

LÊ ANH XUÂN - PHƯƠNG MAI - NGÔ THANH

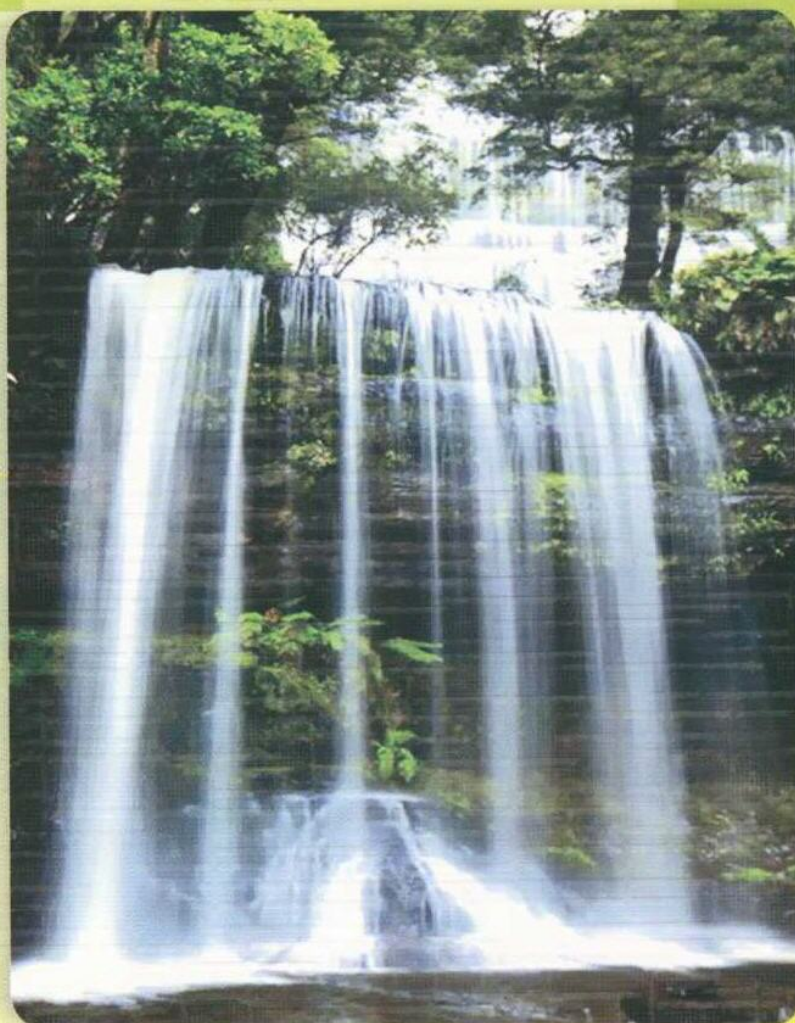
HỌC TỐT

Ngữ văn 11

(CHƯƠNG TRÌNH NÂNG CAO)

Tập 1

(Tái bản lần thứ nhất)



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS. LÊ ANH XUÂN - PHƯƠNG MAI - NGÔ THANH

HỌC TỐT NGỮ VĂN

11

(NÂNG CAO)

TẬP MỘT

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Từ năm học 2006 - 2007, sách giáo khoa Trung học phổ thông môn Ngữ văn được triển khai dạy học bao gồm: sách giáo khoa *Ngữ văn* (biên soạn theo chương trình chuẩn) và sách giáo khoa *Ngữ văn nâng cao* theo nguyên tắc tích hợp (Văn học, Tiếng Việt và Làm văn), nhằm phát huy vai trò chủ động, tích cực và sáng tạo của học sinh.

Nhằm giúp các em học sinh có thêm tài liệu tham khảo để tăng cường khả năng tự học, chúng tôi biên soạn bộ sách *Học tốt Ngữ văn Trung học phổ thông*. Bộ sách sẽ được biên soạn tương ứng các lớp 10, 11 và 12, mỗi lớp hai cuốn. Theo đó, cuốn *Học tốt Ngữ văn 11 nâng cao - tập một* sẽ được trình bày theo thứ tự tích hợp các phân môn:

- Văn học
- Tiếng Việt
- Làm văn

Cách tổ chức mỗi bài trong cuốn sách sẽ gồm hai phần chính:

I. Kiến thức cơ bản

II. Rèn luyện kĩ năng

Nội dung phần *Kiến thức cơ bản* với nhiệm vụ củng cố và khắc sâu kiến thức sẽ giúp học sinh tiếp cận với những vấn đề thể loại, giới thiệu những điều nổi bật về tác giả, tác phẩm (với phần Văn học); giới thiệu một số khái niệm, yêu cầu cần thiết mà học sinh cần nắm vững để có thể vận dụng được khi thực hành.

Nội dung phần *Rèn luyện kĩ năng* đưa ra một số hướng dẫn về thao tác thực hành kiến thức (chẳng hạn: *Luyện tập phân tích để lập dàn ý cho bài văn*; *Luyện tập thao tác lập luận phân tích, lập luận so sánh*; *Luyện tập kết hợp các thao tác lập luận*; *Luyện tập về ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân*; *Luyện tập về trường từ vựng và từ trái nghĩa*; *Luyện tập về phong cách ngôn ngữ, về tách câu, về phỏng vấn và trả lời phỏng vấn,...*). Mỗi tình huống thực hành trong phần này đặt ra một yêu cầu học sinh phải thông hiểu kiến thức cơ bản của bài học; ngược lại, qua công việc thực hành, kiến thức lí thuyết cũng có thêm một dịp được củng cố. Vì thế, giữa lí thuyết và thực hành có mối quan hệ vừa nhân quả vừa tương hỗ rất chặt chẽ.

Ngoài các nhiệm vụ trên, ở một mức độ nhất định, nội dung cuốn sách còn hướng tới việc mở rộng và nâng cao kiến thức cho học sinh lớp 11. Điều này thể hiện qua cách tổ chức kiến thức trong từng bài, cách hướng dẫn thực hành cũng như giới thiệu các ví dụ, các bài viết tham khảo.

Cuốn sách chắc sẽ còn những khiếm khuyết. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp để có thể nâng cao chất lượng trong những lần in sau.

Xin chân thành cảm ơn.

NHÓM BIÊN SOẠN

TUẦN 1

VÀO PHỦ CHÚA TRỊNH

(Trích *Thượng kinh kí sự*)

Lê Hữu Trác

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thể loại: Kí là một thể văn xuôi tự sự khá phát triển từ thời kì văn học trung đại. Tác phẩm kí thường có cốt truyện là sự thực cuộc sống. Người viết kí trung thành với sự thật, khai thác sự thật theo quan điểm cá nhân. Kí là thể văn xuôi tự sự có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa sự thật lịch sử và cảm xúc của người viết.

2. Lê Hữu Trác (1720 - 1791) là người làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương (nay thuộc Yên Mỹ, Hưng Yên). *Thượng kinh kí sự* là tập kí sự bằng chữ Hán của ông. Tập kí ghi lại chuyện tác giả lên kinh đô chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán và chúa Trịnh Sâm từ ngày 12 tháng Giêng năm Nhâm Dần (1782) đến ngày trở về Hương Sơn ngày 2 tháng 11 năm đó.

Tác giả đang sống cuộc sống ẩn dật ở quê mẹ (Hương Sơn, Hà Tĩnh) thì có chỉ triệu ra kinh chữa bệnh cho cha con chúa Trịnh Sâm. Tác giả miễn cưỡng lên kinh. Ông đã ghi lại cảnh sắc thiên nhiên đất nước và cả những tâm sự của bản thân trên đường đi. Đến kinh, vào khám bệnh, tác giả đã ghi lại tỉ mỉ quang cảnh kinh đô và cảnh trong phủ chúa. Ông cũng ghi lại những cuộc gặp gỡ giao du của mình với công khanh nho sĩ chốn kinh thành. Ở kinh đô, ông luôn thương nhớ và mong trở về quê hương. Cuối cùng ông lên đường trở về quê nhà với tâm trạng hân hoan, ung dung. Về đến nhà được vài ngày, ông nhận được tin phủ chúa đã bị kiêu binh nổi loạn tràn vào phá phách, quan Chánh đường Hoàng Đình Bảo oai phong là thế đã bị kiêu binh giết chết.

3. *Vào phủ chúa Trịnh* là một đoạn trích đặc sắc của tác phẩm. Nó đã thể hiện khá đầy đủ những nét riêng trong cách viết kí của Lê Hữu Trác. Đoạn trích đã tái hiện chi tiết hành trình tác giả vào phủ chúa để khám bệnh cho thế tử. Thế nhưng nội dung kể chuyện không đơn giản là tường thuật một cuộc khám bệnh.

Qua đoạn trích, tác giả đã tái hiện một phần bộ mặt xã hội phong kiến Việt Nam thời kì vua Lê chúa Trịnh. Triều đình phong kiến nhà Lê đã đến ngày suy vong. Và chốn phủ chúa cũng đầy biểu hiện bệnh hoạn.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Trong đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh*, tác giả đã dùng 4 lần từ *thánh chỉ*, ba lần chữ *thánh thượng*, và một lần chữ *thánh thể*. Các từ này được dùng chỉ chúa Trịnh Sâm (thánh chỉ, thánh thượng), và thế tử Trịnh Cán (thánh thể). Từ *thánh* vốn

chỉ được dùng để chỉ vua, người có quyền lực cao nhất thời phong kiến. Việc dùng từ này để chỉ chúa Trịnh, tác giả đã ngầm nói rằng nhà Trịnh đã quá lạm quyền. Tác giả dùng cách nói này để mỉa mai, châm biếm chúa Trịnh và sự bù nhìn bạc nhược của nhà Lê.

2. Đội quân phục vụ trong phủ chúa Trịnh vô cùng đông đảo, từ quan Chánh đường Hoàng Đình Bảo oai phong, các vị lương y của sáu cung hai viện đến kẻ hầu người hạ, vệ sĩ, kẻ truyền tin... người đi rộn ràng đông như mắc cửi. Sự đông đảo và nhộn nhịp của chốn phủ chúa cho thấy sự xa hoa vượt bậc của chúa Trịnh. Một kinh thành với một cung vua, một phủ chúa như thế đã gián tiếp phản ánh sự rối ren, phức tạp của xã hội Việt Nam thời vua Lê chúa Trịnh. Nó cũng cho thấy cuộc sống của nhân dân lao động dưới chế độ ấy khổ cực đến mức nào.

3. Tóm tắt lại đoạn tả cảnh tác giả vào khám cho thế tử, chú ý các chi tiết miêu tả đội quân phục vụ, khung cảnh phủ chúa những nơi tác giả đi qua, cảnh căn phòng ở của thế tử và cảnh khám bệnh. Đặc biệt chú ý đến những chi tiết miêu tả sự xa hoa quá mức của phủ chúa: cung điện, đồ dùng, cách bài trí... Đây là những chi tiết thể hiện dụng ý nghệ thuật của tác giả.

4. Từ cổng phủ vào nơi ở của thế tử Cán, tác giả phải đi qua những nơi được canh gác rất nghiêm ngặt. Tác giả được đưa vào từ cửa sau. Trên đường vào, tác giả đã ghi lại rất cẩn thận, chi tiết khung cảnh chốn phủ chúa: qua mấy lần cửa rồi mới vào đến phủ, hành lang dài quanh co nối tiếp nhau, qua điểm Hậu mã, qua cửa lớn đến nhà Quyển bóng, tiếp tục qua cửa lại đến Gác tía, đi qua năm sáu lần trưởng gác mới đến căn phòng “huong hoa ngào ngạt” của thế tử... Đó quả là một cung điện bề thế, lộng lẫy hơn cả chốn cung vua, thể hiện uy quyền vượt cả của vua Lê chúa Trịnh.

5. Thành công của đoạn trích phải kể đến giọng điệu kể chuyện rất kí sự của Lê Hữu Trác, đó là sự xen kẽ rất tự nhiên của lời kể và lời bình. Thông thường, kí là kết quả của sự kết hợp giữa tả cảnh và thể hiện tâm tư. Ở đây, tác giả chú ý nhiều đến tả cảnh, đến tường thuật sự việc. Nhưng ngay trong giọng kể có vẻ khách quan ấy đã chứa đựng những đánh giá, bình luận thể hiện thái độ của người viết. Khi tả cảnh xa hoa, đông đúc của phủ chúa, tác giả viết: *Tôi nghĩ bụng: Mình vốn con quan, sinh trưởng ở chốn phồn hoa, chỗ nào trong cấm thành mình cũng đã từng biết. Chỉ có những việc ở trong phủ chúa là mình mới chỉ nghe nói thôi. Bước chân đến đây mới hay cảnh giàu sang của vua chúa thực hẳn khác người thường!* Khi dự bữa cơm sáng, ông viết: *Mâm vàng, chén bạc, đồ ăn toàn là của ngon vật lạ, tôi bấy giờ mới biết cái phong vị của nhà đại gia.* Đó là những câu văn thâm thúy ẩn chứa sắc thái mỉa mai của người viết đối với sự xa hoa quá mức của phủ chúa. Kí của Lê Hữu Trác là kết quả của sự quan sát tinh tế, bộc lộ thái độ một cách kín đáo nhưng sâu sắc. Đó là thể văn tự sự giàu chất trữ tình.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

"... Khoảng năm Giáp Ngọ (1774), Ất Mùi (1775) trong nước vô sự, Trịnh Sâm lưu ý về việc chơi đèn đuốc, thường ngự chơi các li cung ở trên Tây Hồ, núi Tử Trâm, núi Dũng Thúy; việc xây dựng đình đài khởi làm luôn mãi. Mỗi tháng ba bốn lần, Vương ngự chơi cung Thụy Liên trên bờ Tây Hồ, binh lính dàn hầu quanh bốn mặt bờ hồ, các kẻ nội thân thì đều bịt khăn, mặc áo đàn bà, dàn bày bách hóa chung quanh bờ hồ để bán.

Thuyền ngự đi đến đâu thì các quan hồ tụng đại thần tùy ý ghé vào bờ mua bán các hóa vật như các cửa hàng buôn trong chợ. Cũng có lúc bọn nhạc công ngồi trên gác chuông chùa Trấn Quốc, hay ngồi ở bóng cây bên đá nào đó, hòa vài khúc nhạc âm.

Thời ấy, phàm bao nhiêu những loài trần cầm, dị thú, cổ mộc, quái thạch và chậu hoa cây cảnh ở chốn dân gian đều cho thu lấy, không thiếu một thứ gì. Từng thấy lấy một cây đa to, cành lá rườm rà, từ bên bắc chở qua sông đem về. Nó giống như một cây cổ thụ mọc trên đầu non hốc đá, rễ dài đến vài trượng, phải một cơ binh mới khiêng nổi, lại phải bốn người đi kèm đều cầm gươm, cầm thanh la để đốc thúc quân lính khiêng cho có điều độ. Trong phủ chúa tùy chỗ mà điểm xuyết bày vẽ ra hình núi non bộ trông như bến bể đầu non. Mỗi khi đêm thanh cảnh vắng, tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề, hoặc nửa đêm ồn ào như trận mưa sa gió táp, vỡ tổ tan đàn, kẻ thức giả biết là cái triệu bất tường! Kẻ hoạn quan cung giáp lại thường nhờ gió bẻ măng, ra ngoài dạm dọa. Họ dò xem nhà nào có chậu hoa cây cảnh, chim tốt khướu hay thì biên ngay hai chữ "phụng thủ" vào lồng chim hay chậu cây. Đêm đến, các cậu trèo qua cung tường lên ra, sai bọn tay chân đem lính đến lấy phăng đi, rồi buộc cho (chủ nhà) cái tội đem đim giấu các vật cung phụng để dọa dẫm lấy tiền. Nếu hòn đá hoặc cây cối gì to lớn quá thì thậm chí phải phá nhà hủy tường để khiêng ra. Các nhà giàu có bị vu cho là đem giấu vật cung phụng, thường phải bỏ cửa ra kêu van chí chết, có khi phải đập bỏ núi non bộ hoặc đốt bỏ cây cảnh để tránh khỏi phải tai vạ. Nhà ta ở phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương, trước nhà tiền đường có trồng một cây lê, cao vài mươi trượng, lúc nở hoa trắng xóa thơm lừng, trước nhà trung đường có trồng hai cây lựu trắng và lựu đỏ kết quả trông rất đẹp, bà cung nhân ta đều sai chặt đi cả, cũng là vì cơ ấy."

(Phạm Đình Hổ - *Việc cũ trong phủ chúa Trịnh*)

CHA TÔI

(Trích *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục*)

Đặng Huy Trứ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đặng Huy Trứ (1825 - 1874) hiệu là Tỉnh Trai và Vọng Tân, tự là Hoàng Trung, người làng Thanh Lương, huyện Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Năm 1843, Đặng Huy Trứ đỗ cử nhân, năm 1848 đỗ Tiến sĩ nhưng vì phạm húy ông đã bị đánh trượt và bị tước luôn học vị cử nhân.

2. *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục* là thuộc thể loại kí, thuộc loại văn tự thuật. Tác phẩm là những trang hồi tưởng của tác giả về người cha đáng kính của Đặng Huy Trứ về cha ông là Đặng Văn Trọng (tên hiệu là Dịch Trai). Qua đó thể hiện những quan niệm về cuộc sống.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đoạn trích lần lượt thuật lại ba sự kiện tiêu biểu, ba khúc ngoặt trên đường thi cử của nhân vật tôi (tức Đặng Huy Trứ).

Sự kiện thứ nhất xảy ra vào mùa thu năm Quý Mão (1843), nhân vật tôi đỗ cử nhân ngay lần đầu đi thi với mục đích làm quen trường thi. Nghe tin con đỗ, một tin vui đối với cả gia tộc, dòng họ nhưng người cha lại có phản ứng thật lạ “cha tôi dựa vào cây xoài, nước mắt ướt áo” như là “gặp việc chẳng lành”. Và ông giải thích “có gì đáng vui đâu. Đỗ đạt cao là để dành cho người có phúc đức. Con tôi tính tình chưa già dặn, chưa có đức nghiệp gì... Cổ nhân đã nói “Thiếu niên đăng khoa nhất bất hạnh dã!”.

Sự kiện thứ hai là “*Khoa thi Hội mùa xuân năm Đinh Mùi. Nhân tứ tuần đại khánh của đức Hiến tổ Chương Hoàng đế Thiệu Trị, vua cho mở Ấu khoa*”. Và nhân vật tôi lại đỗ. Phản ứng của người cha là lo lắng. Không phải người cha không tin vào khả năng của con mình. Mà ông lo lắng việc đỗ đạt quá sớm và quá dễ dàng có thể sẽ gây nên thói tự mãn, kiêu ngạo, trở thành có hại đối với người con.

Sự kiện thứ ba là hai sự việc đồng thời xảy ra trong gia đình để ngợi ca tấm lòng và nhân cách của người cha. “*bác ngự y Đặng Văn Chúc mất... Tôi thì vừa bị đánh hỏng trong kì thi Đình... Cả nhà lại càng buồn cho tôi*”. Trước hai tin dữ ấy, Đặng Văn Trọng đau đớn trước cái chết của người anh và coi việc con trai bị đánh hỏng là “không có chuyện gì đáng kể”. Người cha đã có cách ứng xử rất hợp đạo làm người. Tấm lòng của người cha ấy được thể hiện rõ ở lời nói của ông trong phần kết đoạn trích. Khi việc tang người anh trai đã hơi thư, ông mới quay sang khuyên nhủ con trai. Lời khuyên nhủ này là tâm sự giấu kín từ nơi sâu thẳm tấm

lòng người cha: “*Đã vào thi Đình thì không còn đánh trượt nữa, từ đời Lê đến nay như thế lâu mà nay con lại bị đánh trượt*”. Ông chỉ ra sai lầm và khuyên nhủ con trai những lời thấu tình đạt lý.

2. Câu trả lời của thân phụ Đặng Huy Trứ thể hiện sự khiêm tốn (Đỗ đạt cao là để dành cho người có phúc đức. Con tôi tính tình chưa già dặn, chưa có đức nghiệp gì), đồng thời thể hiện sự chín chắn của một người từng trải. Câu nói ấy đã có ngầm ý rằng: mục đích của việc thi cử không nhất thiết phải đỗ đạt để làm quan ngay. Sự đời cái gì dễ kiếm thì không được trân trọng dù nó rất quý giá. Dù là người có tài năng thực sự nhưng nếu đỗ đạt quá sớm sẽ sinh ra kiêu ngạo và tự mãn. Trong nhiều trường hợp, câu *Thiếu niên đăng khoa nhất bất hạnh dã!* là đúng, bởi nhiều khi sự đỗ đạt quá sớm, thành công quá dễ dàng khiến nhiều người sinh ra tự mãn, kiêu ngạo sinh ra chủ quan coi thường người khác.

3. Lời khuyên nhủ của người cha đối với người con mang tính triết lý sâu sắc. Triết lý đó có thể thu gọn trong câu “Thất bại là mẹ thành công”. Ông vừa răn dạy (việc con bị đánh hỏng và tước bằng cử nhân là một lỗi lớn, khó tha thứ) vừa khuyên nhủ, an ủi con. Người cha đã giúp người con nhận ra lỗi lầm của mình nhưng không tuyệt vọng mà có thêm nghị lực, ý chí để tiếp tục vươn lên.

Lí lẽ và quan niệm về chuyện thi cử, về thành công và thất bại của người cha đều rất sâu sắc. Đó cũng chính là một bài học nhân sinh quý giá cho người đời sau.

4. Ở đời, điều quan trọng không phải là thành công hay thất bại. Điều quan trọng là ta phải biết vì sao mình thất bại, từ đó rút ra bài học cho bản thân. Thành công không kiêu ngạo tự mãn, thất bại không bi quan tuyệt vọng. Phải biết mình biết ta, biết sống cho đúng mức và phải biết đứng lên sau khi ngã.

5. Đoạn kết “ông Phạm Văn Huy ở Thiên Lộc... sửa chữa” là một bài học nhân sinh sâu sắc. Bài học đó là: biết đứng lên sau khi ngã, nhận ra sai lầm của mình để sửa chữa là điều đáng quý nhất ở con người, nó còn quan trọng hơn cả thành công. Ông Đặng Văn Trọng đã dẫn ra các tấm gương về tinh thần vươn lên, về ý chí nghị lực để răn dạy và động viên con trai. Điều đó có ý nghĩa rất quan trọng đối với Đặng Huy Trứ trong hoàn cảnh đó.

NGÔN NGỮ CHUNG VÀ LỜI NÓI CÁ NHÂN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Ngôn ngữ chung

Ngôn ngữ chung là ngôn ngữ được một cộng đồng xã hội sử dụng thống nhất để giao tiếp.

Ngôn ngữ chung bao gồm hệ thống các đơn vị, các quy tắc, các chuẩn mực xác định về ngữ âm - chữ viết, từ vựng và ngữ pháp. Mỗi thành viên trong cộng đồng đều cần phải có những hiểu biết nhất định ngôn ngữ chung của cộng đồng, dân tộc thì mới có thể giao tiếp được.

Mỗi người tự nâng cao hiểu biết của mình về ngôn ngữ chung bằng cách học, có thể học ở nhà trường, học trong sách vở và học trong giao tiếp hàng ngày. Việc học ấy sẽ giúp con người hình thành các kỹ năng sử dụng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc, viết.

2. Lời nói cá nhân

- Lời nói cá nhân là sản phẩm của mỗi người khi sử dụng ngôn ngữ chung làm công cụ giao tiếp. Do đó, mỗi văn bản nói và viết thường mang dấu ấn cá nhân của người tạo lập nên.

Dấu ấn cá nhân trong lời nói thể hiện cá tính, hiểu biết, vốn văn hoá... của người nói, viết.

Trong văn chương nghệ thuật, dấu ấn cá nhân vô cùng quan trọng. Những tác phẩm thành công là những tác phẩm thể hiện được cá tính, phong cách riêng của nhà văn. Bởi nghệ thuật đề cao sự sáng tạo, mà sáng tạo của nghệ thuật thể hiện ở khả năng sử dụng ngôn từ của nghệ sĩ. Từ ngôn ngữ chung, nghệ sĩ sáng tạo nên những lời nói, cách kể, cách diễn đạt riêng của mình. Chẳng hạn: Những ca khúc trữ tình của Trịnh Công Sơn khác hẳn những ca khúc đậm chất rock Tây Nguyên của Nguyễn Cường, những trang văn đầy tài hoa, cầu kì trong việc sắp xếp ngôn từ của Nguyễn Tuân khác hẳn những trang văn chất phác, hồn hậu, hiền lành của Nguyên Hồng...

II. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Câu tục ngữ *Học ăn, học nói, học gói, học mở* khuyên răn con người phải biết chú ý đến việc xử sự có văn hoá đối với mọi người xung quanh.

Học nói là học ngôn ngữ chung, trau dồi vốn hiểu biết về ngôn ngữ để biết cách giao tiếp đối với người xung quanh sao cho đúng mực, đúng vai vế, đúng hoàn cảnh và đúng chuẩn mực ngôn ngữ chung trong những hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

2.

a. *Chim khôn kêu tiếng rảnh rang*

Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe.

Câu này khuyên người ta nên nói năng dịu dàng, thanh lịch.

b. *Người thanh tiếng nói cũng thanh*

Chuông kêu khê đánh hên vành cũng kêu.

Câu này ca tụng những người ăn nói thanh nhã, lịch sự.

c. *Đất tốt trồng cây rườm rà*

Những người thanh lịch nói ra dịu dàng.

Câu này khen cách nói năng dịu dàng của người thanh lịch.

d. *Đất xấu trồng cây khẳng khiu*

Những người thô tục nói điều phàm phu.

Câu này chê những người có thói quen nói năng thô lỗ.

Các câu ca dao, tục ngữ trên nói đến mối quan hệ giữa mỗi người và lời nói cá nhân của họ. Từ đó khẳng định, lời nói cá nhân thể hiện tính cách, phẩm chất của con người.

LUYỆN TẬP PHÂN TÍCH ĐỀ, LẬP DÀN Ý CHO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. **Phân tích đề** là xác định các vấn đề sau:

- *Nội dung trọng tâm* của bài viết.
- *Các thao tác lập luận* chính cần sử dụng: giải thích, chứng minh, phân tích...; kết hợp các *phương thức biểu đạt*.
- *Phạm vi tư liệu* cần huy động.

2. **Tìm ý** là xác định các ý văn cho bài văn nghị luận

Có thể thực hiện việc tìm ý bằng cách đặt ra các câu hỏi và tự trả lời rồi từ câu trả lời xác định ý văn. Sau đó, phân loại, sắp xếp tạo thành hệ thống ý lớn, ý nhỏ cho bài viết.

3. **Lập dàn ý** là triển khai, sắp xếp các ý theo một trật tự nhất định, hình thành cấu trúc bài viết. Dàn ý của bài văn nghị luận gồm ba phần:

a. **Mở bài:**

- ý 1

- ý 2

b. **Thân bài:**

- ý 1:

+ ý 1a:

+ ý 1a1 (nếu có)

+ ý 1a2 (nếu có)

+ ý 1b:

+ ý 1b1 (nếu có)

+ ý 1b2 (nếu có)

- ý 2:

+ ý 2a:

+ ý 2a1 (nếu có)

+ ý 2a2 (nếu có)

+ ý 2b:

+ ý 2b1 (nếu có)

+ ý 2b2 (nếu có)

c. Kết bài:

- ý 1

- ý 2

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Các đề bài luyện tập:

Đề 1. Trái đất sẽ ra sao nếu thiếu đi màu xanh của những cánh rừng?

Đề 2. Các Mác nói: “Mọi tiết kiệm, suy cho cùng là tiết kiệm thời gian”. Anh (chị) hãy giải thích và làm sáng tỏ câu nói trên.

Đề 3. Từ văn bản *Cha tôi* của Đặng Huy Trứ, anh (chị) hãy phát biểu quan niệm về việc đỗ - trượt trong thi cử đối với bản thân.

1. Phân tích đề

	Nội dung trọng tâm	Các thao tác lập luận chính	Phạm vi tư liệu
Đề 1	Vai trò của rừng trong cuộc sống.	Giải thích, phân tích, chứng minh.	Những dẫn chứng từ thực tế.
Đề 2	Ý nghĩa và tầm quan trọng của việc tiết kiệm thời gian.	Giải thích, phân tích, chứng minh.	Những dẫn chứng thực tế từ bản thân, cuộc sống.
Đề 3	Quan niệm về việc đỗ - trượt trong thi cử đối với bản thân và tầm quan trọng của vấn đề đối với sự thành đạt của một con người.	Phân tích kết hợp phương thức tự sự, biểu cảm.	Văn bản <i>Cha tôi</i> và dẫn chứng từ thực tế bản thân, cuộc sống.

2. Tìm ý

Tìm ý cho các đề văn trên dựa vào các câu hỏi sau:

Đề 1

1. Rừng là gì?

(Rừng là một hệ sinh thái, trong phạm vi đề bài là các loại cây cối lâu năm trên một diện tích rộng (Rừng Amazôn, rừng lá kim, rừng U Minh, rừng Việt Bắc, ...))

2. Rừng mang lại cho trái đất những lợi ích gì? (Về môi trường, kinh tế, sức khỏe...?)

Lợi ích của rừng: Cân bằng sinh thái (Cung cấp oxi, là lá phổi xanh của trái đất, chống xói mòn, lũ lụt, ...); cung cấp nhiều tài nguyên quý báu (Gỗ, thảo dược, than đá, ...); tạo quang cảnh thiên nhiên trong lành, thanh bình, ...

3. Thực trạng màu xanh của rừng đã và đang bị huỷ hoại, tàn phá ra sao?

Thực trạng: Diện tích rừng giảm mạnh trong nhiều năm qua (ở nước ta từ 75% diện tích xuống còn hơn 20%) do bị con người chặt phá bừa bãi, cháy rừng, ...

4. Hậu quả và nguyên nhân của thực trạng trên?

Hậu quả: Mất cân bằng sinh thái (sạt lở, xói mòn đất, thùng tăng ôzôn...); tổn hại kinh tế...

Nguyên nhân: Do lòng tham, sự vụ lợi của con người; do hiểu biết nông cạn, bất cẩn, ...

5. Giải pháp?

Giải pháp trước mắt: xử lí những vi phạm về bảo vệ rừng; tiến hành trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi trọc, ...

Giải pháp lâu dài: tuyên truyền, xây dựng ý thức trồng và bảo vệ rừng; hoàn thiện Luật Trồng và bảo vệ rừng...

6. Đóng góp của bản thân để giữ gìn màu xanh của rừng?

Tham gia bảo vệ rừng, trồng cây gây rừng, ...

Đề 2

1. Tiết kiệm là gì?

Tiết kiệm là sử dụng, chi tiêu, ... vừa đủ, đúng mực.

2. Tiết kiệm để làm gì? Tiết kiệm thời gian là gì? Tại sao nói: "Mọi tiết kiệm suy cho cùng là tiết kiệm thời gian"?

Tiết kiệm để giảm tối đa sức lực, tiền bạc, ... của con người.

Tiết kiệm thời gian là để trong thời gian ngắn nhất làm được khối lượng công việc lớn nhất từ đó tiết kiệm được sức lực tiền bạc của con người.

Nếu biết tiết kiệm thời gian thì sẽ tiết kiệm được sức lực, làm ra được nhiều sản phẩm phục vụ cuộc sống nên có thể nói *Mọi tiết kiệm suy cho cùng là tiết kiệm thời gian.*

3. Câu nói của Mác đã được thể hiện như thế nào trong cuộc sống? Ý nghĩa thực tiễn của câu nói trên trong thế giới hiện đại?

Trong quá trình phát triển, con người không ngừng cải tiến công cụ lao động nhằm nâng cao năng suất lao động.

Mỗi sáng kiến kinh nghiệm, mỗi phát minh đều nhằm đạt đích làm sao trong khoảng thời gian ngắn nhất có thể làm ra nhiều nhất các sản phẩm có chất lượng.

Tiết kiệm thời gian trong mọi công việc là cách tốt nhất để nâng cao chất lượng cuộc sống.

Dẫn chứng: Lao động thủ công mất hai ngày làm xong một sản phẩm, sử dụng máy móc hiện đại chỉ hai giờ làm ra mười sản phẩm, có giống lúa trồng 4 tháng mới thu hoạch, có giống lúa chỉ trồng 3 tháng đã có thể thu hoạch mà năng suất lại cao hơn,...

Nhịp sống hiện đại đòi hỏi con người phải năng động, nhanh nhẹn, phải cùng một lúc làm được nhiều việc,... Do đó, con người trong thế giới hiện đại càng phải tiết kiệm thời gian.

4. Mỗi người cần làm gì để tiết kiệm thời gian?

Làm việc có kế hoạch, khoa học, luôn nỗ lực trong học tập, lao động, không lãng phí thời gian vào những việc vô bổ.

Đề 3

Đọc lại văn bản *Cha tôi* và tìm ý theo các câu hỏi sau:

1. Nội dung của văn bản "Cha tôi" là gì?

2. Quan niệm về đỗ - trượt trong thi cử của Đặng Văn Trọng là gì?

3. Điều khác lạ, mới mẻ trong quan điểm của người cha?

4. Ý kiến của em về quan niệm trên?

5. Quan niệm của số đông mọi người về việc đỗ - trượt trong thi cử hiện nay (theo sự hiểu biết của bản thân)?

6. Quan niệm của bản thân?

+ Về thi cử

+ Về việc đỗ - trượt

7. Bài học rút ra từ câu chuyện của Đặng Huy Trứ?

3. Lập dàn ý

Đề 1

a. Mở bài

- Giới thiệu khái quát về vai trò và ý nghĩa của rừng trong cuộc sống.

b. Thân bài

- Giá trị, lợi ích của rừng:
 - + Rừng là lá phổi xanh duy trì sự sống trên trái đất.
 - + Rừng là kho tàng tài nguyên của quốc gia.
 - + Rừng là địa điểm du lịch hấp dẫn, ...
- Rừng đang bị tàn phá.
 - + Thực trạng: diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp, diện tích đồi trọc ngày càng tăng, ...
 - + Nguyên nhân: bất cẩn, thiếu cẩn, vụ lợi, ...
- Giải pháp để cứu rừng:
 - + Trước mắt:
 - + Lâu dài:

c. Kết bài

- Cảm xúc của bản thân.
- Mong ước của bản thân.

Đề 2

a. Mở bài

- Tiết kiệm là một vấn đề luôn được xã hội quan tâm.
- Giới thiệu, trích dẫn câu nói của Mác: “Mọi tiết kiệm suy cho cùng là tiết kiệm thời gian”.

b. Thân bài

- Khái niệm tiết kiệm.
- Tiết kiệm giúp con người giảm tối đa sức lực và tiền bạc.
- Tiết kiệm thời gian là sử dụng thời gian ít nhất để làm được khối lượng công việc lớn nhất.
 - Biểu hiện câu nói của Mác trong thực tế:
 - + Xã hội không ngừng cải tiến công cụ lao động, khoa học kỹ thuật.
 - + Mỗi cá nhân học tập, lao động không ngừng.

- Ý nghĩa thực tiễn của câu nói:
- + Tiết kiệm thời gian giúp xã hội phát triển nhanh.
- + Tiết kiệm thời gian giúp cá nhân đạt hiệu quả cao trong công việc, xây dựng nếp sống tốt.
- Mỗi cá nhân cần tiết kiệm thời gian bằng cách:
- + Làm việc có kế hoạch, khoa học.
- + Tránh hưởng thụ quá đà.

c. Kết bài

- Tiết kiệm thời gian là một đức tính tốt đẹp của con người.
- Mỗi cá nhân cần biết sắp xếp thời gian hợp lí để tiết kiệm thời gian, mang lại hiệu quả cao nhất trong công việc.
- Tiết kiệm thời gian là cách tốt nhất để nâng cao chất lượng cuộc sống.

Đề 3

a. Mở bài

- Giới thiệu văn bản *Cha tôi* của Đặng Văn Trọng.
- Đánh giá khái quát về quan niệm đỗ - trượt của người cha thể hiện trong đoạn trích.

b. Thân bài

- Thái độ và cách ứng xử của người cha trước các tình huống đỗ - trượt của con trai.
 - + Lo lắng khi con trai đỗ đạt quá dễ dàng. Ông coi trọng việc đỗ đạt song theo ông, thi cử là quá trình khổ luyện.
 - + Đau lòng khi con trai bị đánh hỏng nhưng ông vẫn tỏ ra rất bình thường để không làm con nản chí.
- Quan niệm của người cha: việc đỗ - trượt trong thi cử là chuyện khó tránh. Đỗ đạt rất quan trọng với sự nghiệp của con người nhưng không phải là tất cả. Học để thành người tốt, người có ích chứ không phải là chỉ để làm quan.
- Đánh giá: Đây là một quan niệm rất tiến bộ và rất nhân văn.
- Quan niệm của bản thân về đỗ - trượt trong thi cử là gì?
 - + Đỗ đạt trong học hành là ước mơ và nguyện vọng của tất cả mọi người. Học tập và rèn luyện là để thi đỗ, để có việc làm tốt, để làm việc có ích; đỗ đạt không được kiêu căng.
 - + Nhưng nếu trượt thì cũng không nản. Đỗ đạt và học cao không phải là con đường duy nhất. Học để làm người chứ không phải chỉ để làm công việc nhàn hạ.

hay có vị trí trong xã hội, ...

+ Phê phán một số quan niệm cực đoan về đồ - trượng: Quá coi trọng việc đồ đạt; Không có ý chí học tập và vươn lên trong cuộc sống.

c. Kết luận

Bài học rút ra cho bản thân.

TUẦN 2

LỄ GHÉT THƯƠNG

(Trích *Truyện Lục Vân Tiên*)

Nguyễn Đình Chiểu

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) sinh tại làng Tân Thới, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định, mất tại Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu khá lận đận. Lớn lên và theo đuổi nghiệp khoa cử vào lúc xã hội loạn lạc, đất nước rơi vào họa xâm lăng, bản thân lại mù loà từ năm 25 tuổi. Bỏ dở nghiệp thi cử, ông chuyển sang học thuốc, làm nghề bốc thuốc chữa bệnh và mở trường dạy học.

2. *Truyện Lục Vân Tiên* là truyện thơ, được viết dưới hình thức thơ lục bát. Truyện Nôm là thể loại văn học khá phát triển trong lịch sử văn học Việt Nam thế kỉ XVIII - XIX. Đó là những thành tựu đáng tự hào của nền văn học dân tộc.

3. Đoạn trích *Lễ ghét thương* (từ câu 473 đến câu 504 của tác phẩm) là lời của một nhân vật trong truyện, đó là nhân vật ông Quán trong cuộc đàm đạo giữa ông và các nho sĩ trẻ tuổi. Từ “ghét” “thương” ở đây cũng không đơn giản là chỉ tình cảm đối với một ai đó. Chuyện ghét thương được nhìn nhận bằng quyền lợi của nhân dân. Quan điểm yêu ghét của ông Quán chính là quan điểm của tác giả, nhà thơ, nhà văn, ông đồ Nguyễn Đình Chiểu.

II. TÓM TẮT TRUYỆN

Nhân vật chính của tác phẩm là Lục Vân Tiên, một chàng trai văn võ song toàn. Chàng đã đánh tan bọn cướp cứu Kiều Nguyệt Nga. Nguyệt Nga nguyện lấy chàng để trả nghĩa. Trên đường đi thi, Lục Vân Tiên nghe tin mẹ mất, chàng phải quay về chịu tang. Chàng khóc thương mẹ đến mù cả hai mắt. Chàng bị Trịnh Hâm ghen ghét đố kị, lừa đẩy chàng xuống sông nhưng chàng được cứu thoát. Võ Thế Loan đã hứa gả con gái cho chàng nay thấy chàng bị mù liền trở mặt, đẩy chàng vào hang sâu. Chàng đã được thần Phật cứu giúp, mắt sáng trở lại, rồi đỗ trạng

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

LC/02649

nguyên, được cử đi đánh giặc Ô Qua. Kiều Nguyệt Nga quyết chung thủy với Văn Tiên. Thái sư bắt nàng đi cống cho giặc. Nàng nhảy xuống sông tự vẫn ôm theo bức hình Văn Tiên. Nàng được cứu sống, lại bị cha con Bùi Kiệm ép duyên, nàng bỏ trốn. Tác phẩm kết thúc có hậu, Văn Tiên thắng trận trở về gặp Nguyệt Nga, hai người kết nghĩa vợ chồng.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. *Vì chưng hay ghét cũng là hay thương* ý nói: Biết ghét là vì biết thương. Vì thương dân nên ghét những kẻ làm hại dân. Đây là câu nói có tính chất khái quát tư tưởng của Nguyễn Đình Chiểu trong cả đoạn trích. Tác giả đã lí giải căn nguyên chuyện ghét thương của mình.

2. Ông Quán ghét những kẻ đã bày ra “chuyện tầm phào”. Đó là những nhân vật nổi tiếng tàn ác: Kiệt, Trụ mê dâm, U, Lệ đa đoan, Ngũ bá phân vân, thúc quý phân băng. Hai nhân vật nổi tiếng tàn bạo trong lịch sử phong kiến Trung Hoa thời cổ đại. Những tên vua tàn ác mà tên tuổi đều gắn với những giai thoại về sự độc ác khôn cùng. Tiếp đến là hai thời kì đen tối của lịch sử Trung Hoa. Kẻ cầm quyền tranh giành quyền lực đẩy nhân dân vào nạn binh đao. Kẻ thì ăn chơi, hưởng thụ sa đoạ, người thì say sưa tranh giành quyền lực nhưng tất cả bọn chúng đều gây ra một hậu quả chung là đẩy nhân dân vào cuộc sống vô cùng khổ cực. Ông Quán ghét những kẻ làm nhân dân phải chịu khổ cực. Cả bốn câu ông đều nhắc đến dân, nhắc đến những hậu quả mà nhân dân lao động phải chịu: dân “sa sầm sẩy hang”, dân chịu “lắm than”, dân “nhọc nhằn” và “lãng nhằng rối dân”. Đối tượng “ghét” là tất cả những gì có hại cho nhân dân. Mức độ ghét cũng rất dứt khoát, rõ ràng và quyết liệt, thể hiện thái độ không khoan nhượng, không dung tha đối với điều xấu.

3. Đối tượng “thương” là nhân vật cụ thể, những bậc hiền tài một lòng giúp đời, giúp dân. Đó là: Khổng Tử, Nhan Tử, Gia Cát, Đổng Tử, Đào Tiềm, Hàn Dũ, Liêm, Lạc. Họ đều là những con người nổi tiếng về tài và đức song lại gặp toàn chuyện không may mắn. Họ đều là người có nhân cách cao cả, đều hết lòng thương yêu dân chúng, sống trọn đạo bề tôi, giữ vững phẩm cách của nhà Nho. Đối tượng “thương” đều là những người tài đức vẹn toàn. Thái độ thương ở đây bao gồm cả sự cảm thông, trân trọng, kính phục của tác giả và cũng là sự tự thương mình của ông Đồ Chiểu.

4. Nhà thơ đã mượn chuyện bàn luận về ghét thương, về lịch sử để thể hiện thái độ của mình đối với cuộc đời. Việc ghét thương gắn chặt với quyền lợi của nhân dân lao động. Việc dẫn toàn những chuyện của sử sách Trung Quốc có ngụ ý nói về xã hội Việt Nam thời nhà Nguyễn. Những chuyện ghét thương ấy là bóng dáng hiện thực xã hội mà tác giả phải chứng kiến. Dùng chuyện lịch sử để nói chuyện hiện thực là cách để tư tưởng và tâm sự của tác giả có thể tự do giải bày.

5. Tác giả đã sử dụng rất thành công các phương tiện ngôn ngữ như điệp từ, từ láy, thành ngữ, tiểu đối để thể hiện thái độ ghét thương rất rõ ràng, dứt khoát và quyết liệt của mình. Đặc biệt nhà thơ đã sử dụng rất hiệu quả biện pháp nghệ thuật điệp từ *ghét, thương* và các từ ngữ biểu cảm như: *ghét cay ghét đắng, sa hãm sảy hang, lẳng nhẳng rồi dân, phui pha, ngùi ngùi,...*

IV. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Về tác phẩm (*Truyện Lục Vân Tiên*)

“Và cái trữ tình trong *Truyện Lục Vân Tiên* thật đáng mến, đáng yêu, một chất trữ tình đơn hậu mà không thiếu bề sâu sắc. Ta hãy thử lấy một ví dụ thôi, đó là chung quanh bức tượng của Nguyệt Nga vẽ Vân Tiên. *Truyện Lục Vân Tiên* sau khi mở đầu bằng một cảnh dân chạy giặc, thì bắt đầu ngay một câu chuyện tình giữa Kiều Nguyệt Nga và Lục Vân Tiên; cái chí tình của Nguyệt Nga, ngay những lúc đầu, đã làm cho người đọc cảm động. Việc Nguyệt Nga nhớ Vân Tiên, vẽ ra thành một *hức tượng* hình Vân Tiên, và từ đó không rời *hức tượng* nữa, là một điển hình ai ai cũng nhớ từ đó về sau, hễ có Nguyệt Nga là có *hức tượng* Vân Tiên, Nguyệt Nga tượng trưng cho sự chung tình, lòng chung thủy. Hình ảnh Nguyệt Nga rất trong trẻo, rất đáng quý mến; người con gái ấy thông minh, biết suy nghĩ, biết xử sự hợp nghĩa, hợp tình. Bức tượng Vân Tiên đã thành một điệp khúc trong truyện thơ. Khi bắt đầu vẽ tượng:

Lầu lầu một tấm lòng thành,

Hóa ra một hức tượng hình Vân Tiên.

Cái tình yêu muôn thuở của con người, khi thì nó hóa ra dết gấm, như *chức cảm hồi văn* của nàng Tô Huệ, khi thì nó ẩn trong tiếng đàn, như chuyện nàng Kiều, khi nó hóa thành những bài thơ như trong *Tình sử*, khi nó hóa thành một *hức chân dung* hồi kí như chuyện Kiều Nguyệt Nga.

Lục ông đến thăm Kiều công, cha của Nguyệt Nga, cho biết tin đồn vang là Vân Tiên đã chết. Nghe tin đó:

Nguyệt Nga đứng dựa bên phòng,

Tay ôm hức tượng khóc ròng như mưa.

... Khi Nguyệt Nga được vớt lên, cùng vớt liền với bức tượng. Đến khi vào ở nhà Bùi ông, không ở được, bởi con là “Bùi Kiệm máu dê”, phải trốn ra đi, thì cũng:

Dán trong vách phẩn một tờ,

Vai mang hức tượng kịp giờ ra đi.

Đến lúc tái hợp Vân Tiên - Nguyệt Nga cũng là nhờ bức tượng Vân Tiên:

Hỏi rằng bức ấy tượng chi,

Khen ai khéo vẽ dung nghi giống mình.

Như vậy, Nguyệt Nga với bức tượng là một điển hình của tình yêu chung thủy; tâm sự Nguyệt Nga, chung quanh Nguyệt Nga, đã làm nảy bao câu trữ tình đôn hậu và sâu sắc ở ngòi bút Đỗ Chiểu”.

Xuân Diệu

(Mấy vấn đề về cuộc đời và thơ văn

Nguyễn Đình Chiểu (Tái bản).

NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr.45-47)

2. Về đoạn trích

Quán rằng: "Ghét việc tầm phào,

Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm."

Chính thái độ yêu ghét dứt khoát mãnh liệt ấy đã tạo cho *Truyện Lục Vân Tiên* một tinh thần đấu tranh, một tinh thần phấn khởi lôi kéo người đọc...

... Thương và ghét đều vì nhân dân. Làm lợi cho dân thì thương, làm hại cho dân thì ghét:

Ghét đời Kiệt, Trụ mê dâm

...

Sớm đâu tôi đánh lằng nhằng rồi dân.

... Nguyễn Đình Chiểu cũng đứng trên lập trường nhân nghĩa của nhân dân mà có một thái độ dứt khoát: *yêu và ghét*, “Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm”... Thái độ thật dứt khoát ấy được xây dựng trên một lý tưởng vững chắc bền bỉ, không gì lay chuyển nổi. Nhân vật Kiều Nguyệt Nga tiêu biểu cho cái lý tưởng ấy. Trong *Truyện Lục Vân Tiên* mỗi nhân vật chính diện đều theo đuổi một lý tưởng như vậy”.

Vũ Đình Liên

(Mấy vấn đề về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, Sđd)

CHẠY GIẶC

Nguyễn Đình Chiểu

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng vào Đà Nẵng, bắt đầu cuộc xâm lược Việt Nam. Nhưng chúng đã gặp sự kháng cự của quân triều đình và nhân dân. Thực

dân Pháp quay sang tiến vào Sài Gòn, tràn tới sông Bến Nghé. Nhà thơ đã chứng kiến cảnh nhân dân chạy loạn và viết bài *Chạy giặc*. Bài thơ thể hiện lòng yêu nước nồng nàn của nhà thơ và nỗi đau của ông khi phải chứng kiến cảnh nước mất nhà tan.

2. Mặc dù đôi mắt lúc đó đã mù loà, nhưng nỗi đau đớn của một người dân mất nước, hàng ngày chứng kiến cảnh giặc Pháp tấn công và đánh chiếm quê hương đã khiến Nguyễn Đình Chiểu hình dung, tưởng tượng thật rõ ràng cảnh nước mất nhà tan. Ông đã vẽ nên bức tranh đầy máu và nước mắt về một thời điểm lịch sử đen tối của dân tộc. Bài thơ là bức tranh hiện thực những ngày đất nước rơi vào nạn xâm lăng và cũng là tấm lòng của Đồ Chiểu đối với đất nước.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Chủ đề của bài thơ thể hiện tấm lòng yêu nước thương dân, tinh thần trách nhiệm đối với dân tộc của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu. Bài thơ tái hiện cảnh đau thương của đất nước trong những ngày đầu giặc Pháp đánh chiếm Việt Nam bằng một hệ thống hình ảnh giàu sức gợi. Hệ thống các chi tiết, hình ảnh trong bài thơ có tính thống nhất cao. Tiếng súng Tây dội xuống dẫn đến cảnh tượng thương tâm. Con người, chim chóc, thiên nhiên đều trong dáng vẻ tan tác, xác xơ. Qua bức tranh hện thực ấy, tác giả bộc lộ tấm lòng tha thiết của mình đối với dân tộc.

2. Tuy bị mù loà nhưng nhà thơ vẫn miêu tả rất sống động cảnh chạy giặc thông qua một số hình ảnh cụ thể, điều đó thể hiện tấm lòng tha thiết chân thành của người viết. Những hình ảnh tuy cụ thể nhưng mang tính khái quát hóa rất cao. Với nỗi đau và niềm đau đáu tình quê hương đất nước nhà thơ đã cảm nhận rất rõ và rất cụ thể nỗi đau của dân tộc. Những hình ảnh ấy không đơn giản là những điều mắt thấy tai nghe mà nó là kết quả của một tình yêu đất nước thiết tha.

3. Nhân vật trữ tình đã thể hiện nỗi đau của một người dân đang đứng trước cảnh nước mất nhà tan với những cung bậc và sắc thái khác nhau.

Hai câu đầu là lời kể, tái hiện lại một tình huống, nhưng đã ẩn chứa nỗi lòng nhà thơ qua trong hình ảnh “bàn cờ thế phút sa tay”. Tình hình đất nước đã rơi vào cảnh nguy khốn. Nỗi lo lắng, sự chua xót, sự bàng hoàng thể hiện ở các từ ngữ “vừa nghe”, “phút sa tay”. Nguy cơ nước mất, dân tộc mất tự do được khái quát ở hình ảnh “bàn cờ thế phút sa tay”.

Hai câu tiếp theo thể hiện nỗi đau, niềm thương của tác giả trước cảnh nhà tan qua các hình ảnh “lũ trẻ lơ xơ chạy” và “đàn chim dáo dác bay” và cảnh hai con sông Bến Nghé, Đồng Nai. Chỉ với những nét gợi tả trong hai cặp câu thơ ấy thôi, nhà thơ đã khái quát phút giây đau thương của cả dân tộc Việt. Nhà thơ ấy tuy mù loà nhưng nỗi đau của một người dân mất nước đã khiến ông có thể cảm nhận bằng tưởng tượng nhưng rất chính xác cảnh tang thương của quê hương. Hai câu cuối là

nổi trăn trở, sự trách móc của nhà thơ hướng đến những người có trách nhiệm, là vua tôi nhà Nguyễn, là những người có tài, có khả năng đánh giặc. Họ đi đâu để “dân đen mặt nạn này”.

4. Trước cảnh tang thương của đất nước nhà, tác giả cất tiếng cầu cứu tha thiết:

Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng

Nỡ để dân đen mặt nạn này?

Đây là một câu hỏi tu từ. Giọng điệu vừa đau xót, vừa trách móc, vừa day dứt. Tác giả đã dùng từ “trang” để chỉ những người có trách nhiệm trong việc đánh giặc giữ nước. Cách xưng hô ấy không đơn giản là thể hiện sự kính trọng của ông đối với những người có trách nhiệm, có chí lớn, có tấm lòng với dân tộc. Ẩn chứa sau đó còn là nỗi hoài nghi, sự trách móc chua xót, là niềm mong mỏi của nhân dân dành cho những người có đủ sức đủ quyền và có trách nhiệm trước vận mệnh dân tộc. Chính từ “nỡ” ở câu kết đã thể hiện điều đó. Câu kết cũng chính là niềm mong mỏi thống thiết của Đỗ Chiểu và của nhân dân. Họ mong mỏi có những người có đủ sức, đủ tài và đủ tâm đứng lên thực hiện nhiệm vụ đánh giặc giữ nước. Câu hỏi kết thúc bài thơ đã tạo nên âm hưởng thật thống thiết cho toàn bài thơ, đồng thời thể hiện tấm lòng đau đáu nỗi niềm non nước của ông Đỗ Chiểu.

5. *Chạy giặc* là bài thơ thể hiện tình cảm yêu nước tha thiết của nhà Nho mù Nguyễn Đình Chiểu. Nhà thơ đã ghi lại thật xúc động những giây phút đau thương của cả dân tộc và cất lời kêu gọi người có khả năng, có trách nhiệm đứng lên cứu nước. Ông đã thức tỉnh lòng yêu nước thương nòi trong mỗi người dân Việt. Là một thầy giáo, một thầy thuốc, một nhà thơ mù lòa, không thể trực tiếp cầm súng, cầm giáo đánh giặc, Nguyễn Đình Chiểu đã dùng cây bút làm một thứ vũ khí chiến đấu hiệu quả. Những trang văn thơ giàu lòng yêu nước của ông đã đánh thức lòng yêu nước và tinh thần dân tộc của người dân Việt Nam.

LUYỆN TẬP VỀ NGÔN NGỮ CHUNG VÀ LỜI NÓI CÁ NHÂN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

(Xem bài trước)

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Phân tích những đoạn và bài thơ sau đây, làm rõ những nét riêng của mỗi tác giả trong việc sử dụng ngôn ngữ để biểu hiện cảnh vật và con người.

a, *Hoa giải nguyệt, nguyệt in một tấm*

Nguyệt lồng hoa, hoa thắm một bông
Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đâu!

(Đoàn Thị Điểm - Bản dịch *Chinh phụ ngâm*)

b, Gương nga vắng vắng đầy song,
Ve gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân.
Hải đường lả ngọn đông lân,
Giọt sương gieo nặng, cành xuân la đà.
Một mình lặng ngắm bóng nga,
Rộn đường gần với nỗi xa bời bời.
Người mà đến thế thì thôi,
Đời phồn hoa cũng là đời bỏ đi!
Người đâu gặp gỡ làm chi
Trăm năm biết có duyên gì hay không?

(Nguyễn Du - *Truyện Kiều*)

c, Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.

(Hồ Chí Minh - *Cảnh khuya*)

Trong cả ba đoạn thơ, bài thơ trên đều có hình ảnh ánh trăng. Nhưng mỗi tác giả lại có một cách miêu tả riêng. Những sắc thái khác nhau trong cách miêu tả ấy thể hiện dấu ấn ngôn ngữ cá nhân của tác giả.

Hình ảnh “trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa” trong bài *Cảnh khuya* của Hồ Chí Minh có sức gợi rất lớn. Đọc bài thơ, người đọc sẽ liên tưởng một đến một không gian khuya thật đẹp và thơ mộng giữa chốn đại ngàn - một bức tranh thiên nhiên thật trong trẻo. Đó là hình ảnh thiên nhiên được nhìn và được tả bởi một thi nhân - chiến sĩ đang lo nỗi nước nhà.

Còn hình ảnh “nguyệt lồng hoa” và “cây lồng bóng sân” cùng với bức tranh thiên nhiên đêm trăng qua cách miêu tả của tác giả *Chinh phụ ngâm* và tác giả *Truyện Kiều* thì gợi nỗi buồn, sự lạnh lẽo, cô đơn. Biện pháp lặp trong đoạn thơ *Chinh phụ ngâm* thể hiện tâm trạng cô đơn, nhớ thương đến đau đớn của người chinh phụ.

Thiên nhiên trong đêm trăng ở nhà nàng Kiều cũng đầy tâm sự. Đó là một khung cảnh thiên nhiên được nhìn qua tâm trạng của một cô gái đang mang trong lòng bao nhiêu trăn trở. Đó là đêm trăng tròn vườn nhà Kiều đêm tiết Thanh minh. Nàng Kiều đang suy nghĩ về phận bạc của Đạm Tiên và nghĩ đến Kim Trọng sau lần đầu gặp gỡ.

Cảnh thiên nhiên trong hai đoạn thơ đầu nặng trĩu nỗi buồn.

2. Phân tích cách Nguyễn Tuân sử dụng các biện pháp tu từ qua đoạn trích sau đây:

"Chưa bao giờ cô Tư thấy rõ cái đau khổ ngậm ngùi của tiếng đàn đáy buổi nay. Tiếng đàn hậm hực, chùng như không thoát hết được vào không gian. Nó nghẹn ngào, liềm kết cái u uất vào tận bên trong lòng người thẩm âm. Nó là một cái tâm sự không tiết ra được. Nó là một nỗi ủ kín bức dọc bung bít. Nó giống như cái trạng huống than thở của một cảnh ngộ vô tri âm... Nó là niềm vang dội quặn quai của những tiếng chung tình. Nó là cái dư ba của bể chiều dứt chân sóng. Nó là cơn gió chẳng lọt kẽ màn thêu. Nó là sự tái phát chứng tật phong thấp vào cữ cuối thu dầm dề mưa ẩm và nhức nhối tủy xương. Nó là cái lả lay nhào lìa của lá bèo cành. Nó là cái lê thê của nấm vô danh hiu hiu ngọn vàng so le. Nó là cái an uổng nghìn đời của cuộc sống thanh âm. Nó là sự khốn nạn khốn đốn của chỉ tơ con phím..."

(Chùa Đàn)

Trong đoạn văn trên, Nguyễn Tuân liên tiếp sử dụng các thủ pháp nghệ thuật nhân hóa, so sánh, lặp cấu trúc. Nhờ đó, tiếng đàn trở nên sống động vô bờ, gây những ấn tượng mạnh mẽ cho người đọc, người nghe.

Tiếng đàn sống động như một sinh thể hiện hữu, một sinh thể đầy cá tính biết vui buồn, bức dọc, hờn giận,...: "hậm hực", "nghẹn ngào", "u uất", "bức dọc",... Chẳng những vậy, nó lại được so sánh với những nỗi niềm gọi tên lên được "một cái tâm sự", "một nỗi ủ kín", "cái trạng huống than thở",... do đó tiếng đàn mang nặng ưu tư, tâm trạng. Việc nhà văn liên tiếp dùng phép lặp cấu trúc "Nó là...", "Nó là...",... càng làm tăng thêm những nỗi niềm sâu muợn chất chứa, tăng tiến trong tiếng đàn.

Nhờ những biện pháp nghệ thuật trên, người đọc, người nghe thấm thía, cảm nhận được nỗi lòng u uất, sầu hận của nhân vật trong đoạn trích.

3. Phân tích để làm sáng rõ cách sử dụng biện pháp tu từ so sánh của từng tác giả trong những câu, đoạn trích sau đây.

- *Tiếng suối trong như tiếng hát xa*

(Hồ Chí Minh - *Cảnh khuya*)

Tác giả đã lựa chọn một hình ảnh rất chính xác để so sánh với tiếng suối. Đó

là "tiếng hát xa". Tiếng suối được ví như tiếng hát đã thật hay, nó gọi một không gian thật trữ tình và bình yên, *tiếng hát xa* lại càng tinh tế hơn. *Tiếng hát xa* là thứ âm thanh đã được thanh lọc. Đó là một thứ âm thanh trong trẻo và có độ vang xa, vút cao. Hình ảnh so sánh gọi tả tiếng suối chảy róc rách giữa khu rừng yên tĩnh.

- *Tiếng hát trong như tiếng ngọc tuyến*

(Thế Lữ - *Tiếng gọi bên sông*)

Nhà thơ miêu tả tính chất của tiếng hát bằng một hình ảnh so sánh: *tiếng ngọc tuyến*. Hình ảnh so sánh này gợi cảm giác cổ xưa. Nó nhấn mạnh được sự trong trẻo và sang trọng của tiếng hát.

- *Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ*

Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa

Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa

Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa.

(Chế Lan Viên - *Tiếng hát con tàu*)

Trong đoạn thơ trên, tác giả đã sử dụng một loạt hình ảnh so sánh để thể hiện khao khát được trở về với nhân dân của người chiến sĩ cách mạng. Đó là những hình ảnh so sánh rất cụ thể và gần gũi. *Nai về suối cũ, cỏ và chim én đón mùa xuân, đứa trẻ gặp dòng sữa mẹ, chiếc nôi gặp tay đưa* có chung một ý nghĩa là gặp lại sự sống, sự hồi sinh và phát triển... Nó thể hiện niềm hạnh phúc của người nghệ sĩ - chiến sĩ: trở về với nhân dân là trở về với ngọn nguồn sự sống, ngọn nguồn sáng tạo nghệ thuật.

- Ở đoạn văn trích trong *Người lái đò sông Đà*, Nguyễn Tuân đã sử dụng những hình ảnh so sánh rất độc đáo và giàu sức gợi để miêu tả sự dữ dội của thác nước sông Đà: *như là oán trách, như là van xin, như là khiêu khích, như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa...* Những hình ảnh so sánh này khiến cho sự dữ dội của sông Đà hiện lên thật rõ ràng và sinh động, sông Đà hiện lên trước mắt người lái đò như một kẻ hung tợn, đang lồng lộn như muốn ăn tươi nuốt sống con đò cùng người lái.

BÀI VIẾT SỐ 1

(Nghị luận xã hội)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khái niệm

Nghị luận xã hội lấy đề tài từ các lĩnh vực xã hội, chính trị, đạo đức làm nội

dung bàn bạc, nhằm làm sáng rõ cái đúng, sai, tốt, xấu, phải, trái của vấn đề được nêu ra. Nội dung cần nghị luận thường được cô đúc trong các câu tục ngữ, danh ngôn hoặc một lời nhận xét khái quát nào đó thể hiện những quan niệm, đánh giá... về các vấn đề của xã hội.

2. Lưu ý khi làm bài văn nghị luận xã hội

- Về tri thức, tình cảm: Có sự hiểu biết về xã hội, cuộc sống; chủ động, chân thành, trung thực khi thể hiện cách ứng xử, đánh giá của mình trước vấn đề đặt ra.
- Về kĩ năng làm bài: Thành thạo các thao tác nghị luận (giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận); biết cách lập luận để bài viết có sức thuyết phục; biết cách bố cục bài nghị luận chặt chẽ, logic.

II. GỢI Ý DÀN BÀI

Đề 1

Suy nghĩ của anh (chị) về phong trào ủng hộ quỹ “Vì người nghèo”.

a. Mở bài

- Tương thân tương ái là truyền thống của dân tộc.
- Xã hội càng phát triển càng đòi hỏi con người phải biết chia sẻ.
- Giới thiệu về phong trào ủng hộ quỹ “Vì người nghèo”.

b. Thân bài

- Nêu hiểu biết của cá nhân về phong trào:
 - + Xuất phát từ thực tế đất nước còn những người nghèo do hoàn cảnh khó khăn, thiên tai, bệnh tật... và từ đạo lí “Lá lành đùm lá rách”, “Lá rách ít đùm lá rách nhiều” của dân tộc.
 - + Do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động.
 - + Mục đích: Nhường cơm sẻ áo, chia sẻ khó khăn giúp đỡ đồng bào trong lúc hoạn nạn.
 - + Quy mô: Toàn quốc bao gồm cả những Việt kiều đang sống xa Tổ quốc và người nước ngoài đang sống và làm việc tại Việt Nam.
- Những suy nghĩ của cá nhân về phong trào:
 - + Phong trào mang ý nghĩa nhân đạo sâu sắc, tiếp nối truyền thống tốt đẹp của dân tộc “Người trong một nước thì thương nhau cùng”.
 - + Vai trò tác dụng của phong trào (chia sẻ động viên tinh thần người nghèo, hỗ trợ một phần về vật chất; khơi dậy lòng nhân ái, tinh thần đoàn kết toàn dân tộc)
 - + Cảm nghĩ và liên hệ với bản thân (xúc động, tự hào trước truyền thống của dân tộc; mong muốn hành động để góp phần nhỏ bé giúp đỡ đồng bào gặp khó

khăn; hoặc nêu những việc đã làm, nếu có).

c. Kết bài

- Khẳng định sự cần thiết của phong trào ủng hộ quỹ “Vì người nghèo”.

Đề 2

Quan niệm của anh (chị) về lối sống giản dị của một con người.

a. Mở bài

Nêu vấn đề: Sống giản dị đã được bàn tới từ lâu; lối sống giản dị có vai trò quan trọng trong việc hình thành tính cách của một con người.

b. Thân bài

- Khái niệm giản dị
- Quan niệm của cá nhân:
 - + Giản dị là lối sống không phô trương, phù hợp với điều kiện cá nhân, với hoàn cảnh xã hội, hoàn cảnh giao tiếp.
 - + Sống giản dị không có nghĩa là keo kiệt, bủn xỉn.
- Tác dụng của lối sống giản dị: tiết kiệm sức lực, tiền bạc cho cá nhân xã hội; tránh các tệ nạn xã hội (đua đòi, trộm cắp, tham nhũng...)
- Phê phán lối sống xa hoa, đua đòi hao tổn của cải xã hội, gây ra tệ nạn xã hội...; ngược lại, lối sống keo kiệt, bủn xỉn, cầu thả cũng hạn chế sự phát triển.
- Dẫn chứng về những tấm gương giản dị trong cuộc sống; đặc biệt ca ngợi lối sống giản dị của Bác Hồ:

"Bác Hồ đó chiếc áo nâu giản dị

Màu quê hương bền bỉ đậm đà".

Trích dẫn câu nói của Puskin: *"Cái vĩ đại nằm trong sự giản dị"*.

- Rút ra bài học cho bản thân: Là học sinh cần tập lối sống giản dị; bản thân đã sống giản dị chưa? Điều đó được thể hiện như thế nào?...

c. Kết bài

- Khẳng định tác dụng của lối sống giản dị.

Đề 3

Anh (chị) nghĩ gì khi nhìn những cánh rừng tiếp tục bị tàn phá?

a. Mở bài

- Những năm gần đây, tài nguyên rừng ngày càng cạn kiệt do sự tàn phá của con người.

- Thực trạng đó khiến những người công dân có trách nhiệm phải lưu tâm.

b. Thân bài

- Rừng là một hệ sinh thái, nơi sinh sống của nhiều loài động, thực vật từ hàng chục, hàng trăm năm.

- Vai trò, tầm quan trọng của rừng.

- Thực trạng rừng đang bị tàn phá nghiêm trọng, hậu quả và nguyên nhân.

- Suy nghĩ của bản thân:

+ Bài học sâu sắc về mối quan hệ “cộng sinh” giữa con người và rừng; giữa rừng với tương lai của nhân loại.

+ Tiếc nuối và đau xót khi nhìn rừng bị tàn phá và hậu quả của nó.

+ Trách nhiệm của con người, của bản thân đối với việc trồng và bảo vệ rừng.

c. Kết luận

- Khẳng định vai trò của rừng đối với sự sống.

- Nhấn mạnh trách nhiệm của mỗi người đối với công tác trồng và bảo vệ rừng.

Đề 4

Cuộc sống sẽ ra sao nếu nguồn nước sạch ngày càng vơi cạn?

a. Mở bài

Con người đang đứng trước nguy cơ cạn kiệt nhiều nguồn tài nguyên, trong đó có nước sạch.

b. Thân bài

- Nước sạch là nguồn nước có thể dùng cho sinh hoạt của con người,, không bị nhiễm bẩn, nhiễm độc: nước giếng, nước mưa...

- Vai trò của nước sạch đối với đời sống:

+ Là thành phần chủ yếu của cơ thể con người và các loài sinh vật.

+ Là yếu tố không thể thiếu cho sinh hoạt hàng ngày, cho sản xuất của con người.

- Thực trạng nguồn nước sạch bị ô nhiễm, ngày càng vơi cạn:

+ Do chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt, môi trường bị mất cân bằng sinh thái, ...

+ Sông hồ bị ô nhiễm nặng, hạn hán tăng và kéo dài, ...

- Hậu quả nghiêm trọng của việc nguồn nước sạch ngày càng vơi cạn..

+ Ảnh hưởng đến sức khỏe con người: suy nhược do thiếu nước,

+ Ảnh hưởng đến sản xuất: hạn hán mất mùa, thiếu nước tưới...

- Giải pháp:

- + Trước mắt: Tiết kiệm nước sạch, giữ gìn vệ sinh môi trường,...
- + Lâu dài: Tuyên truyền nâng cao ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường, trồng rừng, giữ nguồn nước, ...

c. Kết bài

- Cạn nguồn nước sạch sẽ là thảm họa của cuộc sống.
- Trách nhiệm của mỗi người đối với việc tiết kiệm nước sạch và bảo vệ môi trường.

TUẦN 3

VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC

Nguyễn Đình Chiểu

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* được Nguyễn Đình Chiểu viết để tưởng nhớ công ơn của những người nông dân đã anh dũng đứng lên chống giặc. Năm 1858, giặc Pháp đánh vào Đà Nẵng, nhân dân Nam Bộ đứng lên chống giặc. Năm 1861, vào đêm 14-12, nghĩa quân tấn công đồn giặc ở Cần Giuộc trên đất Gia Định, gây tổn thất cho giặc, nhưng cuối cùng lại thất bại. Bài văn tế tuy được viết theo yêu cầu của tuần phủ Gia Định, song chính là những tình cảm chân thực của Đỗ Chiểu dành cho những người đã xả thân vì nghĩa lớn.

2. Văn tế (ngày nay gọi là điệu văn) là thể văn thường dùng để đọc khi tế, cúng người chết, nó có hình thức tế - tưởng. Bài văn tế thường có các phần: *Lung khởi* (cảm tưởng khái quát về người chết); *Thích thực* (hồi tưởng công đức của người chết); *Ai vãn* (than tiếc người chết); *Kết* (nêu lên ý nghĩa và lời mời của người đứng tế đối với linh hồn người chết). Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* có kết cấu đủ bốn phần như vậy.

3. Với *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, lần đầu tiên trong lịch sử văn học dân tộc có một tượng đài nghệ thuật sừng sững về người nông dân tương xứng với phẩm chất vốn có ngoài đời của họ - người nông dân nghĩa sĩ chống giặc, cứu nước. Đó là những con người vốn hiền lành chất phác chỉ “quen với chuyện ruộng trâu, ở trong làng bộ” nhưng khi đất nước đứng trước nạn ngoại xâm, họ đã dám đứng lên chống lại kẻ thù mạnh hơn họ rất nhiều.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Bố cục bài văn gồm bốn phần:

Lung khởi (Từ đầu đến *tiếng vang như mõ*) là cảm tưởng khái quát về cuộc đời

những người sĩ Cần Giuộc.

Thích thực (Từ *Nhớ linh xưa... đến tàu đồng súng nổ*) là hồi tưởng cuộc đời và công đức của người nghĩa sĩ.

Ai vãn (Từ *Ôi! Những lăm lòng nghĩa lâu dùng đến cơn bóng xế dật dờ trước ngõ*) là lời thương tiếc người chết của tác giả và người thân của các nghĩa sĩ.

Kết (còn lại) là tình cảm xót thương của người đứng tế đối với linh hồn người chết.

2. Câu *Súng giặc đất rền, lòng dân trời tỏ* có hình thức đối ngẫu hai vế. Vế 1 là tình huống của vế 2. Khi quân giặc đến xâm lăng nhân dân là những người đầu tiên đứng lên chống giặc cứu nước. Câu văn đã khái quát chủ đề của toàn bộ tác phẩm là ca ngợi tấm gương hi sinh tự nguyện của những nghĩa sĩ có tấm lòng yêu nước. Nhân dân là hình tượng nghệ thuật của bài thơ bởi họ mới là người đứng lên cầm vũ khí đánh giặc. Họ đã sẵn sàng đứng lên đánh giặc. Trong hoàn cảnh đất nước lâm nguy, những người dân hiền lành đã không cần ai thúc giục, họ đã dũng cảm đứng lên cầm vũ khí đánh giặc. Khi đất nước lâm nguy, người đứng lên là dân chứ không phải vua quan. Câu thơ này đã thể hiện tấm lòng trọng dân của nhà thơ.

3. Để khắc họa hình tượng người nông dân nghĩa sĩ, tác giả đã chú ý đến việc khắc họa hình thức bên ngoài, phẩm chất hiền lành chất phác mà anh dũng kiên cường, tinh thần tự giác đánh giặc, xả thân vì đất nước với nhiều biện pháp nghệ thuật như so sánh (*Ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ*), đặc tả (*Đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không...; Xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có*), đối ngẫu (đối ý, đối thanh: *chưa quen cung ngựa - chỉ biết ruộng trâu; nào đợi - chẳng thèm*, đối hình ảnh: *hũu thấy bông hồng - ngày xem ống khói*). Người nghĩa sĩ trở thành hình tượng nghệ thuật trung tâm của tác phẩm.

Vẻ đẹp bên ngoài bình dị, đời thường: *Ngoài cật một manh áo vải... Trong tay một ngọn tầm vông...*

Vẻ đẹp bên trong là lòng dũng cảm, là tinh thần xả thân vì nghĩa. Họ vốn là những người dân hiền lành chất phác:

Cui cút làm ăn; toan lo nghèo khó.

Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung; chỉ biết ruộng trâu ở trong làng bộ.

Việc cuốc, việc cày, việc hừa, việc cấy tay vốn quen làm; tập khiên tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.

Nhưng khi đất nước đứng trước nạn xâm lăng, họ đã vùng đứng lên bằng một tinh thần quật khởi đáng tự hào với một lòng căm thù giặc sâu sắc: ... *ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ; ... muốn tới ăn gan, ... muốn ra cắn cổ...* Họ đánh giặc bằng những thứ vũ khí đơn giản nhưng với một sức mạnh tinh thần vô cùng mạnh mẽ.

Họ đã không thể chờ đợi những người có trách nhiệm. Nhà văn đã miêu tả tinh thần anh dũng của những người nghĩa sĩ bằng những hình ảnh:

Hỏa mai đánh bằng

Kẻ đâm ngang, người chém ngược...

Để xây dựng hình tượng nghệ thuật về những người nghĩa sĩ, tác giả đã dùng hệ thống hình ảnh và ngôn ngữ bình dị, giàu cảm xúc, những từ ngữ giàu sức gợi. Hệ thống ngôn từ và hình ảnh đó đã góp phần làm cho hình tượng người nông dân nghĩa sĩ hiện lên với vẻ đẹp bình dị, gần gũi mà thiêng liêng cao quý.

4. Thái độ cảm phục và niềm xót thương vô hạn của tác giả đối với người nông dân nghĩa sĩ được tập trung thể hiện ở đoạn *Ôi! Những lăm lòng nghĩa lâu dùng...* đến hết. Đặc biệt là các chi tiết, hình ảnh và giọng điệu lời văn giàu cảm xúc.

Những người nông dân với hiền lành chất phác, yêu cuộc sống bình yên nơi thôn dã nhưng đã sẵn sàng đứng lên cầm giáo cầm mác để đánh đuổi xâm lăng. Họ đã chịu bao gian khổ anh dũng hi sinh, dù thất bại nhưng họ đã khẳng định tinh thần bất khuất kiên cường không cam tâm làm nô lệ của con người Việt Nam. Các chi tiết nổi bật: *xác phàm vội bỏ, nào đợi gươm hùm treo mộ, tấc đất ngọn rau ơn chúa, xài hơi cho nước nhà ta, sống làm chi theo quân tà đạo..., thù thác mà dặng câu địch khái...*

Các hình ảnh ước lệ tượng trưng có ý nghĩa khái quát, thể hiện một cách trang trọng nỗi đau và sự mất mát của cả dân tộc trước sự hi sinh anh dũng của những nghĩa sĩ: *sông Cần Giuộc cỏ cây mấy dặm sầu giăng, chợ Trường Bình già trẻ hai hàng lỵ nhỏ*. Hình ảnh những người thân của người nghĩa sĩ đã tạo nên giá trị biểu cảm sâu sắc cho bài văn *Đau đớn bấy! ... con bóng xế dật dờ trước ngõ*.

Một loạt các từ ngữ biểu cảm, hình thức đối ngẫu được sử dụng thể hiện nỗi xót thương của tác giả đồng thời làm nổi bật phẩm chất của người nghĩa sĩ: *doái - nhìn, chẳng phải - vốn không, thù thác - cũng vinh*.

5. Chủ đề của bài văn tế là ca ngợi lòng yêu nước tinh thần quả cảm của những người nghĩa sĩ - nông dân Cần Giuộc, từ đó khẳng định lòng yêu nước, tinh thần sẵn sàng xả thân vì nghĩa của con người Việt Nam, đồng thời thể hiện tấm lòng tác giả đối với những con người ấy. Tấm lòng yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu cũng ngời sáng như tấm gương những người nghĩa sĩ.

Với hình tượng người nghĩa sĩ Cần Giuộc, lần đầu tiên trong lịch sử văn học dân tộc có một tượng đài nghệ thuật sừng sững về người nông dân tương xứng với phẩm chất vốn có ngoài đời của họ - người nông dân nghĩa sĩ chống giặc, cứu nước. Nguyễn Đình Chiểu đã đóng góp cho văn học Việt Nam một bài văn tế hay, xúc động nhất về tinh thần yêu nước chống ngoại xâm.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

“Khi giặc mới đánh vào Bến Nghé, Nguyễn Đình Chiểu có lời kêu gọi:

Hỏi trang đẹp loạn rày đâu vắng,

Nỡ để dân đen mắc nạn này!

(Chạy giặc)

Nhưng rồi chính những người “dân đen” đã tự mình vùng dậy và họ lại là những người đầu tiên được Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi trong một bài văn hay vào bậc nhất trong văn học Việt Nam, bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử văn học Việt Nam chúng ta được nghe một lời ca như vậy, một lời ca chan chứa tình anh em ruột thịt và lòng kính phục vô biên đối với những người nông dân nghèo khổ. Ngay đến mấy mươi năm về sau cũng chưa có được một lời ca nào như thế:

Nhớ linh xưa;

Côi cút làm ăn, toan lo nghèo khó...

Bao nhiêu yêu thương trong một chữ *côi cút*. Những con người hiền lành và có gì như tội nghiệp ấy. Nguyễn Đình Chiểu đã nói lên rất đúng tấm lòng yêu nước của họ, một tấm lòng yêu nước với những sắc thái riêng, rất cụ thể, rất sâu sắc, một sự gắn bó có thể nói là máu thịt với từng *tấc đất ngọn rau*, từng *vua hương*, bát nước. Một khi giặc động đến là những con người rất hiền lành ấy bỗng thay đổi hẳn. Họ sẵn sàng xông tới *ăn gan, cắn cổ*. Và mặc dầu chẳng *ai đòi ai hất*, mặc dầu không biết võ nghệ, không đọc binh thư, trang bị lại hết sức sơ sài:

Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi;

Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu, nón gõ.

Họ đã lăn xả vào đồn địch, bất chấp các thứ súng đạn và đã chiến đấu anh dũng tuyệt vời:

Chi nhọc quan quân giống trống kìa, trống giục...

... trôi kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ!

Chiến đấu trong khi sống và có thể chiến đấu cả sau khi chết: “sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia...”. Nhiều người Pháp viết về các trận đánh hồi bấy giờ cũng thừa nhận nghĩa quân của ta can đảm phi thường, nhưng họ lại cho là một thứ can đảm mù quáng.

Nhưng Nguyễn Đình Chiểu không nghĩ như thế. Ông nhận thấy:

Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia;

Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

Rõ ràng không phải hy sinh vô ích.”

Hoài Thanh

(*Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ lớn, một tấm gương chói ngời tinh thần bất khuất, Mấy vấn đề về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, Sdd, tr.32-34*)

“Ngoài việc góp phần mưu lược với Trương Định, Đồ Chiểu còn sáng tác văn thơ có tác dụng tuyên truyền. Tác phẩm đầu tiên cũng là một kiệt tác: *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Ngoài loại truyền miệng của nhiều cổ lão kể lại, mấy bằng chứng rõ rệt, bài văn đã lan ra tận Huế. Người công giáo cộng tác với Pháp như Huỳnh Tịnh Của, Trương Vĩnh Kí cũng phải chép lại bài văn. Của in văn tế trong quyển *Quốc âm thi tập*. Kí chép trong *Trương Vĩnh Kí di chỉ*, đã nói lên sự phổ biến bài văn rất sâu rộng trong nhân dân, và có những tác dụng tuyên truyền động viên quân chúng căm thù giặc, làm nghĩa vụ giết giặc, đuổi giặc ra khỏi đất nước. Những câu: “... mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm... Tắc đất ngọn rau ơn chúa, tài bồi cho nước nhà ta; bát cơm, manh áo ở đời, mắc mớ chi ông cha nó”, gọi cảnh nước mất, nhà tan, khơi căm thù quân địch cướp tác đất, ngọn rau, bát cơm, manh áo, nguồn sống của nhân dân. Phải sống chết với quân giặc cướp: giết giặc mới còn nguồn sống, mới sống được. Vì lẽ sống mà “Nào đợi ai đòi, ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình”, người nông dân tự nguyện, hăng hái, liều mình giết giặc: “Chi nhọc quan quân giống trống kì, trống giục, đập rào, lướt tới coi giặc cũng như không”. Giặc Tây dù có tàu, có súng nhưng bất cứ dân ấp, dân lân miễn là mến nghĩa “làm quân chiêu mộ” quyết tâm giết giặc thì “mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn”, “nào đợi mang bao tấu, bao ngời”, cũng giết được giặc dễ dàng:

Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia;

Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

Lời văn rất hiện thực, nêu lên sự thực rõ ràng những kinh nghiệm sống: nghĩa quân đã tự nguyện tòng ngũ, đã say đánh giặc, đã đốt được nhà dạy đạo, giết được thằng quan hai, có tác dụng tuyên truyền rằng bất cứ ai cũng đánh Tây được, không khó khăn gì. Mà cũng dựa vào sự thực, tuần phủ Đỗ Quang quyết định cho thống quân Bùi Quang Diệu (người cộng tác với Trương đánh trận ở Cần Giuộc) làm lễ truy điệu, đồng thời gửi sớ về triều đình xin lệ tập ấm cho gia đình nghĩa sĩ tử trận. Tác giả đề cao vinh cực của người chết vì nước, nhằm tuyên truyền rằng con người ai cũng chết, nhưng chết như người nghĩa sĩ thì “danh nổi như phao, tiếng vang như mõ”. Câu sau đây rất có tác dụng tuyên truyền cổ vũ tinh thần hi sinh giết giặc, vừa đúng sự thực, vừa thích ứng hệ thống tình cảm của người nông dân như tục ngữ đã ví: “Hùm chết để da, người ta chết để tiếng”.

Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen; thác

mà ưng đình miếu để thờ, tiếng hay trái muôn đời ai cũng mộ.

Sống thờ vua, thác cũng thờ vua, lời dụ dạy đã rành rành, một chữ ăm đủ đến công đó.

Một số văn thơ khác điều nghĩa sĩ, liệt sĩ cũng góp phần vào việc tuyên truyền kháng Pháp. Những câu trong *Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh* bổ sung thêm những lời trong các bài hịch, khơi sâu thêm mối căm thù địch đã giết hại đồng bào:

Từ thuở Tây qua cướp đất, xưng tân trào gây nợ oán cừu.

Phạt cho đến người hèn kẻ khó, thâu của quay treo,

Tội chẳng tha con nít đàn bà, đốt nhà bắt vật.

Kể mười mấy năm trời khốn khó, bị khảo, bị tù, bị dày, bị giết, trẻ già nghe nào xiết đếm tên.

Khá thương thay! Dân sa nước lửa bấy chầy, giặc ép mỡ dầu hết sức.

Ca Văn Thỉnh

(Thơ văn yêu nước Nam Bộ,

NXB Văn hóa, Hà Nội, 1962, tr.27-38)

NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Nguyễn Đình Chiểu là ngôi sao sáng trên bầu trời văn học Việt Nam. Điều đáng trân trọng và làm nên giá trị đặc sắc cho tác phẩm của ông là một tấm lòng luôn thiết tha tình đời, tình người và lòng yêu nước thương dân sâu sắc. Văn chương của Nguyễn Đình Chiểu là văn chương chở đạo với nghệ thuật viết mộc mạc, đơn giản, chất phác nhưng dễ làm rung động lòng người bởi sự chân thành.

Nguyễn Đình Chiểu là một nhà nho có tấm lòng yêu nước, gắn bó tha thiết với quê hương, với nhân dân. Ông đã có những đóng góp rất lớn cho nền văn học dân tộc: văn học chữ Nôm đạt được nhiều thành tựu, hình tượng người nông dân được đưa vào văn học ở một vị trí trang trọng, tư tưởng nho gia truyền thống thống nhất với quyền lợi nhân dân lao động.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) tên tự là Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ. Ông sinh tại quê mẹ, làng Tân Thới, phủ Tân Bình, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định. Thân phụ ông là Nguyễn Đình Huy, người Thừa Thiên. Mẹ là Trương Thị Thiệt.

Năm 1833, Nguyễn Đình Chiểu được cha đưa ra Huế ăn học. Năm 1849, ra Huế thi thì được tin mẹ mất. Ông trở về chịu tang mẹ, ông vừa ốm nặng vừa thương khó mẹ

nên bị mù cả hai mắt. Chi tiết này để lại dấu ấn ở nhân vật Lục Vân Tiên. Ông chuyển sang học thuốc. Năm 1859, giặc Pháp tràn vào sông Bến Nghé, Nguyễn Đình Chiểu về Cần Giuộc, rồi Bến Tre. Đó là thời gian ông viết *Chạy giặc*, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Ông luôn giữ thái độ kiên trung, không hợp tác với giặc.

Những sự kiện lớn trong cuộc đời đều ảnh hưởng rất lớn và để lại dấu ấn đậm nét trong các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu.

2. Nguyễn Đình Chiểu quan niệm văn chương có nhiệm vụ đề cao và chiến đấu vì chính nghĩa, phải ngụ ý khen chê công bằng. Văn chương là những sáng tạo nghệ thuật quý báu, tao nhã để phát huy các giá trị tinh thần. Trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu tập trung ủng hộ và ca ngợi các tấm gương người tốt. Đó là những con người có phẩm chất tiêu biểu cho quan niệm đạo đức truyền thống như trung nghĩa, thủy chung, dũng cảm. Sau khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu tập trung lên án quân xâm lược, phê phán triều đình nhu nhược, ca ngợi tinh thần nghĩa khí và những tấm gương chiến đấu của nhân dân.

Tác phẩm chính: *Truyện Lục Vân Tiên*, *Dương Từ - Hà Mậu*, *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Văn tế Trương Định*, *Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh* và một số bài thơ Đường luật.

3. Hình tượng người nghĩa sĩ nông dân là hình tượng thành công nổi bật trong sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu ở cả hai phương diện nội dung và hình thức nghệ thuật. Trước Nguyễn Đình Chiểu chưa có nhà văn nào viết riêng về người nông dân. Các nhà văn nhà thơ trung đại chỉ tập trung vào xây dựng các hình tượng các anh hùng dân tộc là các bậc quân thần với các chiến công lẫy lừng. Người nông dân xuất hiện rất mờ nhạt trong các tác phẩm của các nhà văn thời phong kiến và chưa bao giờ họ trở thành hình tượng nghệ thuật chính của tác phẩm. Nhưng đến Nguyễn Đình Chiểu, người nông dân trở thành hình tượng nghệ thuật với những phẩm chất cao đẹp của những người anh hùng.

Tác giả xây dựng một hình tượng nghệ thuật hoàn chỉnh, từ nguồn gốc xuất thân, hình thức bề ngoài, nội tâm, lí tưởng, hành động...

Người nghĩa sĩ xuất thân là những người nông dân hiền lành, chỉ biết chăm chỉ với công việc đồng áng, họ “cui cút làm ăn, toan lo nghèo khó”, họ sống an phận sau lũy tre làng bình yên. Chưa bao giờ họ nghĩ đến việc quân sự. Thế nhưng khi “súng giặc đất rền”, những người nông dân vốn hiền lành an phận ấy lại là người đầu tiên đứng lên đánh giặc. Họ đánh giặc bằng những thứ vũ khí mộc mạc, đơn giản mà họ có được. Nhưng tinh thần quả cảm, lòng yêu nước đã tạo nên sức mạnh để họ từng chiến thắng kẻ thù.

Thế giặc mạnh, sức người có hạn, nên dù rất anh dũng, dù đã làm cho giặc

khiếp sợ nhưng họ vẫn không thể đánh đuổi được kẻ xâm lăng. Nhưng dù thất bại, những người nghĩa sĩ quả cảm ấy đã cho kẻ thù thấy tinh thần bất khuất và lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần trách nhiệm đối với đất nước của nhân dân lao động. Họ ra đi để lại niềm tiếc thương vô hạn cho gia đình, người thân và cả dân tộc song họ đã mang đến niềm tự hào dân tộc cho thế hệ sau.

Nguyễn Đình Chiểu đã mang đến cho văn học Việt Nam một hình tượng đẹp về lòng yêu nước của nhân dân Việt Nam. Đó là minh chứng hùng hồn cho tinh thần và sức mạnh Việt Nam.

4. Giá trị thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

Dù là thơ Đường luật, văn tế hay truyện thơ, nghệ thuật sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu đều có các đặc điểm nổi bật về nội dung là ca ngợi các phẩm chất đạo đức truyền thống theo quan điểm của nhà nho như trung nghĩa, thủy chung và thể hiện lòng yêu nước sâu sắc. Sáng tác của ông thể hiện trách nhiệm của một công dân đối với dân tộc. Do hoàn cảnh, ông không thể đứng lên trực tiếp cầm vũ khí đánh giặc, nhưng những trang văn của cụ Đồ Chiểu có một sức chiến đấu mạnh mẽ. Tấm lòng tha thiết với nhân dân đất nước của ông đã đánh thức lòng yêu nước trong biết bao người dân Việt Nam khi họ soi mình vào trang văn của nhà nho Nguyễn Đình Chiểu.

Về giá trị nghệ thuật: ngôn ngữ và cách diễn đạt bình dị, mộc mạc, gần gũi với lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân; kết hợp tính cổ điển với tính dân gian, bút pháp lý tưởng hoá với tả thực; đậm đà bản sắc dân tộc, đặc biệt là bản sắc địa phương Nam Bộ.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

“Con người ta nếu có giáo dục khá thì thường được hướng dẫn trong sự xử thế bởi những nguyên tắc đạo đức nhất định. Nhưng, thường hơn hết là, trong sự xử thế, ta được hướng dẫn bởi những mẫu người mà ta chọn trong tâm trí của ta. Cụ Nguyễn Đình Chiểu là một trong những mẫu người đầu tiên mà tôi chọn để trong tâm trí của tôi không biết từ hồi nào.

Học giỏi, thi đỗ, không có gì đáng phục. Đáng phục là đã dui mù rồi mà không thối chí nản lòng, không cầu an tọa lạc, mà lại quyết tâm học thuộc thật giỏi, không phải để sinh sống mà để giúp đời, kiên trì viết sách, không phải để lấy tiếng mà để truyền bá nhân nghĩa và cổ động lòng ưu quốc vị dân. Chí ấy quý lắm.

Đáng phục hơn nữa là, đã mang tật dui mù rồi mà còn tích cực tham gia cuộc đấu tranh chống kẻ xâm lăng. Chắc không ai nữ trách móc một người mù lò hoặc ở tại nhà, hoặc tị địa rất xa, một khi giặc Pháp giẫm chân lên thành Phụng. Nhưng Đồ Chiểu của chúng ta đã không ở lại mà cũng không lánh xa; Đồ Chiểu về với đốc binh là cầm đầu nghĩa quân Cần Giuộc và giúp sức Trương Định dựng

cờ khởi nghĩa tại Tân Hòa. Cái dũng ấy của người mù là một tấm gương xử thế trong sáng, khiến mỗi người trai máu nóng không thể nào điềm nhiên tọa thị trước cảnh ngựa mình người ta cưỡi, dân tộc mình lũ quỳ giày xéo.

Thua cuộc rồi, Nguyễn Đình Chiểu lưng vẫn thẳng, đầu vẫn cao, ngay kẻ thù cũng phải kính nể. Pháp định trả lại đất nhà của cụ ở Gia Định chăng? Cụ rằng: nước chung đã mất, nhà riêng còn đâu! Pháp toan kể đưa tiền cho cụ chẳng, lấy danh nghĩa lạc quyền giúp nhà thơ con túng thiếu, hoặc lấy cớ trả tiền nhuận bút bản quyền, cụ rằng không cần thiết vì đã sống đầy đủ và vinh dự trong lòng thương của môn đệ và đồng bào! Tiết ấy, ai hơn?

Suốt đời áo vải, tuy Gia Định, Ba Tri là những xứ nuôi tầm dẹt lùa nhưng mỗi lúc giảng kinh truyện thì - khăn áo chỉnh tề. Trong nhà, thư sinh chen vai. Ngoài ngõ, nối nhau người đến xem mạnh bốc thuốc. Đồ Chiểu là lương y của cả thể xác và tâm hồn. Mù lòa, cụ không ngại đến tận nhà con bệnh. Nếu về sau có thấy thuốc nổi tiếng dán câu đối trước cửa “Đau tiếc thân, lành tiếc của, thói đời là thế; Mất lòng trước, được lòng sau, trả tiền mới hốt” thì trái lại, Nguyễn Đình Chiểu là người lấy âm đức làm mục đích, quên cái đau khổ riêng của mình để chữa cái đau chung của thiên hạ.

Đứa ăn mày cũng trời sinh,

Bệnh còn cứu dặng thuốc dành cho không.

Vì vậy, cụ xem việc chữa bệnh như một cuộc chiến đấu:

Trận đồ tám quẻ còn roi dẫu

Binh pháp năm mùi sẵn cỏ cây.

Quý thay lòng Đồ Chiểu! Cho nên ngày đưa linh cụ, một cánh đồng Ba Tri rợp trắng những khăn tang; môn đệ, bệnh nhân, đồng bào vĩnh biệt một con người mà cuộc đời trọn vẹn là tấm gương chí công mài sắt, phục vụ không điều kiện, phò dờn cứu dân, tấm gương tiết nghĩa, dũng cảm!... Biết bao văn sĩ, ta chỉ thích họ trong văn chương, mà chưa được phục họ trong đời sống. Còn với thầy Nguyễn Đình Chiểu, văn với đời là một, chỉ là một”.

Trần Văn Giàu

(Vì sao tôi thích đọc Nguyễn Đình Chiểu?

Mấy vấn đề về cuộc đời và thơ văn

Nguyễn Đình Chiểu, Sđd)

“Chủ nghĩa yêu nước trong văn chương thời kỳ lịch sử cận và hiện đại bắt đầu với Nguyễn Đình Chiểu.

Có người bảo: đúng Nguyễn Đình Chiểu khai sáng văn chương yêu nước; nhưng sau cụ còn biết bao nhiêu nhà văn yêu nước khác, thì chủ nghĩa yêu nước

của cụ có những nét riêng biệt nào?

- ở Nguyễn Đình Chiểu, yêu nước, trước hết là thương dân. Nguyễn Đình Chiểu nói nhiều đến nhân dân, ít khi nói đến xã tắc. Ông Quán nói về thương ghét thì bao giờ cũng đối lập vua ác với dân lành:

*Ghét đời Kiệt, Trụ mê dân
Để dân đến nỗi sa hãm sẩy hang,
Ghét đời U, Lệ đa đoan,
Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần.
Ghét đời Ngũ bá phân vân,
Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn.*

Từ Trục khen rằng chùa đất Phật vàng và hỏi ông Quán *Thương dân sao chẳng lập thân?* Nói một cách khác, việc lập thân của Từ Trục, Văn Tiên, Hớn Minh đều vì lẽ “thương dân” vậy. Trong tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu, “dân” chiếm một miếng đất khá lớn. Mà “dân” thì đáng chú ý nhất là dân đen, dân nghèo, dân áp, dân lân. Ta chưa hề thấy ở đâu trong văn chương Việt Nam trước Nguyễn Đình Chiểu, nói đến người dân, người dân nghèo với một lòng yêu mến, khâm phục như trong văn chương của Nguyễn Đình Chiểu; ta chưa hề thấy ai như Nguyễn Đình Chiểu xem dân áp, dân lân như những người tiêu biểu nhất cho tinh thần yêu nước, cho ý chí quật cường của đất nước trong cơn khói lửa.

Đặc điểm nổi bật của chủ nghĩa yêu nước trong văn chương Nguyễn Đình Chiểu là ở đó.

Máy ai vượt khỏi điều kiện lịch sử? Cho nên Nguyễn Đình Chiểu vẫn nói đến chúa, mong ở vua. Nhưng, Nguyễn Đình Chiểu dường như có đặt điều kiện cho việc trung quân: phải là vua hiền, vua kháng chiến thì mới được cụ tôn kính. Hãy nhớ những cái ghét của ông Quán. Hãy nhớ rằng, thuở ấy, hết lời ca tụng một vị tướng không nghe chiếu thiên tử mà thuận theo bụng nhân dân, là một thái độ can đảm phi thường.

Tấm lòng yêu nước thiết tha của Nguyễn Đình Chiểu, hẳn có dịp thì bộc lộ rất cảm động. Ngư Tiều vừa gặp nhau đã than thở vì nước nhà bị xâm lăng, chia cắt:

U, Yên mấy quận, cắt bởi Khiết Đan.

Ngư, Tiều, Đường, Chu, bốn người bạn gặp nhau vui mừng là vui mừng vì thấy cả bốn đều trong sạch, không chịu phò quân cướp nước. Câu chuyện này hẳn là không nhất thiết phải có để mở đầu cho việc trình bày y thuật, nhưng tác giả *Ngư.Tiều y thuật vấn đáp* là người chiến sĩ yêu nước, cho nên không tách rời đầu một phút “chuyên môn” ra khỏi “chính trị”. Mà làm như thế có gượng gạo gì đâu? Trái lại hết sức tự nhiên như thuyền chài trên nước. Lục Văn Tiên là

Nguyễn Đình Chiểu trước 1859. Nhân Sư là Nguyễn Đình Chiểu sau 1867¹. Văn Tiên mù vì khóc mẹ. Nhân Sư mù vì quyết giữ tiết tháo với non sông, để cho lòng đạo trờ gương."

Trần Văn Giàu

(*Vì sao tôi thích đọc Nguyễn Đình Chiểu?* Sđd, tr.58- 60)

LUYỆN TẬP VỀ HIỆN TƯỢNG TÁCH TỪ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Từ thường có cấu tạo ổn định, các tiếng trong một từ kết hợp chặt chẽ với nhau. Nhưng khi sử dụng, đối với một số từ đa âm tiết, các tiếng có thể được tách ra theo lối đan xen từ khác vào. Cách tách từ như vậy tạo nhạc điệu cho câu đồng thời nhấn mạnh được nội dung cần làm rõ.

II. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. *Mặt sao dày gió dạn sương*

Thân sao bướm chán ong chường bấy thân.

a. Các từ **dày dạn**, **chán chường** được tách ra theo cách đan xen từ ngữ. Hình thức ban đầu của chúng là: *dày dạn gió sương, bướm ong chán chường*.

b. Hiện tượng tách từ như trên tạo nên hai nhịp đôi, đối xứng hài hoà để nhấn mạnh điều muốn nói. Trong câu thơ này nó tạo ra khả năng thể hiện tâm trạng day dứt, đau khổ dằn vặt của nàng Kiều khi phải sống trong cảnh nhục nhã ê chề ở chốn lầu xanh.

c. Một số ví dụ về hiện tượng tách từ: *cay đắng, sa sẩy, dẫn đo*.

- *Quán rằng ghét việc tâm phào*

Ghét cay ghét đắng, ghét vào tận tâm

Ghét đời Kiệt, Trụ mê dâm

Để dân đến nổi sa hãm sẩy hang.

(Nguyễn Đình Chiểu - *Truyện Lục Vân Tiên*)

Làm người phải dẫn phải đo

Phải cân nặng nhẹ, phải dò nông sâu.

2. Có thể tách các cụm từ **lạc xiêu hỗn phách**, **đi về lẻ loi** thành **hỗn xiêu phách lạc**, **hỗn lạc phách xiêu**, **đi lẻ về loi**, **về lẻ đi loi**.

Đặt câu:

¹ 1858 Thực dân Pháp chưa chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, 1867 cả Nam Kỳ đã rơi vào tay giặc.

- Bóng ma lại hiện lên làm nó sợ đến **hồn xiêu phách lạc**.

- Kể từ khi người chồng lên ngựa ra chiến trường thực hiện mộng công hầu, người chinh phụ sống trong cảnh **đi lẻ về loi**, cô đơn chờ đợi.

3. Đặt câu với các thành ngữ sử dụng hiện tượng tách từ:

- Người dân quê tôi vẫn phải **dãi gió dầm sương** để làm ra hạt gạo.

- Mẹ tôi là người **hiết đôi nhân xử thế**.

4. **Đi đâu mà vội mà vàng**

Mà vấp phải đá, mà quàng phải dây.

(Ca dao)

a. Trong câu trên, từ **vội vàng** đã được tách bằng cách xen thêm từ **mà**.

b. Hiện tượng tách từ trong câu trên tạo nhịp điệu cho câu ca dao, nhấn mạnh điều muốn nói: không nên làm việc vội vàng cầu thả.

c. Ví dụ tương tự:

- **Dù ai nói ngả nói nghiêng**

Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân.

(Ca dao)

- **Cánh đồng nào cũng chôn vàng giấu bạc**

Bờ biển nào cũng chói ngọc ngời châu.

(Nguyễn Bính - Bài thơ quê hương)

- **Những là rày ước mai ao**

Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình.

(Truyện Kiều - Nguyễn Du)

5. Hiệu quả diễn đạt của hiện tượng tách từ đối với các từ láy và từ ghép: AB tách thành: A với/với chả B.

- **Ăn với chả uống**

- **Đi với chả đứng**

- **Xinh với chả đẹp**

- **Chồng với chả con, ...**

Hiện tượng tách từ như trên tạo nên khả năng nhấn mạnh, khắc sâu điều muốn nói, hàm ý chê bai. Chẳng hạn:

+ Trong bữa ăn, nếu em hậu đậu đánh đổ cơm canh, mẹ em, nếu đang bực

đọc, nơi: "Ăn với chả uống như thế à?"

+ Một đứa trẻ đi không cẩn thận nên bị ngã, người lớn sẽ trách mắng: *Đi với chả đứng như thế à?*

+ Sau khi thoa một chút son lên môi, mặc chiếc váy mới, cô con gái hỏi mẹ: "Mẹ thấy con gái mẹ có xinh không?" Người mẹ nói: "*Xinh với chả đẹp*, cô tập trung vào việc học cho tôi nhờ."

TUẦN 4

TỰ TÌNH

Hồ Xuân Hương

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Hồ Xuân Hương là nữ sĩ tài năng, là hiện tượng văn học trung đại Việt Nam, song cũng là nhà thơ mà cuộc đời còn rất nhiều bí ẩn. Hiện nay phần đông các nhà nghiên cứu thống nhất ý kiến: Bà là con ông Hồ Phi Diễn, một nhà nho nghèo cuê ở Nghệ An. Ông Hồ Phi Diễn ra Bắc dạy học và lấy vợ lẽ, rồi sinh ra Hồ Xuân Hương. Gia đình bà từng sống ở Thăng Long. Bà giao du rộng rãi, đường tình duyên của bà gặp nhiều trắc trở.

2. Bài thơ thuộc chùm ba bài thơ *Tự tình* của Hồ Xuân Hương. Chùm thơ bộc lộ tâm sự của một người phụ nữ đa đoan luôn khát khao hạnh phúc nhưng luôn gặp những điều bất hạnh. Hiện lên trong chùm thơ là người phụ nữ đậm chất, cá tính mãnh liệt nhưng không thiếu sự dịu dàng yếu đuối của nữ tính. Bài thơ đã thể hiện một số đặc điểm nổi bật trong phong cách nghệ thuật Hồ Xuân Hương, đó là cảm xúc táo bạo, cái tôi cá nhân đầy tâm trạng và những hình tượng thơ đầy cá tính với một niềm khát khao hạnh phúc, khát khao sống mãnh liệt. Bài thơ *Tự tình* tiêu biểu cho phong cách thơ Hồ Xuân Hương ở nỗi cô đơn, ở niềm khát khao hạnh phúc, ở tâm trạng uất ức luôn muốn phá vỡ những khuôn khổ chật hẹp của cuộc sống. Trong bài thơ có sự xuất hiện rất rõ ràng và cụ thể hình tượng nhân vật trữ tình. Cái tôi cá nhân xuất hiện rất rõ với tâm trạng buồn và cô đơn triu nặng.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Hai câu đầu khái quát không gian, thời gian làm nền cho tâm trạng. Thời gian: *Đen khuya*. Không gian: *trống trải, mênh mông, vắng vắng tiếng trống canh*. *Đen khuya* buồn và vắng. "*Trống canh dồn*" gợi về tĩnh lặng của không gian và sự trôi chảy gấp gáp của thời gian. Trên cái nền không gian trống trải ấy xuất hiện hình ảnh nhỏ nhoi đến cô độc "*trơ cái hồng nhan*". Cái đối với nước non đã nhỏ nhoi lắm rồi lại thêm "*cái*" như một sự xác định, như sự đóng đinh cái lẻ loi

vào nền không gian trải rộng. Hai câu thơ làm nổi bật lên sự cô đơn, lẻ loi của nhân vật trữ tình.

2. Hai câu 3 - 4 trực tiếp thể hiện tâm trạng. Đó là tâm trạng buồn không lối thoát. Nhân vật trữ tình tìm đến rượu để giải thoát mình khỏi nỗi cô đơn. Nhưng hương rượu lại càng làm cho người tình tảo hơn. Tỉnh và nhận ra sự thật phũ phàng: hạnh phúc không vẹn tròn. Hình ảnh “Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn” thể hiện nỗi cay đắng. Nó khiến người ta liên tưởng đến cảnh ngộ của người phụ nữ bị rơi vào cảnh ngộ duyên phận lỡ làng. Người phụ nữ ấy không chấp nhận thực tại và vẫn khát khao hạnh phúc.

3. Hai câu 5 - 6 mang đậm cá tính của Hồ Xuân Hương. Hai hình ảnh thiên nhiên rất dữ dội thể hiện sự bức bối trong tâm trạng và khát khao phá vỡ những lối mòn quen thuộc của cuộc sống để được tự do. Lối đảo ngữ cùng với những động từ mạnh và gọi cảm thể hiện rõ hơn nỗi khát khao hạnh phúc, giải thoát khỏi cô đơn của nhân vật trữ tình.

4. Hai câu kết bỗng nhiên chùng xuống. Dường như mọi cố gắng đều vô ích. Sự thật vẫn là sự thật. Tâm trạng được trực tiếp bộc lộ. Thời gian vô tình cứ trôi chảy, xuân của tự nhiên qua đi rồi trở lại nhưng xuân của người thì không. Câu thơ cuối phản phát sự cay đắng chua xót của người phụ nữ bất hạnh, có những cuộc tình duyên không trọn vẹn đủ đầy.

5. Trong *Tự tình*, nhà thơ đã dùng nhiều từ ngữ và hình ảnh gây ấn tượng mạnh, đó là các từ thuần Việt giàu hình ảnh, màu sắc với sắc thái đặc tả mạnh, như các động từ *dồn, trơ, xế, đâm toạc, xiên ngang, đi, lại lại, san sẻ...*, các tính từ *say, tỉnh, khuyết, tròn...* Các từ ngữ này có khả năng biểu lộ chính xác và tinh tế trạng thái tâm trạng của nhân vật trữ tình. Đó là sự cô đơn, là khát khao được sống, được hạnh phúc. Tâm trạng uất ức bị dồn nén dường như được thoát ra, trải ra cùng những hình ảnh, những từ ngữ táo bạo ấy.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Về tác giả

"... Đường chồng con chắc nhiều long đong. Đến nay mới rõ tên một người chồng là Trần Phúc Hiển, vào những năm 1810, thế kỷ XIX làm tri phủ Tam Đài tức về sau là Vĩnh Tường, rồi tiếp theo giữ chức tham hiệp An Quảng và mất năm 1819. Còn ông phủ Vĩnh Tường có phải Trần Phúc Hiển hay một người khác? Tổng Cóc là ai? Có phải là Nguyễn Bình Kính ở phủ Lâm Thao hay là người nào? Cứ lẽ thường ngày xưa, khó lòng một ông quan tỉnh lại đi lấy vợ góa của kẻ thấp hơn mình dù lấy làm thiếp và vì nể tài. Mấy mươi bài thơ xướng họa giữa Tôn Phong Thị được sáng tác vào quãng 1807 - 1814, mà giọng chân thực không có gì đáng nghi ngờ, lại cho thấy một Hồ Xuân Hương không còn mười tám đôi mươi nhưng “quả mai ba bảy đương vừa” mà trong tâm tư đã cho mình thuộc số má đào phận bạc và lấy làm xấu hổ khi nghĩ đến chuyện chồng con. Chỗ này chưa

thấy ánh sáng. Điều chắc chắn là phận chồng con không ra gì.

Một điều thường được ghi nhận là Xuân Hương đi đây đi đó nhiều nơi, lên tận Tuyên Quang, vào tới Thanh Hóa, qua đến An Quảng, sang cả Ninh Bình, còn Vĩnh Yên, Sơn Tây, Hà Đông đều có vết chân của nữ sĩ. Thời xưa, với phụ nữ, chu du như vậy rất khó. Có người không dám tin, nhưng thơ Hồ Xuân Hương lại là bằng chứng.

Xuân Hương lãng du như thế vào thời gian nào? Khó mà xác định nhưng bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình là chỗ từng trải của Xuân Hương.

Xuân Hương mất năm nào? Chưa đâu đáng tin bằng lời thơ của Miên Thẩm: trước 1842. Như vậy Xuân Hương thuộc vào thế hệ các nhà thơ cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX và nhỏ tuổi hơn Nguyễn Du.

Nói thêm một chút về ngôn ngữ: Sở dĩ ngôn ngữ Xuân Hương lột được mọi ý đồ của nữ sĩ chính vì cái tài vô song của người vận dụng. Cái tài ấy chẳng khác cái tài của người làm xiếc. Vượt xa trên mức tưởng tượng. Tài tình như thần thông biến hóa. Dân gian mà cổ điển. Điều luyện mà cứ hồn nhiên. Thực hư, hư thực, nó đầy mà không phải nó, bóng mà hình, hình mà bóng, đùa mà thật, thật mà đùa. Có vẻ như Tôn Ngộ Không. Với Tam Tạng thì chỉ một thân, trung thực, chân chất đến xúc động, nhưng với yêu quái, ma vương thì có đến trăm Tôn Ngộ Không, chẳng biết đâu là thật là giả...

Chính xác đến ghê người. Nói đến con dê chưa thật đã lớn, nhưng cũng chẳng còn là dê con, loại dê choai choai, hăng máu một cách liều lĩnh, Xuân Hương dùng “dê con” chứ không dùng “dê con”. Ấy là Xuân Hương muốn chỉ bọn thầy khóa hầy trẻ tơ, chưa đủ lông đủ cánh gì, non nớt tuổi đời, non cả tài thơ mà dám chơi trò, định ghẹo tới bà chị và làm thơ để ghẹo...

Chỗ tài tình nhất có lẽ là sự lấp lửng nghĩa nọ nghĩa kia, ở một hình tượng, ở một từ, một cách nói...

Đôn rằng Nguyễn Khuyến nói về Hồ Xuân Hương có câu:

Thơ thánh, thơ tiên đời vẫn có,

Tung hoành thơ quý hiếm hoi thay!

Tản Đà cũng cho “trong thơ Xuân Hương có quý”. Xuân Diệu gọi nữ sĩ là “Bà chúa thơ Nôm”. Hẳn đó là những lời khen đáng tin. Tuy có vẻ mỗi người như muốn nhìn một mặt của thơ Xuân Hương, nhưng ngắm kỹ thì đều dụng ý nói toàn diện cái tài tình của nữ sĩ, nội dung cũng như hình thức”.

Lê Trí Viễn

(Nghĩ về thơ Hồ Xuân Hương

Sở Giáo dục Nghĩa Bình xuất bản năm 1987)

2. Thơ Hồ Xuân Hương

"Nhìn chung trong thơ cổ điển của nước ta, bao gồm từ Chu Mạnh Trinh trở lên, nếu xét về khía cạnh có tính cách dân tộc hơn cả có lẽ thơ Hồ Xuân Hương "thì treo giải nhất chỉ nhường cho ai". Thơ Hồ Xuân Hương Việt Nam hơn cả vì đã thống nhất được đến cao độ hai tính cách dân tộc và đại chúng...

...Nội dung thơ Hồ Xuân Hương toát ra từ đời sống "bình dân, hằng ngày và trên đất nước nhà. Xuân Hương nói ngay những cảnh có thực của núi sông ta, vút hết cả sách vở, khuôn sáo, lấy hai con mắt của mình mà nhìn, cái đèo Ba Dội của Xuân Hương rõ là ba đội, ba đèo, tùm hum nóc, lún phún rêu, gió lất lẻo, sương đầm đĩa, phong cảnh sống như cựa quậy lên...

...Hồ Xuân Hương tưởng như đã lìa cái gốc nho sĩ của mình mà "lăn lóc" giữa bình dân. Xuân Hương là con ốc, quả mít, cái bánh trôi. Xuân Hương làm thơ với cỏ gà, cá giếc, quả cam, lá trầu, con ong, cái giếng, khung cửi, cây đa, cái điều... Mà những thứ ấy vẫn giữ nguyên chất bình dân, chứ không bị mang hia, đội mũ như trong lối thơ khẩu khí...

... Hồ Xuân Hương là nhà thơ dòng Việt, bà chúa thơ Nôm... Xuân Hương đã làm cho chữ "nôm na" không đồng nghĩa với "mánh què" nữa, mà nôm na là đồng nghĩa với thuần túy, trong trẻo, tuyệt vời. Bà chúa thơ Nôm là chúa cả nội dung và hình thức. Xuân Hương đã sáng tạo được một chất thơ rất man nác, nên thơ...

Xuân Diệu,

(*Hồ Xuân Hương, Bà chúa thơ Nôm*, NXB Văn học, 1987)

BÀI CA NGÁN ĐI TRÊN BÃI CÁT

Cao Bá Quát

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Cao Bá Quát (1809 - 1854) người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay là ngoại thành Hà Nội). Ông là người tài năng, đức độ nhưng cũng chịu nhiều bất hạnh. Ông ra làm quan với triều Nguyễn, rồi từ quan và tham gia lãnh đạo khởi nghĩa nông dân để rồi chịu cái án tru di tam tộc oan nghiệt.

2. *Sa hành đoản ca* thuộc thể thơ cổ thể, không gò bó vào luật, vần gieo tương đối tự do... Bài thơ thể hiện tâm trạng của một con người đang cảm thấy bế tắc trên đường đời. Để thể hiện tâm trạng ấy tác giả đã dùng hình ảnh có ý nghĩa biểu tượng: một con người đi trên con đường giữa bãi cát dài. Tâm sự của nhân vật trữ tình trong bài thơ chính là những nỗi niềm day dứt của nhà thơ Cao Bá Quát trong hành trình đi tìm lí tưởng sống cho riêng

mình. Qua đó thể hiện vấn đề nhận đường của người trí thức trong thời kì chế độ phong kiến đã suy tàn và niềm khao khát vươn tới lí tưởng sống cao đẹp của con người. Bài thơ có nhiều yếu tố hiện đại thể hiện những sáng tạo nghệ thuật của tác giả.

II. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Con đường trên bãi cát dài biểu trưng cho đường đời xa xôi mờ mịt. Con đường đi tìm chân lí vô cùng gian nan và nhiều thử thách. Hình ảnh này có ý nghĩa biểu tượng nghệ thuật cho tâm trạng của nhân vật trữ tình xuyên suốt bài thơ. Đó là sự trần trụi day dứt, là khao khát tìm kiếm con đường lí tưởng cho cuộc đời.

2. Hình tượng nhân vật trữ tình của bài thơ là hình tượng có ý nghĩa biểu tượng. Đó là một con người cô đơn lẻ loi bước đi những bước vô cùng nặng nhọc và vất vả giữa một bãi cát mênh mông nắng cháy. Người đi ấy đi nhưng bước đi đầy tâm sự. Nguyên nhân sự khó nhọc cất bước ấy không phải là do bãi cát hay con đường mà do tâm trạng. Thông thường đi trên cát thật khó khăn. Bãi cát dài rộng lại khiến ta nghĩ đến những sa mạc mênh mông. Nơi chỉ hứa hẹn với người đến những điều cực khổ và không may mắn. Chọn hình ảnh bãi cát và con đường độc bộ của nhân vật trữ tình là một bài thơ là một lựa chọn rất hiện đại của tác giả.

Người khách bộ hành cô đơn trên con đường đầy gian nan là hình tượng khái quát cho quá trình con người đi tìm chân lí giữa cuộc đời mờ mịt.

Nhà thơ đã nói lên một quy luật phổ biến của đời sống: con người luôn không ngừng đua chen để giành lấy danh lợi. Và chính điều đó khiến con người rơi vào bi kịch.

3. Tác giả đã dùng nhiều đại từ nhân xưng khác nhau để chỉ nhân vật trữ tình - tác giả, điều này giúp cho nhà thơ có thể cảm nhận tâm trạng ở nhiều vị trí, nhiều chủ thể khác nhau, đồng thời có thể thể hiện độc thoại, đối thoại với chính mình, qua đó thể hiện tâm trạng mâu thuẫn của tác giả trong quá trình đi tìm lí tưởng sống cho mình. Nhân vật trữ tình với các trạng thái tâm trạng khác nhau được thể hiện một cách đa chiều cho thấy diễn biến tâm trạng phức tạp của tác giả khi đứng trước hiện thực mù mịt.

Các câu cảm thán (*Trèo non, lội suối, giận khôn vơi!*, *Bãi cát dài, bãi cát dài ơi!*) câu hỏi tu từ (*Người say vô số, tỉnh bao người?*, *Tính sao đây? Đường bằng mờ mịt, Đường ghê sợ còn nhiều, đâu ít?*, *Anh đừng làm chi trên bãi cát?*) đã góp phần rất quan trọng vào việc thể hiện thành công tâm trạng bế tắc và khát khao tìm ra con đường đi đúng cho bản thân. Sự xuất hiện nhiều lần hai loại câu này đã thể hiện nỗi băn khoăn day dứt đến tuyệt vọng và cả những mâu thuẫn đang giằng xé nội tâm của người đi khi tìm mãi không ra lối thoát cho đường đời.

4. Từ tâm trạng của nhân vật trữ tình có thể suy đoán rằng, tác giả làm bài thơ này sau nhiều lần thất bại và thất vọng trước cuộc đời. Vì thất bại nên nhân vật trữ tình đang muốn tìm một con đường mới. Nhưng con đường mới trên cát thì thật khó khăn. Bài thơ thể hiện rất rõ sự bế tắc của nhà thơ khi đi tìm hướng đi đúng

đắn cho cuộc đời mình. Trên thực tế, Cao Bá Quát cũng không ngừng tìm hướng đi, tìm lí tưởng sống cho mình. Ông cũng đã từng loay hoay trong vòng tròn của chế độ thi cử, của con đường quen thuộc “tề gia trị quốc bình thiên hạ” của nhà nho. Những Cao Bá Quát đã thất bại. Có lẽ, đây là bài thơ thể hiện khá trung thực tâm sự của cái tôi cá nhân thi sĩ, điều còn ít thấy trong văn học trung đại.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

"... Bài thơ dựng một hình tượng nhân vật (Khách đi đường, cái tôi của tác giả) với ba cung bậc cảm xúc và suy tưởng, càng về cuối càng sâu sắc cứng cỏi, đầy bản lĩnh.

a. Sáu câu đầu:

Bãi cát, bãi cát dài,

....

Trèo non lội suối, giận không nguôi.

vẽ một chân dung con người thật gan góc, quả cảm, vừa đậm chất hiện thực, vừa mang ý nghĩa ẩn dụ đặc sắc.

- Bãi cát, cũng là cuộc sống nói chung, dài rộng, mênh mông luôn thử thách con người. Điệp từ “bãi cát” nối nhau hai lần và hình ảnh con người bước lên một bước, lại như bị đẩy lùi một bước trong ánh chiều tà mặt trời lặn dựng được thật chính xác những khó khăn, thử thách của cuộc đời đối với mỗi kiếp người.

- Giữa bãi cát buổi chiều tà ấy, người khách bộ hành đã gắng gỏi tưởng đến kiệt sức. Mỗi bước anh đi là một dòng nước mắt và mồ hôi tuôn trào lã chã. Nhưng anh không nản, trái lại chỉ tự giận mình không có phép tiên để chiến thắng đường dài, cát bỏng. Câu thơ “Không học được tiên ông phép ngủ, Trèo non lội suối, giận không nguôi” tuy là một lời than về sự hạn hẹp tài năng sức lực của mình, nhưng vẫn cháy lên một khát vọng.

b. Bốn câu tiếp:

“Xưa nay phường danh lợi...”

Say cả, hỏi tỉnh được mấy người.”

là một sự đối chứng nghiêm khắc để khách bộ hành cũng chính là nhà thơ kẻ đang rong ruổi trên bãi cát cuộc đời tự động viên mình mà tiếp tục vững bước. Đặt hình ảnh người khách bộ hành đi trên bãi cát “Trèo non, lội suối...” với hình ảnh bọn người danh lợi “Gió thoảng hơi men trong quán rượu” bên nhau, thái độ khẳng định và phê phán của Cao Bá Quát thật rõ ràng dứt khoát. Câu hỏi “Say cả, hỏi tỉnh được mấy người”, rạch ròi một sự đánh giá. Nói cụ thể hơn, đối với Cao Bá Quát “phường danh lợi” kia là những kẻ ... “say cả”. “Người tỉnh” chả mấy ai và đang rong ruổi, dọ dầy trên bãi cát mịt mờ, đầy trắc trở.

c. Sáu câu tiếp, nhất là bốn câu cuối cùng:

Nghe ta ca "cùng đồ" một khúc:

Phía bắc núi Bắc, núi muôn lớp,

Phía nam núi Nam, sóng muôn đợt,

Sao mình anh còn trơ trên bãi cát?

Cát cao lên tiếng hát cứng cỏi đây bản lĩnh của người khách bộ hành, cũng chính là thái độ sống mạnh mẽ của Cao Bá Quát. Bài ca "cùng đồ" của nhà thơ vừa tiếp nối hình ảnh bãi cát hùng khiếp ở đoạn trên, vừa nhận mạnh thêm những thử thách mới. "Phía bắc núi Bắc... Phía nam... sóng muôn đợt". Vậy là con đường trước mặt người đi đâu chỉ có cát mà thêm cả núi non hiểm trở, "sóng biển" trập trùng nối tiếp. Trước cả một vũ trụ dữ dội như thế "Sao mình anh còn trơ trên bãi cát?". Câu kết của bài thơ ngân lên như một lời tự vấn, hay một lời hứa, lời thề, một khát vọng quyết tâm tiếp bước, một mình tiếp bước. Có lẽ câu thơ mang cả ba ý nghĩa ấy. Trước những thử thách của cuộc đời, Cao Bá Quát đã từng băn khoăn day dứt, muốn buông xuôi, nhưng rồi ông lại vượt lên và bằng một bản lĩnh của nhà nho chân chính yêu thương con người, căm ghét bất công để đi tới và cuối cùng thì tham gia cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương chống lại triều đình nhà Nguyễn thối nát.

Tóm lại qua bài *Sa hành đoản ca* này, chúng ta hiểu rõ hơn nhân cách của nhà thơ Cao Bá Quát. Đó là một con người không chỉ rất tài hoa, giàu tình cảm nhân đạo mà luôn luôn sống cứng cỏi, bản lĩnh, từng vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách của cuộc đời và không nguôi khát vọng đập bằng mọi chông gai, mọi cát bồng rộng dài trên con đường đi tới...".

(Nhà văn và tác phẩm trong nhà trường phổ thông -

Phạm Thái, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, NXB Giáo dục, 1997)

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 1

I. CHUẨN BỊ Ở NHÀ

1. Chép lại đề bài đã làm trên lớp.

2. Đọc kĩ đề bài và tìm hiểu:

- Phân tích đề: Kiểu văn bản, đề tài, vấn đề trọng tâm và mục đích của bài viết?

- Phạm vi kiến thức, những thao tác nghị luận cơ bản và phương thức biểu đạt của bài viết?

- Nhớ lại bài làm và tự đánh giá.

II. CÔNG VIỆC TRÊN LỚP

- Chú ý lắng nghe, ghi chép những nhận định của thầy cô về yêu cầu của đề.
- Chú ý lắng nghe, ghi chép đánh giá, nhận xét của thầy cô về kết quả chung của lớp, đặc biệt là các bài được đánh giá tốt cũng như những bài mắc nhiều lỗi để học tập và rút kinh nghiệm.

- Làm theo các yêu cầu của giáo viên về chữa lỗi, kiểm tra bài viết.

1. Tự kiểm tra lại và đánh giá bài viết của mình:

- Đọc lại bài viết của mình.
- Đọc kĩ lời phê của thầy cô, đối chiếu và đánh dấu những ưu điểm, hạn chế.
- Tự kiểm tra lại bài của mình trên cơ sở định hướng của thầy cô:
 - + Đã đúng về kiểu văn bản, đề tài, mục đích, phương thức biểu đạt, phạm vi dẫn chứng... chưa?
 - + Đã đúng về nội dung các kiến thức đã sử dụng chưa? Nội dung có thiếu phần nào không?
 - + Đã đúng về các kĩ năng viết bài văn chưa? Bố cục bài viết có trọn vẹn không? Triển khai luận đề, luận điểm, luận chứng... đã rõ ràng, đầy đủ, chặt chẽ chưa? ...
 - + Kĩ năng viết đoạn có sai sót gì không? Có lỗi chính tả, ngữ pháp, dùng từ, đặt câu, ... không?

(Nếu có thể, nhờ bạn bè kiểm tra, đánh giá cho khách quan)

2. Viết lại những đoạn, những ý chưa đạt; nếu có thể, viết lại bài văn.

BÀI VIẾT SỐ 2

(Nghị luận xã hội)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

(Xem bài trước)

II. GỢI Ý DÀN BÀI

Đề 1

Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu từng viết “Vì chúng hay ghét cũng là hay thương” (*Truyện Lục Vân Tiên*). Anh (chị) hiểu ý thơ trên như thế nào?

Hãy viết bài văn bàn về “lẽ ghét thương” trong cuộc sống hàng ngày.

a. Mở bài

- Giới thiệu con người Nguyễn Đình Chiểu.

- Trích dẫn câu thơ thể hiện “*lẽ ghét thương*” của Nguyễn Đình Chiểu.

b. Thân bài

- Giải thích ý thơ “*Vì chưng hay ghét cũng là hay thương*”: Người hay ghét chính là người hay thương - nói cách khác: chính vì yêu thương nên mới căm giận.

- Tại sao lại như vậy?

+ Ghét cái xấu xa, thấp hèn, bạo dờ, lừa lọc, ...

+ Yêu cái đẹp đẽ, cái tốt, cái cao cả, trung thực, ...

- Mối quan hệ giữa ghét và thương:

+ Có biết ghét thì mới biết yêu.

+ “Phải luyện những con người Việt Nam đẹp nhất. Biết căm thù và cũng biết yêu thương” (Tố Hữu).

- Quan điểm của cá nhân:

+ Ghét và thương là hai tình cảm trái ngược nhau, thể hiện nhân cách, cá tính, phẩm chất... cá nhân. Con người phải biết ghét cái xấu, cái ác; thương cái đẹp, cái thiện, ...

+ Không nên chỉ ghét mà không thương hoặc ngược lại. Song cũng không nên ba phải trong sự ghét thương.

+ Cũng cần lưu ý để tránh ghét, thương nhầm người, nhầm việc.

“*Người ta khổ vì yêu không phải cách*

Yêu sai duyên và mến chẳng nhầm người.”

(Xuân Diệu)

+ Để ghét thương đúng đối tượng cần tìm hiểu bản chất vấn đề, đặt vào hoàn cảnh cụ thể, đối chiếu chuẩn mực xã hội, ...

c. Kết bài

- Sự ghét thương vô cùng quan trọng “*Đánh giá sai về một con người là làm khổ con người đó suốt đời*” (Nam Cao).

- Con người cần phải biết ghét thương và ghét thương đúng đối tượng, đúng thời điểm.

Đề 2

Anh (chị) nghĩ gì về câu nói của Tuân Tử (313 - 235 TCN): “*Người chê ta mà chê phải là thầy của ta, người khen ta mà khen phải là bạn của ta, những kẻ vuốt ve, nịnh bợ ta chính là kẻ thù của ta vậy*”.

a. Mở bài

- Tuân Tử là một nhà tư tưởng lớn của nhân loại.

- Trích dẫn câu nói thể hiện quan điểm của Tuân Tử về thầy, bạn, kẻ thù.

b. Thân bài

- Giải thích khái niệm:

+ Thầy: Người hơn ta, có thể dạy dỗ ta nhiều điều ta chưa biết.

+ Bạn: Người ta có thể tin tưởng; sẻ chia, giúp đỡ ta lúc phú quý, vinh hoa cũng như khi bất hàn, gian khổ “Giàu vì bạn”.

+ Kẻ thù: Kẻ luôn muốn điều xấu đến với ta, muốn hại ta.

+ Chê phải, khen phải: Chê, khen đúng việc, đúng thời điểm, đúng lúc

+ Vuốt ve, nịnh bợ: Những lời khen chỉ cốt làm vừa ý, lấy lòng người khác.

- Chứng minh câu nói của Tuân Tử:

+ Người chê phải là người thấy được cái sai của ta, có thể sửa cho ta, giúp ta nhìn thấy cái đúng: Đó là thầy ta.

+ Người khen phải là người không ghen tị với ta, có thể động viên, giúp đỡ ta: Đó là bạn ta.

+ Người vuốt ve, nịnh bợ ta khiến ta tự cao, tự đại, mờ mắt mà lầm đường lạc lối sẽ làm những việc sai trái, có hại...: Người đó là kẻ thù của ta.

- Suy nghĩ của cá nhân về vấn đề Tuân Tử nêu lên:

+ Đó là bài học lớn về đạo lí làm người, làm được là hết sức khó khăn.

+ Cần lưu ý chỉ “Chê phải, khen phải” mới là thầy là bạn; chê sai, khen sai thì không; còn dút khoát “vuốt ve, nịnh bợ” thì thế nào cũng là kẻ thù.

+ Muốn làm được như lời Tuân Tử phải luôn luôn khiêm nhường, tự coi mình còn nhỏ bé, biết tự nhìn lại mình, tự phê bình.

+ Câu nói của Tuân Tử còn là một bài học về cách ứng xử, cách đánh giá con người trong cuộc sống: Con người phải có lối sống chân thành, biết “Chê phải, khen phải”; tuyệt đối không “vuốt ve, nịnh bợ” người khác.

c. Kết bài

- Câu nói của Tuân Tử có ý nghĩa sâu sắc, thâm thúy.

- Là bài học làm người, chỉ ra cho mọi người hướng hoàn thiện bản thân.

Đề 3

“Ai chiến thắng mà không hề chiến bại,

Ai nên khôn mà chẳng dại đôi lần?”

(Tố Hữu - Dạy mà đi)

Viết bài văn bàn về *thắng và bại; khôn và dại* trong cuộc sống.

a. Mở bài

- Con người luôn khao khát chiếm lĩnh chiến thắng và sự khôn ngoan.
- Giới thiệu quan điểm của nhà thơ Tố Hữu, trích dẫn hai câu thơ.

b. Thân bài

- Giải thích:

- + Chiến thắng: Hoàn toàn đạt được mục đích mong muốn.
- + Chiến bại: Bỏ ra nhiều công sức song không đạt được mục đích.
- + Khôn: Khéo léo, nhanh nhẹn, giải quyết tốt mọi vấn đề.
- + Dại: Làm những điều sai sót, gây hại.

- Giải thích ý thơ của Tố Hữu: Cuộc sống của con người là hành trình khám phá thế giới và bản thân. Như một tất yếu: chẳng có ai chỉ có chiến thắng, khôn ngoan mà không thất bại, dại dột... *“Con người còn sống là còn mắc lỗi”*

- Suy nghĩ và quan niệm của cá nhân:

+ Không có chiến thắng tuyệt đối vì khát vọng của con người là vô cùng, tri thức nhân loại là vô hạn; không có thất bại hoàn toàn vì đằng sau sự thất bại ta lại có được nhiều bài học quý báu.

+ Cũng như vậy, không có khôn và dại tuyệt đối. Vấn đề là nhìn sự việc ở góc độ nào.

+ Mỗi liên hệ giữa chiến thắng và chiến bại; khôn và dại: Thất bại là mẹ thành công, “Mỗi lần ngã (dại) là một lần bớt dại (khôn lên).

- Đánh giá: Ý thơ thể hiện quan niệm đúng đắn, biện chứng về các vấn đề chiến thắng, chiến bại, khôn ngoan, dại dột.

- Rút ra bài học: Luôn biết đứng dậy sau thất bại, biết nhìn lên để sửa chữa sai lầm... Và cũng biết khoan dung, độ lượng trước sai lầm của người khác.

c. Kết bài

- Trong cuộc sống, luôn có thắng - bại, khôn - dại.
- Con người phải học cách tiếp nhận để “Thắng không kiêu, bại không nản”.

Đề 4

Suy nghĩ của anh (chị) về lời phát biểu của một nhạc sĩ:

Năm hai mươi tuổi, tôi nói: “Tôi và Mô-da”

Năm ba mươi tuổi, tôi nói: “Mô-da và tôi”

Năm bốn mươi tuổi, tôi nói: “Chỉ có Mô-da”

a. Mở bài

- Cuộc sống của con người là hành trình tìm hiểu về con người và tìm hiểu về chính mình.

- Trích dẫn câu nói của người nhạc sĩ.

b. Thân bài

- Giải thích câu nói của nhạc sĩ:

+ “Hai mươi tuổi”, “Ba mươi tuổi”, “Bốn mươi tuổi”, theo thời gian, nhạc sĩ trưởng thành hơn về tuổi tác.

+ Những biến đổi về suy nghĩ:

. “Tôi và Mô-da” là cách nói khẳng định bản thân: mình hơn Mô-da (Nhạc sĩ thiên tài người Áo).

. “Mô-da và tôi” là cách nói khẳng định Mô-da nhưng bản thân vẫn tài năng, chỉ đứng sau Mô-da.

. “Chỉ có Mô-da” là cách nói khiêm nhường, đề cao thiên tài, tự nhận thấy mình chẳng là gì cả.

+ Con người càng trưởng thành, càng hiểu rõ về giá trị của mình và của người.

- Tại sao lại như vậy?

+ Tuổi trẻ thường sôi nổi, bông bột, thích khẳng định mình và thích mình được khẳng định, muốn được xã hội thừa nhận và ca ngợi (Đế Mèn của Tô Hoài).

+ Càng trưởng thành con người càng hiểu biết rộng hơn “*Ra đường lần kể còn giòn hơn ta*”, đặt mình giữa mọi người sẽ hiểu hơn về mình, về mọi người.

- Suy nghĩ của bạn thân:

+ Luôn khiêm nhường, học hỏi những người xung quanh.

+ Đánh giá người, đánh giá việc luôn đặt vào hoàn cảnh.

c. Kết bài

- Khẳng định bài học rút ra từ câu nói của người nhạc sĩ.

- Tâm quan trọng của việc khiêm tốn học hỏi, rèn luyện cá nhân.

Đề 5

Đức Phật dạy: “Giọt nước chỉ hoà vào biển cả mới không cạn mà thôi”.

Anh (chị) nghĩ gì về lời dạy trên? Viết bài văn bàn về vai trò của cá nhân và tập thể.

a. Mở bài

- Triết lí nhà Phật vô cùng thâm thúy, sâu sắc.

- Trích dẫn lời dạy của Đức Phật.

b. Thân bài

- Giải thích lời răn dạy:

+ Nghĩa đen: Một giọt nước riêng rẽ dễ bay hơi, khó tồn tại.

Triệu triệu giọt nước hoà thành biển cả thì bền vững “không cạn”

+ Nghĩa bóng: Mỗi cá nhân là một giọt nước, đứng một mình thì khó tồn tại và phát triển.

Con người phải biết hoà mình vào tập thể mới đứng vững, mới phát huy hết khả năng, mới có điều kiện để phát triển.

- Tại sao lại như vậy?

+ Cuộc sống có nhiều khó khăn, vất vả; một cá nhân không thể làm hết mọi việc, đáp ứng mọi nhu cầu.

+ Bước vào tập thể, con người học tập sẻ chia, giúp đỡ, động viên nhau; xây dựng tập thể vững mạnh, trong đó mỗi cá nhân đều được đáp ứng nhu cầu.

+ Cá nhân và tập thể có mối quan hệ khăng khít: Cá nhân xây dựng nên tập thể, tập thể tạo điều kiện cho cá nhân phát triển.

- Dẫn chứng từ thực tế: Công cuộc lao động sản xuất chống thiên tai của dân tộc ta, quá trình chống giặc ngoại xâm, giữ gìn và bảo vệ Tổ quốc...

- Bài học rút ra cho mỗi cá nhân:

+ Hoà mình vào tập thể, chia sẻ, học hỏi, nếu cần phải biết hi sinh cho tập thể “Mình vì mọi người, mọi người vì mình”...

+ Hoà nhập vào tập thể song không có nghĩa là hoà tan; cũng không có nghĩa là bóp nghẹt cá nhân, thủ tiêu sáng tạo cá nhân.

c. Kết bài

- Xã hội ngày một phát triển, yêu cầu hợp tác ngày càng cao, đòi hỏi mỗi cá nhân phải biết gắn bó với tập thể; cá nhân cần được hiểu rộng ra là cá nhân mỗi vùng miền, mỗi dân tộc... trong mối quan hệ với đất nước, quốc tế...

- Trong quá trình hoà nhập phải biết giữ cá tính, bảo vệ truyền thống.

TUẦN 5

THU ĐIỀU

Nguyễn Khuyến

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Khuyến được coi là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam và tên tuổi của ông gắn liền với chùm thơ thu. Chùm thơ thể hiện những nét đặc sắc trong phong cách thơ của cụ Tam nguyên Yên Đổ ở cả hai phương diện thi pháp và tư tưởng. Thơ Nguyễn Khuyến vừa ghi lại tâm sự của ông trong những năm tháng nghỉ ở quê nhà vừa miêu tả đời sống và phong cảnh quê hương. Thơ thu của ông thể hiện một tâm hồn giàu cảm xúc, tinh tế và nghệ thuật sử dụng ngôn từ tài hoa, giàu chất họa, thể hiện tình yêu quê hương tha thiết và tấm lòng không nguôi trăn trở về dân tộc, đất nước.

2. *Thu điều* là bài thơ thuộc loại thơ trữ tình phong cảnh. Bài thơ là một bức tranh đẹp về mùa thu ở làng quê Việt Nam. Một không gian thu trong trẻo, thanh sang và bình yên với những hình ảnh, đường nét xinh xắn. Trong bài thơ xuất hiện hình ảnh nhân vật trữ tình đầy tâm sự. Đó là một con người có tâm hồn thanh cao, yêu cuộc sống thanh bạch nơi làng quê, dù sống cuộc sống nhàn tản của một ẩn sĩ nhưng trong lòng luôn chất chứa đầy suy tư. Tác giả mượn chuyện câu cá để bộc lộ tâm trạng. Bài thơ là một bức họa bằng ngôn từ thể hiện được tài năng và tấm lòng của cụ Tam nguyên Yên Đổ.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Nội dung bài thơ nhất quán với nhan đề *Thu điều*. Mặc dù câu cá chỉ là hình thức, ngoài những cảnh câu cá vẫn được miêu tả đầy đủ với không gian thu, ao, thuyền câu và người đi câu. Cách miêu tả cảnh vật được triển khai theo nhan đề của bài thơ, tả từ cảnh ao thu, thuyền câu, mặt ao, cây cỏ bên bờ ao, bầu trời thu... *Thu điều* là bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật thuộc thể bằng, tuân thủ tương đối chuẩn theo quy định niêm luật của thơ Đường (trừ câu *Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo*).

2. Bài thơ là một bức tranh thu với những nét rất đặc trưng cho mùa thu ở đồng bằng Bắc Bộ. Bức tranh phong cảnh được vẽ thật khéo, với nhiều chi tiết và đường nét rất hội họa: ao thu với làn nước trong, sóng gợn nhẹ, bầu trời cao xanh lồng lộng, không gian yên tĩnh, vắng vẻ. Không gian bức tranh được khuôn gọn trong một chiếc ao. Những chiếc ao nhỏ bé đan cài trong những con ngõ quanh co vắng vẻ là một hình ảnh rất quen thuộc và đặc trưng của không gian làng quê Bắc Bộ. Chủ thể trữ tình - người phác họa bức tranh đang ngồi trên chiếc thuyền câu để thả

câu câu cá.

Bốn câu thơ đầu tả cảnh, một bức tranh phong cảnh rất đẹp với một không gian trong trẻo, xinh xắn và tĩnh lặng. Cái gì cũng nhỏ bé, thanh sơ gợi một không gian thật yên bình nhưng cô đơn, vắng lặng. Đó là bức tranh đẹp với màu sắc hài hoà, đường nét cân đối. Cảnh nền là một màu xanh mát của mặt ao với một chút sóng gợn lăn tăn. Điểm xuyết trên mặt ao là chiếc thuyền câu mỏng mảnh, với hình ảnh một người ngồi câu trong tư thế đầy suy tư “tựa gối ôm cần”. Cao hơn chút nữa so với mặt ao, nổi bật trên nền xanh dịu của nước ao thu ấy là một chiếc lá vàng chao nghiêng. Đó là phía dưới, còn cao hơn chút nữa là bầu trời cao lồng lộng với sắc xanh ngát.

Không gian rộng, sâu đối lập với mặt ao hẹp, gợn sóng nhẹ và hiu hắt gió, lại cộng thêm với “Ngõ trúc quanh co khách vắng teo” tạo cho không gian một cảm giác hiu quạnh. Cảnh làng quê trong trẻo trong ánh mắt của thi nhân nhưng phảng phất nỗi buồn. Cảnh tĩnh và vắng, bởi đó là cảnh được nhìn qua tâm trạng của một thi nhân đang mang nặng trong lòng nỗi trăn trở nhân tình thế thái.

Để vẽ bức tranh thu xinh xắn ấy, nhà thơ đã sử dụng rất thành công các từ láy: *lạnh lẽo, tẻo teo, lơ lửng* và các từ gợi tả, giàu chất hội họa: *hơi gợn tí, khẽ đưa vèo, xanh ngát, vắng teo...* Những từ ngữ này đã lột tả được cái thần thái của cảnh vật làng quê.

4. Hai câu thơ cuối thể hiện tâm trạng của nhân vật trữ tình, đây chính là bề sâu của bài thơ thu. Nhân vật trữ tình xuất hiện trong tư thế người câu cá nhưng lại chẳng có vẻ gì là đang chú ý đến việc câu cá. Hình như câu cá để suy ngẫm điều gì đó. Chỉ đến khi “Cá đâu đớp động dưới chân bèo” mới chợt bừng tỉnh. Nhân vật trữ tình xuất hiện trong bài thơ dường như có rất nhiều tâm sự. Nhưng điều dễ nhận thấy nhất là tình yêu quê hương tha thiết. Phải yêu lắm quê hương làng cảnh quê mình mới có thể vẽ nên một bức tranh quê đẹp, thanh sang và trong trẻo đến như vậy. Và trước cảnh đẹp như vậy mà con người vẫn đầy suy tư trăn trở chứng tỏ trong lòng người còn rất nhiều trắc ẩn. Từ thân thế, cuộc đời, hoàn cảnh sống của tác giả có thể hiểu, tâm sự của người câu cá là chính là nỗi lòng non nước, nỗi lòng thời thế của nhà nho có lòng tự trọng và lòng yêu quê hương đất nước như Nguyễn Khuyến.

5. Bài thơ thể hiện vẻ đẹp tâm hồn nhà thơ Nguyễn Khuyến. Đó là một nhà thơ, một con người bình dị, gần gũi và yêu quê hương tha thiết.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

“... Bài *Thu vịnh* có thần hơn hết nhưng ta vẫn phải nhận bài *Thu điếu* là điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam (ở Bắc Bộ). Có vẻ “Vườn Bùichốn cũ” - đây là “xứ Vườn Bù” theo đồng bào gọi cả vùng Trung Lương nằm

trong xã Yên Đỗ cũ, chứ không phải là khu vườn của nhà cụ Nguyễn Khuyến - mới càng hiểu rõ bài “Ao thu lạnh lẽo nước trong veo”. Sao lắm ao thế! Cả huyện Bình Lục là xứ đồng chiêm rất trũng kia mà. Nhiều ao cho nên ao nhỏ, ao nhỏ thì thuyền câu cũng theo đó mà bé tẻo teo. Sóng biếc gợn rất nhẹ, một chiếc lá vàng rụng theo gió, bay bay xoay xoay rồi rơi xuống xa xa một cách khẽ khàng. Khung ao tuy hẹp vậy nhưng làng cảnh cũng không thiếu không gian. Nhìn lên: trời thu xanh cao, đám mây đọng lơ lửng; trông quanh: các lối đi trong làng hai bên tre biếc mọc sẫm uất, chạy ngoắt ngoéo cho đến lúc tưởng như tre đã kín lại; mọi người ra đồng làm, cho nên làng vắng teo. Thơ hay là hay cả hồn lẫn xác, hay cả bài, như con gà ngon, ngon từ phao câu đầu cánh lất léo khúc khuỷu xương. Không thể tóm tắt thơ được, mà ta phải đọc lại. Cái thú vị của bài *Thu điếu* ở cái điệu xanh: xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh trời, xanh bèo, có một màu vàng đâm ngang của chiếc lá thu rơi; ở những cử động: chiếc thuyền con lâu lâu mới nhích, sóng gợn tí, lá đưa vèo, tầng mây lửng, ngô trúc quanh, chiếc cần buồng, con cá động; ở các vần thơ: không phải chỉ giỏi vì là những từ vận hiếm hóc, mà chính hay vì kết hợp với từ, với chữ nghĩa, đến một cách thoải mái đúng chỗ, do một nhà nghệ sĩ cao tay; cả bài thơ không non ép một chữ nào, nhất là hai câu 3-4: *Sóng biếc theo làn hơi gợn tí*, đối với: *Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo* thật tài tình; nhà thơ đã tìm được cái tốc độ bay của lá: *vèo*, để tương xứng với cái mức độ gợn của sóng: *tí*.

... Ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến, nhìn gộp chung lại, là thành công tốt đẹp của quá trình *dân tộc hóa* nội dung mùa thu cho thật là thu Việt Nam, trên đất nước ta và dân tộc hóa hình thức lời thơ, câu thơ cho thật là Nôm là Việt Nam...".

Xuân Diệu

(*Thơ văn Nguyễn Khuyến*).

NXB Văn học Hà Nội, 1971, tr.49-52)

TIẾN SĨ GIẤY

Nguyễn Khuyến

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Tiến sĩ giấy là bài thơ thuộc chùm thơ trào phúng của Nguyễn Khuyến. Sinh ra trong gia đình có truyền thống Nho học, từng đỗ đạt làm quan với các triều đình phong kiến. Nhưng đứng trước hiện thực đen tối của xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XIX, ông đã rơi vào tình trạng bi quan, mất hết niềm tự hào về chữ nghĩa thánh hiền. Vì vậy ông đã viết nhiều bài thơ có giọng điệu trào phúng để thể hiện thái độ

và tâm trạng của mình trước hiện thực. *Tiến sĩ giấy* là bài thơ mang giọng điệu ấy. Mượn chuyện vịnh về một thứ đồ chơi của trẻ em, nhà thơ vừa phê phán những kẻ mang danh tiến sĩ nhưng vô dụng với đất nước, vừa là lời tự trào chua chát của chính tác giả, một nho sĩ đang thấy mình bất lực trước cuộc đời.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đối tượng được miêu tả trong bài thơ là hình ông tiến sĩ bằng giấy - một thứ đồ chơi rất quen thuộc của trẻ con thời xưa. Các bậc cha mẹ mua đồ chơi ấy cho con để mong muốn bọn trẻ học hành đỗ đạt và ra làm quan. Đối tượng châm biếm là những ông tiến sĩ bằng xương bằng thịt, những ông tiến sĩ hữu danh vô thực, có danh tiến sĩ nhưng hoặc là bất tài vô dụng hoặc lực bất tòng tâm. Nguyễn Khuyến đã mượn hình ảnh đồ chơi ấy để nói về thời cuộc. Triều đình vẫn mở các khoa thi để tuyển chọn nhân tài giúp nước. Vẫn có nhiều người đỗ tiến sĩ, nhưng họ đã giúp gì được cho đất nước. Đội ngũ tiến sĩ ấy có thể chia làm hai hạng. Hạng 1, có tài chữ nghĩa thực sự, nhờ chính tài năng của mình mà đỗ đạt. Nhưng họ là những con người có lòng tự trọng dân tộc. Họ không xoay chuyển được tình thế bằng sức lực của mình nên học buồn chán, quay về ở ẩn lánh đời. Từ đó cảm thấy mình vô dụng như một thứ đồ chơi. Hạng thứ hai, đỗ đạt nhờ đồng tiền. Đó là những kẻ bất tài nhưng lại sẵn sàng ra để làm quan, để vơ vét của cải, để hưởng vinh hoa phú quý. Đó là một đám tiến sĩ giấy không những vô dụng mà còn có hại cho dân tộc. Hình ảnh tiến sĩ giấy trong tác phẩm của Nguyễn Khuyến, có bóng dáng của cả hai hạng tiến sĩ ấy.

2. Bốn câu thơ đầu phác họa nên hình ảnh ông tiến sĩ với kiểu nói rất ồm ồm, thực giả lẫn lộn. Tác giả có một cách bắt đầu rất độc đáo. Tác giả đã sử dụng điệp từ “cũng” để nhấn mạnh sự đầy đủ bộ lễ của ông tiến sĩ giấy. Những chính từ “cũng” ấy làm nên cái bất ngờ cho toàn bài thơ. Nó nửa vời và bất thường. Tất nhiên, đã là ông tiến sĩ thì phải có đủ cả cờ, biển, cân đai, và cũng được gọi là ông nghè. Đến hai câu tiếp thì tính chất nửa vời ấy tăng tiến đến độ ồm ồm: với sự xuất hiện của hai cặp đối lập: *Mảnh giấy / thân giáp bằng ; Nét son / mặt văn khôi*. Mảnh giấy, nét son có thể hiểu là bài thi của các ông nghè, phải có bài thi ấy mới trở thành ông tiến sĩ. Song mảnh giấy, nét son ấy cũng có thể là những thứ dùng để mua danh tiến sĩ. Tính chất trào phúng được thể hiện ở sự đối lập những thứ thật đơn giản, nhỏ bé (mảnh giấy, nét son) với một thứ vốn rất đáng trân trọng (thân giáp bằng, mặt văn khôi). Trong thời hoàng kim của nho học, một người đỗ đạt mang danh thơm về cho cả làng cả tổng. Nó là kết quả của cả đời dùi mài kinh sử. Miêu tả ông nghè giấy nhưng để nói lên chuyện khoa cử, chuyện quan tước. Nhìn bề ngoài, bốn câu thơ đầu vẫn dừng lại ở việc miêu tả và bình luận về ông tiến sĩ - đồ chơi.

3. Cách kết thúc bất ngờ, đột ngột những rất tự nhiên ở câu thơ cuối cùng đã

tạo nên tính chất trào phúng và giá trị phê phán cho tác phẩm. Cả 7 câu thơ trước đều tập trung miêu tả hình thức của một ông tiến sĩ nhưng đến câu kết tất cả đã được lật tẩy. Cách thể hiện đầy bất ngờ ấy đã tạo nên hai lớp nghĩa cho bài thơ. Mượn việc vịnh một thứ đồ chơi của trẻ con mà châm biếm loại tiến sĩ rơm đồng thời cũng tự trào sự bất lực của mình.

4. Bài thơ còn là lời tự trào của chính Nguyễn Khuyến. Nguyễn Khuyến cũng là tiến sĩ, ông đã phải cáo quan về quê sống cuộc sống thanh nhàn để giữ trọn khí tiết của nhà nho nhưng vẫn canh cánh trong lòng nỗi niềm dân tộc. Ông đã từng bao năm dùi mài kinh sử, từng ôm mộng khoa danh để phò vua giúp đời. Nhưng thời cuộc đã đẩy ông vào tình trạng bất lực. Nhìn thời thế đảo điên, chứng kiến bao nhiêu điều ngang tai trái mắt mà không thể làm gì được. Tâm trạng ấy đã khiến Nguyễn Khuyến tự coi mình cũng là một tiến sĩ giấy.

5. Bài thơ đã mang đến cho người đọc những suy nghĩ sâu sắc về cái danh và cái thực, về thái độ cần có của người có học trong thời cuộc. Sống ở trên đời không nên coi trọng hư danh. Điều quan trọng là làm được gì có ích cho đời chứ không nên theo đuổi hư danh hão huyền. Người có học phải ý thức được vị trí và trách nhiệm của mình trước cuộc đời. Phải sống sao để không trở thành kẻ vô tích sự với cuộc đời.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

Chẳng biết từ lúc nào hể cứ đến Tết Trung thu thì trong vô số đồ chơi trẻ em như kỳ lân, đèn sao, đèn kéo quân... có hình nộm ông tiến sĩ: Tiến sĩ giấy. Chắc chắn không phải vì không ưa học vị tiến sĩ mà biến ông thành đồ chơi; trái lại, dân ta vốn hiếu học, trọng khoa bảng, mà những người đậu đại khoa thì rất hiếm, do đó muốn cổ vũ và khích lệ việc học người đời mới dựng hình tiến sĩ để nghênh rước trong kỳ Tết vui vẻ này? Đã hàng mấy trăm năm, phần lớn các vị đậu đại khoa đều có công với nước, với dân, trở thành mơ ước của các thế hệ nhà nho cửa Khổng sân Trình.

Vào cuối thế kỷ trước, dưới chế độ thực dân, nho học lụi tàn, các kỳ thi chỉ là cảnh chợ chiều để cho bọn mua quan bán tước tha hồ thao túng. Bi hài kịch này đã được đôi câu đối sau đây miêu tả sinh động:

Con nên khoa giáp cha mòn trán,

Em được công danh chị nát tròn!

(Vô danh)

Danh nho Nguyễn Khuyến viết bài này cũng bao hàm dụng ý như vậy.

Ngòi bút tác giả thống kê một loạt biểu tượng như: cờ dương danh Tiến sĩ, biển ân tứ vinh quy, mũ măng cân đai... toàn của vua ban và cả cái tên quen thuộc: ông nghề tháng Tám. Ông này là ông nghề đấy, có đủ cả lễ bộ không chút lép vế

so với bất cứ ông nghề thật nào khác. Có điều là điệp từ cũng dày đặc được dùng như nhấn tự tạo cho giọng điệu thơ một cách ấn tượng hơi là lạ khang khác. Nó hao hao giống như bức tranh đám rước chuột dân gian. Tưởng thực mà lại là giả: ông tiến sĩ giấy đó thôi. Quả là hài hước.

Phần còn lại của bài thơ Nguyễn Khuyến lột tả cái tính hài ấy bằng nhiều nét tiêu biểu.

Trước hết, ông nhấn mạnh: sản xuất ông tiến sĩ không khó, không rườm rà, chỉ cần những mảnh giấy vụn với một ít màu điểm chỗ này, tô chỗ khác là có ngay một ông tiến sĩ. Dân làm nghề hàng mã có thể cho xuất hiện hàng loạt ông nghề vào dịp Tết Trung thu đem bày bán khắp hàng quán ở chợ quê hay ở chợ tỉnh. Phố Hàng Mã, gần chợ Đồng Xuân, Hà Nội hẳn là cái lò nổi tiếng sản xuất tiến sĩ giấy.

Tiếp đến, tác giả cất tiếng than về thân phận của những ông nghề giả bằng giấy ấy: cũng xiêm áo khoa danh đủ cả nhưng chẳng hiểu vì sao lại bị người đời coi rẻ đến thế, dùng tiến sĩ (dù là giấy) làm trò tiêu khiển và kiếm lãi như vậy? (Tám thân xiêm áo sao mà nhẹ; Cái giá khoa danh ấy mới hời?). Ai là người nấu sủ sôi kinh, thông kim bác cổ, danh xứng bằng vàng bìa đá - Tiến sĩ đích thực - lại không đau lòng?

Cuối cùng Tam nguyên Yên Đổ rút ra nhận xét đầy chua chát với nhiều suy tư: thời này, hầu hết ông nghề đang chễm chệ trên ngôi cao đều là bọn “tiến sĩ giấy” cả, chúng chính là những thằng hề không hơn không kém; người đời bày ra trò “tiến sĩ giấy” có chi là đáng trách! Chả thế mà ông đã có lần trực tiếp phê phán tên đốc học Hà Nam bằng những vần thơ đích đáng:

*Ai rằng ông đại với ông diên,
Ông đại sao ông hiết lấy tiền?
Cây cái bảng vàng treo nhị giáp
Khoét thẳng mặt trắng lấy Tam nguyên! ...*

(Đốc học Hà Nam)

Lời lẽ bài *Tiến sĩ giấy* không nặng nề, sát phạt nhưng vẫn nặng trĩu ưu phiền. Tác giả không khỏi ngậm ngùi vì thân danh ông nghề đã biến thành đồ chơi trẻ con! Phải chăng bọn “đậu lạy quan xin” này ít nhiều cũng mang tính tự trào của chính tác giả; trước cảnh non nước đầy vơi mình đành cam chịu bó tay!

*Cờ dương dờ cuộc không còn nước,
Bạc chứa thâu canh đã chạy làng!*

Thâm thuý và cảm động thay ông già Yên Đổ!

KHÓC DƯƠNG KHUÊ

Nguyễn Khuyến

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Dương Khuê (1839 - 1902) là người làng Vân Đình, huyện Ứng Hoà, Hà Tây. Đâu cử nhân cùng khoa với Nguyễn Khuyến, sau đậu tiến sĩ nên còn được gọi là Vân Đình tiến sĩ Dương Thượng thư. Dương Khuê là người có nhân cách, là một ông quan thanh liêm, chính trực. Ông còn là một nhà thơ lớn của thế kỷ XIX. Nguyễn Khuyến và Dương Khuê là hai người bạn tâm đầu ý hợp, cùng có tấm lòng với dân tộc, nhưng họ lại đi hai con đường khác nhau, Nguyễn Khuyến cáo quan về ở ẩn còn Dương Khuê tiếp tục làm quan...

Bài thơ được Nguyễn Khuyến viết để khóc bạn, lúc đầu viết bằng chữ Hán với nhan đề *Văn đồng niên Vân Đình tiến sĩ Dương Thượng thư*. Sau tác giả tự dịch ra chữ Nôm lấy tên là *Khóc bạn*, nay quen gọi là *Khóc Dương Khuê*. Bài thơ thể hiện xúc động tình bạn tri âm tri kỷ của hai nhà thơ. Nghe tin bạn qua đời, nhà thơ đã vô cùng đau đớn và những kỷ niệm ngày xưa đã ùa về trong kí ức. Qua bài thơ khóc bạn, tác giả đã bộc lộ tâm trạng cô đơn, những trăn trở day dứt của nhà thơ về nhân tình thế thái.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Bài thơ có thể chia thành ba đoạn:

- + Hai câu đầu: đau xót khi nghe tin bạn mất.
- + Từ câu 3 đến câu 22: Nhớ lại những kỷ niệm giữa hai người và thể hiện tâm trạng thời cuộc của nhà thơ.
- + Phần còn lại: Nỗi đau mất bạn và tâm sự cô đơn vì thiếu tri kỷ.

Bố cục này đã thể hiện một cách chân thực mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình tác giả trước sự ra đi của người bạn tri âm tri kỷ.

2. Hai câu thơ mở đầu đã diễn tả rất tinh tế nỗi đau mất bạn của nhà thơ. Cách gọi “bác” vừa đúng mực, vừa rất thân mật. Để giảm nhẹ nỗi đau, để tự an ủi mình và thể hiện sự trân trọng đối với người bạn vong niên, nhà thơ đã dùng từ “thôi” để chỉ sự ra đi vĩnh viễn của người bạn già. Nhà thơ đã dùng cách nói giảm để thể hiện nỗi đau của mình. Còn nỗi đau mất bạn cũng được diễn tả hình ảnh “Nước mây man mác...”. Nỗi buồn đau thấm cả vào cảnh vật. Nỗi đau của người già trầm trầm kín đáo nhưng sâu sắc. Những từ “man mác”, “ngậm ngùi” đã thể hiện được sắc thái tinh tế ấy trong cách thể hiện tâm trạng của nhà thơ. Đau đớn nhưng không ồn ào mà da diết.

3. Khi khóc bạn, nhà thơ ôn lại kỉ niệm gắn bó giữa hai người. Kỉ niệm được

nhắc lại bắt đầu từ khi họ gặp nhau và cho đó là “duyên trời”. Cách diễn đạt này của tác giả đã khẳng định một lần nữa tình bạn sâu sắc của hai người. Họ đã cùng nhau chia ngọt sẻ bùi, cùng “chơi nơi dặm khách”, “rượu ngon cùng nhấp”, cùng “bàn soạn câu văn”. Không chỉ có những kỷ niệm ngọt ngào, họ cũng đều cùng là nạn nhân của thời thế. Vì thế, tin người bạn mất đã làm nhân vật trữ tình vô cùng xúc động. Nỗi niềm ấy được nhà thơ thể hiện một cách chân thực:

Bác già tôi cũng già rồi

Biết thôi, thôi thế thì thôi mới là.

Ba từ *thôi* thể hiện rõ nỗi xót xa đau đớn, sự hụt hẫng của người bạn già. Câu thơ vừa là nỗi khóc bạn vừa là nỗi thương mình.

4. Đoạn từ câu 19 đến câu 28 vẫn trực tiếp thể hiện niềm thương tiếc người tri âm tri kỷ. Đó là hồi ức về lần gặp cuối cùng giữa hai người. Tính chất bất ngờ của tin bạn mất lại được nhắc lại:

Làm sao bác vội về ngay

Chợt nghe tôi hồng chân tay rụng rời.

Sự ra đi của người bạn già lại được dùng bằng một cách nói khác đoạn trên “vội về ngay”. *Về* là về với tiên tổ. Cũng là một cách nói giảm nhưng mang sắc thái biểu cảm khác.

Không phải chỉ là thương cho người ra đi đã phải sớm từ giã cuộc đời mà còn là thương mình, thương cho người ở lại đã mất đi một tri âm. Vẫn mang trong lòng nỗi u uất thời thế nên trong lời khóc bạn, trong nỗi đau mất tri kỷ có cả nỗi đau thời thế:

Ai chẳng biết chán đời là phải,

Vội vàng chi đã mãi lên tiên.

Giữa họ, trong những ngày không gặp nhau khi mỗi người đi một con đường, vẫn chung nỗi đau thế sự. Xác nhận “chán đời là phải” là sự thể hiện một cách kín đáo và thâm trầm của nhà nho về thời thế. Thời thế hỗn loạn, những giá trị đạo đức văn hoá truyền thống đang bị phá huỷ đã khiến những nhà nho có nhân cách và biết tự trọng như Nguyễn Khuyến luôn cảm thấy “chán đời”.

5. Tác giả đã dùng một loạt điển tích, điển cố về tình bạn tri âm để diễn tả nỗi đau mất bạn một cách sâu sắc ở đoạn thơ cuối cùng. Mất đi người tri âm, người ở lại sẽ rơi vào cô đơn, sẽ không còn người để giải bày tâm sự. Lời khóc bạn của người già khác với nỗi đau của người trẻ tuổi. Đây là nỗi đau nuốt nước mắt vào trong. Tình cảm chân thành của một người bạn già đã được thể hiện thật chân thành và sâu sắc.

LUYỆN TẬP VỀ TRƯỜNG TỪ VỤNG VÀ TỪ TRÁI NGHĨA

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

- Trường từ vựng là tập hợp những từ có nét chung về nghĩa. Một trường từ vựng có thể bao gồm nhiều trường từ vựng nhỏ hơn; những từ trong một trường từ vựng có thể khác biệt nhau về từ loại. Do hiện tượng đa nghĩa, một từ có thể tham gia vào nhiều trường từ vựng khác nhau.

- Quan hệ trái nghĩa là quan hệ giữa các từ có nghĩa đối lập nhau. Hai từ trái nghĩa bao giờ cũng có một cơ sở chung nào đó, một từ có thể tham gia vào nhiều quan hệ trái nghĩa khác nhau.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc các câu sau:

- Chưa quen *cung ngựa*, đâu tới *trường nhung*: chỉ biết *ruộng trâu* ở trong *làng bộ*.

- Việc *cuốc*, việc *cày*, việc *bừa*, việc *cấy*, tay vốn quen làm: tập *khiên*, tập *súng*, tập *mác*, tập *cờ*, mắt chưa từng ngó.

(Nguyễn Đình Chiểu - *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*)

- Làm sao bác *vội về ngay*

Chợt nghe, tôi *bỗng* chân tay rụng rời.

(Nguyễn Khuyến - *Khóc Dương Khuê*)

a. Phân nhóm theo trường từ vựng:

- Các từ: *cung ngựa*, *trường nhung*, *khiên*, *súng*, *mác*, *cờ* thuộc trường từ vựng chỉ vũ khí, chiến trường.

- Các từ *ruộng trâu*, *làng bộ*, *cuốc*, *cày*, *bừa*, *cấy* thuộc trường từ vựng chỉ hoạt động của người nông dân, thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Các từ *vội*, *ngay*, *chợt*, *bỗng* thuộc trường từ vựng chỉ tính chất nhanh, bất ngờ, đột ngột của hoạt động.

b. Nguyễn Đình Chiểu đã sử dụng hai nhóm từ thuộc hai trường từ vựng có quan hệ trái nghĩa như trên để làm nổi bật lên ý chí đánh giặc và lòng căm thù giặc của người nghĩa sĩ Cần Giuộc. Những người nghĩa sĩ ấy vốn là những người nông dân hiền lành chất phác, chỉ quen sống khép mình trong làng bộ, gắn bó với ruộng trâu và công việc của nhà nông; các từ *ruộng trâu*, *làng bộ*, *cuốc*, *cày*, *bừa*, *cấy* đều làm định ngữ cho danh từ "việc", gọi tên các công việc quen làm của người nông dân. Thế nhưng, khi giặc đến xâm lược quê hương những người nông dân

hiên lảnh chần chĩ ấy đã bật đứng lên, họ đã dám cầm mác, cầm súng đứng lên chống giặc. Các từ *khiên, súng, mác, cờ* đều làm bổ ngữ cho động từ "tập", chỉ các hoạt động hoàn toàn xa xa, bây giờ mới tập. Người nông dân mặc áo lính đã làm những việc tưởng chừng như hoàn toàn xa lạ với họ. Họ làm được điều đó bởi họ yêu nước, yêu quê hương và căm thù giặc.

c. Nguyễn Khuyến đã dùng những từ có chung trường nghĩa chỉ tính chất nhanh, bất ngờ, đột ngột của hoạt động: *vội, ngay, chợt, bỗng* trong hai câu thơ thông báo về cái chết của bác Dương. Cách viết như vậy đã thể hiện được nỗi đau và sự mất mát rất lớn của nhà thơ. Nó thể hiện được tâm trạng hụt hẫng, đau đớn của nhà thơ khi nghe tin bạn mất và tính chất đột ngột của tin buồn.

2. Đọc các câu:

- (...) nào sợ thằng Tây bắn đạn **nhỏ**, đạn **to**, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

- (...) bộn hè **trước**, lũ ó **sau**, trời kệ tàu sắt, tàu đồng súng nổ.

- Thà **thác** mà dặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh; hơn **còn** mà chịu chũ đầu Tây, ở với man di rất khổ.

- **Sóng** đánh giặc, **thác** cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia; **sóng** thờ vua, **thác** cũng thờ vua, lời dụ dạy đã rành rành, một chữ ấm đủ đến công đó.

- Đau đớn hấy! Mẹ **già** ngồi khóc **trẻ**, ngọn đèn khuya leo lét trong lều.

(Nguyễn Đình Chiểu - Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

- Thương ông Hàn Dũ chẳng may

Sớm dâng tờ biểu, **tối** dầy đi xa

(Nguyễn Đình Chiểu - Truyện Lục Vân Tiên)

- Kính yêu từ **trước** đến **sau**

Trong khi gặp gỡ khác đâu duyên trời

- Cầm tay hỏi hết **xa gần**

Mừng rằng bác vẫn tinh thần chưa can.

(Nguyễn Khuyến - Khóc Dương Khuê)

- Ngie vua chỉ phán phân minh / Nàng liền quỳ gối tâu trình **sầu nông**.

(Phạm Tải - Ngọc Hoa)

- Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu

Người **buồn** cảnh có **vui** đâu bao giờ.

(Nguyễn Du - Truyện Kiều)

a. Các từ ngữ được in nghiêng trong các ví dụ là các từ ngữ cùng trường từ vựng và có quan hệ trái nghĩa.

b. Việc sử dụng các từ cùng trường từ vựng có quan hệ trái nghĩa như vậy tạo nên khả năng diễn đạt có giá trị biểu cảm cao cho lời nói.

Ví dụ:

+ (...) nào sợ thằng Tây bắn đạn **nhỏ**, đạn **to**, xô cửa xông vào liều mình, như **chẳng có**.

+ (...) hòng hè **trước**, lũ ó **sau**, trời kệ tàu **sắt**, tàu đồng súng **nổ**.

thể hiện được tính chất quyết liệt của trận đánh.

+ Thương ông Hàn Dũ **chẳng may** / **Sớm** dâng lời **biểu**, **tối** dầy đi **xa**.

thể hiện tính chất đột ngột của tai hoạ.

+ Nghe vua **chỉ phán phân minh** / Nàng liến quỳ gối **tâu trình sâu nông**.

“**sâu nông**” nghĩa là tường tận mọi việc, từ đầu đến cuối câu chuyện và những cảnh ngộ mà Phạm Tải - Ngọc Hoa đã phải trải qua và bày tỏ nguyện vọng của mình.

3. Viết một đoạn văn ngắn trong đó có sử dụng từ ngữ cùng trường từ vựng rồi xác định các từ cùng trường từ vựng trong đoạn (những từ có nét chung về nghĩa, có thể là từ đồng nghĩa, có thể là từ trái nghĩa, ...)

Gợi ý:

Có thể chọn các đề tài quen thuộc như việc học tập, bạn bè, giải trí,... Sau khi lựa chọn được đề tài, xác định các từ ngữ cần dùng, tìm thêm các từ ngữ gần nghĩa, trái nghĩa với các từ đó. Viết đoạn văn đáp ứng yêu cầu đề bài.

Ví dụ:

Đề tài học tập có thể sử dụng các từ cùng trường từ vựng như: học gạo, học tủ, học vẹt, học hiểu, học nhóm, tự học,...

Đề tài bạn bè có thể sử dụng các từ cùng trường từ vựng như: a dua, đoàn kết, ô hợp,...

TUẦN 6

NGUYỄN KHUYẾN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Nguyễn Khuyến sinh năm 1835 mất năm 1909, lúc nhỏ tên là Thắng, sau khi thi hội không đỗ đổi thành Khuyến, hiệu là Quế Sơn, quê làng Và, xã Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ông xuất thân trong gia đình có nhiều người đỗ đạt. Nguyễn Khuyến là người có tài những thi cử lận đận. Năm 1871, ông thi đỗ cả Hội nguyên và Đình nguyên. Vì ba lần đỗ đầu nên ông được gọi là Tam nguyên Tê Đỗ. Sau khi đỗ đạt ông đã ra làm quan với triều đình nhà Nguyễn. Sau đó, cảm thấy bất lực trước cảnh đất nước bị xâm lược, đạo đức xã hội suy đồi, chốn quan trường đen tối, ông đã cáo quan về ở ẩn tại làng quê. Trong thời gian đó, ông tiếp tục làm thơ để bộc lộ tâm sự và thể hiện tấm lòng với dân tộc. Nguyễn Khuyến đã sống vào thời kì xã hội Việt Nam có rất nhiều biến động. Các nhà nho không có nhiều sự chọn lựa. Và ông đã chọn cho mình một cách sống theo đạo thông thường của những nhà nho có nhân cách: bất hợp tác với cường quyền về sống cuộc sống nghèo khổ nhưng thanh bạch chốn làng quê.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Nguyễn Khuyến sáng tác thơ, câu đối, văn bằng cả chữ Hán và chữ Nôm. Những sáng tác của ông tập trung thể hiện tình cảm của một nhà nho đối với quê hương đất nước, người thân. Sáng tác của ông có thể chia thành các mảng sau:

1. Tâm sự yêu nước, u hoài trước sự đổi thay của thời cuộc

Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam đã làm cho xã hội Việt Nam có nhiều biến đổi rất mạnh mẽ. Dưới con mắt của các nhà nho, đó chủ yếu là những biến đổi tiêu cực. Đạo đức xã hội thay đổi và khác rất nhiều so với những chuẩn mực đạo đức phong kiến. Giống như nhiều nhà nho khác, Nguyễn Khuyến cảm thấy vô cùng đau xót trước hiện thực ấy. Và ông đã viết rất nhiều bài thơ thể hiện nỗi niềm u hoài của mình về vận mệnh dân tộc.

2. Thơ về làng cảnh Việt Nam

Nguyễn Khuyến được coi là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam. Ông viết rất thành công ở đề tài thơ về làng quê. Trong đó nổi tiếng nhất là chùm thơ thu. Để tránh những bon chen diên đảo của chốn quan trường, ông đã lui về quê dạy học, làm thơ. Không khí thanh bình nơi thôn xóm đã khơi nguồn cảm hứng để ông gửi gắm tâm sự. Bức tranh làng cảnh trong thơ ông luôn đẹp về đẹp của sự bình yên, thanh sang, nhưng buồn và cô đơn.

3. Thơ trào phúng

Thơ trào phúng của Nguyễn Khuyến mang giọng điệu thâm thúy với nội dung

trào phúng rất sâu cay. Ông thường phê phán những biểu hiện suy đồi của đạo đức xã hội, nhất là chuyện khoa cử, quan tước. Đồng thời, với tâm trạng của một nhà nho bất lực trước thời cuộc ông đã viết những vãn thơ tự trào để vừa tự trách mình, vừa bộc bạch tâm sự về thế cuộc.

Ở cả ba mảng thơ trên, Nguyễn Khuyến đều để lại những sáng tác có giá trị cả về nội dung và nghệ thuật.

4. Một số nét nghệ thuật tiêu biểu

Nguyễn Khuyến thành công hơn cả là ở thơ văn viết bằng chữ Nôm. Phần lớn những tác phẩm xuất sắc của ông đều được sáng tác trong thời kì ông đã cáo quan về ở ẩn.

Điểm nổi bật trong nghệ thuật thơ Nguyễn Khuyến là ông đã “đưa tiếng nói sinh hoạt dân dã, bình dị vào thơ một cách tinh tế, sâu sắc, nhiều khi hóm hỉnh, tự nhiên mà thành thơ”. Dù viết thể thơ cổ điển nhưng thơ ông vẫn luôn rất thoải mái, không có cảm giác gò bó. Ông vận dụng nhiều thủ pháp nghệ thuật của thơ ca dân gian và ngôn ngữ giàu chất tạo hình. Nguyễn Khuyến đã đưa thơ Nôm, ngôn ngữ thơ đến một trình độ mới, tinh tế và rất hiện đại.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

“... Trong xã hội cũ, người ta thường lưu hành câu thành ngữ “nhất tự cách trùng” hay “quan dân lễ cách” để chỉ một hiện tượng xã hội kiêu bạc; không ít nhà nho lúc còn hàn vi thì gần gũi bà con xóm giềng, nhưng khi đã đỗ đạt hay đã leo lên chiếc ghế quan trường thì vội vàng thay đổi ngay thái độ; xa rời bà con và lên mặt với xóm làng. Nhưng cụ Tam nguyên Yên Đổ thì trái lại. Ông hưu quan họ Nguyễn này lúc nào cũng sống chan hòa thân mật với đồng bào xung quanh. Một người láng giềng cưới vợ cho con hay vừa làm xong một cái nhà mới, Tam nguyên gửi ngay câu đối đến mừng; chị thợ rèn hay chị thợ nhuộm không may góa bụa, cụ có câu đối gửi đến an ủi; bác hàng thịt quen biết vì mến tuổi già mà thường đem biết bát tiết canh, cụ viết câu đối cảm ơn. Khi nhà cụ có chuyện mừng chuyện vui, ví dụ như kì “Lên lão” chẳng hạn, cụ già họ Nguyễn rất ân cần, chu đáo, chia vui với mọi người, không hề có sự phân biệt đối xử. Tam nguyên Yên Đổ khao lão cũng giống như bất cứ một ông già nào ở thôn quê khao lão.

Hiện nay bà con làng Yên Đổ còn lưu truyền nhiều đức tính tốt đẹp của cụ Nguyễn Khuyến: chan hòa, chân tình, giản dị, thậm chí xuề xòa nữa. Vì quá yêu cụ, người ta còn thần thánh hóa Nguyễn Khuyến: Lúc bé là thần đồng, lúc về hưu là thành hoàng, đứng trên các vị thành hoàng ở địa phương. Tấm lòng quý mến tự hào của quê nhà đối với nhà thơ dân tộc xuất sắc Nguyễn Khuyến là như thế đó.”

Hoàng Hữu Yên

(Thơ văn Nguyễn Khuyến,

NXB Giáo dục, Hà Nội, 1984, tr.9-10)

THƯƠNG VỢ

Tú Xương

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Trần Tế Xương (1870 - 1907) thường gọi là Tú Xương, quê ở làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Tú Xương có cá tính sắc sảo, phóng túng, khó gò vào khuôn sáo trường quy, nên dù có tài nhưng tám lần thi vẫn chỉ đỗ tú tài. Tú Xương sinh vào giai đoạn giao thời, xã hội có nhiều thay đổi. Xã hội phong kiến già nua chuyển mình trở thành xã hội thực dân phong kiến. Hàng ngày những điều ngang tai trái mắt cứ đập vào mắt ông, gây phản ứng trong tâm trạng. Và thể hiện thành hai nội dung lớn trong thơ ông: trữ tình và trào phúng.

Thương vợ được cấu tạo làm bốn phần theo kết cấu đề, thực, luận, kết với kết cấu chặt chẽ. Đây là một bài thơ Nôm thành công cả về ngôn ngữ và hình ảnh thơ. Ngôn ngữ Nôm bình dân, hình ảnh thơ gần gũi với dân gian và đời sống. Câu đề và câu thực là suy nghĩ của nhà thơ về sự vất vả nhọc nhằn kiếm sống của người vợ, qua đó thể hiện sự cảm thông và trân trọng. Câu luận ngợi ca đức hy sinh của người vợ. Câu kết là tiếng chửi đời cay nghiệt của một con người bị cuộc sống biến thành vô tích sự. Bài thơ ngợi ca đức hy sinh của những người phụ nữ và sự cảm thông thấu hiểu của người chồng. Ngôn ngữ dung dị, đời thường nhưng với tài năng và tấm lòng, Tú Xương đã tạo nên một bài thơ sâu sắc, chứa đựng những giá trị nhân văn bền vững. Qua bài thơ này, Tú Xương đã xây dựng hình tượng nghệ thuật đẹp về người phụ nữ Việt Nam giàu đức hy sinh, chịu thương chịu khó hết lòng vì gia đình.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Hình ảnh người vợ hiện lên trong bốn câu thơ đầu là một người phụ nữ đảm đang tần tảo sớm hôm nuôi chồng, nuôi con. Nhà thơ đã lựa chọn những hình ảnh, từ ngữ đặc sắc để thể hiện nỗi vất vả của vợ và sự cảm thông của mình đối với sự vất vả của người vợ. Đó là những từ “quanh năm”, “mom sông”, “lặn lội thân cò”, “eo sèo mặt nước”, “nuôi đủ”, với các thành ngữ “một duyên hai nợ”, “năm nắng mười mưa”, hình thức đối “năm con - một chồng”

Hình ảnh người vợ lặng lẽ làm việc nuôi chồng nuôi con với một đức hy sinh vô cùng lớn lao là hình tượng nổi bật trong bài thơ.

2. Câu hai có sắc thái tự trào sâu sắc khi tác giả đặt người chồng vào một bên đòn gánh trên đôi vai người vợ và bên kia là năm con. Người chồng là một bên của gánh nặng lo toan ấy. Dường như đó là lời tự trách chua cay. Vì gia đình, vì người chồng có quá nhiều nhu cầu ấy mà người vợ vất vả hơn. Người chồng vô tích sự chẳng những không giúp vợ nuôi con mà còn làm cho gánh nặng gia đình của

người vợ nặng hơn rất nhiều.

3. Câu 5 - 6:

Một duyên hai nợ âu đành phận,

Năm nắng mười mưa dám quản công.

Câu thơ khắc họa hình ảnh bà Tú trong mối quan hệ với chồng con. Hình thức như là lời độc thoại nội tâm của bà Tú nhưng thực ra chính là lời của ông Tú. Điều đó thể hiện rõ ông hiểu nỗi vất vả của vợ, cảm thông và trân trọng bà Tú đến nhường nào.

Hai thành ngữ xuất hiện trong hai câu thơ đều có nghĩa diễn tả sự vất vả của người phụ nữ phải nuôi chồng nuôi con. Và cũng ở đây, một lần nữa, người chồng thể hiện sự trân trọng đối với người vợ. “âu đành phận”, “dám quản công” không phải là sự cam chịu của người vợ mà đó là lời của nhân vật trữ tình - người chồng. Hình ảnh người vợ cứ lặng lẽ làm việc nuôi chồng nuôi con với một đức hy sinh vô cùng lớn lao đã là hình tượng nổi bật trong bài thơ. Hai câu thơ đã khắc họa đức tính nổi bật của bà Tú đó là đức hy sinh, chịu thương chịu khó, cả đời sẵn sàng vì chồng con. Bà Tú là hình tượng đẹp về người phụ nữ Việt Nam.

4. Bài thơ kết thúc bằng câu chửi. Ai chửi? Tất nhiên theo mạch cảm xúc của bài thơ thì đây là lời của nhân vật trữ tình. Từ cảm thông đến “thương vợ” mà giận mình, giận đời. Người đàn ông, người chồng, con người có nhân cách ấy, trước vất vả nhọc nhằn của người vợ đã cất lên lời chửi. Như tự chửi mình nhưng là chửi đời. Chửi “thời đời ăn ở bạc” đã biến những ông chồng không thành kẻ hư hỏng thì cũng thành người vô tích sự. Đó là câu chửi đời và cũng là lời tự trách mình của một nhà Nho có nhân cách. Ông trách mình là người chồng hờ hững, nhưng bài thơ với những tâm sự sâu sắc đã chứng tỏ ông chẳng hề hờ hững chút nào.

5. Bài thơ thể hiện tình cảm trân trọng, lòng biết ơn của ông Tú đối với người vợ tần tảo sớm hôm của mình. Tự nhận là một người chồng vô tích sự, song ông Tú là một người chồng biết tự trọng, một người biết cảm thông chia sẻ và thấu hiểu nỗi vất vả của người vợ. Điều đó đã giúp Tú Xương đóng góp cho văn học Việt Nam một hình tượng đẹp về người phụ nữ phương Đông. Ngôn ngữ dung dị, đời thường, sử dụng nhiều yếu tố dân gian, với tài năng và tấm lòng, Tú Xương đã tạo nên một bài thơ hay có giá trị nhân văn sâu sắc.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Về tác giả

“... Có khi tôi đã thấy giật mình cho Tú Xương, khi tôi giả tỉ thơ Tú Xương không có cái khía trữ tình, cái hơi lãng mạn của nó, mà lại chỉ rặt những “cống hi - mét xì - Thôi thôi lay mợ xanh căng lay...”. Thật tôi thấy chối tai đấy. Ở ai thế

nào tôi không hay, nhưng ở tôi, khi mà Tú Xương cứ hiện thực chỉ có như vậy thôi, cái gốc hiện thực ấy mà không có cái ngọn trữ tình, cái tán lãng mạn ấy, thì Tú Xương cũng tắt gió trong tôi từ lâu rồi và đã bay ra khỏi tôi lúc nào không biết chừng.

Cho nên ai muốn nói gì đến Tú Xương thì cứ nói ra, tôi đều coi trọng (...) nhưng tôi vẫn cho rằng thơ Tú Xương đi bằng cả hai chân hiện thực và trữ tình, mà cái chân hiện thực ở người Tú Xương chỉ là một cẳng chân trái. Tú Xương lấy cái chân phải trữ tình mà khiến cái chân trái tả thực. Chủ đạo cho đà thơ là ở chân phải và Tú Xương đã băng được mình thơ tới chúng ta bằng nước bước lãng mạn trữ tình."

Nguyễn Tuân

(*Văn nghệ* tháng 5, 1961)

2. Về tác phẩm

"Thái độ của Tú Xương đối với vợ là "vuốt râu nịnh vợ con bu nó" thật cởi mở, hồ nhiên, đầy tình nghĩa. Đã có mấy ai trên trần gian, cổ kim Đông Tây này như Tú Xương yêu vợ, quý vợ, đùa với vợ bằng cách đưa vợ ra mà làm văn tế sống! Văn tế kể lai lịch, chân dung, đức hạnh, nghề nghiệp của vợ như thế này, vợ nghe không nở ruột, nở gan sao được:

*Con gái nhà dòng, lấy chồng kẻ chợ,
Tiếng có miếng không, gặp chãng hay chớ!
Mặt nhẵn nhụi, chân tay trắng trẻo, ai dám cho
rằng béo rằng gầy
Người ung dung, tính hạnh khoan hòa, chỉ một bệnh hay gàn hay dở
Đầu sông, bãi bến, đua tài buôn bán bán mười
Trong họ ngoài làng, vụng lẽ chào rơi nổi thả.*

(*Văn tế sống vợ*)

Tú Xương làm thơ, mà thơ với Tú Xương cũng là một thứ đùa vui, âu yếm vợ cho khuấy khuấy nổi vất vả quanh năm.

Tú Xương cảm nhận sâu sắc công ơn của vợ đối với bố con ông, đặc biệt là với ông. Tú Xương ghi công vợ thật rạch ròi, chu đáo, không chút mập mờ:

*Quanh năm buôn bán ở mom sông,
Nuôi đủ năm con với một chồng.*

Có người nhận xét rằng: Tú Xương cũng là một "thứ con đặc biệt" của vợ, tự nhận mà không chút ngượng ngùng sĩ diện. Và càng thấy vợ vất vả bao nhiêu với bố con, Tú Xương càng thấy mình là đoảng, là vô tích sự bấy nhiêu! Trong cơn

hối hận chả có cách gì tạ lại công ơn của vợ, Tú Xương chỉ buột một lời tự chửi. Chửi cái anh chồng vô tích sự là mình. Chửi luôn cả thói đời bạc bẽo đã đẻ ra cái loại chồng đoảng như mình nốt. Một tiếng chửi mà để lại nhân cách, nhân phẩm là vậy:

*Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không!...*

Nguyễn Đình Chú

(Thơ văn Tú Xương, Sđd, tr.29-30)

"... Một người vợ cần cù lam lũ như vậy, hy sinh nhẫn nại như vậy hỏi có người chồng nào bạc đãi, hắt hủi; hoặc nữa, còn dám không chung tình? Cho nên trong những lúc hân hũu, ông trót vui anh vui em, trót làm phiền lòng vợ, nhà thơ không thể không thốt ra những câu có vẻ đùa cợt nhưng chính thật chân thành:

*Cha mẹ thói đời ăn ở bạc
Có chồng hờ hững cũng như không!*

(Thương vợ)

Người phụ nữ dững cảm ấy luôn luôn bị chồng châm biếm, nhưng cách châm biếm của Tú Xương đối với vợ là một cách biểu lộ niềm âu yếm thiết tha, lòng biết ơn sâu sắc của nhà thơ:

*Có một cô gái, nuôi một thầy đồ.
Quần áo rách rưới, ăn uống xô bồ.
Cơm hai bữa: cá kho rau muống,
Quà một chiếu: khoai lang lúa ngô.
Sao dám khinh mình: thấy dâu thấy vậy,
Chẳng biết trọng đạo, cô lốc cô lô.*

Cứ mỗi dịp Tú Xương chế giễu tình trạng thất nghiệp của mình, cứ mỗi bận nhà thơ nói đến cái nghèo túng hoặc lối ăn chơi của mình là mỗi bận, mỗi dịp nêu công đức của vợ, để ông đề cao vợ:

*Hỏi ra quan ấy ăn lương vợ,
Đem chuyện trăm năm giở lại bàn.*

Hay là:

*Tiền bạc phó cho con mụ kiếm,
Ngựa xe chẳng có lúc nào ngơi.*

Hoặc:

*Sách đèn phó mặc đàn con trẻ
Thưng đấu nhờ trông một mẹ mày.*

Người đàn bà chung thủy kiểu mẫu đó luôn luôn gắn bó với chồng trên từng hành động, từng ý nghĩa, từng lo âu và từng hy vọng.

Ông đi thi chẳng? Bà lo sắm sửa giấy bút, lo chạy tiền lưng gạo bị:

Tiền chân, cô mất hai đồng chân

Sờ bụng, thấy không một chữ gì!...

Làm sao mà không cảm động lúc thi xong, bảng thi sắp yết, bà đi cúng, đi bói xem kỳ này chồng có được lấy đỗ không? Trong thủ tục mê tín kia có bao hàm cả một tấm lòng tận tụy:

Sáng đi lễ Phật

còn kỳ này kỳ nữa là xong;

Đêm dậy vái trời,

qua mồng bốn mồng năm cho chóng.

Làm sao không xót xa, khi trong cơn mê man của bệnh đau trầm trọng, nửa đêm chợt tỉnh dậy, nhìn với ra sân qua khe cửa hở, nhà thơ thấy bà Tú đặt bàn thờ, đèn nhang nghi ngút, đang lầm rầm khấn vái cầu trời cho chóng vượt qua được cơn tai nạn:

Im im thâu đêm, lại thề này,

Bệnh đâu có bệnh lạ lòng thay!

Thuốc thang nghĩ lại chưa mà đắng,

Đường mật xem ra ngọt hóa cay!

Lắm bệnh hạn bè đi lại ít,

Nặng nhọc họ mạc hỏi han đầy

Chỉ hên một nén tâm hương nguyện,

Thuốc thánh hùa tiên, ắt chẳng chầy!

Mặt khác, người phụ nữ đó không phải chỉ biết có làm ăn quần quật suốt ngày, không phải chỉ có biết “lặn lội thân cò” và “eo sèo mặt nước”, người đó còn có một trình độ văn hóa nhất định, một trình độ nhận thức nhất định và đặc biệt có một năng khiếu tối thiểu về thưởng thức văn chương. Người vợ hiền đó còn tham gia vào công việc sáng tác của chồng. Phạm Thị Mẫn là người trước ai hết đã thuộc lòng tất cả thơ văn của Trần Tế Xương. Chính bà là người chủ yếu trong việc dạy lại thơ văn đó cho các con bà sau khi nhà thơ mất. Cũng có khi nhà thơ nửa đùa nửa thật hỏi ý kiến vợ về một bài ông mới sáng tác:

Viết vào giấy dán ngay lên cột.

Hỏi mẹ mày rằng dốt hay hay?

*Thưa rằng hay thực là hay,
Chẳng hay sao lại đỗ ngay tú tài!
Xưa này em vẫn chịu ngài!*

(Tết dán câu đối)

(**Trần Thanh Mai** - *Tú Xương*, con người và nhà thơ.

NXB Văn học, Hà Nội, 1961, tr.108-112)

VINH KHOA THI HƯƠNG

Trần Tế Xương

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Tú Xương là một người rất lận đận trong chuyện thi cử. Ông thi nhiều lần và đều hỏng, chỉ đỗ đến tú tài. Ông lại sống và thời buổi “mưa Âu gió Mĩ”, thời kì khủng hoảng của những qua hệ đạo đức truyền thống. Cay đắng của số phận riêng cùng với những điều ngang tai trái mắt của cuộc sống thị thành đã khiến Tú Xương trở thành một nhà thơ trào phúng tiêu biểu của văn học Việt Nam đầu thế kỉ XX.

Thực dân Pháp tạm thời hoàn thành cuộc xâm lược Việt Nam, văn hoá phương Tây tràn vào lấn át văn hoá truyền thống. Hán học suy vong, các nhà nho đua nhau “vứt bút lông đi” đổi sang cầm cây bút chì để kiếm sống. Chuyện thi cử của Nho học trở thành trò hề, cảnh tượng các kì thi vô cùng thảm hại. Cả Nguyễn Khuyến và Tú Xương đều là những nhà nho có lòng tự trọng, họ đều rất đau lòng và cay đắng ghi lại trong một loạt bài thơ. Trong đó có *Vinh khoa thi Hương* của Trần Tế Xương.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. *Vinh khoa thi Hương* là một bài thơ trữ tình - trào phúng. Qua việc tái hiện hình ảnh thảm hại của kì thi năm Đinh Dậu (1897) tại trường Hà Nam, nhà thơ bày tỏ sự xót xa, đau đớn của con người trước tình cảnh thảm hại của các nhà nho vào thời kì没 vận của Nho học. Khoa thi Hương 1897 ấy được miêu tả với cảm hứng trào phúng. Bức tranh trường thi hiện lên với cảnh tượng thật nhốn nháo lộn xộn. Khoa thi Hương ấy gợi cảm giác đau xót trước hiện thực đất nước. Trong ngày tuyển chọn nhân tài cho đất nước vốn đã chẳng được trang nghiêm mà cái bóng của kẻ xâm lược vẫn bao trùm không tha. Hiện thực đen tối của dân tộc phần nào được tái hiện trong bài thơ này.

2. Tú Xương thuộc lớp nhà nho theo nghiệp khoa cử cuối cùng của xã hội phong kiến Việt Nam. Cuối thế kỉ XIX, việc tổ chức các kì thi Hán học thì còn là hình thức. Khoa thi năm Đinh Dậu được nhà thơ giới thiệu một cách rất tự nhiên.

Kì thi được tổ chức theo đúng thời gian quy định, ba năm một lần. Nhưng có điểm không bình thường: Trường Nam **thi lần** với trường Hà. Tác giả không dùng *thi chung* hoặc một cách diễn đạt khác trang trọng hơn mà dùng từ “thi lần”. Cách nói ấy đã dự báo tính chất không nghiêm túc của kì thi. Khoa thi Hương 1897 ấy được miêu tả với cảm hứng trào phúng rõ rệt. Tác giả đặc biệt nhấn mạnh sự nhốn nháo, lộn xộn, nhếch nhác của trường thi và sự xuất hiện ồn ào, ầm ĩ của bọn quan thầy xâm lược. Qua đó thể hiện tâm sự xót xa của một nhà nho có tự trọng và lòng căm thù giặc của một người dân yêu nước thương nòi.

3 Bốn câu thơ 3,4,5,6 tả cảnh trường thi đều được dùng cấu trúc đảo trật tự thành phần câu và phép đối ngẫu. Hai câu thực, tác giả đảo trật tự thành phần phụ chỉ đặc điểm lên trước. Hai từ “lôi thôi”, “ậm ọe” đứng đầu câu nhấn mạnh điểm nổi bật nhất của cảnh thi, thật bi hài. Sĩ tử là nhân vật chính của kì thi. Khi Nho học đang ở thời thịnh vượng, các sĩ tử khi đi thi thường có người hầu đi theo cho nên họ không phải làm công việc “đeo lọ” bên mình như sĩ tử trong cảnh thi này. Những sĩ tử đến kì thi trông thật nhếch nhác và tội nghiệp. Còn “quan trường”, những người có trách nhiệm tổ chức và trông coi kì thi thì cũng thảm hại không kém. “Lôi thôi” đối với “ậm ọe” thật là cân xứng. Lẽ ra họ phải đông dặc, oai phong trong tư thế của mệnh quan triều đình. Tú Xương đã chọn từ ngữ rất đắt. Không cần nhiều, chỉ hai từ đó thôi đã đủ tái hiện bộ mặt nhếch nhác đến thảm hại của kì thi Hán học cuối cùng này.

Cảnh tượng trường thi lôi thôi, nhếch nhác là thế nhưng hình ảnh các vị khách mời thì lại khác. Bốn câu thơ trên tác giả đã tận dụng triệt để các hình thức đối ngẫu trong thơ. Đối trong cặp câu thực: hình ảnh sĩ tử >< hình ảnh quan trường; đối trong cặp câu luận: lọng - quan sứ >< váy - mù đầm là sự đối ngẫu trong mối quan hệ tương đồng. Đối giữa hai câu thực và hai câu luận: sĩ tử, quan trường (nhân vật chính của kì thi) >< quan sứ, mù đầm (khách mời) là sự đối ngẫu trong quan hệ tương phản. Bên nhân vật chính thảm hại, nhếch nhác bao nhiêu thì bên nhân vật phụ, bọn quan thầy xâm lược lại long trọng, kể cả bấy nhiêu. Sự đối lập hai này làm nổi bật nổi nhục nhã ê chề của những trí thức Nho học. Chỉ với một vài hình ảnh đặc tả vậy thôi, Tú Xương đã tái hiện cảnh tượng của kì thi Hương Đình Dậu, qua đó khái quát bộ mặt xã hội Việt Nam những năm cuối thế kỉ XIX.

4 Câu kết là tâm sự đau xót, chua chát của nhà thơ trước hiện thực đất nước. Câu thơ vừa là lời tự vấn mình, vừa hướng đến những người đồng môn. Bài thơ thể hiện nỗi đau đớn xót xa của nhà thơ trước vận mệnh dân tộc. Nỗi đau đớn xót xa ấy thể hiện tác giả là người trọng danh dự, danh dự của các trí thức Nho học và là người có tấm lòng với dân với nước. Là con người biết trọng danh dự, với tấm lòng lo nước thương đời, ông Tú muốn đánh thức ý thức dân tộc trong con người Việt Nam, nhất là những người tài, những người có trách nhiệm và có khả năng cứu

nước, cứu đời. Giọng điệu chính của bài thơ là giọng điệu trào phúng, nhưng ở hai câu kết, tác giả đã dùng giọng điệu trữ tình.

5. *Vịnh khoa thi Hương* thể hiện tấm lòng tha thiết tình đời của nhà thơ trào phúng Tú Xương. Sống trong hiện thực đen tối của xã hội Việt Nam những năm cuối thế kỉ XIX, biết trọng danh dự, biết đau xót trước hiện thực dân tộc như Tú Xương là một thái độ rất đáng trân trọng. Những nhà nho như Tú Xương không đủ sức, đủ điều kiện để đứng lên cầm súng chống giặc, cải tạo đất nước nhưng họ đã dùng ngòi bút để thể hiện tấm lòng mình với dân tộc và đánh thức ý thức dân tộc trong mỗi người Việt Nam. Những nhà thơ như Tú Xương đã góp phần làm nên sức mạnh Việt Nam.

THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. **Phân tích** là chia tách sự vật, hiện tượng thành nhiều yếu tố nhỏ để đi sâu vào xem xét một cách kĩ lưỡng nội dung và mối quan hệ bên trong của hiện tượng và sự vật đó.

Sự vật, hiện tượng đó có thể là một *nhận định*, một *khái niệm*, một *tác phẩm*, một *đoạn* hoặc một *nhân vật*... trong tác phẩm.

2. **Tác dụng:** Từ việc phân tích có thể chỉ ra những *phẩm chất*, *năng lực*, *tính cách* của con người ; thấy được khuynh hướng phát triển của sự vật,... Việc phân tích sẽ làm rõ các đặc điểm về nội dung, hình thức, cấu trúc, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài của một sự vật, hiện tượng, từ đó mà thấy được ý nghĩa của chúng.

3. Yêu cầu

- Phân tích cần đi sâu vào từng phương diện cụ thể để xem xét một cách riêng biệt, nhưng không có nghĩa là tách rời khỏi cái chung, chỉ thấy cái nhỏ lẻ, chi tiết, vụn vặt... Phân tích bao giờ cũng gắn với tổng hợp, khái quát.

Khi phân tích cần vận dụng nhiều cách thức cụ thể khác nhau như: cắt nghĩa và bình giá; chỉ ra nguyên nhân - kết quả; phân loại đối tượng, liên hệ đối chiếu...

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Gợi ý xác định cách phân tích cụ thể trong mỗi đoạn

Đoạn 1: Cắt nghĩa - phân loại đối tượng - bình giá.

Trên cơ sở cắt nghĩa “hai cách xử sự” có thể có của “người làm khoa học” “trước sự thật”, tác giả đã phân loại hai loại nhà khoa học: một bên là “không ít

nhà khoa học, nhà sử học có tài” nhưng chấp nhận xuyên tạc sự thực; một bên là những G. Bru-nô, G. Ga-li-lê, Tư Mã Thiên,... những con người “trung thành với khoa học...”. Qua đó bình giá những cách xử sự, những con người: “Người ta dắt mũi con người bằng những cái phù phiếm” (Mượn lời Na-pô-lê-ông), “gương sáng của các nhà khoa học vì sự thật, vì chân lí”, “anh dũng viết lên sự thật”,...

Đoạn 2: Cắt nghĩa - bình giá, liên hệ đối chiếu.

Tác giả cắt nghĩa - bình giá cảnh và tình - những cái hay trong câu thơ dịch của Phan Huy Vịnh “(trích hai câu thơ) tả cảnh xung quanh thuyền (...). Một cảnh lặng lẽ, lạnh lùng ẩn sau một nỗi buồn âm thầm, kín đáo”, trong câu thơ của Thế Lữ “(trích hai câu thơ). Mặc dù hai chữ “nao nao” có đưa vào trong thơ một chút rung động, ta vẫn thấy chưa xa gì cái không khí bình yên trên bến Tầm Dương”, trong hai câu thơ của Xuân Diệu “nàng không lặng lẽ buồn, ta thấy nàng run lên vì đau khổ (...)”. Trên cơ sở đó liên hệ đối chiếu cách cảm, cách viết của Xuân Diệu với những người đi trước. Nhờ vậy, tác giả khẳng định cái khác, cái sáng tạo của Xuân Diệu trong thơ.

Đoạn 3: Thực trạng - Liên hệ đối chiếu - Nguyên nhân.

Đầu tiên, tác giả đưa ra thực trạng: “giàu có về vật chất thì lại nghèo nàn đến thảm hại về văn hoá tinh thần” và đưa ra dẫn chứng là một bộ phận thanh niên hu hòng, đua đòi. Tiếp đó, liên hệ đối chiếu lối sống ấy với đời sống dân ta “ngày rước” “nghèo, nhưng đức dày, nhân cách vững vàng (...)”. Cuối cùng, tác giả chỉ ra nguyên nhân của thực trạng tiêu cực vừa nêu, đó là do “Chung quy tại giáo dục mà ra (...)”.

Đoạn 4: Cắt nghĩa - bình giá.

Bằng cách cắt nghĩa, giải thích ý thơ “Nàng chỉ có thức với ngọn đèn dầu cho đến khi dầu khô trong đĩa mà dòng lệ vẫn không dứt đầm khăn”,... giải thích từ ngữ “Bàn hoàn mang ý quanh quẩn, quẩn quanh (...)”, tác giả đã bình giá giá trị của nội dung, nghệ thuật các câu thơ “(...) nên càng thêm rối rắm”, “Âm điệu câu thơ lại xoáy sâu vào trong lòng cô độc (...)”.

LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH

(Về xã hội)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

(Xem bài trước)

II. LUYỆN TẬP

1. Thao tác lập luận trong các đoạn trích (SGK trg. 74, 75)

- Đoạn trích “Giá người”: Phân tích (phân loại đối tượng, liên hệ đối chiếu).

Trên cơ sở phân tích về “giá người” và khẳng định “phàm người (...) ai cũng có lúc được có giá”, tác giả đã phân loại đối tượng, phân tích cái giá của họ: “ông thầy thuốc”, “ông mở bát”, “ông cầm dao bầu”,... Qua đó so sánh cái “giá” của từng loại người, loại nghề trong xã hội: “Xóc đĩa đã tan bàn, thì hết giá ông mở bát”, “Giá ông cầm dao bầu, chỉ trong đám mổ lợn”,... Kết lại, tác giả rút ra bài học cho mỗi người: “(...) người đời đừng thích cái giá nhỏ”.

- Đoạn trích “Học vấn và văn hoá”: Phân tích (cắt nghĩa - bình giá).

Tác giả cắt nghĩa vấn đề học vấn và văn hoá, chỉ ra những biểu hiện của văn hoá cao - văn hoá thấp. Qua đó bình giá mối quan hệ giữa chúng: “đừng vội nghĩ cứ có học vấn, bằng cấp cao là nghiêm nhiên trở thành người có văn hoá”.

2. Dàn ý

Đề 1

Viết đoạn văn bàn về được và mất ở đời.

Mở đoạn:

- Trong cuộc sống ai cũng mong “được” và chẳng ai muốn “mất”.
- Nhưng trong cuộc sống, có những điều “được” “mất” là lâu dài thậm chí vĩnh viễn, lại có điều “được” là “mất”, “mất” là “được”.

Thân đoạn:

- “Được” tri thức, kinh nghiệm... là cái “được” lâu dài.
- “Mất” tuổi trẻ, danh dự... là “mất” lâu dài, vĩnh viễn.
- “Được” thành công mà sinh tự phụ là “mất”: mất chí tiến thủ, mất sự khiêm nhường...
- “Mất” trong một số trường hợp mà giúp con người có thêm bài học quý, biết vươn lên... ấy là “được”.

Kết đoạn:

“Được”, “mất” ở đời khôn lường, khó đoán, con người phải biết đâu là chân

giá trị để trân trọng và nắm bắt.

Đề 2

Viết đoạn văn phân tích mối quan hệ giữa bộ phận và toàn thể.

Mở đoạn:

- Giữa cái bộ phận và cái toàn thể luôn có mối quan hệ qua lại khăng khít, tác động lẫn nhau.

- Xã hội loài người thể hiện rõ nhất mối quan hệ ấy.

Thân đoạn:

- Mỗi cá nhân đều có điểm mạnh và điểm yếu, song không thể tự mình làm tất cả mọi thứ.

- Gắn với cộng đồng, các cá nhân tự bổ sung cho nhau, giúp nhau hoàn thiện.

- Cá nhân mạnh thúc đẩy tập thể phát triển; tập thể phát triển tạo điều kiện cho cá nhân phát triển.

Kết đoạn:

- Con người phải biết gắn bó, hoà đồng, xây dựng tập thể.

TUẦN 7

BÀI CA NGẮT NGƯỠNG

Nguyễn Công Trứ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858) người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là người có tính tình cương trực, phóng khoáng, thích tự do nên cuộc đời quan trường khá lận đận. Ông để lại khoảng 50 bài thơ và 60 bài ca trù và một bài phú nổi tiếng *Hàn nho phong vị phú*, đều viết bằng chữ Hán.

2. *Bài ca ngắn ngửa* thuộc thể hát nói, được sáng tác sau 1848, khi ông đã cáo quan về hưu và sống cuộc đời tự do nhàn tản. Bài thơ là bản tự thuật, tự bạch về một cuộc đời, được nâng lên tầm triết lý sống. Bài thơ thể hiện rất rõ thái độ sống của Nguyễn Công Trứ giai đoạn cuối đời, sau những trải nghiệm đắng cay của cuộc sống quan trường. Đó là thái độ coi thường danh lợi, vượt lên thói thường để sống cuộc sống tự do tự tại. Giữa cái xã hội mà mọi cá tính đều bị thủ tiêu thì cái tôi "ngắt ngửa" của Nguyễn Công Trứ chẳng những bộc lộ một bản lĩnh cứng cỏi, sự thức tỉnh ý thức cá nhân mà còn thể hiện rõ một nhân sinh quan tiến bộ hiện đại. Bằng giọng điệu khoa trương, ý vị trào phúng đặc biệt của thể thơ hát nói, bài ca đã tạo nên một bức chân dung Nhà thơ - Nhà nho tài tử đầy cá tính giữa đám

II. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Bài thơ được làm theo thể hát nói - một thể thơ "nửa hát, nửa nói, có tính chất kể chuyện". Đây là thể thơ được các nhà Nho tài tử ưa dùng để biểu đạt cái nội tâm phóng khoáng, cái chí thoát vòng cương toả, thoát vòng danh lợi để hưởng mọi lạc thú của cuộc đời trần thế mà Nguyễn Công Trứ là một đại biểu ưu ti nhất.

Bài thơ thuộc loại hát nói *đôi khổ* gồm 19 câu, gieo vần theo một bài hát nói điển hình. Câu đầu tiên gieo vần chân, thanh trắc, câu 2, 3 gieo vần lưng, thanh bằng, các cặp câu cứ như thế luân phiên đến hết bài. Trong bài có xen kẽ những câu thơ chữ Hán và số lượng từ trong các câu không cố định. Điều đó là nên giọng điệu đặc trưng của bài hát nói, thể hiện được tâm trạng và tình cảm của nhân vật trữ tình.

2. Trong bài thơ tác giả đã sử dụng các từ, cụm từ mang tính chất tự xưng, đó là: *Ông Hi Văn tài họ, tay ngất ngưỡng, ông ngất ngưỡng, phường Hàn, Phú*. Những cách tự xưng này đã góp phần thể hiện cái ngất ngưỡng, thái độ tự tôn, sự ngông ngạo của Nguyễn Công Trứ, làm nổi bật hình ảnh cái tôi cá nhân cao ngạo của tác giả.

3. *Ngất ngưỡng* là một từ láy tượng hình vốn được dùng chỉ sự vật ẽ độ cao chênh vênh, bất ổn định. Ở bài thơ này, từ *ngất ngưỡng* được dùng với nghĩa chỉ sự khác thường, vượt lên thói thường, coi thường dư luận. Ngoài nhan đề, từ "ngất ngưỡng" được nhắc đi nhắc lại 4 lần ở cuối các khổ thơ trở thành một biểu tượng cho một phong cách sống, thái độ sống vượt thế tục, một lối chơi ngông thích thức xung quanh trên cơ sở nhận thức rõ tài năng và nhân cách cá nhân.

4. Sau khi cưới mũ, cáo quan ra khỏi cuộc sống bó buộc chốn quan trường bon chen, Nguyễn Công Trứ có những hành vi kỳ quặc, lập dị đến *ngất ngưỡng*. Người ta cười ngửa đi giao du thiên hạ thì ông cười bò, lại còn đeo cho một cái lạc ngựa khiến cả chủ lẫn tớ đều ngất ngưỡng. Đi thăm thú cảnh chùa mà vẫn đeo kiếm cung bên người và mang theo "một đôi đi". Rõ ràng trong bộ dạng từ bi Nguyễn Công Trứ vẫn vương đầy nợ trần, vẫn đeo bông đăng sau mấy bóng giai nhân. Cốt cách của một khách tài tử, văn nhân chính là ở đó... Đó là lối sống phá cách của một con người thích làm những chuyện trái khoáy ngược đời để ngạo đời, thể hiện thái độ và khát vọng sống tự do tự tại.

Không bận tâm đến những lời khen chê, những chuyện được mất. Đó là một quan niệm sống, triết lý sống phóng khoáng tự do, thoát khỏi vòng danh lợi tầm thường. Coi sự được mất là lẽ thường tình, ông đã ra khỏi vòng danh lợi để sống thanh thoi, tự do, tự tại để hưởng mọi lạc thú, cầm kỳ thi tửu, giai nhân giữa cuộc đời trần thế một cách thoải thích.

Nhà thơ đã vận dụng nghệ thuật tương phản, đặt những cái đối lập nhau để thể hiện thái độ ngất ngưỡng của mình.

5. Nhân vật trữ tình xuất hiện trong tác phẩm là một con người có cá tính ngông, một con người đầy tự tin, yêu thích cuộc sống tự do tự tại, coi thường danh lợi. Con người ấy tự tin vào tài năng và tin tưởng vào quan điểm sống của mình nên đã rất bản lĩnh vượt lên trên thói thường cuộc đời để sống và làm điều mình thích. Nhưng dù ngất ngưỡng, ngông ngạo đến đâu, ông vẫn ý thức rất rõ trách nhiệm của mình đối với cuộc đời. Vì thế, sau những phút giây cao hứng, thả mình phóng túng cùng trời đất tự do, ông vẫn không quên tự nhắc: “Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung”. Tư tưởng ấy không hề mâu thuẫn với cái ngông ngạo, ngất ngưỡng của ông. Trên thực tế Nguyễn Công Trứ là một nhà nho có trách nhiệm với đất nước. Tuy cuộc sống quan trường gặp nhiều lận đận nhưng ông vẫn luôn một lòng trung thành với triều đình. Dù ham cuộc sống tự do phóng túng nhưng ông vẫn nhiệt tình thực hiện trách nhiệm quân thân.

6. Cá tính sáng tạo của Nguyễn Công Trứ được thể hiện ở chỗ nhà thơ sử dụng khá nhiều khẩu ngữ trong bài thơ. Điều này tạo nên tính chất sống động, gần gũi, hóm hỉnh cho thể hát nói. Các từ ngữ mang tính chất khẩu ngữ: *ông, tay, vào lồng, một đôi di, nực cười, phờng, kìa núi nọ phau phau mây trắng, nên dạng, chẳng... cũng...*

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Về tác giả

- Đó là một con người giàu khát vọng tốt đẹp! Khi còn ở nhà, gia cảnh nghèo túng, ông rất chăm chỉ lao động vừa giúp gia đình, vừa quyết chí học tập để đi thi, làm quan, nhằm cống hiến tài năng và sức lực cho đất nước. Khi ra làm quan, ông rất tận tụy, thanh liêm, bất cứ việc gì, lúc nào, ông cũng làm việc hết mình, “quyết đem tất cả sở tồn làm sở dụng”, nghĩa là: luôn mong muốn mình sống có ích nhất cho dân, cho nước.

- Đó là một con người có tấm lòng tha thiết yêu nước, yêu dân. Khi còn trẻ, sức lực dồi dào, trong chức trách của mình, ông đã lập công lớn, vừa giúp triều đình dẹp những cuộc loạn để nhân dân được sống thanh bình. Rồi ông chỉ đạo dân khai khẩn đất hoang, mở rộng và nâng cao đời sống cho dân. Hàng vạn người dân đói nghèo ở các tỉnh Thái Bình, Ninh Bình, Quảng Yên, Hải Dương từng kể nhiều chuyện cảm động về tình cảm cụ Đình điền sứ nhân từ, độ lượng. Trước nạn ngoại xâm, Nguyễn Công Trứ đã làm đơn xin đi giết giặc. Hành động ấy của một cụ già 80 tuổi thật là điều hiếm có.

- Đó là một con người có cá tính mạnh mẽ, sống rất phóng khoáng, độc đáo nhiều khi đến độ “quá cỡ”, “lập dị” như người đời thường nhận xét. Đó là một

phong cách “tài tử” của một lớp nhà nho tài ba, có chí lớn, nhưng không gặp thời.

(*Nhà văn và tác phẩm trong nhà trường phổ thông* -

Phạm Thái, Nguyễn Công Trứ,
Cao Bá Quát, NXB Giáo dục, 1997)

2. Về tác phẩm

"... Nhà nho tài tử Nguyễn Công Trứ, sau khi điểm duyệt một cách “thích trí” những hành vi “ngắt ngưỡng” của mình trong hành trình cuộc đời (cả lúc “vào lồng” lẫn lúc ra lồng), sơ kết, thì thấy mình đã đứng ngoài được các khuôn thức: “Không Phật, không tiên, không vương tục”...; thấy mình đã đi ở giữa những sự phân cực: “Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi”. Dẫn đến hệ quả: khi ông Hy Văn đến thăm chùa lễ Phật, thì vẫn có: “Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi dì”, “Bụt cũng nực cười ông ngắt ngưỡng”... Tất cả là *cái khoái cảm tự do tinh thần của một cá nhân không bị trời huộc*. Toàn bộ *Bài ca ngắt ngưỡng* như một bản hồi ký tóm tắt độ ngắt ngưỡng ấy chính là một biểu hiện của sự thị tài. Ngắt ngưỡng ở các bình diện: bước vào cơ chế xã hội - “vào lồng”, như cách nói của ông - với các tước vị thì nên “tay ngắt ngưỡng”, rồi khi đụng chạm vào các thiết chế tinh thần của cộng đồng thì thành “ông ngắt ngưỡng”. Ông tự xưng là “ông” (ông Hy Văn), tự cho mình là một “tay” (tay ngắt ngưỡng) một cách hãnh diện: “Đời ai ngắt ngưỡng như ông”."

Đức Mậu

(*Văn nghệ* - tháng 8 - 1992)

BÀI CA PHONG CẢNH HƯƠNG SƠN

Chu Mạnh Trinh

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Chu Mạnh Trinh (1862 - 1905) tự Cán Thần, hiệu Trúc Vân, quê làng Phú Thị, tổng Mỹ Sở, huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu (nay là xã Mỹ Sở, huyện Văn Giang) tỉnh Hưng Yên. Ông là người tài hoa, thạo đủ cầm, kì, thi, hoạ, lại giỏi cả nghệ thuật kiến trúc, và đặc biệt say mê cảnh đẹp.

2. *Hương Sơn phong cảnh ca* là một trong ba bài thơ được Chu Mạnh Trinh viết vào dịp ông đứng trông coi việc trùng tu tôn tạo quần thể thắng cảnh Hương Sơn. Bài thơ viết theo thể hát nói. Bài thơ vẽ nên một bức tranh thiên nhiên xinh đẹp và nên thơ về phong cảnh Hương Sơn. Đây là một bài thơ vịnh cảnh và thể hiện tâm sự. Đó là tâm sự yêu nước, tự hào với cảnh đẹp quê hương đất nước của nhà thơ.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Bài thơ có thể chia thành ba đoạn:

+ Đoạn 1 (bốn dòng thơ đầu): Giới thiệu thắng cảnh Hương Sơn, nhận xét tổng quát về cảnh đẹp và thể hiện tình cảm.

+ Đoạn 2 (Từ "Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái... Gập ghềnh mấy lối uốn thang mây"): Tả cảnh đẹp Hương Sơn. Cảnh Hương Sơn mang vẻ đẹp của chốn tiên cảnh, như một bức tranh đẹp và nhiều sắc màu.

+ Đoạn 3 (phần còn lại): Suy nghĩ của nhà thơ về giang sơn đất nước. Đoạn thơ này có thể gắn với hiện thực đất nước để hiểu rộng và sâu hơn giá trị của bài thơ. Bài thơ thể hiện tình yêu quê hương đất nước tha thiết qua một thắng cảnh của đất nước và tâm sự sâu kín của một nhà thơ về đất nước, cuộc đời.

2. Bốn câu thơ đầu giới thiệu bao quát toàn cảnh Hương Sơn và trực tiếp nêu cái thú ban đầu khi đến với Hương Sơn. Hai nhịp cân xứng xác định nét cơ bản bao trùm lên cảnh trí Hương Sơn bằng một nhận xét tinh tế: vừa là danh lam thắng cảnh do tạo hoá ban tặng vừa là công trình tôn giáo. Cảnh được dựng lên vừa mang nét bình dị, gần gũi, vừa thấm đượm không khí huyền diệu, linh thiêng. Đó là niềm "ao ước" không chỉ trong giây lát mà đã trở thành niềm khát khao "bấy lâu nay" của bao du khách.

Câu thơ thứ ba có giá trị tạo hình đặc sắc nhờ cách hợp giữa hình thức điệp từ liệt kê và thủ pháp luyện láy "non non, nước nước, mây mây"... Vừa vẽ ra cảnh trí hùng vĩ của non nước, mây trời Hương Sơn như một bức tranh thuỷ mặc cổ điển vừa tạo được âm điệu ngân nga, băng khuâng man mác như cảm xúc của du khách trước vẻ huyền ảo chốn bồng lai tiên cảnh.

3. Ba khổ giữa miêu tả cảnh đẹp cụ thể của Hương Sơn. Rừng mơ, suối Yến, tiếng chim ca thỏ thẻ "vườn hoa", dáng cá "lững lờ" dưới dòng nước trong veo, phẳng lặng, tiếng chuông chùa ngân nga... là những hình ảnh sinh động biến hoá như có hồn. Bức tranh phong cảnh vừa hiện thực vừa mang màu sắc huyền thoại lãng mạn được dệt nên bởi nghệ thuật ẩn dụ nhân hoá: "chim cúng trái", "cá nghe kinh", cách phối thanh, phối hình tài hoa tinh tế đã gợi lên được thần thái Hương Sơn. Âm điệu của "tiếng chày kinh" (tiếng chuông chùa) như dẫn dụ du khách vào giấc mộng cõi tiên cảnh để tâm hồn được cao khiết, thánh thiện hơn.

Khung cảnh thiên nhiên đẹp như trong cõi mộng và không gian tĩnh lặng đã khiến cho "khách tang hải giạt mình". Cái giạt mình ấy vừa làm nổi bật lên vẻ tĩnh lặng của không gian vừa diễn tả được sự say sưa của khách khi đứng trước cảnh đẹp Hương Sơn.

Qua đoạn thơ, những lớp lang trập trùng cao thấp của thắng cảnh Hương Sơn lần lượt hiện lên như mời gọi, như mê hoặc. Sự lặp lại đại từ chỉ định "này" được

lập lại 4 lần để liệt kê 4 thắng cảnh tiêu biểu nổi tiếng gắn với những huyền thoại li kì về cửa Phật đã nhân lên cảm xúc say sưa khoan khoái. Tiếp theo là những câu thơ giàu chất hoạ, chất nhạc với các từ láy gợi hình “long lanh”, “thăm thẳm”, “gập ghềnh” vẽ ra vẻ đẹp mộng ảo, thần tiên huyền bí của “Nam thiên đệ nhất động”.

4. Đoạn kết bài thơ là nơi tập trung thể hiện tư tưởng và cảm hứng về tình yêu quê hương, niềm tự hào dân tộc của nhà thơ. Câu hỏi “Chừng giang sơn còn đợi ai đây?” vừa kín đáo biểu lộ niềm tự hào của con người đã đóng góp nhiều công sức tôn tạo thêm vẻ đẹp huyền diệu của Hương Sơn vừa nhắc nhở mọi người cùng có trách nhiệm làm đẹp cho giang sơn đất nước. Bài ca kết lại trong sự hoà quyện giữa cảm hứng tôn giáo đầy thành kính trang nghiêm và tình yêu quê hương đất nước tha thiết. Điều đó góp phần làm cho Hương Sơn đẹp hơn, hấp dẫn hơn.

LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH

(Tác phẩm thơ)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. **Thơ trữ tình** là một thể loại văn học có phạm vi phổ biến rộng và sâu. Thơ ca là nơi *phản ánh đời sống tâm hồn*, là *tiếng nói* của con người, là *rung động của trái tim* trước cuộc đời. Thơ chú trọng đến cái *đẹp*, *phần thi vị* của tâm hồn con người và cuộc sống khách quan. Vẻ đẹp và giá trị của thơ trữ tình được thể hiện ở ngôn ngữ cô đọng, giàu hình ảnh và nhạc điệu. Văn điệu, sự phân dòng tạo nên nhạc tính cho thơ.

2. **Khi phân tích** tác phẩm thơ cần chú ý đến *ngôn ngữ, hình ảnh, ý thơ, tứ thơ, hình tượng nhân vật trữ tình, các biện pháp nghệ thuật, nhịp điệu, nhạc tính, mối liên hệ giữa các yếu tố* của bài thơ. Phân tích tác phẩm thơ là *khám phá, làm rõ vẻ đẹp nghệ thuật* và giá trị nội dung của tác phẩm thể hiện ở cảm hứng nhân văn và nghệ thuật tổ chức ngôn từ của nhà thơ.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Câu 1

a. Nội dung chính mà người viết muốn làm nổi bật qua đoạn văn là cách dùng từ tinh tế, đặc sắc, độc đáo của Nguyễn Du trong hai câu thơ Kiều:

“Cậy em em có chịu lời

Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa”.

b. Để làm nổi bật nội dung trên, tác giả đã dựa vào từ ngữ, âm điệu thơ, ngữ nghĩa của văn bản.

- Nét đặc sắc trong cách phân tích của tác giả:

+ Bám sát văn bản, nắm bắt được cái “thần” của câu chữ, chỉ ra được các “nhân tự” của văn bản (cậy, chịu, lạy, thưa).

+ Linh hoạt trong việc liên tiếp so sánh, liên hệ, đối chiếu các “nhân tự” với các từ gần nghĩa, đồng âm từ đó khẳng định sự tinh tế, tài tình trong việc dùng từ của Nguyễn Du: Không thể thay thế các từ mà Người đã dùng bằng bất kì từ nào khác.

+ Đưa vào bài viết vốn hiểu biết về đời sống, văn chương phong phú, sâu sắc đầy kinh nghiệm của một con người từng trải, hiểu đời, hiểu người...

+ Sử dụng từ ngữ trong sáng, sắc sảo; diễn đạt logic, uyển chuyển, truyền cảm...

Câu 2

Lưu ý

- Đề bài yêu cầu viết *một đoạn văn* phân tích một hình ảnh thơ, một câu thơ, hoặc một đoạn thơ mà mình yêu thích.

- Có thể tùy chọn đối tượng để phân tích theo sở thích của cá nhân.

- Nếu là thơ Nôm chú ý bám sát văn bản, phân tích câu chữ, nhịp điệu, biện pháp tu từ, âm hưởng ... thơ.

Nếu là thơ chữ Hán, chú ý đối chiếu bản dịch với bản phiên âm, tránh bình tán tùy tiện, không có cơ sở.

- Nếu phân tích một hình ảnh thơ, một câu thơ, một đoạn thơ chú ý đặt vào văn cảnh.

- Chú ý phân tích cả về nội dung và nghệ thuật của câu thơ, đoạn thơ...

Gợi ý viết đoạn văn

Mở đoạn

- Trích dẫn hình ảnh thơ, câu thơ, đoạn thơ... Nếu là bài thơ có thể mở bài gián tiếp.

Thân đoạn

- Nội dung khái quát của câu thơ, đoạn thơ... ý nghĩa của hình ảnh thơ? Vị trí của chúng trong câu thơ, đoạn thơ, bài thơ...?

- Tư tưởng của tác giả có gì mới lạ, độc đáo?

- Trong câu thơ, đoạn thơ... có từ ngữ nào độc đáo? Độc đáo ở điểm nào?

- Tìm những biện pháp tu từ, chúng có gì lạ? Tác dụng của chúng?

- Văn thơ, nhịp điệu thơ có gì hay? Tác dụng của chúng?

Kết đoạn

- Khẳng định thành công của hình ảnh thơ, câu thơ... và tài năng của tác giả.

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 2

I. CHUẨN BỊ Ở NHÀ

1. Chép lại đề bài đã làm trên lớp.

2. Đọc kĩ đề bài và tìm hiểu:

- Phân tích đề: Kiểu bài, đề tài, vấn đề trọng tâm và mục đích của bài viết?
- Phạm vi kiến thức, những thao tác nghị luận cơ bản và phương thức biểu đạt của bài viết?
- Cùng là nghị luận nhưng đề bài số 2 có gì khác so với đề bài số 1? (Tập trung bàn về một vấn đề tư tưởng, đạo lí, các vấn đề xã hội - đạo đức, các quan niệm về nhân sinh, đòi hỏi người viết bày tỏ ý kiến cá nhân...)
- Nhớ lại bài làm và tự đánh giá.

II. CÔNG VIỆC TRÊN LỚP

- Lắng nghe, ghi chép những nhận định của thầy cô về đề bài (phân tích đề, đáp án và biểu điểm).
- Lắng nghe, ghi chép đánh giá, nhận xét của thầy cô về kết quả chung của lớp.
- Lắng nghe, ghi chép những thành công của các bài viết tốt cũng như những bài mắc nhiều lỗi để học tập và rút kinh nghiệm.
- Làm theo các yêu cầu của thầy cô về xây dựng dàn ý, chữa lỗi, kiểm tra bài viết.
- Đọc lại bài viết.
- Đọc kĩ lời phê của thầy cô, đối chiếu, đánh dấu những ưu điểm và hạn chế.
- Tự kiểm tra lại bài của mình trên cơ sở định hướng của thầy cô:
 - + Đã đúng về kiểu văn bản, đề tài, mục đích, phương thức biểu đạt, phạm vi dẫn chứng... chưa?
 - + Các dẫn chứng sử dụng đã chính xác chưa? Nội dung có thiếu phần nào không?
 - + Bố cục của bài văn đã đủ ba phần chưa? Triển khai luận đề, luận điểm luận chứng... đã rõ ràng, đầy đủ, chặt chẽ chưa?...
 - + Kĩ năng viết đoạn có sai sót gì không? Những lỗi chính tả, ngữ pháp, dùng từ, đặt câu...
 - + Đã có chính kiến, quan điểm riêng chưa? Có gì mới mẻ, độc đáo, sáng tạo?
- Nếu có thể, nhờ bạn bè kiểm tra, đánh giá khách quan, cụ thể.
- Thống kê và ghi lại những ưu, nhược điểm của bài văn.

- So sánh với bài viết số 1 xem đã có gì tiến bộ, những gì cần tiếp tục khắc phục.
- Viết lại những đoạn, những ý chưa đạt; nếu có thể, viết lại bài văn.

TUẦN 8

CHIẾU CẦU HIỀN

Ngô Thì Nhậm

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803) hiệu là Hi Doãn, người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây, xuất thân trong gia đình có truyền thống thơ văn. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1775, từng làm quan dưới triều Lê Cảnh Hưng. Sau ông theo giúp Tây Sơn và được Nguyễn Huệ tin dùng.

Chiếu cầu hiền là tác phẩm xuất sắc tiêu biểu cho loại văn bản nghị luận trung đại. Trong tác phẩm này, người viết chú trọng đưa ra những lí lẽ sắc sảo, lời lẽ tâm huyết và đầy sức thuyết phục để kêu gọi người hiền tài ra giúp Quang Trung xây dựng và củng cố đất nước sau những năm nội chiến và nạn ngoại xâm liên miên. Những lí lẽ mà Ngô Thì Nhậm đưa ra để kêu gọi người hiền tài đều là những lí lẽ sắc sảo, hợp đạo lí.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Hoàn cảnh ra đời của *Chiếu cầu hiền*

Năm 1788, Nguyễn Huệ đánh tan quân Thanh lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu là Quang Trung. Khi lên ngôi, vua Quang Trung chú ý ngay đến việc tìm nhân tài ra giúp nước. Ông giao cho Ngô Thì Nhậm viết *Chiếu cầu hiền* để kêu gọi người hiền tài ra giúp nước. Mặc dù Lê Chiêu Thống đã mang quân Thanh vào giày xéo giang sơn nhưng nhiều nhân sĩ Bắc Hà chưa thực sự ủng hộ việc lên ngôi của Nguyễn Huệ. Ngô Thì Nhậm giúp Quang Trung viết *Chiếu cầu hiền* trong hoàn cảnh phức tạp như vậy nên việc đưa ra những lí lẽ thuyết phục là điều rất quan trọng.

2. Ngay ở đoạn mở đầu tác giả đã đặt ra vấn đề: người hiền tài thì phải ra giúp vua xây dựng đất nước, đó là ý trời như “sao sáng ắt châu về ngôi Bắc thần”, không làm như vậy là trái ý trời. Tác giả đã dùng lời của Khổng Tử để xác nhận một lí lẽ rất xác đáng và có ý nghĩa quan trọng với mục đích cầu hiền của bản chiếu. Bởi với các nhà nho, lời của Khổng Tử luôn luôn là đúng đắn. Vì thế việc tác giả dùng lời Khổng Tử sẽ tạo nên sức thuyết phục cho lời “cầu hiền”.

3. Đoạn 2a, tác giả chỉ rõ thái độ của nho sĩ Bắc Hà trước việc Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc diệt Trịnh: ở ẩn, mai danh ẩn tích bỏ phí tài năng, làm việc cầm chừng, sống vô ích, một số người tự vẫn làm uổng phí tài năng... Trong lúc thời thế

suy vi, họ lánh đời để bảo toàn phẩm cách là đúng. Tác giả đã dùng những hình ảnh hàm súc để chỉ thái độ của các nho sĩ, điều đó thể hiện sự tôn trọng của tác giả đối với người hiền tài. Nhưng tác giả cũng chỉ ra rằng khi đất nước cần mà chỉ lo sống yên phận là vô trách nhiệm, vô tích sự với xã hội. Có tài mà không ra giúp đời thì sống cũng như chết (chết đuối trên cạn).

Sau khi chỉ ra điều đó, tác giả mới đưa ra lời kêu gọi. Lời kêu gọi cũng được thể hiện dưới một hình thức rất độc đáo: tác giả dùng cách đặt câu hỏi theo thể lưỡng dao buộc người nghe phải suy nghĩ lại. Cả hai giả thiết ông đưa đều không đúng để khẳng định không có lí do gì người tài lại không ra giúp đời khi xã hội đã hết loạn lạc và Quang Trung là một minh quân, có đủ tài và đức.

Ở đoạn 2b lời kêu gọi kiên quyết nhưng cũng rất khiêm nhường nhờ việc sử dụng những từ ngữ như “đức hoa của trăm chưa kịp thấm nhuần khắp nơi”, “nơm nớp lo lắng”, “một cái cột ... dựng nghiệp trị bình” và một loạt câu nghi vấn tu từ đã khiến cho câu văn có thêm sức nặng.

Cuối đoạn, tác giả lại dùng lời của Khổng Tử để khẳng định nhân tài có rất nhiều. Và vua Quang Trung đang mong mỏi và tin rằng họ sẽ ra giúp triều đình.

4. Con đường cầu hiền của Quang Trung rất rộng mở và đúng đắn. Ở đoạn 3, tác giả trình bày hai biện pháp cụ thể, chỉ rõ hai con đường và cách thức ra giúp đời cho người tài. Tất cả các biện pháp tác giả đưa ra đều rất cụ thể và dễ thực hiện. Người viết đã vạch ra và lí giải rõ ràng, cụ thể con đường để người tài ra giúp vua một cách thuận tiện nhất. Cách làm này đã thể hiện thành ý và thái độ trọng dụng người tài của vua Quang Trung.

5. Ngô Thì Nhậm đã dùng những lập luận đầy đủ, thấu đáo và sắc sảo để chỉ ra cho người hiền tài thấy được trách nhiệm của họ với đất nước, đồng thời thể hiện được nhân cách và phẩm chất của vua Quang Trung. Vừa lên ngôi nhưng vua Quang Trung đã có một chính sách rất đúng đắn là trọng dụng nhân tài. Bài kí có bố cục hợp lí theo một logic chặt chẽ, lần lượt trình bày các nội dung:

+ Khẳng định vấn đề: người tài phải ra giúp nước mới hợp ý trời. Đó cũng là điều Khổng Tử đã nói.

+ Thái độ của kẻ sĩ Bắc Hà đối với Tây Sơn: chưa nhiệt tình ủng hộ. Từ đó chỉ ra tính chất của thời đại và vai trò của người hiền tài đối với đất nước.

+ Vạch ra các con đường để người hiền tài ra cống hiến cho đất nước.

Từ khái quát vấn đề, giải quyết từng khía cạnh cụ thể của vấn đề và khẳng định, cầu hiền một cách khẩn thiết là logic của bản chiếu. Điều đó đã làm nên sức thuyết phục của văn bản đối với những nhà nho còn đang ẩn dật chờ thời hoặc sống lánh đời để bảo toàn danh phẩm cho riêng mình. Bản chiếu không chỉ là lời kêu gọi người hiền ra giúp đời mà nó còn giúp cho những nho sĩ chưa hiểu thời cuộc, còn ẩn dật, lánh đời hiểu hơn về vua Quang Trung, một vị minh quân.

XIN LẬP KHOA LUẬT

(Trích từ bản điều trần số 27: *Tế cấp bát điều*)

Nguyễn Trường Tộ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Nguyễn Trường Tộ (1830 - 1871) là một tri thức yêu nước và theo đạo Thiên Chúa. ông là người làng Bùi Chu, xã Hưng Trung, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Nguyễn Trường Tộ sớm được tiếp xúc với tư tưởng phương Tây nên ông có nhiều tư tưởng tiến bộ. Ông đã dâng lên vua Tự Đức nhiều bản điều trần có giá trị, tập trung ở *Tế cấp bát điều* nhưng tiếc là không được chấp nhận.

Tế cấp bát điều là bản điều trần thứ 27 của Nguyễn Trường Tộ. Bản điều trần thể hiện tài năng và tư tưởng tiến bộ của ông. Trong bản điều trần ông chỉ ra tám việc cần làm gấp để canh tân đất nước, thể hiện suy nghĩ sắc sảo và tầm nhìn xa trông rộng của tác giả.

Đoạn *Xin lập khoa luật* đã đưa ra những lí do rất xác đáng về việc mở khoa luật để dạy cho người Việt Nam. Với cái nhìn tiến bộ và đầy tinh thần trách nhiệm, Nguyễn Trường Tộ đã chỉ rõ vai trò của luật pháp đối với sự ổn định của xã hội. Và cuối cùng khẳng định việc lập khoa luật để dạy luật pháp cho nhân dân là cần thiết và đúng đắn.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đoạn 1, tác giả nêu ra các nội dung của luật để khẳng định khả năng bao quát của luật đối với xã hội. Sau đó, khẳng định vai trò của luật đối với việc trị dân của vua.

a, Luật bao gồm: “kỷ cương, uy quyền, chính lệnh của quốc gia, trong đó tam cương ngũ thường cho đến việc hành chính của sáu bộ đều đầy đủ”. Có nghĩa là luật bao trùm cả vấn đề đạo đức và trách nhiệm. Cũng ở đây, tác giả chỉ ra tác dụng của luật: “quan dùng luật để trị, dân theo luật mà giữ gìn”. Ông đặc biệt nhấn mạnh vai trò của luật đối với việc trị dân của vua. Tác giả đã đề cập đến vấn đề dân chủ trong việc thi hành luật pháp.

b, Tác giả đã vào đề theo cách trực tiếp. Cách vào đề đó giúp cho người đọc chủ động tiếp nhận những nội dung được trình bày ở phần sau.

c, Trong chế độ phong kiến, vua là trên hết nhưng tác giả đã dùng những lí lẽ thuyết phục nhà vua tuân theo pháp luật, đó là “Vua cũng không được đoán phạt một người nào theo ý mình mà không có chữ kí của các quan trong bộ ấy. Làm thế là để cho dân chúng thấy rõ đạo công bằng. Vả lại vua không dự vào những việc ngũ hình để tỏ đạo nhân ái...”

d, Nguyễn Trường Tộ viết “Phàm những ai đã nhập ngạch bộ Hình xử đoán... được một bậc” là đúng. Bởi vì, điều đó sẽ khiến cho các vị quan thực hành luật pháp có thể xử án một cách vô tư, đảm bảo sự công minh, công bằng của luật, “để giúp cho các vị này được thông dong trong việc chấp hành luật pháp không bị một bó buộc nào cả”.

2. Đoạn 2, tác giả khẳng định vai trò của luật.

a, Ông đã chỉ ra rằng, lí thuyết của sách Nho “chỉ là nói suông trên giấy”, đó là những lẽ phải nhưng tự nó không có đủ khả năng làm cho mọi người thay đổi tâm tính, tự giác sửa mình. Đưa ra những nhược điểm của việc trị dân bằng lí thuyết nhà nho, tác giả không chỉ hướng đến mục đích phê phán sách Nho mà để khẳng định luật cần thiết đối với sự ổn định của xã hội. Nho gia giáo dục con người bằng đạo đức, bằng những tấm gương đạo đức của quá khứ nên nặng tính lí thuyết suông.

b, Cuối mỗi điều phê phán Nho giáo, Nguyễn Trường Tộ kết lại bằng lời của Khổng Tử khiến cho lí lẽ của ông càng thuyết phục người nghe, nhất là nhà nho vốn rất bảo thủ. Luật có vai trò biến lí thuyết của sách Nho thành hiện thực.

3. Đoạn 3, Nguyễn Trường Tộ đã lí giải thấu đáo vai trò của luật, đồng thời giải quyết triệt để những nghi ngờ về khả năng của luật. Ông dùng lập luận để bác bỏ quan điểm “luật lệ chỉ tốt cho việc cai trị chứ không có đạo đức tinh vi”. Ông khẳng định “trái luật là tội, giữ đúng luật là đức”. Để khẳng định tác giả đã dùng các câu nghi vấn tu từ. Bằng lập luận rõ ràng, lí lẽ thấu đáo, Nguyễn Trường Tộ đã chỉ ra một cách thuyết phục sự cần thiết của việc dùng luật để trị dân. Từ đó khẳng định: lập khoa luật để dạy dân hiểu luật là việc làm cấp thiết.

4. Với cái nhìn tiến bộ và đầy tinh thần trách nhiệm, Nguyễn Trường Tộ đã chỉ rõ vai trò của luật pháp đối với sự ổn định của xã hội. Tư tưởng ấy của ông dù được nói đến cách đây hàng trăm năm nhưng đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

ĐỒNG MẪU

(Trích tuồng *Sơn Hậu*)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Tuồng là loại hình nghệ thuật độc đáo của dân tộc ta, phát triển mạnh vào cuối thế kỉ XVII đến thế kỉ XIX. *Sơn Hậu* là tác phẩm thuộc thể loại tuồng - một thể loại sân khấu dân gian. Tác phẩm thuộc loại tuồng pho (còn gọi là tuồng cung đình hay tuồng thầy), viết về đề tài trung với vua hoặc đánh giặc bảo vệ đất nước, bảo vệ triều đình được biểu hiện cụ thể ở cuộc đấu tranh gay gắt, quyết liệt giữa hai phe

chính nghĩa (Đồng Kim Lân) phe phi nghĩa (Tạ Thiên Lăng và bọn tay chân). Cuối cùng chính nghĩa chiến thắng phi nghĩa.

Đoạn trích thuộc hồi ba của vở tuồng. Sơn Hậu là vùng đất trọng yếu nơi biên cương, vua Tề cho cha con Phàn Định Công trông coi. Vua Tề ốm nặng, thái sư Tề Thiên Lăng ra sức chuẩn bị cướp ngôi. Khi vua Tề mất, họ Tạ cướp ngôi. Đồng Kim Lân đã cứu Khương Linh Tá cứu hoàng tử.

Đoạn trích bắt đầu từ đoạn Hổ Bôn bắt mẹ của Kim Lân là Đồng Mẫu. Tạ Ôn Đình bắt Đồng Mẫu viết thư khuyên Kim Lân hàng Tạ để cứu mẹ. Đồng Mẫu không chịu khuất phục. Kim Lân đau lòng nhìn cảnh mẹ mình bị hành hạ.

Những mâu thuẫn xuất hiện trong đoạn trích: Mâu thuẫn giữa Kim Lân và họ Tạ vì họ Tạ bắt Đồng Mẫu - mẹ của Kim Lân để ép Kim Lân ra hàng; mâu thuẫn trung và hiếu: Kim Lân hàng giặc để cứu mẹ là giữ chữ hiếu thì phạm tội bất trung. Giữa trung thì bất hiếu. Kim Lân phải đấu tranh tư tưởng. Đồng Mẫu dạy con phải giữ chữ trung. Cao trào đoạn trích tập trung ở đoạn Kim Lân định hàng, Đồng Mẫu không đồng ý, giận dữ. Mâu thuẫn được giải quyết khi Kim Lân giả hàng để hoãn binh. Đoạn trích tập trung ca ngợi tấm lòng trung nghĩa của Đồng Mẫu, thể hiện quan niệm của tác giả về trung, hiếu, nghĩa theo quan niệm đạo đức truyền thống.

II. TÓM TẮT TÁC PHẨM

Tác phẩm gồm ba hồi. Lấy khung cảnh câu chuyện là triều đình nhà Tề của Trung Quốc. Phe chính nghĩa trung thành với vua Tề, ra sức bảo vệ nhà Tề. Phe phi nghĩa là gia đình họ Tạ, âm mưu cướp ngôi vua. Cuối cùng, phe Đồng Kim Lân, phe chính nghĩa, đã chiến thắng, nhà Tề được lập lại.

Hệ thống nhân vật của tác phẩm chia làm hai phe. Phe chính nghĩa bao gồm: Đồng Kim Lân, Khương Linh Tá, Phàn Định Công, Đồng Mẫu... Phe phi nghĩa gồm: Tạ Thiên Lăng, Tạ Ôn Đình, Tạ Lôi Phong, Tạ Nhược Bôi, Hổ Bôn...

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Trong đoạn trích có sự xuất hiện của cả hai phe.

Phe chính nghĩa có Đồng Mẫu và Đồng Kim Lân là hai mẹ con.

Phe phi nghĩa có Tạ Ôn Đình, Tạ Lôi Nhược và Hổ Bôn (anh em, chủ tớ).

2. Phe họ Tạ muốn Đồng Kim Lân quy hàng nhưng Đồng Kim Lân không chịu, một lòng phò giúp Phụng Cơ và hoàng tử, chuẩn bị khôi phục nhà Tề. Phe họ Tạ đã dùng thủ đoạn để dụ hàng Kim Lân. Đó là bắt Đồng Mẫu, mẹ của Kim Lân. Chúng muốn lợi dụng tình mẫu tử để khiến Kim Lân phải khuất phục. Đây là một tình tiết rất quen thuộc trong văn học trung đại. Thường những người trung nghĩa với vua với nước thì đều là những người hiếu nghĩa với cha mẹ. Kịch tính của đoạn trích tập trung ở cuộc đấu tranh giữa hiếu với mẹ và trung với vua của Kim Lân).

Mâu thuẫn của đoạn trích là mâu thuẫn giữa họ Tà và Đồng Kim Lân. Theo sự phát triển của trình tiết mâu thuẫn ấy đẩy lên thành mâu thuẫn giữa trung với vua và hiếu với mẹ của Đồng Kim Lân.

4. Phân tích tính cách của Đồng Mẩu. Ngay ở những câu thoại đầu tiên, bà đã tỏ ra là một người mẹ kiên cường. Khi Ôn Đình ép bà viết thư dụ hàng Kim Lân, bà đã rất khảng khái. Câu hỏi “Bằng không nữa thì bay mần chi?” đã là câu trả lời dứt khoát. Nó cho thấy bà không hề phải suy nghĩ khi lựa chọn giữa việc kêu con đầu hàng để mình được sống hay là chấp nhận cái chết để con làm tròn nghĩa vụ với vua, với nước. Đồng Mẩu là tấm gương sáng về lòng trung nghĩa. Không hề run sợ trước cái chết, bà đã lên tiếng phê phán lũ người bất trung. Bà đã dùng những tấm gương trong lịch sử để chỉ ra cái kết cục tất yếu cho kẻ phản vua.

Những lời nói của Đồng Mẩu thể hiện rõ tư tưởng trung quân ái quốc của nhà nho xưa. Với vua là yêu nước và đó cũng là một cách thể hiện lòng hiếu nghĩa của con cái đối với cha mẹ. Khi nhắc con đong đếm hiếu và trung, bà mẹ đã khẳng định: *chữ trung nặng hơn chữ hiếu*.

Lòng kiên trung của Đồng Mẩu thể hiện rõ hơn khi mâu thuẫn đẩy lên cao trào Kim Lân định thoả hiệp với giặc để cứu mẹ. Về đẹp phẩm cách của hai mẹ con Kim Lân cùng toả sáng ở đoạn này.

Trong đoạn trích cũng như trong toàn vở kịch, tác giả sử dụng rất nhiều lời nói đối với tần số xuất hiện khá dày của từ ngữ Hán Việt. Điều đó tạo nên không khí trang trọng của vở kịch. Bởi các tác phẩm tuồng cung đình thường được biểu diễn tại những nơi trang trọng để giáo dục lòng trung nghĩa.

ÔN TẬP VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

STT	Tên tác phẩm	Tác giả	Thể loại	Nội dung
1	<i>Vào phủ chúa Trịnh</i> (trích <i>Thượng kinh kí sự</i>)	Lê Hữu Trác	kí	Kể về chuyến lên kinh thành chữa bệnh cho cha con Trịnh Sâm của Lê Hữu Trác. Từ đó phản ánh bộ mặt xã hội phong kiến đương thời và thể

				hiện thái độ của tác giả với công danh phú quý.
2	<i>Cha tôi (Trích Đặng Dịch Trai ngôn hành lục)</i>	Đặng Huy Trứ	kí	Kể chuyện thi cử của Đặng Huy Trứ và thể hiện quan niệm của tác giả về chuyện đỗ trượt trong thi cử. Qua đó thể hiện quan niệm nhân sinh.
3	<i>Lẽ ghét thương (Trích Truyện Lục Vân Tiên)</i>	Nguyễn Đình Chiểu	Thơ lục bát	Tấm lòng của Nguyễn Đình Chiểu với nhân dân, đất nước.
4	<i>Chạy giặc</i>	Nguyễn Đình Chiểu	Thơ thất ngôn bát cú	Nỗi đau của nhà thơ trước cảnh đất nước bị xâm lược.
5	<i>Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i>	Nguyễn Đình Chiểu	Văn tế	Ca ngợi tinh thần quên mình vì dân tộc của những người nghĩa sĩ nông dân.
6	<i>Tự tình</i>	Hồ Xuân Hương	Thơ thất ngôn	Nỗi cô đơn và khát khao hạnh phúc của người phụ nữ.
7	<i>Bài ca ngắn đi trên bãi cát</i>	Cao Bá Quát	Thơ cổ thể	Thể hiện tâm trạng bi phẫn và bế tắc của người chưa tìm được lối ra trên đường đời.
8	<i>Câu cá mùa thu</i>	Nguyễn Khuyến	Thơ thất ngôn	Tâm sự yêu nước và tình yêu quê

				hương của một trí thức Hán học.
9	<i>Tiến sĩ giấy</i>	Nguyễn Khuyến	Thơ thất ngôn - trào phúng	Phê phán thói mua danh bán tước và châm biếm, tự trào.
10	<i>Khóc Dương Khuê</i>	Nguyễn Khuyến	Song thất lục bát	Nỗi đau mất bạn. Tình tri kỷ và tâm sự của nhà thơ trước thời cuộc.
11	<i>Thương vợ</i>	Tú Xương	Thất ngôn bát cú	Tấm lòng và tâm sự của nhà thơ trước hiện thực.
12	<i>Vịnh khoa thi Hương</i>	Tú Xương	Thất ngôn bát cú - trữ tình trào phúng	Nỗi đau của nhà nho trước cảnh Hán học suy tàn, lòng tự trọng và nỗi nhục nhã của người trí thức Hán học.
13	<i>Bài ca ngất ngưỡng</i>	Nguyễn Công Trứ	Hát nói	Thái độ coi thường danh lợi, giàu sang, ca ngợi cuộc sống tự do tự tại của nhà nho tài tử và thái độ của nhà thơ với thời cuộc.
14	<i>Bài ca phong cảnh Hương Sơn</i>	Chu Mạnh Trinh	Hát nói	Ca ngợi cảnh đẹp của Hương Sơn và thể hiện tình yêu quê hương đất nước.

15	<i>Chiếu cầu hiền</i>	Ngô Thì Nhậm	Văn nghị luận	Vận động người tài ra giúp đời là tư tưởng rất tiên bộ của vua Quang Trung.
16	<i>Xin lập khoa luật</i>	Nguyễn Trường Tộ	Văn nghị luận	Tư tưởng đúng đắn, tiên bộ của Nguyễn Trường Tộ, mong muốn một nhà nước có pháp luật dân chủ, công bằng.
17	<i>Đồng Mẫu</i> (Trích tuồng <i>Sơn Hậu</i>)	Khuyết danh	Tuồng	Ca ngợi sự kiên trung của Đồng Mẫu và lòng hiếu thảo của Kim Lân.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Về thể loại

Các bài học trong chương trình gồm các thể loại: văn xuôi tự sự, thơ lục bát, thơ song thất lục bát, thơ hát nói, thơ luật Đường, ca, chiếu, văn tế và kịch bản tuồng. Trong các thể loại này, có thể loại đã được làm quen ở lớp dưới (thơ lục bát, thơ song thất lục bát, thơ luật Đường, ...), có thể loại mới được tìm hiểu (kí - một thể loại văn xuôi tự sự, ca, tuồng, ...); có thể loại là sáng tạo độc đáo của dân tộc ta (thơ lục bát, hát nói, tuồng, ...), có thể loại bắt nguồn từ văn học Trung Quốc (thơ luật Đường, chiếu, ca).

2. Về nội dung

Nội dung cơ bản của các tác phẩm văn học trong chương trình là phản ánh chân thật diện mạo con người Việt Nam giai đoạn thế kỉ XVIII - thế kỉ XIX với những đặc điểm cơ bản sau đây:

- Con người Việt Nam yêu nước thương nòi, dám đứng lên đấu tranh giải phóng dân tộc. Lòng yêu nước của con người Việt nam được thể hiện ở nhiều sắc độ khác nhau:

- + Đau lòng trước cảnh nước mất, nhà tan (*Chạy giặc*)
- + Biết yêu lẽ phải và sẵn sàng hi sinh để bảo vệ công lí (*Đồng Mẫu*)
- + Yêu người vì dân, ghét kẻ hại dân (*Lé ghét thương*)

- + Phê phán sự nhỏ nhãng trong xã hội (*Tiến sĩ giấy, Vịnh khoa thi Hương*)
- + Biết lo cho sơn hà xã tắc (*Xin lập khoa luật*)
- + Thu phục người hiền tài để giúp triều đại chính nghĩa (*Chiếu cầu hiền*)
- Con người Việt Nam giàu tính nhân văn:
- + Nâng niu tôn trọng và xót thương khi bạn bè qua đời (*Khóc Dương Khuê*)
- + Thương vợ (*Thương vợ*)
- + Biết lẽ phải trái (*Cha tôi*)
- + Sống thanh bạch không vì danh lợi (*Vào phủ chúa Trịnh*)
- + Biết nói lên tình cảm và khát vọng của mình (*Tự tình*)
- + Sống thật (*Bài ca ngất ngưởng*)
- + Biết chọn đường để đi (*Bài ca ngắn đi trên bãi cát*)
- + Yêu thiên nhiên (*Câu cá mùa thu, Bài ca phong cảnh Hương Sơn*)

3. Về hai tác gia văn học Nguyễn Đình Chiểu và Nguyễn Khuyến

Điểm giống nhau giữa hai tác gia: đều là tác gia tiêu biểu cho văn học giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX; đều có lòng yêu nước, đều dùng văn chương làm vũ khí chiến đấu;

Điểm khác nhau: hai tác gia khác nhau về tuổi tác, về hoàn cảnh sống, về phong cách văn chương, về cách sử dụng ngòi bút để chiến đấu. Nếu Nguyễn Đình Chiểu bộc trực, trực diện khi đương đầu với thực dân Pháp và tay sai bằng những trang văn thấm đẫm nước mắt thì Nguyễn Khuyến lại đấu tranh bằng những trang thơ "nước mắt trào ra trong tiếng cười" phản ánh tâm trạng u hoài của một nhà nho thâm trầm trước sự thay đổi của thời cuộc thông qua những bức phác thảo cảnh làng quê và trào lộng thói đời đen bạc.

NGŨ CẢNH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khái niệm

- Ngũ cảnh là tất cả những gì có liên quan đến việc tạo lập và hiểu câu nói, bao gồm văn cảnh và tình huống giao tiếp.
- Văn cảnh là những từ ngữ, câu đi trước hoặc đi sau một đơn vị ngôn ngữ đang xét.
- Tình huống giao tiếp: Trước hết, đó là tình huống giao tiếp cụ thể, tức hoạt động giao tiếp diễn ra ở đâu, bao giờ, các bên tham gia giao tiếp gồm những ai.

Trong tình huống giao tiếp, quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp là yếu tố quan trọng, bao gồm: quan hệ xã hội (quan hệ thân sơ, quan hệ vị thế), trạng thái tâm lí, hiểu biết, chủ đề giao tiếp, mục đích giao tiếp, công cụ giao tiếp...

Tình huống giao tiếp còn được hiểu rộng hơn là bối cảnh văn hoá, xã hội, chính trị... của cuộc giao tiếp.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Những yếu tố làm nên ngữ cảnh của cuộc giao tiếp trong trích đoạn tuồng *Đổng Mẫu*.

- Văn cảnh là lời đối thoại giữa các nhân vật về việc ép Đổng Mẫu hàng họ Tạ.

- Tình huống giao tiếp bao gồm:

- + Dưới triều nhà Tề ở Trung Quốc, trong phủ họ Tạ.

- + Các nhân vật giao tiếp chia làm hai phe: chính nghĩa có Đổng Mẫu, Đổng Kim Lân (quan hệ thân sơ - hai mẹ con), phe phi nghĩa có Hồ Bôn, Lôi Nhược, Ôn Đình (vừa quan hệ vị thế - anh em, vừa quan hệ thân sơ - chủ tớ). Hai phe ở trong tình thế đối nghịch nhau. Ngôn ngữ, cách xưng hô của các nhân vật thay đổi theo diễn biến nội dung câu chuyện.

- + Tình huống giao tiếp: Thái sư Tạ Thiên Lăng cướp ngôi vua Tề, Đổng Kim Lân không chịu khuất phục. Anh em Tạ Thiên Lăng sai bắt mẹ Kim Lân để buộc chàng phải quy thuận. Nhưng Đổng Mẫu đã không chịu khuất phục, bà thà chịu chết chứ không chấp nhận để con trai quy hàng giặc Tạ.

2. Cuộc giao tiếp giữa nhà văn và độc giả là một cuộc giao tiếp đặc biệt, ngoài các yếu tố chung của hoạt động giao tiếp, cuộc giao tiếp này có một số điểm khác biệt với giao tiếp hàng ngày.

- Nhân vật giao tiếp không đối diện nhau.

- Nội dung giao tiếp là vấn đề nhà văn đặt ra trong tác phẩm, sản phẩm sáng tạo của nhà văn.

- Công cụ giao tiếp là ngôn ngữ, là hình tượng nghệ thuật do nhà văn xây dựng trong tác phẩm.

- Hoàn cảnh giao tiếp rất đa dạng.

- Quan hệ giao tiếp: người sáng tạo - người thưởng thức.

3. Khi tìm hiểu một tác phẩm cụ thể, để hiểu rõ, đúng và sâu sắc nội dung tác phẩm, cần phải tìm hiểu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm và tiểu sử của nhà văn là:

- Hoàn cảnh ra đời của tác phẩm chính là một yếu tố quan trọng của tình huống giao tiếp. Đó là bối cảnh văn hoá xã hội của hoạt động giao tiếp. Hoạt động giao tiếp bao gồm hai tầng: cuộc giao tiếp giữa nhà văn và bạn đọc, cuộc giao tiếp

giữa các nhân vật trong tác phẩm.

- Tiểu sử tác giả cũng là một yếu tố của hoàn cảnh giao tiếp, nó ảnh hưởng và để lại dấu ấn trong sáng tác của nhà văn. Tìm hiểu tiểu sử của nhà văn là tìm hiểu về hoàn cảnh và nhân vật giao tiếp.

Ví dụ: Tìm hiểu *Chiếu cầu hiền* cần biết:

- Ngô Thì Nhậm là ai, sinh vào thời nào, là người ra sao, tại sao lại viết *Chiếu cầu hiền*?

- *Chiếu cầu hiền* được viết trong hoàn cảnh nào và với mục đích gì?

Từ đó mới thấy được việc Quang Trung giao cho Ngô Thì Nhậm viết *Chiếu cầu hiền* trong hoàn cảnh đó là đúng đắn và cần thiết. Những lí lẽ mà tác giả đưa ra trong bản chiếu đã thể hiện được đường lối trị nước đúng đắn của vua Quang Trung.

4. Cách xưng hô của nhân vật trong đoạn trích *Cha tôi* của Đặng Huy Trứ có sự thay đổi khi sang trọng khi thân mật là do ngữ cảnh đối thoại quy định. Cùng một nhân vật nhưng khi tham gia vào những cuộc giao tiếp khác nhau (khác về đối tượng giao tiếp, khác về nội dung giao tiếp, khác về mục đích giao tiếp, khác về ngữ cảnh, ...) sẽ có vị thế giao tiếp khác nhau. Vì vậy, cách xưng hô của nhân vật trong từng tình huống phải thay đổi linh hoạt cho phù hợp. Ví dụ: Các sĩ tử khi nghe công bố kết quả thi thì gọi Đặng Văn Trọng là *tiên sinh* bởi vì quan hệ giữa các sĩ tử và Đặng Văn Trọng là quan hệ đồng môn, Đặng Văn Trọng là người lớn tuổi hơn và có tài. Cách gọi ấy thể hiện thái độ tôn trọng của các sĩ tử đối với ông.

TUẦN 9

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM

TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nền văn học được hiện đại hoá

a, Giai đoạn thứ nhất (từ đầu thế kỉ đến Cách mạng tháng Tám 1945) đây là giai đoạn chuẩn bị các điều kiện vật chất cho văn học phát triển. Thơ văn của chí sĩ cách mạng, của nho sĩ đã có sự tiến bộ về tư tưởng nhưng về hình thức cơ bản vẫn là của văn học trung đại.

b, Giai đoạn thứ hai (khoảng từ 1920 đến 1930): Quá trình hiện đại hoá đã đạt được nhiều thành tích với sự xuất hiện của các thể loại văn học hiện đại và sự hiện đại hoá của thể loại truyền thống. Tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ, kí đều phát triển.

c, Giai đoạn thứ ba (từ khoảng năm 1930 đến năm 1945): có sự cách tân sâu sắc ở nhiều thể loại, đặc biệt là tiểu thuyết, truyện ngắn và thơ, phóng sự, phê bình ra đời và đạt nhiều thành tựu.

2. Nhịp độ phát triển mau lẹ

Có sự hiện đại hoá nhanh chóng về nội dung tư tưởng, hình thức nghệ thuật, ở sự xuất hiện của các thể loại mới với nhiều tác phẩm có giá trị.

3. Sự phân hoá phức tạp thành nhiều xu hướng văn học.

a, Bộ phận văn học phát triển hợp pháp gồm các sáng tác được đăng tải và xuất bản công khai. Những tác phẩm này vẫn có tính dân tộc và có tư tưởng lành mạnh nhưng không có được ý thức cách mạng và tinh thần chống đối trực tiếp chính quyền thực dân.

b, Bộ phận văn học phát triển bất hợp pháp và nửa hợp pháp là sản phẩm của các nhà văn chiến sĩ.

Thành tựu văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

1. Về nội dung tư tưởng vẫn tiếp tục phát huy những truyền thống tư tưởng lớn của văn học dân tộc và đóng góp thêm tinh thần dân chủ. Lòng yêu nước gắn với yêu quê hương, trân trọng truyền thống văn hoá dân tộc, ca ngợi cảnh đẹp quê hương đất nước, lòng yêu nước gắn với tinh thần quốc tế vô sản. Chủ nghĩa nhân đạo gắn với sự thức tỉnh ý thức cá nhân của người cầm bút.

2. Về hình thức thể loại và ngôn ngữ văn học

Các thể loại văn xuôi phát triển mạnh, nhất là tiểu thuyết và truyện ngắn. Các thể loại mới như phóng sự, bút kí, tuỳ bút, kịch nói đều đạt được thành tựu. Thơ ca phát thoát khỏi những quy tắc chặt chẽ của thơ ca trung đại để thể hiện tinh thần dân chủ của thời đại mới với cái tôi cá nhân đầy cảm xúc.

Đây là một thời kì văn học có vị trí rất quan trọng đối với lịch sử phát triển của văn học Việt Nam. Ở thời kì này, văn học dân tộc ta đã có một bước phát triển nhảy vọt về mọi mặt, tạo tiền đề cho sự phát triển của văn học dân tộc thời kì sau.

II. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Lập dàn ý (theo phần I)

2. Đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945

a, Khái niệm “văn học hiện đại” được dùng trong bài học được hiểu theo quan niệm đối lập với hình thái văn học thời trung đại.

Từ đầu thế kỉ XX, nền văn học Việt Nam mới thật sự bước vào quá trình hiện đại hóa. Xã hội Việt Nam có nhiều thay đổi lớn dẫn đến những biến đổi sâu sắc trong ý thức và tâm lí con người. Nền văn hóa và tâm hồn người Việt đến

lúc đó có điều kiện vượt được ra ngoài giới hạn của khu vực ảnh hưởng văn hóa, văn học cổ Trung Hoa để tiếp xúc với thế giới hiện đại. Những điều kiện đó đã thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho văn học phát triển. Văn học phát triển mau lẹ về mọi mặt theo hệ thống thi pháp hiện đại. Cả về nội dung tư tưởng, hình thức và thi pháp.

Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam thời kì này diễn ra qua ba giai đoạn.

a, Giai đoạn thứ nhất (từ đầu thế kỉ đến Cách mạng tháng Tám 1945) đây là giai đoạn chuẩn bị các điều kiện vật chất cho văn học phát triển. Giai đoạn thứ hai (khoảng từ 1920 đến 1930) là giai đoạn giao thời, hoàn tất các điều kiện để văn học phát triển vượt bậc ở giai đoạn thứ ba. Giai đoạn thứ ba (từ khoảng năm 1930 đến năm 1945) là giai đoạn phát triển rực rỡ, có sự cách tân sâu sắc ở nhiều thể loại, đặc biệt là tiểu thuyết, truyện ngắn và thơ, phóng sự, phê bình ra đời và đạt nhiều thành tựu.

b, Nguyên nhân sự phát triển mau lẹ của văn học Việt Nam thời kì này

- Do sự thúc bách của yêu cầu thời đại.
- Sức sống mãnh liệt của dân tộc mà hạt nhân là lòng yêu nước và tinh thần dân tộc.

- Sự xuất hiện của tầng lớp trí thức Tây học. Ở họ có sự thức tỉnh mạnh mẽ của ý thức cá nhân và khao khát đóng góp một cái gì thật sự cho đất nước cho dân tộc.

- Khoa học kĩ thuật phát triển, công chúng đông đảo và văn chương trở thành một thứ hàng hóa, viết văn trở thành một nghề kiếm sống.

c, Các nhà văn thời kì này có ý thức tự giác cao hơn về trách nhiệm người cầm bút, về quan niệm nghệ thuật và khuynh hướng thẩm mĩ của mình. Cộng thêm sự ra đời của phê bình văn học đã dẫn đến sự phân hóa thành nhiều xu hướng trong nội bộ nền văn học.

Hai bộ phận cơ bản:

a, Bộ phận văn học phát triển hợp pháp gồm các sáng tác được đăng tải và xuất bản công khai. Những tác phẩm này vẫn có tính dân tộc và có tư tưởng lành mạnh nhưng không có được ý thức cách mạng và tinh thần chống đối trực tiếp chính quyền thực dân. Bộ phận này chia thành hai khuynh hướng văn học lãng mạn và văn học hiện thực.

b, Bộ phận văn học phát triển bất hợp pháp và nửa hợp pháp là sản phẩm của các nhà văn chiến sĩ.

Họ coi đã dùng văn chương như là một thứ vũ khí chiến đấu sắc bén để chống lại kẻ thù. Các tác giả tiêu biểu như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Hồ Chí Minh, Tố Hữu...

3. Các thành tựu:

a, Những truyền thống tư tưởng lớn của lịch sử văn học Việt Nam là yêu nước,

anh hùng và nhân đạo. Văn học thời kì đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 tiếp tục phát huy truyền thống ấy trên tinh thần dân chủ.

b, Các thể loại văn học mới xuất hiện trong văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 là: kịch nói, bút kí, phóng sự, tiểu thuyết, phê bình văn học...

Sự cách tân, hiện đại hóa của thể loại tiểu thuyết được thể hiện ở chỗ có sự thay đổi về hệ thống thi pháp. Tiểu thuyết hiện đại chú trọng xây dựng tính cách nhân vật hơn cốt truyện, đi sâu vào nội tâm nhân vật, thuật truyện không theo trật tự thời gian tự nhiên, tả thực, ngôn ngữ lời văn hiện đại, gần gũi với đời thường, từ bỏ lối văn biền ngẫu...

Sự cách tân, hiện đại hóa ở thơ ca: Thơ mới phá bỏ các quy phạm chặt chẽ của thơ cũ, chuyển từ cái ta chung chung sang cái tôi cá nhân.

4. Văn học thời kì đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 có vị trí rất quan trọng trong toàn bộ tiến trình phát triển của lịch sử văn học Việt Nam. Nó tạo cho nền văn học dân tộc có đà phát triển mạnh mẽ. Nó mở ra một thời kì mới. Những thành tựu và kinh nghiệm phát triển của văn học thời kì này sẽ có ảnh hưởng lâu dài đối với nền văn học dân tộc.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Ảnh hưởng của công cuộc Âu hóa đối với yêu cầu hiện đại hóa văn chương Việt Nam

... “Nó đã thay đổi những tập quán sinh hoạt hàng ngày, nó đã thay đổi cách ta vận động tư tưởng, tất nó sẽ thay đổi cả cái nhịp rung cảm của ta nữa. Những hình thức mới của cuộc đời, những tư tưởng mới và nhất là ảnh hưởng văn học Pháp ngày một thấm thía, ấy là những lợi khí Âu hóa trong giai đoạn thứ ba này.

Phương Tây bây giờ đã đi tới chỗ sâu nhất trong hồn ta. Ta không còn có thể vui cái vui ngày trước, buồn cái buồn ngày trước, yêu, ghét, giận, hờn nhất như ngày trước. Đã đành ta chỉ có chừng ấy mối tình như con người muôn nơi và muôn thuở. Nhưng sống trên đất Việt Nam ở đầu thế kỷ XX, những mối tình của ta không khỏi có cái màu sắc riêng, cái dáng dấp riêng của thời đại.”... Các cụ ta ưa những màu đỏ choét; ta lại ưa những màu xanh nhạt... Các cụ băng khuâng vì tiếng trùng đêm khuya; ta nao nao vì tiếng gà lúc đứng ngọ. Nhìn một cô gái xinh xắn, ngây thơ, các cụ coi như đã làm một điều tội lỗi; ta thì ta cho là mát mẻ như đứng trước một cánh đồng xanh. Cái ái tình của các cụ thì, chỉ là sự hôn nhân, nhưng đối với ta thì trăm hình muôn trạng: cái tình say đắm, cái tình thoáng qua, cái tình gần gũi, cái tình xa xôi..., cái tình trong giây phút, cái tình ngàn thu...”.
Mấy câu nói xô bồ, liều lĩnh mà tha thiết của ông Lưu Trọng Lư, ở nhà học hội Quy Nhơn hồi tháng 6-1934 đã vạch rõ tâm lý cả lớp thanh niên chúng ta.

Tình chúng ta đã đổi mới, thơ chúng ta cũng phải đổi mới vậy. Cái khát vọng cời trối cho thi ca chỉ là cái khát vọng nói rõ những điều kín nhiệm, u uất, cái khát vọng được thành thực. Một nỗi khát vọng khẩn thiết đến đau đớn. Chính ông Lưu Trọng Lư cũng đã viết trong quyển *Người sơn nhân* hồi tháng 5-1933: “Người thanh niên Việt Nam ngày nay đương bơ vơ đi tìm người thi nhân của mình như người con đi tìm mẹ”.

Đã thế, không thể xem phong trào Thơ mới là một chuyện lập dị do một bọn dốt nát bày ra để kiếm chỗ ngồi trong làng thơ. Nó là kết quả không thể không có của một cuộc biến thiên vĩ đại bắt đầu từ hồi nước ta sáp nhập đế quốc Pháp và xa hơn nữa, từ hồi Trịnh - Nguyễn phân tranh, lúc người Âu mới đến. Cái ngày người lái buôn phương Tây thứ nhất đặt chân lên xứ ta, người ấy đã đem theo cùng với hàng hóa phương Tây cái mầm sau này sẽ nảy nở thành thơ mới...”.

Hoài Thanh

(Thi nhân Việt Nam, NXB Văn học, Hà Nội,

Hội Nghiên cứu và Giảng dạy văn học Thành phố Hồ Chí Minh, 1988, tr.10-12)

2. Sự phát triển nhanh chóng của nền văn học mới

... “Đóng góp của văn học mới là ở chỗ nó hình thành đội ngũ nhà văn, du nhập các thể loại của văn học phương Tây, đem chúng thay thế các thể loại có tính chức năng của văn học cũ, đem một quan niệm văn học mới - phản ánh hiện thực đời sống xã hội - thay thế cho quan niệm văn học cũ lấy “tâm”, “chí”, “đạo” làm cơ sở; dùng chữ Quốc ngữ thay thế cho chữ Hán và chữ Nôm, dùng ngôn ngữ của bản thân đời sống thay thế ngôn ngữ trang nhã, đây những điển tích của văn học cũ, mô tả cuộc sống bình thường, hàng ngày và những con người của cuộc sống hiện thực, trần tục.

Với sự ra đời của văn học mới, văn học Việt Nam thoát khỏi khuôn mẫu chật hẹp của phương Đông, bước vào quỹ đạo chung của văn học thế giới...”.

Trần Đình Hượu, Lê Chí Dũng

(Văn học Việt Nam 1900 - 1945

NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997, tr.208)

BÀI VIẾT SỐ 3

(Nghị luận văn học)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khái niệm

Nghị luận văn học là một dạng nghị luận mà các vấn đề đưa ra bàn luận là các

vấn đề văn học: tác phẩm, tác giả, thời đại văn học, trào lưu, trường phái...

2. Phân loại

- Phân loại theo cách thức: Phân tích, bình luận, bình giảng, chứng minh văn học.
- Phân loại theo nội dung: Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ, một tác phẩm, một nhân vật...

Trong thực tế, ở nhà trường thường gặp kiểu bài hỗn hợp trong đó phối hợp các cách thức để làm bài nghị luận về một nội dung nào đó.

3. Yêu cầu

- Phát hiện được giá trị về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.
- Phát hiện được nền cảm xúc, tình cảm của tác phẩm, tác giả.
- Phát hiện được những giá trị về tư tưởng, thẩm mỹ của tác phẩm.
- Thể hiện được năng lực cảm thụ, thưởng thức văn học cá nhân.

Lưu ý khi nghị luận về một vấn đề văn học:

- *Phải xuất phát từ những đặc trưng của văn học:* Tính hình tượng; tính hàm súc, đa nghĩa, tính nghệ thuật của ngôn từ; tính hệ thống của tác phẩm.
- *Những tri thức cần huy động:* Tri thức về thời đại của tác giả, về hoàn cảnh ra đời của tác phẩm, về văn học và tiếng Việt, ...

II. DÀN BÀI GỢI Ý

Đề 1

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc - một tiếng khóc bi tráng.

a. Mở bài

- Giới thiệu về Nguyễn Đình Chiểu.
- Giới thiệu tác phẩm *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* - một tiếng khóc bi tráng.

b. Thân bài

- Giải thích:

+ “bi tráng”: vừa bi ai, vừa hùng tráng.

+ “tiếng khóc bi tráng”: “tiếng khóc” là biểu hiện của sự mất mát, của nỗi đau, “tiếng khóc bi tráng” là tiếng khóc, là sự mất mát đầy đau xót, tiếc nuối nhưng rất đáng tự hào.

- Bài văn tế khóc những người nghĩa sĩ Cần Giuộc (Họ là những người như thế nào?)

- Cái “bi” của tiếng khóc:

+ Vốn là người nông dân lam lũ, nghèo khổ; khi giặc sang xâm lược họ bị bóc

lột, sỉ nhục “quăng vùa hương, xua bàn đọc”; bị triều đình bỏ rơi.

+ Họ tham gia chiến đấu thua kém địch về mọi điều kiện.

+ Họ bị đàn áp đẫm máu, cuộc khởi nghĩa bị thất bại.

+ Nỗi đau còn mãi giằng xé những người còn sống “mẹ già leo lét ánh đèn”, “vợ yếu chạy tìm chồng”...

- Cái “trắng” của tiếng khóc.

+ Những người nông dân anh hùng vốn rất bình thường đứng dậy khởi nghĩa.

+ Dù thua kém địch, họ vẫn can đảm, kiên cường xông pha (đặc biệt chú ý bức tranh công đồn).

+ Người nghĩa sĩ - nông dân được núi sông đời đời khắc ghi về tinh thần chiến đấu, về lòng yêu nước quả cảm, can trường.

c. Kết bài

- Khẳng định thành công của tác phẩm, “tiếng khóc bi tráng” ấy lần đầu tiên trong văn học Việt Nam dựng tượng đài bất tử về người nông dân.

- Khẳng định vị trí của Nguyễn Đình Chiểu trong nền Văn học Việt Nam.

Đề 2

Về đẹp của *Bài ca ngất ngưỡng*.

Mở bài

- Giới thiệu về Nguyễn Công Trứ.

- Giới thiệu về *Bài ca ngất ngưỡng* - một bài thơ hay.

b. Thân bài

- Phân tích bài thơ theo bố cục.

- Chú ý ở mỗi phần cần làm nổi bật nội dung chính, tư tưởng của tác giả là gì? Nội dung, tư tưởng đó mới mẻ, tiến bộ ở chỗ nào? (ý thức trách nhiệm cá nhân đối với cuộc đời, ý thức được giá trị bản thân; sống phóng khoáng, tự do tự tại; lòng yêu nước tư tưởng trung quân ái quốc...)

- Song song với nội dung tư tưởng, ở mỗi phần cũng cần làm rõ các biện pháp nghệ thuật. (biện pháp gì? tác dụng?)

- Tổng kết về giá trị khái quát, nổi bật nhất của tác phẩm (nội dung, nghệ thuật)

c. Kết bài

- Khẳng định thành công và giá trị tác phẩm: thể hiện quan điểm sống mới mẻ, tiến bộ; lòng yêu nước sâu sắc.

- Khẳng định vị trí tác giả trong nền văn học dân tộc.

Đề 3

Con người Nguyễn Khuyến qua bài thơ *Câu cá mùa thu*.

a. Mở bài

- Giới thiệu về tác gia Nguyễn Khuyến.
- Giới thiệu con người Nguyễn Khuyến qua bài thơ *Câu cá mùa thu*.

Thân bài

- Giới thiệu thời đại của tác giả, hoàn cảnh ra đời của bài thơ (giai cấp phong kiến lúc suy tàn, thực dân Pháp tiến hành đô hộ nước ta, Nguyễn Khuyến lánh đời ở ẩn...)

- Hình ảnh con người thanh cao: lánh đục câu cá.

- Con người yêu thiên nhiên, vô cùng tinh tế, nhạy cảm: Đắm mình vào thiên nhiên mùa thu để cảm nhận được những nét mỏng manh, tinh tế nhất “trong veo”, “làn hơi gợn tí”, “lá vàng”...

- Con người đầy tâm trạng, luôn ẩn chứa tình yêu nước âm thầm, khắc khoải: Câu cá nhưng không phải là câu cá, tâm hồn luôn hướng đến nơi đâu “Cá đâu đớp động”, cảnh đẹp nhưng buồn vì tâm trạng nhà thơ.

- Đếm qua đôi nét về nghệ thuật: vần “eo”, phép đối, vốn từ thuần Việt.

- Ca ngợi vẻ đẹp tâm hồn nhà thơ Nguyễn Khuyến thể hiện qua bài thơ.

c. Kết luận

- Khẳng định giá trị của bài thơ.

- Ngợi ca và khẳng định vị trí của Nguyễn Khuyến - nhà thơ của làng quê Bắc Bộ.

Đề 4

Có người cho rằng bài thơ *Vịnh khoa thi Hương* là tiếng khóc, nhưng có người lại cho đó là tiếng cười châm biếm sâu cay của Trần Tế Xương trước thời cuộc lúc bấy giờ. Ý kiến của anh (chị) như thế nào?

a. Mở bài

- Giới thiệu về tác giả Tú Xương và phong cách thơ Tú Xương.
- Giới thiệu những ý kiến đánh giá khác nhau xung quanh bài thơ *Vịnh khoa thi Hương*.

b. Thân bài

- Thời đại, hoàn cảnh ra đời của bài thơ (năm 1897 khi Việt Nam đã nằm dưới sự “bảo hộ” của thực dân Pháp...)

- Tại sao nói bài thơ là tiếng khóc? (Đau xót trước cảnh thi cử, tìm kiếm nhân tài của đất nước bị thực dân làm cho hoen ố “Lọng cắm rợp trời.....mụ đầm ra”,

“Nhân tài... nào ai đó...”

- Tại sao nói bài thơ là tiếng cười châm biếm sâu cay? (mai mĩ, châm biếm sự lười thôi, lối bịch cảnh trường thi “Lười thôi sĩ tử vai đeo lọ.... mù dẫm ra”)

- Ý kiến riêng: Nên gộp cả hai ý kiến trên, điều đó xuất phát từ đặc điểm, phong cách thơ Tú Xương.

- Nghệ thuật của bài thơ? (phép đối, cách dùng từ...)

- Giá trị của bài thơ? (tố cáo xã hội nửa phong kiến thực dân nhố nhăng, giả dối; bày tỏ lòng yêu nước qua nỗi đau trước thảm cảnh của dân tộc.)

c. Kết luận

- Khẳng định đặc điểm và giá trị của bài thơ.

- Khẳng định vị trí của Tú Xương trong nền văn học dân tộc.

Đề 5

Về một bài thơ trung đại Việt Nam mà anh (chị) yêu thích.

a. Mở bài

- Giới thiệu về tác giả và phong cách tác giả.

- Giới thiệu về bài thơ.

b. Thân bài

- Thời đại, hoàn cảnh ra đời, xuất xứ của bài thơ.

- Những nét độc đáo về nội dung?

- Những đặc điểm nổi bật về nghệ thuật?

- Giá trị của bài thơ.

c. Kết luận

- Khẳng định giá trị của tác phẩm đối với nền văn học dân tộc, với sự nghiệp của tác giả.

- Vị trí của nhà thơ trong nền văn học dân tộc.

TUẦN 10

HAI ĐỨA TRẺ

Thạch Lam

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Thạch Lam (1910 - 1942) tên khai sinh là Nguyễn Tường Vinh, sau đổi thành Nguyễn Tường Lân. Ông cùng với Nhất Linh và Hoàng Đạo là những cây bút chủ

lực của nhóm Tự Lực văn đoàn.

Tác phẩm chính bao gồm các tập truyện ngắn: *Gió đầu mùa*, *Nắng trong vườn*, *Sợi tóc*, tiểu thuyết *Ngày mới*, tiểu luận *Theo dòng*, tùy bút *Hà Nội băm sáu phố phường*.

Hai đứa trẻ là truyện ngắn xuất sắc, tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Thạch Lam. Tác phẩm thuộc loại truyện ngắn trữ tình, qua tâm trạng của hai đứa trẻ và cảnh sống nghèo cực của những người dân nơi phố huyện nhà văn đã thể hiện những tư tưởng nhân đạo sâu sắc về thân phận con người.

Và vậy, tác phẩm vừa có giá trị hiện thực, vừa thấm đẫm tinh thần nhân đạo. Vận dụng các thủ pháp nghệ thuật đối lập, tương phản, nhà văn đã đặc tả được cảnh nghèo và tương lai không mấy sáng sủa của những người dân phố huyện.

Hai đứa trẻ là câu chuyện về một ngày thường như bao ngày tháng khác ở một phố huyện. Nhà văn chọn bối cảnh là một ngày chợ phiên. Và thời điểm bắt đầu truyện là cảnh chợ chiều vừa tàn. Các tình tiết được kể tự nhiên theo chiều thời gian tuyến tính. Liên và An dọn hàng và bắt đầu ngồi chờ đợi chuyến tàu đêm. Cuộc sống của chị em Liên và những người dân nơi phố huyện như vợ chồng bác Xẩm, mẹ con chị Tý, bác phở Siêu đều chẳng có gì đặc biệt. Tất cả đều bàng bạc, lặng lẽ và lâm lụi. Chuyện chợ tàn, chuyện chờ đợi chuyến tàu đêm đi qua với một chút hy vọng được nhìn thấy trong một khoảnh khắc rất ngắn thứ ánh sáng sang trọng trên những toa tàu, hồi ức về những ngày sống sung sướng ở Hà Nội của hai đứa trẻ và những suy nghĩ của cô bé Liên là tất cả tình tiết cơ bản của câu chuyện. Một câu chuyện dung dị, đời thường, không tô vẽ và một lối kể chuyện như tâm tình thủ thỉ với chính mình đã tạo nên thành công cho tác phẩm.

Giá trị hiện thực thể hiện ở chỗ nhà văn đã tái hiện một cách chân thực cuộc sống buồn tẻ nơi phố huyện qua đó phản ánh hiện thực đen tối của xã hội Việt Nam trước Cách mạng.

Tác phẩm chứa đựng giá trị nhân đạo sâu sắc, đó là sự cảm thông của nhà văn đối với những kiếp người nhỏ bé, nhà văn đã lên tiếng đòi quyền sống cho những thân phận vô danh đồng thời khẳng định sức sống mãnh liệt không gì có thể hủy diệt được của những người dân nơi phố huyện. Qua diễn biến nội tâm của nhân vật nhà văn đã thể hiện thật sâu sắc tấn bi kịch tinh thần của những con người nhỏ bé. Những kiếp người nhỏ bé vô danh nơi phố huyện nhỏ ấy rất dễ bị xã hội lãng quên. Tâm trạng của Liên cũng là tâm trạng chung của bao người đang phải sống trong bế tắc của những thân phận nhỏ bé, nghèo hèn. Nhà văn đã thể hiện một niềm cảm thông sâu sắc và tình thương yêu đối với những người không may mắn ấy.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Bức tranh phố huyện được nhà văn miêu tả theo trình tự thời gian tuyến

tính (trước - sau). Theo đó truyện ngắn *Hai đứa trẻ* có thể phân làm ba cảnh: cảnh chiều xuống (chợ tàn), cảnh đêm về và cảnh đêm khuya.

Cảnh chiều xuống (đoạn 1, 2): Trong đoạn này nhà văn tập trung miêu tả cảnh chợ tàn nơi phố huyện, một phiên chợ nghèo của một vùng quê nghèo.

Cảnh đêm về (đoạn 3) miêu tả phố huyện đêm về với một số hoạt động bán hàng, trò chuyện của các cư dân phố huyện.

Cảnh đêm khuya (đoạn 4, 5) tái hiện lại cảnh đoàn tàu đến và không gian tĩnh lặng của phố huyện khi con tàu đi qua.

Toàn bộ bức tranh phố huyện được nhìn qua tâm trạng của cô bé Liên, một cô bé đảm đang, tốt bụng với một tâm hồn đa cảm. Điều này đã làm nên chất trữ tình cho câu chuyện. Tâm trạng của Liên được miêu tả gắn liền với không gian phố huyện: buồn man mác, mơ hồ khó hiểu trước bức tranh cuộc sống nghèo phố huyện lúc chiều xuống; buồn khắc khoải trong cảnh chờ đợi một điều gì tốt đẹp hơn; buồn thấm thía khi chuyến tàu đi qua.

2. Truyện ngắn của Thạch Lam thường không có cốt truyện, tác giả thường đi sâu vào miêu tả nội tâm nhân vật với những cảm xúc và cảm giác mơ hồ, mong manh. Miêu tả những diễn biến nội tâm tinh tế sâu sắc của nhân vật là biệt tài của Thạch Lam. Trong *Hai đứa trẻ*, nhà văn đã rất thành công trong việc miêu tả diễn biến tâm trạng của cô bé Liên qua đó thể hiện tư tưởng nhân đạo sâu sắc của tác giả.

Là nhân vật trung tâm của truyện, những hành động của Liên không được chú tâm miêu tả. Câu chuyện như một dòng tâm trạng của nhân vật, từ khi chứng kiến cảnh chiều xuống đến khi chuyến tàu đêm đi qua. Có thể nói nhân vật Liên thuộc loại nhân vật trữ tình trong văn xuôi. Qua những cảm nhận của Liên về cảnh vật và cuộc sống xung quanh nhà văn thể hiện một nỗi buồn thấm thía và sâu sắc về số phận con người. Nỗi buồn của cô bé Liên cứ tăng tiến dần theo sự muộn dần của đêm. Khi chợ tàn và khi nhìn cảnh chiều đến, một buổi chiều êm như ru của phố huyện, lòng Liên man mác buồn mà không rõ nguyên nhân. Khi bóng đêm bao trùm phố huyện, “một đêm mùa hạ êm như nhung”, lại càng đáng sợ hơn. Cuộc sống quá buồn tẻ. Chẳng hứa hẹn một điều gì thay đổi cả. Nỗi buồn của Liên không trực tiếp thể hiện qua ngôn ngữ mà thể hiện ở ánh mắt “trong mắt chị bóng tối ngập đầy dần”, qua tâm trạng chờ đợi chuyến tàu đêm. Chị em Liên cùng những người dân phố huyện đã hàng đêm miệt mài ngồi chờ đợi chuyến tàu đêm đi qua với chút hy vọng vô cùng mong manh. Liên và An háo hức chờ đợi chuyến tàu để được gặp lại chút ánh sáng của những ngày còn được sống sung túc. Những người bán hàng chờ đợi khách xuống tàu dù họ vẫn biết chẳng mấy khi có khách xuống ở cái ga xép này. Chuyến tàu là nơi gửi gắm niềm hy vọng hàng đêm của họ và nó mang đến phố huyện một luồng ánh sáng mới dù chỉ trong chốc lát để họ có thể

thoát ra khỏi sự yên ả đến ghê sợ của đêm. Đó là thời điểm vui nhất của chị em Liên bởi chuyến tàu là thứ ánh sáng tinh thần duy nhất để chị hồi ức lại những ngày đã qua. Qua dòng nội tâm của nhân vật có thể thấy rằng: khi miêu tả nội tâm nhân vật, Thạch Lam chú ý và có tài trong việc diễn tả những biến đổi tinh tế, những cảm nhận mơ hồ, sự pha trộn buồn vui lẫn lộn của nhân vật.

Chuyến tàu mang đến chút sôi động trong chốc lát nhưng cũng lại làm tăng lên cái ảm đạm và tĩnh mịch của đêm phố huyện. Qua diễn biến nội tâm của nhân vật nhà văn đã thể hiện thật sâu sắc tâm bi kịch tinh thần của những con người nhỏ bé. Những kiếp người nhỏ bé vô danh nơi phố huyện nhỏ ấy rất dễ bị xã hội lãng quên. Tâm trạng của Liên cũng là tâm trạng chung của bao người đang phải sống trong bế tắc của những thân phận nhỏ bé, nghèo hèn. Nhà văn đã thể hiện một niềm cảm thông sâu sắc và tình thương yêu đối với những người không may mắn ấy.

Nhà văn đã dùng ánh sáng để miêu tả bóng tối, ánh sáng ngọn đèn dầu ở hàng nước chị Tý, ở gánh phở của bác phở Siêu làm nổi bật sự mênh mông của đêm tối ở làng quê. Nghệ thuật tương phản làm người đọc cảm nhận rõ hơn sự mênh mông của đêm tối. Còn ánh sáng đoàn tàu vụt qua trong thoáng chốc với những ồn ào và sôi động của nó càng tăng thêm sự tĩnh mịch, tăm tối và buồn tẻ nơi phố huyện nghèo. Và ánh sáng ngọn đèn dầu của chị Tý chập chờn đi vào giấc ngủ của Liên - hình ảnh kết thúc câu chuyện - đã để lại một niềm day dứt, một dư âm cho tác phẩm. Nhà văn lặp lại nhiều lần chi tiết ngọn đèn con ở hàng nước chị Tý. ánh sáng ấy nhỏ nhoi yếu ớt nhưng đêm nào cũng sáng và sáng từ chập tối đến khi cả phố huyện chìm sâu vào giấc ngủ. Có thể ánh sáng nhỏ nhoi ấy là biểu tượng cho niềm tin, hy vọng, ước mơ của những người dân nghèo nơi đây. Dù cuộc sống có tẻ nhạt, có khó khăn đến đâu họ vẫn vượt lên và vẫn hy vọng. Giống như ngọn đèn của chị Tý hàng đêm vẫn leo lét sáng giữa đêm, dù nhỏ nhoi nhưng không bao giờ lụi tắt.

4. Chuyến tàu là nơi gửi gắm niềm hy vọng hàng đêm của người dân phố huyện và nó mang đến một luồng ánh sáng mới dù chỉ trong chốc lát để họ có thể thoát ra khỏi sự yên ả đến ghê sợ của đêm. Đó là thời điểm vui nhất của chị em Liên bởi chuyến tàu là thứ ánh sáng tinh thần duy nhất để chị hồi ức lại những ngày đã qua. Chuyến tàu mang đến chút sôi động trong chốc lát nhưng cũng lại làm tăng lên cái ảm đạm và tĩnh mịch của đêm phố huyện.

Nhà văn đã miêu tả rất chi tiết hình ảnh đoàn tàu đêm đi qua phố huyện. Bắt đầu từ xa, khi xuất hiện ánh đèn ghi phía xa xa rồi đến âm thanh “tiếng còi” vọng lại... rồi con tàu vụt qua trong giây lát, chấm nhỏ của chiếc đèn xanh rồi đêm tối lại bao bọc xung quanh. Cách miêu tả này đã diễn tả được tâm trạng chờ đợi chuyến tàu của chị em Liên và những người dân nơi đây. Liên và An háo hức chờ đợi chuyến tàu để được sống lại những ngày quá khứ tươi đẹp và cũng là để thoát khỏi

trong giây lát cuộc sống đơn điệu đến đáng sợ. Chuyển tàu là cứu cánh tinh thần cho những con người nơi đây.

Chuyến tàu vụt qua rất nhanh và thường chẳng mang lại lợi ích vật chất cho con người nơi phố huyện nhưng họ vẫn cứ chờ. Sự sôi động, sang trọng của con tàu vụt qua càng làm tăng thêm sự tĩnh mịch buồn tẻ của đêm. Họ gửi gắm ước mơ vào chuyến tàu đêm với một luồng ánh sáng phù hoa tan biến rất nhanh.

5. Lời văn của Thạch Lam trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* rất bình dị nhưng luôn thấm đượm cảm xúc, tâm trạng, đó là chất trữ tình trong văn xuôi Thạch Lam. Chẳng hạn:

- “Chiều, chiều rồi... đưa vào”
- “Một mùi âm ẩm bốc lên... của quê hương này”
- “Những cảm giác ban ngày lắng đi trong tâm hồn Liên... tịch mịch và đầy bóng tối”

v.v...

6. Qua bức tranh hiện thực phố huyện nghèo nhà văn thể hiện sự cảm thông sâu sắc đối với con người vô danh. Cuộc sống nghèo không đáng sợ bằng cuộc sống đơn điệu và tẻ nhạt, không ước mơ. Những con người nghèo khó nơi phố huyện ấy dù nhọc nhằn đến đâu cũng vẫn ước mơ và hy vọng. Họ vẫn dọn hàng, vẫn chờ khách dù biết bán hàng chẳng được bao nhiêu. Và họ đợi chuyến tàu với biết bao nhiêu hy vọng.

Qua việc tả cảnh kiên trì hàng đêm chờ tàu qua rồi mới dọn hàng, mới đi ngủ của những con người ấy, nhà văn muốn thể hiện một tư tưởng nhân văn. Đó là khẳng định sự bất diệt của khát vọng, ước mơ. Cuộc sống dù nghèo khổ, tăm tối và bế tắc đến đâu cũng không thể dập tắt được hy vọng và khát vọng của con người. Tác phẩm đã thể hiện tình thương yêu vô bờ và sự trân trọng của nhà văn đối với những thân phận nhỏ bé trong xã hội.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Về tác giả

... “Trong văn hóa Việt Nam trước Cách mạng 1945, Thạch Lam là một trong số những nhà văn được nhiều cảm tình của người đọc. Lời văn Thạch Lam nhiều hình ảnh, nhiều tìm tòi, có một cách điệu thanh thản, bình dị và sâu sắc. Dưới cái hình thức không những thoát ra khuôn sáo cũ của cách hành văn đương thời mà lại có rất nhiều đức tính sáng tạo ấy, văn Thạch Lam đọng nhiều suy nghiệm, nó là cái kết tinh của một tâm hồn nhạy cảm và từng trải về sự đời. Thạch Lam có những nhận xét tinh tế về cuộc sống hàng ngày. Xúc cảm của nhà văn Thạch Lam thường bắt nguồn và nảy nở lên từ những chân cảm đối với những con người ở tầng lớp dân nghèo thành thị khác và thôn quê. Thạch Lam là

một nhà văn quý mến cuộc sống, trang trọng trước sự sống của mọi người chung quanh. Ngày nay đọc lại Thạch Lam, vẫn thấy đầy đủ cái dư vị và cái nhã thú của những tác phẩm có cốt cách và phẩm chất văn học. Mặc dù in ra ít, sách Thạch Lam có đánh dấu lại được cái tâm hồn súc tích, rộng rãi và tiến bộ của một nhà văn xuôi chân chính...

... Nói đến nghệ thuật của Thạch Lam, tức là nói cụ thể đến nghệ thuật viết truyện ngắn của Thạch Lam. Một số truyện ngắn của Thạch Lam có thể coi như là mẫu mực được. Có những truyện ngắn Thạch Lam, ở cái thời bấy giờ, đọc xong thấy nó đọng lại trong người ta như một câu hỏi bức thiết của tác giả, như là một lời trách móc kín đáo của nhân vật truyện. Những vi phạm vào quyền sống của hạnh phúc tuổi trẻ, những nỗi cay đắng oan uổng của cảnh bị ép duyên, đâm đầu xuống sông mà không chết ngay được, để sau đó phải mòn chết oan trái trong chuyện *Hai lần chết*. Nhưng cuộc sống phụ nữ hết lo cho em lại đến lo cho chồng, cứ chìm chìm, xám xám như thế quanh một cái chợ. Những *Cô hàng xén* tuy không lên tiếng đòi quyền sống trong truyện, nhưng qua kẽ dòng truyện, vẫn như hỏi thăm người đọc giả rằng ý nghĩa cuộc sống có phải là như thế không?...

Nguyễn Tuân

(Theo *Tuyển tập Thạch Lam*

NXB Văn học, Hà Nội, 1988, tr.323-329)

2. Tập *Gió đầu mùa*.

... “Trước ngọn gió đầu mùa, tôi không khỏi ngán được những cảm giác sâu xa và mới lạ. Tôi đem tâm nghĩ ngợi đến những cơn gió đột khởi ở lòng người, báo trước những sự thay đổi trong cái bí mật của tâm hồn. Tôi lại nghĩ đến những người nghèo khổ đang lâm than trong cái đói rét cả một đời. Gió heo may sẽ làm cho họ buồn rầu lo sợ, vì mùa đông sắp tới, mùa đông giá lạnh và lấy lợi phủ trên lưng họ cái màn lạng lẽ của sương mù. Và lòng tôi se lại khi nghĩ rằng chỉ một chút âu yếm, một chút tình thương, cũng đủ nâng đỡ, an ủi những người khốn ấy.

Đó là những ý nghĩ mà *Gió đầu mùa* đã gây nên trong trí tôi. Những câu chuyện trong quyển sách này tôi viết ra cũng như những cảm giác mới mẻ mà tôi đã thấy. Tôi hết sức diễn tả cho đúng tất cả sự thực rung động và thi vị của cuộc đời. Tôi không có ý muốn kể những truyện thần tiên hay lãng mạn nhưng những cảm tưởng của tôi với các đời sống kín đáo và giản dị quanh mình. Bởi vì đối với tôi, văn chương không phải là cách đem đến cho người đọc sự thoát li hay sự quên; trái lại, văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đặc lực mà chúng ta có, để vừa tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối và tàn ác, vừa làm cho lòng người được thêm trong sạch và phong phú hơn”.

Thạch Lam

(*Lời nói đầu tập Gió đầu mùa, Tuyển tập Thạch Lam, Sđd, tr.25*)

3. Về tác phẩm

... “Truyện *Hai đứa trẻ* có một hương vị thật là man mác. Nó gợi một nỗi niềm thuộc về quá vãng, đồng thời cũng đóng lên một cái gì còn ở trong tương lai. Đây là một mẫu sinh hoạt hàng ngày và kéo dài của hai chị em đứa trẻ thay mẹ trông nom một gian hàng vặt ở một cái phố huyện, gần một cái ga xép. Đêm đêm có những bóng người bình thường lù mù đi qua trước gian hàng. Những bóng người ấy cũng lù mù như nhiều chấm lửa ở những nguồn ánh sáng quanh quất nơi phố huyện. Trong cái bốn bề chìm chìm nhạt nhạt, bỗng có những tiếng động mạnh và những luồng ánh sáng mạnh của một chuyến xe lửa kéo qua hàng ngày. Hai chị em đứa trẻ ngày nào cũng chờ một chuyến tàu đêm kéo qua rồi mới chịu đóng cửa hàng. Nơi cái thế giới quan của đôi trẻ ở một phố quê, hình ảnh đoàn tàu và cái tiếng còi tàu đã thành một thói quen của cảm xúc và của ước vọng. Đọc *Hai đứa trẻ*, thấy bận bịu vô hạn về một tấm lòng quê hương ém mát và sâu kín...”

Nguyễn Tuân

(*Tuyển tập Thạch Lam*, Sđd, tr.325)

... “*Hai đứa trẻ* là một truyện không có chuyện, nhưng lại có sức gợi thật sâu xa. Hai đứa trẻ, hai chị em có trách nhiệm trông nom một chõng hàng; việc bán buôn chắc lời lãi chẳng là bao, nhưng cũng là một khoản thu phụ thêm cho gia đình nghèo. Một chõng hàng nơi phố huyện có gì mà thành chuyện! Nhưng hoạt động của cái chõng hàng đó của hai chị em, đã thành một thói quen, theo lời dặn của mẹ, phải chờ cho đến khi chuyến tàu đêm cuối cùng từ Hà Nội về, xình xịch chạy qua, cho đến khi tiếng âm âm của bánh xe ngót hẳn, rồi mới dọn hàng, tắt đèn đi ngủ, lại gợi một nỗi niềm gì thật xao xác, băng khuâng. Cái tiếng động đêm khuya ấy lại vang vào truyện một vẻ quạnh hiu, xa vắng vô cùng. Chuyến tàu đầy ánh sáng, đi qua một ga xép, tuy có lưa thưa những ánh đèn dầu, nhưng khuất đầy bóng tối; chuyến tàu đến từ Hà Nội hoa lệ, với những khách sang và hai chị em con nhà nghèo nhìn lên cái ô cửa mà thấy con tàu mang theo đi cùng tiếng động, cả một nỗi niềm gì vừa băng khuâng vừa sâu thẳm. *Hai đứa trẻ*, một truyện không có chuyện, mà ngập đầy không khí và tâm trạng. Không khí một cảnh quê, nơi có một ga xép nhờ một chuyến tàu đúng giờ ấy, khắc ấy chạy qua mà mang được chút dư âm, dư vị tình thành... và từ dư âm, dư vị đó mà đưa con người vào một tâm trạng buồn vui lẫn lộn, trước một cái gì vừa thuộc về quá vãng, vừa hướng tới tương lai...”

Phong Lê

(Lời giới thiệu *Tuyển tập Thạch Lam*, Sđd, tr. 4 -15)

CHA CON NGHĨA NẶNG

Hồ Biểu Chánh

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Hồ Biểu Chánh (1885 - 1958), tên khai sinh là Hồ Văn Trung, quê ở xã Bình Thành huyện Kiến Hoà, tỉnh Định Tường (nay là tỉnh Kiên Giang). Trong gần 50 năm cầm bút cần mẫn sáng tác, Hồ Biểu Chánh đã để lại một số lượng sáng tác khá lớn. Ông thành công nhất ở thể loại tiểu thuyết. Một số tác phẩm tuy còn hạn chế về mặt tư tưởng nhưng nhìn chung ông đã đóng góp công sức tích cực vào việc hình thành thể loại tiểu thuyết của dân tộc ta trong chặng đường phôi thai đầu tiên.

Cha con nghĩa nặng là tác phẩm tiêu biểu cho phong cách tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh. Tác phẩm viết về cảnh ngộ bất hạnh của gia đình một người nông dân tên là Trần Văn Sửu. Do vô tình phạm tội giết vợ Trần Văn Sửu đã phải bỏ trốn, để lại hai đứa con thơ là Quyên và Tí cho bố vợ là hương thị Tào nuôi. Chẳng Tí và con Quyên đều được mọi người thương yêu. Sống vất vả cực nhọc nơi đất khách quê người, Trần Văn Sửu không nguôi nhớ về các con. Và anh trở về vào đúng lúc các con đang chuẩn bị xây dựng gia đình. Đoạn trích kể về cuộc trở về này.

Đoạn trích thể hiện những nét tiêu biểu về nội dung tư tưởng và giá trị nghệ thuật của tác phẩm:

+ Tình huống truyện có mâu thuẫn từ đó thể hiện được tình cảm của các nhân vật: Trần Văn Sửu trở về thăm con sau hơn mười năm tha hương nhưng lại phải đứng trước những lựa chọn quan trọng. Tình cha con được thể hiện rất xúc động.

+ Ngôn ngữ, cung cách kể chuyện, lối diễn đạt “nôm na bình dân” nhiều lúc có phần rườm rà nhưng lại thể hiện thể hiện chất đặc sắc Nam Bộ.

+ Các nhân vật trong *Cha con nghĩa nặng* hiện ra như những tính cách Nam Bộ, là sản phẩm của sự lịch lãm Nam Bộ song cũng không vì thế mà chỉ sống được trong thị hiếu Nam Bộ.

Giá trị hiện thực: Tác phẩm đã phản ánh một cách sinh động đời sống của người dân Nam Bộ. Không khí và chất Nam Bộ thấm đượm trong từng trang viết và làm nên đặc trưng riêng trong văn Hồ Biểu Chánh.

Giá trị nhân đạo của *Cha con nghĩa nặng* dồn cả vào sự thể hiện cảm động tình nghĩa cha con sâu nặng. Điều đó được thể hiện trong những mâu thuẫn mà nhà văn thể hiện trong đoạn trích.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Có thể chia bài văn thành hai phần:

Phần 1: Cuộc rượt đuổi của hai cha con (từ đầu đến “không nói được một tiếng

chi hết"). Sau nhiều năm sống lẩn trốn cực khổ, Trần Văn Sửu cải trang thành người Thổ trở về quê với mong muốn tha thiết là được gặp hai con. Nhưng sau khi nghe bố vợ phân tích lợi hại của việc gặp mặt hai con, Trần Văn Sửu phải nén nỗi nhớ mong để ra đi, mong không làm ảnh hưởng đến hạnh phúc của các con. Ông chào bố vợ và ra đi trong lòng vô cùng đau khổ. Thành Tí lên nghe được cuộc chuyện trò giữa ông ngoại và cha, anh chạy theo cha. Trần Văn Sửu tưởng người làng đuổi bắt nên cố chạy thật nhanh, Tí thì cố đuổi theo cha. Vì thế cuộc rượt đuổi diễn ra rất gay gắt. Đến cầu Mê Túc mới gặp nhau khi Trần Văn Sửu đang định tự vẫn, chấm dứt những ngày khổ cực. Cha con gặp nhau vô cùng mừng rỡ.

Phần 2: Cuộc gặp gỡ của hai cha con sau hơn mười năm xa cách (phần còn lại). Hai cha con gặp nhau mừng mừng tủi tủi. Cha muốn bỏ đi xa để không làm ảnh hưởng đến hạnh phúc của các con, con trai không chịu để cha đi, anh sẵn sàng theo để chăm sóc cha dù phải chịu vất vả cực nhọc.

2. Trần Văn Sửu là người hết lòng thương yêu vợ con nhưng vì một phút nóng giận, không thể kiềm chế anh đã vô tình giết chết vợ. Và phải sống lẩn trốn nhiều năm với mục đích duy nhất là gặp lại hai con và mong chúng tha thứ. Nhưng anh lại trở về đúng lúc hai con anh sắp lấy vợ lấy chồng. Ông đã chấp nhận ra đi lặng lẽ, không gặp mặt hai con. Nhưng khi ra đi ông đã rất đau khổ. Ông đã định tự vẫn. Ngồi trên cầu với tâm trạng "sầu não". Ông yên tâm vì con đã hiểu và không trách mình, mừng vì các con đã được sống hạnh phúc sung sướng. Ông nhớ lại những ngày hạnh phúc và cả khổ đau đã qua. Nhà văn đã dùng hình thức độc thoại nội tâm để thể hiện tâm trạng nhân vật. Đây là một biểu hiện của tính chất hiện đại trong tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh.

3. Tí là người con trai có hiếu. Anh đã đuổi theo để giữ cha ở lại. Tí hiểu những khổ cực, thiệt thòi mà người cha đã phải chịu đựng. Nhà văn đã thể hiện rất xúc động tình cảm cha con qua khi xây dựng cuộc gặp gỡ vô cùng cảm động giữa họ.

Gặp cha, Tí "chạy riết lại nắm tay cha", "dòm sát mặt", "ôm cứng trong lòng". Tí quyết không để cha đi, anh quyết theo cha để chăm sóc cha "cha đi đâu con theo đó", "đi theo đặng làm mà nuôi cha..., con phải làm nuôi cha chứ"... Cuộc đối thoại giữa hai cha con đã thể hiện tình nghĩa cha con xúc động. Tấm lòng cao cả, tình yêu vô bờ, đức hi sinh của người cha và tấm lòng thơm thảo hiếu nghĩa của cậu con trai. Hồ Biểu Chánh là nhà văn có mục đích sáng tác rất rõ ràng, sáng tác để giáo dục đạo đức. Hai cha con Trần Văn Sửu là hai trong số những nhân vật thể hiện tư tưởng đạo đức truyền thống theo quan niệm của nhà văn.

4. Nhà văn đã đẩy hai nhân vật vào một tình huống rất khó xử. Và qua cuộc bàn tính, giảng co giữa hai cha con, nhà văn đã diễn tả được một cách xúc động mong muốn sum họp của hai cha con.

Trần Văn Sửu mang tội giết vợ nên phải sống lẩn trốn, việc trở về của anh

chắc chắn sẽ làm ảnh hưởng đến hai con. Vì Quyên và Tí được mọi người thương nên đều chuẩn bị lấy vợ, lấy chồng. Nếu Trần Văn Sửu xuất hiện và với tiếng giết vợ, ha con ông khó mà có được hạnh phúc trọn vẹn. Ông đã quyết tâm ra đi nhưng lại rất đau khổ và có ý định tự vẫn. Họ đã phải đứng trước những trở ngại rất lớn. Cha không thể trở về vì nếu về hàng tổng sẽ bắt hạnh phúc của các con sẽ bị ảnh hưởng. Con theo cha thì sẽ phải chịu khổ cực và không chăm sóc được ông ngoại. Hai cha con bàn tính ngược xuôi mãi. Cuối cùng cũng đưa ra được quyết định. Đẩy nhân vật vào tình huống khó xử ấy, nhà văn đã thể hiện rất cảm động tình cha con giữa hai người.

5 Tí là một người con có hiếu, một thanh niên tuy còn trẻ nhưng chín chắn và sâu sắc. Anh đã biết cách xử lý tình huống cho trọn nghĩa vẹn tình. Qua nhân vật này nhà văn đã thể hiện quan niệm đạo lý của tác giả, đó là quan niệm về hiếu nghĩa, làm con phải tận hiếu với cha mẹ, phải chăm sóc yêu thương cha mẹ. Hồ Biểu Chánh là nhà văn của những quan niệm đạo đức truyền thống tốt đẹp.

6 Tí là một người con có hiếu. Anh biết xử sự một cách trọn nghĩa vẹn tình. Vì tấm lòng yêu thương với cha, anh đã chấp nhận hy sinh hạnh phúc riêng để theo chăm sóc cha, bù đắp lại cho người cha những ngày vất vả khổ cực. Anh là một thanh niên trẻ nhưng suy nghĩ chín chắn. Nhân vật này đã thể hiện quan niệm tốt đẹp về đạo lý làm người, làm con cùng những quan niệm về đạo đức truyền thống của nhà văn. Nhà văn đề cao những giá trị đạo đức truyền thống như chữ trung, chữ hiếu.

7. Ngôn ngữ trong sáng tác của Hồ Biểu Chánh đậm chất Nam Bộ. Ta có thể còn gặp lại lối văn biền ngẫu ở tiểu thuyết của ông. Song, về cơ bản, ngôn ngữ trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh đã tiến gần với lời ăn tiếng nói hàng ngày, một thứ ngôn ngữ “bình dân” đậm chất Nam Bộ đã thấm sâu vào ngôn ngữ kể chuyện và trở thành văn phong riêng. Như “Trời chạng vạng tối, hương thị Tào với thằng Tí về với Giồng Ké. Khi *queo* vô sân, hương thị Tào *ngó* ra ngoài lộ, thì thấy người Thổ *đó* á đường ngang, mà còn liếc mắt *ngó* vô nhà. Ông lấy làm *kì*, nên đứng lại mà *ngó*, thì người ấy bươn bả đi *tuốt*.”. Lối phương ngữ Nam Bộ mà tác giả sử dụng một mặt tạo ra sắc thái cá thể cho lời kể, mặt khác có tác dụng làm nhạt đi màu sắc “bác học”, để câu chuyện gần gũi hơn với chính hiện thực sản sinh ra nó.

NGŨ CẢNH

(tiếp theo)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Vai trò của ngữ cảnh trong việc tạo lập văn bản

a. Văn cảnh chi phối cách dùng từ, đặt câu

Trong quá trình tạo lập văn bản, văn cảnh có ảnh hưởng đến việc chọn lựa từ ngữ để sử dụng trong câu, việc tạo câu trong văn bản. Một từ khi được dùng trong câu phải phù hợp ở mức độ nhất định về ngữ nghĩa, về ngữ pháp với các từ ngữ trong câu.

b. Tình huống giao tiếp ảnh hưởng đến những đặc trưng phong cách của văn bản được tạo lập.

Văn bản vừa là phương tiện, vừa là sản phẩm của giao tiếp bằng ngôn ngữ. Tình huống giao tiếp cụ thể có ảnh hưởng đến đặc trưng phong cách của văn bản.

Nội dung giao tiếp, quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp và cách thức giao tiếp sẽ quyết định đến việc lựa chọn từ ngữ, cách xưng hô, cách dùng từ ngữ mang sắc thái biểu cảm và cách thức diễn đạt...

2. Vai trò của ngữ cảnh trong việc đọc - hiểu văn bản

a. Văn cảnh giúp xác định từ ngữ được dùng trong văn bản

Văn cảnh là đầu mối quan trọng giúp người đọc nhận biết được từ nào (trong số các từ đồng âm), nghĩa nào (trong số các nghĩa của một từ đa nghĩa) đang được dùng trong văn cảnh.

Văn cảnh giúp người đọc hiểu được các từ ngữ liên quan đến đoạn văn bản đi trước (hoặc đi sau), chẳng hạn những từ ngữ như cô ấy, anh ấy, ông ta, nó, lúc đó, như vậy, như thế, v.v... chỉ có thể hiểu được khi liên hệ tới văn cảnh.

b. Tình huống giao tiếp cụ thể là nhân tố quy định cách hiểu ý nghĩa đích thực của câu nói

Tình huống giao tiếp cụ thể giúp hiểu được nghĩa của những từ ngữ mà nghĩa của chúng gắn bó mật thiết với tình huống nói năng, hôm qua, hôm nay, bây giờ, ở đây,...

Tình huống giao tiếp cụ thể giúp hiểu được nghĩa đích thực của câu nói, tức cái ý nghĩa (hàm ẩn hội thoại) mà người nói / người viết muốn chuyển tải đến người nghe / người đọc.

Bối cảnh văn hoá, xã hội,... cũng quy định việc hiểu nghĩa của câu nói.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Những ý nghĩa khác nhau của từ *xuân* trong những câu sau:

- Gắn xa nô nức yến anh

Chị em sắm sửa bộ hành chơi **xuân** (1)

- Kiếp hồng nhan quá mong manh

Nửa chừng **xuân** (2), thoát gầy cành thiên hương.

(Nguyễn Du - Truyện Kiều)

Từ **xuân** (1) chỉ mùa trong năm, mùa xuân.

Từ **xuân** (2) chỉ tuổi trẻ, độ tuổi đẹp nhất, sung mãn nhất.

- Khi người ta đã ngoài 70 **xuân** (3), thì tuổi tác càng cao, sức khoẻ càng thấp.

(Hồ Chí Minh - Di chúc)

Từ **xuân** (3) có nghĩa là tuổi, mỗi mùa xuân là tượng trưng cho một năm, một tuổi, 70 xuân là 70 năm, 70 tuổi.

2. Một bạn nói với bạn của mình:

“**Đây** không giận **đấy** đâu!”

a. Từ **đây** là từ được dùng như đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất.

b. Người nói tự xưng hô là “**đây**” và dùng từ “**đấy**” để chỉ người bạn của mình.

Đây là cách xưng hô thân mật giữa hai người bạn.

3. Trong đoạn trích tuồng **Đổng Mầu**, nhân vật Đổng Mầu gọi Đổng Kim Lân (con trai Đổng Mầu) là *con* và *mi*

- Gọi là **con** khi bà an ủi, động viên Kim Lân không được đầu hàng Lôi Nhược và Hồ Bôn. Cách xưng hô ấy thể hiện tình yêu thương của người mẹ.

- Gọi là **mi** khi thấy Kim Lân muốn thỏa hiệp với Lôi Nhược để cứu mẹ. Cách gọi ấy thể hiện sự không bằng lòng của bà trước hành động của Kim Lân, để nhắc nhở Kim Lân không nên thỏa hiệp, đồng thời thể hiện thái độ kiên trung của bà kiên quyết không để Kim Lân đầu hàng họ Tà.

Trong giao tiếp hàng ngày, việc thay đổi cách xưng hô như vậy thể hiện sự thay đổi thái độ của người nói với người nghe.

Ví dụ:

Cha nói với con:

- **Con** phải học hành cho chăm chỉ để sau này thành tài cho rạng danh dòng họ.

- **Anh** phải học hành cho chăm chỉ để sau này thành tài cho rạng danh dòng họ.

- **Mày** phải học hành cho chăm chỉ.

Khi dùng từ **con**, thái độ của người cha là khuyên bảo, động viên con học tập tốt.

Khi dùng từ **anh**, thái độ của người cha là vừa là khuyên bảo, vừa có tính chất

ép buộc, việc học tập được coi như là nghĩa vụ buộc phải thực hiện.

Khi dùng từ *mày*, câu nói trở thành lời trách mắng, thiên về sắc thái giao tiếp suông sã.

Những cách xưng hô như trên, trong nhiều trường hợp là do thói quen giao tiếp nói năng trong từng gia đình, từng địa phương quy định. Chẳng hạn, có trường hợp, dùng đại từ nhân xưng *mày* cũng chưa hẳn là thể hiện thái độ khó chịu.

4. Những hoàn cảnh giao tiếp khác nhau của câu: “*Anh ăn cơm chưa?*”

- Hỏi để bộc lộ sự quan tâm.
- Lời hỏi có tính chất như lời chào giữa hai người.
- Câu hỏi tu từ, ý muốn nói anh không nên ăn nữa vì anh đã ăn rồi.
- Muốn rủ nhân vật *anh* đi đâu đó nên hỏi xem có đi được hay không.
- Muốn nhờ *anh* làm một việc gì đó khó nói thẳng, dùng lời hỏi để dò rước.

...

5 Tình huống giao tiếp buộc người nói phải trình bày vấn đề một cách vòng vèo. Ví dụ:

- Đã gây ra một sai sót nào đó trong công việc.
- Điều tẻ nhạt, không tiện nói thẳng: chiếc áo không đẹp, việc làm chưa tốt, kết quả công việc khiến người nói không hài lòng.
- Muốn nhờ người khác giúp một việc gì đó tế nhị hoặc phức tạp...

LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH

(Tác phẩm văn xuôi)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác phẩm văn xuôi tái hiện đời sống thông qua cốt truyện, hệ thống nhân vật, tình tiết, chi tiết, sự kiện... Tác phẩm văn xuôi có khả năng phản ánh hiện thực rất rộng lớn.

2. Khi phân tích tác phẩm văn xuôi cần chú ý đến: cốt truyện, nhân vật, chi tiết, tình huống, hiện thực đời sống được phản ánh trong tác phẩm... Qua việc phân tích làm rõ giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm văn xuôi.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Câu 1

a) Nội dung chính mà người viết muốn làm nổi bật ở đoạn văn là sự tinh tế, tài tình của Thạch Lam trong việc sử dụng ngôn từ để thể hiện sự tranh chấp lóng lỏi -

ánh sáng trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ*. Qua đó thể hiện triết lí về thân phận con người.

Có thể đặt tên sau cho đoạn trích: “Bóng tối - ánh sáng trong *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam”

b) Để làm nổi bật nội dung cần phân tích, người viết đã dựa vào các yếu tố sau của tác phẩm:

- Thể loại: Truyện ngắn, có mở đầu - “biến diễn” - kết thúc
- Cốt truyện
- Các chi tiết, hình ảnh, câu chữ: “Con tàu như đem một chút thế giới khác đi qua”, “Bầu trời đỏ rực như lửa cháy”, “êm ả, yên lặng, thông thả, gượng nhẹ”...
- Văn phong, câu cú “Hà Nội xa xăm, Hà Nội sáng rực, vui vẻ và huyên náo”
- Nhân vật (Liên).

Câu 2

a) Phân tích ý nghĩa của các sự vật mà dân gian đã chọn cho Tấm hoá thân trong truyện *Tấm Cám*.

Mở đoạn:

Trong truyện cổ tích *Tấm Cám*, cô Tấm đã bốn lần hoá thân. Mỗi sự vật hoá thân có những ý nghĩa riêng.

Thân đoạn:

- Chúng đều rất đẹp, thanh cao, thơm thảo: vàng anh là giống chim quý và đẹp, xoan đào có gỗ tốt, quả thị thơm tho.
- Chúng đều có ích, gắn bó với người dân lao động: cây xoan đào cho mắc võng nằm, khung cửi dệt vải mặc...

Như vậy chúng phù hợp với cô Tấm thảo hiền, xinh đẹp.

- Các sự vật ấy phù hợp với diễn biến câu chuyện.

Kết đoạn:

Các sự vật hoá thân càng khiến cô Tấm trở nên đẹp đẽ, đáng yêu, đáng mến; giúp câu chuyện trở nên hấp dẫn, li kì.

b) Phân tích giá trị của tình huống truyện trong đoạn trích *Hồi trống Cổ Thành* (trích *Tam quốc diễn nghĩa* - La Quán Trung)

Mở đoạn:

- Đoạn trích *Hồi trống Cổ Thành* hấp dẫn người đọc bởi tình huống truyện hấp dẫn.

Thân đoạn:

- Tình huống truyện là gì?

- Phân tích tình huống truyện:

+ Mâu thuẫn: Trương Phi tính nóng nảy, chưa rõ đầu đuôi sự việc, nghi ngờ Quan Công - Quan Công gặp nhiều uẩn khúc.

+ Cao trào: Hai anh em vốn kết nghĩa vườn đào, thề sinh tử có nhau bất ngờ lao vào đánh nhau. (Để chứng minh lòng trung thành của mình, trong vòng ba hồi trống Cổ Thành, Quan Vũ phải giết kẻ thù.)

+ Cởi nút: Trương Phi đánh trống, Quan Công giết được giặc.

Kết đoạn:

Tình huống truyện góp phần bộc lộ tính cách nhân vật, thể hiện tài năng của tác giả.

c) Chất thơ trong truyện *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

Mở đoạn:

- *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam là một truyện ngắn giàu chất thơ.

Thân đoạn:

- Truyện đi sâu vào thế giới nội tâm của hai đứa trẻ nên giàu cảm xúc hồn nhiên trong sáng.

- Câu văn dài, cách miêu tả chi tiết, gợi hình.

- Ngôn ngữ rất tinh tế, dùng nhiều từ láy, tính từ; dùng nhiều biện pháp so sánh,

Kết đoạn:

- Chất thơ đã góp phần làm nên thành công cho tác phẩm.

TUẦN 11

CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

Nguyễn Tuân

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Nguyễn Tuân (1910 - 1987), quê làng Mọc, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Nguyễn Tuân là nhà văn có tài năng và tài hoa đặc biệt của văn học Việt Nam. Nguyễn Tuân sinh ra trong một gia đình nhà nho vào thời buổi Hán học đã lui tàn. Ông chịu ảnh hưởng từ người cha là một nhà nho tài hoa bất đắc chí là ông tú Nguyễn Am Lan. Nhiều tác phẩm của Nguyễn Tuân thể hiện sự hoài niệm về những nét đẹp văn hoá

cổ truyền đã mất đi. Trong đó, tiêu biểu nhất là tập truyện *Vang bóng một thời*.

Chữ người tử tù là một truyện ngắn tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân trước Cách mạng. Truyện ngắn có một tình huống truyện rất độc đáo. Huấn Cao là một tử tù nhưng lại là người đại diện cho thiên lương, là một nghệ sĩ ban phát cái đẹp. Viên quản ngục là người đại diện cho chính quyền nhưng lại là người được nhận cái đẹp từ người tử tù.

Qua truyện ngắn này, nhà văn muốn thể hiện quan niệm của mình về cái đẹp, về thiên lương. Đó là: cái đẹp, thiên lương có sức mạnh cảm hóa con người. Người biết thưởng thức cái đẹp là người tốt, là người có thiên lương và họ là một người nghệ sĩ.

II. TÓM TẮT TÁC PHẨM

Truyện được dựng trên một tình huống oái ăm, đầy kịch tính xoay quanh việc xin chữ và cho chữ của tử tù, quản ngục và thầy thơ lại. Quản ngục và thầy thơ lại rất yêu cái đẹp, trọng cái tài. Khi nghe tin Huấn Cao, người có tài viết chữ đẹp mà cả đời quản ngục ngưỡng mộ nhưng cầm đầu cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình đã bao lần "bẻ khoá vượt ngục", sẽ được đưa đến nhà lao chờ ngày lĩnh án, viên quản ngục mong muốn xin chữ. Quản ngục chờ đợi trong những trăn trở suy nghĩ. Ông Huấn Cao được đưa đến nhà lao. Ông xuất hiện trong tư thế hiên ngang. Nhà tù đón tù nhân rất nhã nhặn, khác những lần trước.

Quản ngục bất chấp phép nước đối xử rất tận tình, chu đáo và đặc biệt với Huấn Cao ngay cả khi Huấn Cao tỏ ra lạnh lùng, khinh. Sự kiên trì, chờ đợi, hi vọng được gặp và cậy nhờ xin chữ Huấn Cao của Quản Ngục cứ khắc khoải nặng nề một ngày dài tựa thiên thu. Ông "khổ tâm nhất là có Huấn Cao trong tay mình, dưới quyền mình mà không biết thế nào mà xin được chữ", ông cũng "không can đảm giáp mặt một người cách xa nhiều quá". Ông pháp phòng lo lắng "mai một đây, ông Huấn bị hành hình mà không kịp xin được mấy chữ, thì ân hận suốt đời". Và "một buổi chiều lạnh, viên quản ngục tái nhợt người đi sau khi tiếp nhận công văn của quan Hình bộ Thượng thư bắt giải ông Huấn....vào kinh" để ra pháp trường. Viên thơ lại giúp ông bày tỏ nỗi lòng với Huấn Cao. Huấn Cao thực sự xúc động trước "sở thích cao quý" của quản ngục, cảm cái tấm "lòng biệt nhỡn liên tài" mà chủ động cho chữ. Cảnh cho chữ diễn ra trong căn phòng giam chật hẹp, ảm thấp được Nguyễn Tuân tập trung miêu tả thành một "một cảnh tượng xưa nay chưa từng có".

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Có thể chia tác phẩm thành ba phần:

Phần 1 (đoạn 1): Tâm trạng và nỗi lòng của viên quản ngục khi nhận được trát

báo tử tù Huấn Cao, một người có tài viết chữ đẹp nổi tiếng vùng tỉnh Đông sẽ được đưa đến giam tại nhà ngục do ông ta quản lí. Nhân vật viên quản ngục được miêu tả là một người có tấm lòng, “tính cách dịu dàng và lòng biết giá người, biết trọng người ngay của viên quan coi ngục này là một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ”.

Phần 2 (đoạn 2): Huấn Cao được đưa đến, viên quản ngục tiếp đón đoàn tù binh khác ngày thường. Huấn Cao hiên ngang giữa chốn ngục tù, thản nhiên đón nhận sự biệt đãi của viên ngục quan. Viên quản ngục mong chờ ngày xin được chữ của Huấn Cao để treo trong nhà.

Phần 3 (đoạn 3): Cảnh cho chữ. Huấn Cao viết chữ tặng viên quản ngục giữa căn phòng giam chật trội, tối tăm. Khi cho chữ, Huấn Cao khuyên viên quản ngục nên từ bỏ công việc cai ngục để giữ vững thiên lương.

2. Nhân vật Huấn Cao là hình tượng nghệ thuật đẹp, tiêu biểu cho thế giới nhân vật của Nguyễn Tuân. Huấn Cao mang vẻ đẹp của tài năng, khí phách và thiên lương. Ông là người có tài viết chữ đẹp nổi tiếng khắp vùng. Đó là tài của người nghệ sĩ sáng tạo ra cái đẹp. Khí phách của ông cũng khiến người ta phải kính nể. Huấn Cao không sợ cường quyền, không sợ tù ngục và cái chết, ông luôn ngẩng cao đầu. Ông đã dám đứng lên chống lại triều đình. Hơn nữa, Huấn Cao còn là biểu tượng của thiên lương. Thiên lương ấy thể hiện ở bản lĩnh, ở thái độ biết trọng người hiền của ông. Tài năng, khí phách và thiên lương của Huấn Cao không chỉ làm toả sáng vẻ đẹp của con người ông mà còn có khả năng cảm hoá người khác. Nguyễn Tuân là một nhà văn có cá tính sáng tạo độc đáo. Ông thường tiếp cận và khai thác đối tượng từ phương diện văn hoá thẩm mĩ, phương diện phi thường. Huấn Cao là nhân vật tiêu biểu cho quan niệm nghệ thuật ấy. Người tử tù ấy là một người nghệ sĩ sáng tạo ra cái đẹp. Và cái đẹp đã chiến thắng bạo lực, cái đẹp toả sáng giữa chốn ngục tù và làm toả sáng vẻ đẹp thiên lương của con người.

Nhân vật viên quản ngục là một sáng tạo thành công và tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân. Nhà văn đã phát hiện và ngợi ca vẻ đẹp nghệ sĩ ở viên quản ngục, một kẻ gần cả đời người gắn với tội ác và chết chóc. Dù làm cái nghề cai ngục trong xã hội cũ, nhưng viên quản ngục là người biết trọng tài năng và cái đẹp. Nhà văn đã dùng một hình ảnh so sánh rất độc đáo để viết về viên quản ngục, “là thanh âm trong trẻo giữa bản đàn mà nhạc luật đều đã xô bồ”. Nhân vật viên quản ngục đã chứng tỏ rằng cái đẹp có khả năng cảm hoá con người, giúp con người biết sống tốt hơn.

3. Truyện được dựng trên một tình huống oái ăm, đầy kịch tính đó là cuộc tương phùng kỳ ngộ của những tri kỷ giữa chốn ngục tù xoay quanh việc xin chữ và cho chữ của tử tù, quản ngục và thầy thơ lại. Là người nắm giữ quyền lực nơi đề lao tăm tối, quản ngục và thầy thơ lại lại rất yêu cái đẹp, trọng cái tài. Là người có

tài viết chữ đẹp mà cả đời quản ngục ngưỡng mộ nhưng cầm đầu cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình đã bao lần "bỏ khoá vượt ngục", Huấn Cao xuất hiện giữa đề lao trong vai một tử tù đang chờ ngày lĩnh án. Cuộc gặp gỡ của những nhân cách cao đẹp này trở thành cuộc đối đầu giữa tử tù và cai ngục. Các tình tiết sự kiện cảm xúc cứ dồn nén như thất lại ở cao trào để tạo hứng thú nghệ thuật ở cuối truyện: cảnh Huấn Cao cho chữ viên quản ngục trong nhà giam vào đêm trước ngày ra pháp trường - "một cảnh tượng xưa nay chưa từng có".

4. Thành công của tác phẩm tập trung ở cảnh cho chữ. Trong cảnh này, vẻ đẹp của cả hai nhân vật đều toả sáng và đây là cảnh tượng khẳng định sự lên ngôi của tài năng và cái đẹp. Cảnh cho chữ là cảnh tượng xưa nay chưa từng có, cuộc tương phùng kỳ ngộ của những người tri kỷ giữa chốn ngục tù xoay quanh việc xin chữ và cho chữ của tử tù, quản ngục và thầy thơ lại.

Đây là một tình huống độc đáo: cái đẹp được sáng tạo trong tù ngục. Người cho chữ là tử tù, người nhận chữ là quản ngục. Cái ác cúi đầu trước thiên lương, cái thiên lương được tôn vinh nơi cái ác ngự trị. Vẻ đẹp của tài năng và thiên lương đã toả sáng nơi tăm tối nhất. Đó là sự vững bền và bất khuất của chân lí.

5. Nhà văn đã sử dụng rất thành công thủ pháp nghệ thuật đối lập khi dung cảnh cho chữ của Huấn Cao giữa chốn ngục tù. Một công việc thanh cao được thực hiện giữa chốn tăm tối, một ngọn đuốc sáng, một vương lụa trắng tinh giữa căn phòng ảm thấp đầy mạng nhện, người tử tù cổ đeo gông là người nghệ sĩ hiện ngang sáng tạo cái đẹp, viên quan cai ngục vốn là chủ của ngục tù khúm núm cúi đầu trước cái đẹp và trước tài năng... Đó là những hình ảnh tương phản. Những hình ảnh tương phản ấy đã tôn vinh vẻ đẹp của tài năng, khí phách, thiên lương. Cái đẹp đã tỏa sáng và được tôn vinh giữa nơi mà tội ác, sự tối tăm từng ngự trị.

6. Quan điểm nghệ thuật của Nguyễn Tuân được thể hiện ở chỗ nhà văn luôn tiếp cận đối tượng từ phương diện văn hóa thẩm mĩ. Ông đặc biệt chú ý đến cái tài và cái tâm của nhân vật. Trước Cách mạng, nhà văn đặc biệt chú ý đề cao cái đẹp, nhất là những nét đẹp văn hóa truyền thống ẩn trong *Chữ người tử tù*, quan điểm nghệ thuật của nhà văn được tập trung thể hiện ở nhân vật Huấn Cao. Qua nhân vật này nhà văn đề cao vẻ đẹp của tài năng, thiên lương và khí phách. Huấn Cao là sự kết hợp hoàn mĩ giữa tài và tâm. Còn nhân vật viên quản ngục là một chứng minh của nhà văn về sức mạnh cảm hóa của cái đẹp. Người sáng tạo ra cái đẹp là người tốt và người biết thưởng thức cái đẹp cũng là người có thiên lương.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Về tác giả

... "Nói đến Nguyễn Tuân, người ta thường nghĩ đến cái gọi là chủ nghĩa xê

dịch. Con người thích chơi ngông ấy rất khoái khi ném ra được những nghịch lý, nghịch thuyết. Chủ nghĩa xê dịch cũng là một thứ nghịch thuyết. Đi không cần mục đích, không cần nơi đến, cốt là cứ được lăn cái vỏ mình mãi mãi trên mặt đất này, dù bằng phương tiện nào, dù đi nhanh hay đi chậm, thậm chí ngồi trên xe hồ lô lăn đường cũng được. Thứ lý thuyết này thực ra chẳng phải do Nguyễn Tuân sáng tạo ra. Ông vay mượn nó ở phương Tây. Người đầu tiên ra hình như là nhà triết học Nitso, kế đó là những Angdrê Gidơ, Pôn Môrăng v.v... Cái lý thuyết nghe có vẻ vớ vẩn như thế thời ấy vậy mà có một thời cũng hấp dẫn đáo để...

... Người ta còn gán cho Nguyễn Tuân một nghịch thuyết khác: Chủ nghĩa ẩm thực. Chính Nguyễn Tuân cũng có lúc tự thấy mình có một cái nhìn sự vật riêng gọi là “nhôn quan ẩm thực”.

Thực ra nói nhiều về cái ăn, về miếng ăn, đâu có riêng gì Nguyễn Tuân? Ngày xưa có ai đó đã biên soạn cuốn *Tản Đà thực phẩm*. Ông bạn vong niên này của Nguyễn Tuân vẫn nổi tiếng là người ăn uống sành sỏi và cầu kỳ lắm. Thế hệ sau thì có Thạch Lam, tác giả *Hà Nội băm sáu phố phường*. Nguyên Hồng cũng hay tả tỉ mỉ những bữa ăn, những món ăn. Nam Cao thì hay triết lý về miếng ăn đối với người nghèo. Vũ Bằng thường viết lối phóng sự tả chân sau này bỗng chuyển sang giọng văn trữ tình khi nhớ lại những miếng ngon Hà Nội (*Thương nhớ mười hai*, *Miếng ngon Hà Nội*)...

Chung quanh miếng ăn, vậy mà cũng đã phân hóa lắm phong cách nghệ thuật khác nhau. Ví như Nguyên Hồng cũng là một cây bút viết rất hay về miếng ăn. Nhưng nhìn chung ông thành công hơn cả vẫn là khi tiếp cận miếng ăn từ khẩu vị của những người nghèo khổ. Miếng ăn trong văn Thạch Lam, Vũ Bằng thì lại được tiếp cận từ khẩu vị của những lớp thị dân Hà Nội. Nam Cao cũng hay viết về vấn đề miếng ăn và viết với tất cả tâm huyết của mình (*Một bữa no*, *Trẻ con không được ăn thịt chó*, *Quên điều độ*, *Sống mòn*...). Nhưng ông không bàn luận về miếng ăn như là một thứ thực phẩm. Ông đau đớn đề cập đến cái phương diện: miếng ăn là miếng nhục. Nhân vật của Nam Cao thường bị cái đói, cái nghèo đẩy tới chỗ phải vứt bỏ nhân cách, phải chịu bị lăng nhục vì miếng ăn.

Nguyễn Tuân cũng viết rất hay về miếng ăn, nhưng lại có một cách tiếp cận riêng không lẫn với ai. Đọc văn Nguyễn Tuân thấy con người trước miếng ăn chẳng những không hèn đi mà còn trở nên sang trọng hơn. Chẳng những không bị phàm tục hóa mà còn trở nên có tư cách hơn, có văn hóa, có thẩm mỹ hơn, có tâm hồn hơn. Ấy là vì Nguyễn Tuân không nhấm nháp miếng ăn bằng vị giác, nghĩa là tiếp cận nó chỉ như một cửa ngon. Ông tìm hiểu và đánh giá chén trà buổi sớm, hạt cốm mùa thu, bát phở mùa đông, miếng giò ngày Tết v.v... ở bình diện văn hóa - lịch sử và thưởng thức những mỹ vị ấy một cách đầy tự hào như

những công trình nghệ thuật tuyệt vời mà ông gọi là “đỉnh cao của một dạng văn hóa dân tộc”... (Giò lụa)

Nguyễn Đăng Mạnh

(Cảnh sắc và hương vị đất nước qua văn Nguyễn Tuân,
Con đường đi vào thế giới nghệ thuật
của nhà văn, Sdd, tr.154-159)

2. Tập *Vang bóng một thời*

... “*Vang bóng một thời* viết về một thời đã qua nay chỉ còn vang bóng, song chưa phải là xa lắm: thời Tây vừa mới đặt xong ách đô hộ lên đất nước, phong trào Cần Vương đã thất bại, những nhà nho lủi thủi dự “khoa thi cuối cùng” trong không khí loạn lạc đầy lo âu... Viết về cái thời xã hội phong kiến suy tàn ấy, nhà văn hầu như chỉ đi vào những nét sinh hoạt tài hoa, câu kỳ của lớp nho sĩ cuối mùa. Nhân vật trong *Vang bóng một thời* thuộc loại tài hoa, tài tử và mỗi truyện tập trung nói về một cái “tài” một kiểu ăn chơi “phong lưu” của họ. Đó là ông Huấn Cao có “cái tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp” (*Chữ người tử tù*), là cụ Sáu, ông Đốc học, sư cụ chùa Đồi Mai... những người thưởng thức một ấm trà mà thành kính, thiêng liêng, pha trà bằng nước giếng gánh tận trên đồi cao, hoặc nước đọng trên lá sen mặt hồ một buổi sớm...”

Nguyễn Hoàng Khung

(*Từ điển văn học*, tập II
NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964)

3. Về tác phẩm

“Những nhà văn có phong cách đều tạo ra cho mình một thế giới nhân vật riêng. Thế giới nhân vật của Nguyễn Tuân, nói chung gồm hai loại người đối lập nhau: loại người tài hoa nghệ sĩ, có nhân cách, có “thiên lương”, tự đặt mình lên trên hạng người thứ hai gồm những kẻ tiểu nhân phàm tục, bằng thái độ ngạo đời, khinh bạc. Loại người thứ nhất, theo Nguyễn Tuân, thường là những linh hồn đẹp còn sót lại của một thời gian đã qua, nay chỉ còn “vang bóng”. Loại người ấy có nhiên là hiếm hoi. Còn kẻ tiểu nhân phàm tục thì đầy rẫy trong thiên hạ.

Chữ người tử tù dựng lên một thế giới tối tăm, tù ngục, trong đó kẻ tiểu nhân, bọn độc ác bất lương làm chủ. Trên cái tăm tối ấy, hiện lên ba đốm sáng lẻ loi, cô đơn: Huấn Cao, người quản ngục và viên thơ lại - những con người có tài và biết trọng tài, có nghĩa khí và biết trọng nghĩa khí. Họ tình cờ gặp nhau trong một tình thế oái oăm, từ chỗ ngờ vực nhau, đối địch nhau, dần dần đi đến hiểu nhau và trở thành tri kỷ.

Ba đốm sáng cô đơn ấy cuối cùng tụ lại, tạo thành ngọn lửa ngàn ngụt rực

sáng giữa chốn ngục tù - “một cảnh tượng xưa nay chưa từng có”. Cái đẹp, cái tài, sự trong sạch của tâm hồn đã tập hợp họ lại giữa cái nơi xưa nay chỉ có gian ác, thô鄙 và hôi hám: “ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu rọi trên ba cái đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ”.

Đây là sự chiến thắng của ánh sáng đối với bóng tối, của cái tài, cái đẹp đối với cái nhem nhuốc, tục tằn, của thiên lương đối với tội ác...”

Nguyễn Đăng Mạnh

(*Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn, Sđd, tr.168-169*)

VI HÀNH

Hồ Chí Minh

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Hồ Chí Minh đã để lại cho nhân dân ta một sự nghiệp văn chương lớn lao về tầm vóc, phong phú, đa dạng về thể loại và đặc sắc về phong cách sáng tác. Có thể xếp tác phẩm của Người vào ba thể loại: Văn chính luận, truyện và kí, thơ ca. Mỗi thể loại có một đặc sắc riêng và đều có tác phẩm thành công. Văn chính luận có *Tuyên ngôn Độc lập*, Truyện kí có *Vi hành*, thơ có *Nhật kí trong tù*.

Vi hành là truyện ngắn xuất sắc của Hồ Chí Minh, được viết bằng tiếng Pháp, đăng trên báo Nhân đạo - cơ quan của đảng Cộng sản Pháp - số ra ngày 19 - 2 - 1923. Trong tác phẩm này, Nguyễn Ái Quốc sử dụng bút pháp hiện thực phê phán trào phúng rất hợp với sở thích của độc giả Pháp. Tác phẩm được đăng báo vào đúng dịp vua Khải Định được chính phủ Pháp đưa sang dự cuộc đấu xảo thuộc địa tổ chức ở Macxây. Tác phẩm hướng đến mục đích chính trị: cho nhân dân Pháp và nhân dân thế giới thấy rõ sự vô dụng của Khải Định, một tên vua bù nhìn, ngu dốt, không phải là kẻ đại diện chân chính cho nhân dân Việt Nam; đồng thời vạch trần bộ mặt xảo trá của những kẻ thực dân. Tác giả đã tạo nên những tình huống nhảm lẫn, sử dụng hình thức viết thư và dùng giọng điệu mỉa mai, dí dỏm để thực hiện ý đồ nghệ thuật của mình một cách rất thành công.

II. TÓM TẮT TÁC PHẨM

Trên chuyến xe điện ngầm, đôi trai gái người Pháp nhìn thấy nhân vật tôi, người kể chuyện, là một người An Nam nên tưởng đó là Khải Định. Họ bàn luận nhận xét về Khải Định và coi hắn như một tên hề, một trò giải trí rẻ tiền. Đôi trai gái xuống tàu, người kể chuyện nhớ về ngày ấu thơ, về câu chuyện vi hành của vua Pie, vua Thuấn rồi liên hệ, bình luận về cuộc vi hành mờ ám vì mục đích riêng của

Khải Định. Tác giả cũng kể về sự nhầm lẫn của người Pháp, của chính quyền thực dân. Qua đó châm biếm cách đối xử của thực dân Pháp đối với người Việt Nam yêu nước.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Căn cứ vào mạch truyện có thể chia tác phẩm thành ba phần

Phần 1 (từ đầu đến “*Nghe nói ông bầu Nhà hát múa rối có định kí giao kèo thuê đấy...*”): Nhân vật tôi, người viết bức thư gửi cô em họ kể chuyện một đôi thanh niên Pháp nhầm mình là vua Khải Định. Họ tưởng tác giả không biết tiếng Pháp nên đã bình luận rất vô tư về người mà họ tưởng là Khải Định. Họ bình luận về trang phục, hình thức, tính cách và tỏ ra rất khinh thường người mà họ đang bình luận. Khải Định được coi như một trò giải trí hấp dẫn trong số rất nhiều trò giải trí kì kì và rẻ tiền của người Pháp lúc đó.

Phần 2 (Từ “*Tàu đỗ, cặp trai gái bước xuống...*” đến “*...mém thử cuộc đời của các cậu công tử bé?*”): Đoạn này là lời bình luận của nhân vật người kể chuyện về cuộc “vi hành” của Khải Định. Nhân vật tôi nhớ đến những ngày được nghe kể chuyện vi hành của các ông vua nổi tiếng vì dân vì nước trong lịch sử, rồi liên hệ, so sánh với chuyện vi hành của Khải Định. Từ đó thể hiện thái độ châm biếm mỉa mai hành động của Khải Định.

Phần 3 (các đoạn còn lại): Nhân vật tôi kể chuyện và bình luận về thái độ của người Pháp đối với mình và những người Việt Nam khác, chính quyền thực dân sai mạt thám bám gót họ khắp nơi.

2. Tác giả đã xây dựng được một tình huống truyện độc đáo, đó là tình huống nhầm lẫn. Có rất nhiều sự nhầm lẫn: cặp trai gái đi trên tàu nhầm lẫn tác giả với Khải Định, người dân Pháp nhầm tất cả những người da vàng mũi tẹt đều là Khải Định, chính quyền Pháp nhầm tác giả là Khải Định. Tạo nên những nhầm lẫn, tác giả đã xây dựng được một bức chân dung rất chân thực, khách quan nhưng hài hước, châm biếm. Chính quyền thực dân Pháp cũng hiện lên với những hành động xảo trá và bỉ ổi.

Trong con mắt của đôi trai gái người Pháp, Khải Định chỉ như một tên hề rẻ tiền. Và với người Pháp hẳn chỉ có tác dụng là làm thỏa mãn tính hiếu kì của họ khi mà những trò giải trí kì kì đã cạn ráo cả. Trong con mắt của những người Pháp, Khải Định không phải là một ông vua của một đất nước mà là một vai hề. Với tình huống nhầm lẫn này, bức chân dung Khải Định hiện lên một cách khách quan, đầy thuyết phục với một bộ dạng thật lố bịch, thảm hại. Một vẻ bề ngoài có thể nói là không giống ai của Khải Định, cái vẻ bề ngoài xoàng xĩnh và nhố nhăng với “vân cái mũi tẹt ấy, vân đôi mắt xếch ấy, vân cái mặt búng như vỏ chanh, cả cái chụp đèn chụp lên cái đầu quấn khăn, các ngón tay thì đeo đầy những nhẫn”. Bộ dạng

thì lúng túng như gà mắc tóc cùng với đủ cả bộ lụa là, đủ cả bộ hạt cườm trên người. Không chỉ như vậy, đôi trai gái Pháp còn đem so sánh Khải Định với những trò ở đầu xảo "một cách rất khôi hài", "phải mất những nghìn rưỡi phrăng để xem vợ lẽ nàng hầu vua Cao Miên, xem tội làm trò leo trèo nhào lộn của sư thánh xứ Công gô, hôm nay chúng mình có mất tí tiền nào đâu mà được xem vua đang ngay cạnh, và họ còn cho rằng các nhà hát, nhất là các nhà hát múa rối còn có ý định ký giao kèo thuê hẳn. Đó là một sự so sánh vừa hài hước, vừa đầy kịch tính có giá trị châm biếm rất sâu sắc.

3. Tác giả đã có những lời bình luận vô cùng thâm thúy về hành động vi hành của Khải Định bằng cách liên hệ, so sánh với các cuộc vi hành khác trong lịch sử. Vi hành vốn là một hành động đẹp của vua chúa thời xưa như chuyện vua Thuấn, vua Pie đã cải trang để đi vi hành với mục đích cao cả. Từ đó làm toát lên bản chất hành động *vi hành* của Khải Định. Đó là một chuyến đi lén lút, ám muội và hao tổn tiền của phục vụ cho mục đích xấu xa bản thủ của tên vua bù nhìn Khải Định. Tác giả đã dùng cách diễn đạt dí dỏm, hài hước để bình luận và đặt ra các câu hỏi tu từ để giễu cợt và đả kích Khải Định: "*Phải chăng là ngài muốn biết dân Pháp dưới quyền ngự trị của hạm ngài là Alêchxăng đệ nhất có được sung sướng, có được uống nhiều rượu ngon và hút nhiều thuốc phiện bằng dân An Nam dưới quyền ngự trị của ngài hay không? (...), Hay là chán cảnh làm một ông vua to, hãy giờ ngài lại muốn ném thử cuộc đời của các cậu công tử bé?*".

3. Đoạn văn "Cái vui nhất là..." đến "một vị hoàng đế" đã thể hiện thái độ của tác giả đối với chế độ mật thám của thực dân Pháp và tên vua Khải Định. Tác giả thấy xót xa cho dân tộc Việt Nam khi phải là quê hương của Khải Định.

Tác giả còn vạch trần bộ mặt xảo trá của cả quan thầy Pháp và sự uơ hèn, bù nhìn của Khải Định bằng một giọng điệu trào phúng sâu cay. Tiếp tục tạo nên một tình huống nhảm lẫn nữa: Đến cả chính phủ Pháp cũng nhảm lẫn những người da vàng và tác giả là Khải Định nên đã "chăm sóc" rất chu đáo, một cách "thâm kín, vô tư và hết sức tận tụy", "đi hộ giá tuốt". Bản thân tác giả cũng được đối đãi một cách đặc biệt ân cần "có thể nói là các vị bám chặt lấy để giày tôi, dẫm chặt tôi như hình với bóng. Và thật tình các vị cuống cuống cả lên nếu mất hút tôi chỉ trong dăm phút!". Tình huống nhảm lẫn rất khó tin và tác giả cũng không có ý định làm cho độc giả tin sự nhảm lẫn đó. Đó là cách nói mỉa mai, một cách châm biếm thâm thúy của ngòi bút Nguyễn Ái Quốc đối với bọn thực dân.

5. Chọn hình thức bức thư, câu chuyện có vẻ khách quan, đồng thời tác giả có thể xen vào câu chuyện những lời bình luận một cách tự nhiên. Khi sử dụng hình thức viết thư, tác giả có thể chuyển cảnh một cách linh hoạt, thời gian, không gian được dịch chuyển một cách rất thoải mái, từ nhà ga xe điện đến trường đua ngựa rồi đến cả trên đường phố... Và đặc biệt tài tình, tác giả còn cùng một lúc đả kích,

châm bếm nhiều đối tượng khác, đó là bọn cướp nước xảo trá như thực dân Pháp. Hình thức viết thư còn tạo cho tác phẩm tính đa giọng điệu và tạo nên tiếng cười với nhiều sắc điệu khác nhau, từ giọng điệu giễu cợt mát mẻ, phê phán đả kích đến giọng điệu trữ tình tự sự, đã làm nên sự hấp dẫn đối với người đọc.

6. Sức nạnh đả kích của thiên truyện được tạo nên bởi giọng điệu trần thuật hài hước, tự nhiên dí dỏm và thâm thúy đã làm nên sức hấp dẫn cho tác phẩm, thực hiện xuất sắc thái độ châm biếm, đả kích. Tính chất đa giọng điệu với nhiều sắc điệu khác nhau, từ giọng điệu giễu cợt mát mẻ, phê phán đả kích đến giọng điệu trữ tình tự sự, đã làm nên sự hấp và sức chiến đấu của tác phẩm.

THAO TÁC LẬP LUẬN SO SÁNH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khái niệm

Lập luận so sánh là một thao tác nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật hoặc các mặt trong cùng một sự vật. So sánh để thấy sự giống nhau, khác nhau, từ đó mà thấy rõ đặc điểm và giá trị của mỗi sự vật, hiện tượng. So sánh gồm so sánh tương phản và so sánh tương đồng.

2. Tác dụng

Lập luận so sánh trong bài văn nghị luận là rất cần thiết. Sáng tạo văn học nghệ thuật là sáng tạo độc đáo. So sánh là để *thấy được vẻ riêng*, *thấy được giá trị nổi bật* của tác phẩm, từ đó đánh giá những thành công và đóng góp của nhà văn.

3. Yêu cầu

So sánh phải *cùng một tiêu chí*, *chung một hình diện*, có thể so sánh các chi tiết, từ ngữ, hình ảnh, có thể là nhân vật, tác phẩm, tác giả và phong cách... So sánh phải *có mục đích cụ thể* là để làm sáng tỏ hoặc khẳng định một vấn đề nào đó.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc đoạn văn (tr. 174 SGK) và chỉ ra cách so sánh cùng với những nhận xét, đánh giá cụ thể của tác giả.

Trong đoạn văn trên:

- Tác giả dùng hai cách so sánh: So sánh tương đồng “*một dân tộc*”; So sánh tương phản: “*Hai bài văn: hai cảnh ngộ, hai thời buổi*” “*một khúc ca khải hoàn, ca ngợi chiến công oanh liệt chưa từng thấy*” và “*khúc ca những người anh hùng thất thế, nhưng vẫn hiên ngang.*”

- Đánh giá, nhận xét của tác giả: Bài ca của Nguyễn Đình Chiểu vừa có điểm giống vừa có điểm khác áng “*thiên cổ hùng văn*” của Nguyễn Trãi. Từ đó ca ngợi sự

anh dũng hiên ngang của người nghĩa sĩ Cần Giuộc và vẻ đẹp độc đáo của tác phẩm.

2. Khi phân tích vẻ đẹp độc đáo của hình tượng người nghĩa sĩ Cần Giuộc trong bài văn tế của Nguyễn Đình Chiểu có thể so sánh với hình tượng người tráng sĩ trong bài thơ *Thuật hoài* của Phạm Ngũ Lão và hình tượng người lính trong những tác phẩm văn học: *Tây Tiến* (Quang Dũng), *Đồng chí* (Chính Hữu), *Đất nước* (Nguyễn Đình Thi); hình ảnh người lính trong một số bài thơ của Tố Hữu *Hoan hô chiến sĩ Điện Biên*, hình tượng người chiến sĩ cộng sản trong thơ Hồ Chí Minh, ...

LUYỆN TẬP VỀ THAO TÁC LẬP LUẬN SO SÁNH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

(xem bài trước)

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Lập luận so sánh được sử dụng trong các đoạn văn (SGK trg. 157, 158):

a) So sánh tương đồng: “Sách giống như thức ăn”.

Thức ăn: tùy loại có thể “chỉ nếm”, có thể “ăn nhiều”, “chỉ có một ít thứ là cần nhai kĩ”,... bằng sách: có loại “chỉ đọc một phần” hay “chỉ cần biết sơ lược” và “chỉ có một ít sách thì phải đọc hết, đọc kĩ, đọc đi đọc lại”.

b) So sánh tương phản: Giữa người không tự trọng và người tự trọng.

Người không tự trọng: ít học, ít vốn sống, ấu trĩ nhưng kiêu ngạo, lỗ bịch “trên trời dưới đất chỉ có một mình ta” > Người tự trọng: “tài đức kiến thức tự đủ”, “không sợ khó”, “tôn kính bậc tiền bối”, không “nịnh hót” kẻ quyền quý, không “khinh bỉ” người “bần tiện”,...

c) So sánh tương đồng: “từ xuân sang hè” giống “thu sang đông” (đều khiến snhà thơ “bực tức”); “từ đông sang xuân” giống “hè sang thu” (đều mang đến cảm giác “sung sướng”, “dễ chịu”,...); mùa xuân giống mùa thu (“là hai bình minh”,...),...

So sánh tương phản: “từ xuân sang hè” và “thu sang đông” > “từ đông sang xuân” và “hè sang thu”;,...

2. Vận dụng thao tác lập luận so sánh tương đồng

a. Viết đoạn văn trình bày luận điểm: *Đọc cuốn sách hay cũng như trò chuyện với một người bạn thông minh.*

Gợi ý:

- Trò chuyện với người bạn thông minh là được giao lưu với trí tuệ.
- Trò chuyện với người bạn thông minh giúp ta học hỏi nhiều cái hay; được

thoải mái vui vẻ.

- Tương tự như vậy, sách là kho tàng tri thức nhân loại, đọc cuốn sách cũng là giao lưu với trí tuệ.

- Đọc sách hay giúp con người mở mang tri thức “Sách mở ra trước mắt tôi những chân trời mới” (M. Gorki).

- Đọc sách cũng giúp con người giải trí, tạo được sự thoải mái, ...

- Sách cũng có loại sách xấu, cần lựa chọn khi đọc sách.

- Đọc được cuốn sách hay cũng như được trò chuyện với người bạn thông minh.

b. Viết đoạn văn trình bày luận điểm: ***Đọc cuốn sách hay đối với trí tuệ giống như thể dục đối với cơ thể.***

Gợi ý:

- Thể dục đối với cơ thể giúp cơ thể được vận động, tránh được sức ỳ, tạo ra sự lành mạnh về thể chất.

- Cuốn sách hay chứa đựng nhiều vấn đề, buộc con người phải suy nghĩ, động não, tìm tòi.

- Vậy giống như thể dục đối với cơ thể, đọc cuốn sách hay giúp con người rèn luyện trí nhớ, tăng sức sáng tạo.

- Thể dục đối với cơ thể giúp khỏe mạnh về thể chất, đọc sách hay giúp con người phát triển về trí tuệ.

- Rút ra bài học: Cần rèn luyện về thể chất song song với việc phát triển trí tuệ. Cần biết chọn lọc để có được cuốn sách hay.

3. Vận dụng thao tác lập luận so sánh đối lập

a) Vị tha và ích kỉ:

- Vị tha là có tinh thần chăm lo một cách vô tư đến lợi ích của người khác mà hi sinh lợi ích của cá nhân mình. (biểu hiện?).

- Ích kỉ là chỉ biết, chỉ vì lợi ích cho riêng mình mà không biết đến người khác (biểu hiện).

- Tác dụng của lòng vị tha: con người sống ung dung thanh thản; được mọi người mến yêu, quý trọng; những việc họ làm đã giúp đẹp, thêm giàu cho xã hội,...

- Tác hại của lòng ích kỉ: bị những toan tính chi li, nhỏ mọn đời thường giày vò, dằn vặt; cô độc, chẳng ai muốn làm bạn với con người nhỏ mọn; khi lòng ích kỉ biến thành tội ác, họ sẽ bị xã hội lên án, truy đuổi, là đối tượng nguyên rủa của bao con người bất hạnh.

- Kết luận: Vị tha là lối sống con người nên ngợi ca, tập rèn, hướng tới > tính ích kỷ là điều xã hội cần lên án, con người phải đấu tranh xoá bỏ.

b) Cho và nhận:

- Ai cũng muốn nhận về mà ít người muốn cho đi; ai cũng muốn được có lợi, được vui vẻ, đủ đầy, sung sướng nhưng ít ai nghĩ đến việc sẽ chia với người khác, chẳng ai muốn mất đi điều gì.

- “Cho” là phải hi sinh một điều gì đó, “nhận” là sẽ được lợi.

- Chúng ta vui sướng khi được “nhận” về (nhận bằng khen, nhận phần thưởng, nhận quà,...) song lại khá rụt rè, e ngại khi ai đó nhắc đến chuyện “cho” đi (đóng góp quỹ chung, ủng hộ,...).

- Mối quan hệ hữu cơ giữa “cho” và “nhận”: muốn được nhận về ta phải cho đi; và nếu đã cho đi ta sẽ được nhận về. (dẫn chứng).

c) Tự phụ và tự ti:

- Tự phụ là sự tự tin thái quá. Đó là thái độ của người luôn tự đánh giá cao bản thân, tự cho mình là tài giỏi, là hơn người (biểu hiện).

- Tác hại của tự phụ: dẫn đến thái độ coi thường người khác, chủ quan trong công việc, làm việc mà không cân nhắc trước sau (“làm bừa”, “lìm đại”, “làm liều”).

- Tự ti là tự đánh giá mình thấp, tự coi thường, tự hạ thấp mình, tự cho mình là kém cỏi hơn mọi người xung quanh. Tự ti khiến con người luôn nhút nhát, thậm chí nhu nhược (biểu hiện).

- Tác hại của tự ti: chẳng dám làm gì, mất niềm tin vào cuộc sống.

- Cần tránh tự phụ và tự ti, nên sống tự tin và tự trọng.

d) Tôn trọng pháp luật và bất chấp pháp luật.

- Thực trạng xã hội nhiều vụ vi phạm pháp luật đã xảy ra. Nguyên nhân là do bất chấp pháp luật.

- Tôn trọng pháp luật là thái độ tích cực, hợp tác với chính quyền có hiểu biết về pháp luật và làm những việc hợp pháp > bất chấp pháp luật là có hiểu biết về luật nhưng cố tình vi phạm, làm những điều phạm pháp.

- Pháp luật là tổng hợp các quy tắc xử sự có tính bắt buộc do nhà nước ban hành và đảm bảo thi hành bằng sức mạnh cưỡng chế.

- Lợi ích của việc tôn trọng pháp luật: được nhà nước đảm bảo quyền lợi. (dẫn chứng); được đông đảo nhân dân ủng hộ, đồng tình

- Tác hại của việc bất chấp pháp luật: phải trả những giá rất đắt, bị sức mạnh nhà nước cưỡng chế (dẫn chứng); bị đồng loại lên án, xa lánh.
- Kết luận: chúng ta cần sống và làm việc theo pháp luật.

TUẦN 12

HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA

(Trích *Số đỏ*)

Vũ Trọng Phụng

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Vũ Trọng Phụng (1912 - 1939) quê ở làng Hảo (Bản Yên Nhân), huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, nhưng ông sinh ra, lớn lên và mất ở Hà Nội. Ông viết văn sớm, có truyện đăng báo từ 1930. Vũ Trọng Phụng viết nhiều thể loại nhưng nổi tiếng với hai thể loại tiểu thuyết và phóng sự. Tác phẩm của Vũ Trọng Phụng tập trung vạch trần những ung nhọt thối tha trong xã hội Việt Nam những năm ba mươi. Những lối lằng, kịch cỡm của lối sống Âu hoá nửa vời, những sản phẩm nhục nhĩ của văn hoá nô dịch đã được ghi nhận bằng một ngòi bút sắc sảo, cay nghiệt và đanh đá. Phóng sự, tiểu thuyết của Vũ Trọng Phụng thể hiện thái độ gay gắt của ông với xã hội đương thời. Vì lao động quá sức, nhà văn đã mắc bệnh lao và mất khi còn rất trẻ, lúc mới 27 tuổi.

Số đỏ là tác phẩm tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Vũ Trọng Phụng. Tác phẩm là một vở đại hài kịch nhiều màn phản ánh chi tiết một tấn trò đời. Mỗi chương là một tiếng cười sâu cay của tác giả ném vào mặt xã hội đương thời.

Đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia* thuộc chương XV của tác phẩm. Qua miêu tả một đám tang, nhà văn đã vạch trần thói đạo đức giả của một đại gia đình bất hiếu, từ đó phản ánh sự xuống cấp của đạo đức xã hội. Tính chất trào phúng của đoạn trích thể hiện:

+ Tình huống đầy mâu thuẫn: tang gia hạnh phúc. Cái chết của cụ tổ làm cho đám con cháu sung sướng. Niềm hạnh phúc lớn nhất, lâu bền nhất và chung nhất mà cái chết cụ tổ mang lại cho mọi thành viên trong gia đình là được thừa hưởng tài sản. Thản nhiên khi miêu tả đám tang, nhà văn đã ném vào cái "xã hội chó đũa" những lời chửi cay nghiệt nhất.

+ Đám tang rất to, đầy đủ nhưng xô bồ, láo nháo, con cháu và người đi đưa đều chẳng chú ý gì đến người chết.

Qua đám tang nhà văn đã khái quát bộ mặt của xã hội Việt Nam trong một

giai đoạn vô cùng phức tạp, giai đoạn có sự chuyển đổi mạnh mẽ về nhiều mặt do có sự giao lưu với văn hoá phương Tây. Vũ Trọng Phụng đã ghi lại một cách chi tiết và chân thực hiện thực xã hội qua đó thể hiện thái độ phản ứng gay gắt của nhà văn đối với những biểu hiện tiêu cực của xã hội đương thời.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt nội dung đoạn trích:

Đoạn 1: Cái chết của cụ già và những người có công lớn nhất gây ra cái chết ấy là Xuân Tóc Đỏ. Tác giả tái hiện lại quá trình chạy chữa để giải thích nguyên nhân cái chết của ông cụ. Những bài thuốc khủng khiếp của các ông lang và sự bối rối của cụ cố Hồng khi cha chết cũng được nhà văn chú ý miêu tả trong đoạn này.

Đoạn 2: Đám con cháu vô cùng hạnh phúc trước cái chết của cụ tổ vì họ đã phải chờ đợi quá lâu. Họ vô cùng sốt ruột vì việc chuẩn bị nghi lễ được tiến hành quá chậm chạp. Mỗi người một tính toán, một niềm hạnh phúc riêng nên họ háo hức chờ đợi đám tang.

Đoạn 3: Tác giả tập trung miêu tả cảnh đám tang. Đặc biệt chú ý đến những người được hưởng hạnh phúc từ đám tang này, từ người được thuê trông coi, khách dự đám đến cô Tuyết và đám con cháu. Nổi bật nhất trong đám tang là cô Tuyết với phục tang mang tên Ngây thơ. Đám tang được tổ chức linh đình. Xuân xuất hiện vào giờ chót khiến cụ bà và Tuyết rất cảm động.

Đoạn 4: Cảnh đưa tang. Đám tang được giễu qua các phố, đi đến đâu làm nhốn nháo đến đó. Những người tham gia đám tang đều rất thời trang, họ thì thăm những câu chuyện đang là mốt của thời thượng, họ tán tỉnh, chim chuột nhau.

Đoạn 5: Cảnh hạ huyệt. Cậu tú Tân say sưa chụp ảnh. Cụ cố Hồng cố tỏ vẻ đau khổ, ông Phán vừa khóc than thảm thiết vừa lén trả tiền công cho Xuân vì Xuân đã gây ra cái chết của ông cụ.

2. Mâu thuẫn trào phúng cơ bản của đoạn trích là: tang gia > hạnh phúc. Cụ tổ chết đi, đám con cháu không hề buồn đau xót thương mà lại vô cùng hạnh phúc.

Niềm hạnh phúc chung mà cái chết cụ tổ mang lại cho mọi thành viên trong gia đình là được thừa hưởng tài sản. Họ được chia tài sản và ai cũng được phần. Ngoài ra, cả người trong gia đình và những người ngoài gia đình đều được hưởng một niềm hạnh phúc riêng.

Trong gia đình:

Cụ cố Hồng, con trai của người chết thì hạnh phúc vì được mặc áo xô gai, chống gậy lụ khụ, để mọi người nhìn vào cụ mà trầm trồ. Đợi phát phục, cụ "nhắm nghiền mắt lại để mơ màng cái lúc cụ mặc đồ xô gai...".

Đám con cháu thì được thể hiện tài hoặc được diện những bộ đồ tang thời

trang nhất mà họ vừa sáng tạo ra để khai hoá văn minh. Đứng đầu là Văn Minh, cháu đích tôn của người chết.

Đám cháu gái, cháu dâu thì hạnh phúc vì được mặc những bộ đồ xô gai thời trang, được khoe mình còn "một nửa chữ trinh" với những người đến đưa tang.

Cậu tú Tân, cháu nội người chết, thì sung sướng vì được trở tài chụp ảnh.

Nhà văn nhận xét: "... một bảy con cháu chí hiếu chỉ nóng ruột đem chôn cho chóng cái xác chết của cụ tổ". Chúng đúng là "một bảy" thú chứ không phải con người. Chắc phải chứng kiến những điều ngang tai trái mắt lắm nhà văn mới có cái nhìn và thái độ cay nghiệt như vậy.

Ngoài gia đình:

Trước hết là nhà chức trách - hai viên cảnh sát thuộc bộ thứ 18 là Min Đơ và Min Toa, "Giữa lúc không có ai đáng phạt mà phạt, đương buồn rầu như nhà buôn sắp vỡ nợ, mấy ông cảnh binh này được có đám thuê thì sung sướng cực điểm...". Những ông bạn của cụ cố Hồng, ngực đầy huân chương đến dự đám tang thì "ai nấy đều cảm động hơn những khi nghe tiếng kèn xuân nữ ai oán náo nùng" khi "trông thấy làn da trắng thập thò trong làn áo voan trên cánh tay và ngực Tuyết". Bộ mặt của xã hội được đại diện bởi những gia đình như thế, những người cầm quyền như thế. Những kẻ đi đưa đám thì tranh thủ chim chuột nhau, bình phẩm nhau. Cả một đám ma to, danh giá, không có lấy một người đau đớn hay buồn bã khi nghĩ đến người chết. Xuân Tóc Đỏ được hưởng nhiều hạnh phúc nhất: được thưởng tiền, được gia đình cụ cố Hồng biết ơn và nhất là được danh giá, nổi tiếng hơn.

3. Khi miêu tả đám tang, tác giả đã kết hợp đầy dụng ý giữa tả cận cảnh và toàn cảnh.

Toàn cảnh đám tang khiến cho người đọc hình dung được sự nhộn nháo, pha tạp Tây Tàu của đám tang. Nó làm lộ rõ vẻ học đòi vô học và rơm đời của tang chủ. Khi miêu tả cận cảnh, tác giả chú ý đến những hành động, những lời bàn tán thăm thì của những người đi đưa đám. Những câu chuyện chẳng liên quan gì đến người chết.

Nhà văn đã lặp lại điệp khúc "Đám cứ đi...". Điệp khúc này có ý nghĩa châm biếm, hài hước. Một đám ma hỗn độn và hài hước, pha tạp đủ thứ, học đòi đủ kiểu để khoe khoang. Xe chở người chết cứ đi, người đưa cứ chim chuột nhau, con cháu cứ hưởng thụ niềm hạnh phúc sung sướng của mình. Mỗi người một tâm lí, một mục đích khác nhau, hội tụ lại để thực hiện "nghĩa tử là nghĩa tận" với người chết. Điểm nổi bật nhất và chung nhất của đám người này là sự giả dối, thói đạo đức giả.

4. Lời văn trong đoạn trích đậm tính chất trào phúng, từ cách miêu tả đến cách đặt tên đồ vật, lối so sánh ví von, cách tạo giọng văn... Ví dụ: cảnh sát thất nghiệp "buồn như nhà buôn vỡ nợ". Hai ông lang "tử chối chạy chữa cũng như các vị danh

y biết tự trọng”, thuốc chữa bệnh thì “công hiệu đến nỗi họ mất mạng”, “Cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm”, “Thật là một đám ma to tát mà có thể làm cho...”

Cách đặt tên gọi nhân vật, đồ vật cũng rất hài hước: ông Typn, Min Đơ. Min Toa, lợn quay đi lọng, lốc bốc xoảng...

Tác giả đặc biệt chú ý miêu tả các chi tiết hài hước, dùng những câu văn miêu tả đầy tính châm biếm để đả kích, bóc trần bộ mặt đạo đức giả dối của đám con cháu đại bất hiếu và những kẻ đi đưa vô tình. Ví dụ: Những ông bạn thân của cụ cố Hồng... đều cảm động hơn khi nghe tiếng kèn *Xuân nữ* ai oán, não nùng; Sự cụt Túng Phú thì sung sướng và vênh váo... là cuộc đắc thắng đầu tiên của báo *Gõ mõ* vậy...

5. Qua đoạn trích, tác giả đã tập trung phê phán thói đạo đức giả của một lớp người trong xã hội Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX. Đó là thói hám danh, hám lợi, thói hợm hĩnh... Cảnh đám tang là một màn bi hài kịch. Nó gợi nỗi chua xót, cay đắng cho sự xuống cấp trầm trọng về đạo đức, nhất là đạo đức gia đình. Từ đầu đến cuối tác phẩm là tiếng cười châm biếm, chế giễu, một kiểu chế giễu rất cay độc của nhà văn đối với những kẻ học đòi một cách vô học.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Về tác giả

... “Sáng tác và thế giới quan Vũ Trọng Phụng khác phức tạp và có nhiều mâu thuẫn. Cuộc sống nghèo khổ bị hắt hủi, có thời kỳ ít nhiều chịu ảnh hưởng cách mạng, khiến Vũ Trọng Phụng rất căm ghét cái xã hội thực dân phong kiến đầy bất công, thối nát đương thời, do đó ông đã dựng lên nhiều bức tranh xã hội sinh động bằng ngòi bút đả kích sắc sảo. Nhưng sống trong cái môi trường chật hẹp, toàn những cái xấu xa đồi bại ở thành thị, xa cách nhân dân lao động, Vũ Trọng Phụng thiếu một căn bản nhân đạo vững vàng, dễ tiếp thu ảnh hưởng của những tư tưởng tiêu cực. Vì vậy, bên cạnh những giá trị hiện thực có sức mạnh tố cáo hiển nhiên, tác phẩm Vũ Trọng Phụng có nhiều hạn chế, nhiều chệnh lệch nặng nề. Chính mặt yếu này là cơ sở cho những yếu tố tự nhiên chủ nghĩa đậm nét trong nhiều sáng tác của Vũ Trọng Phụng, nhất là những tác phẩm đề cập đến cái “dâm” (*Làm đi, Lục xì*). ở đó Vũ Trọng Phụng đã xa rời chủ nghĩa hiện thực và rơi vào thứ văn học tự nhiên chủ nghĩa”.

Nguyễn Hoàn Khung

(*Từ điển văn học*, tập 2, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984)

... “Trong văn chương, tôi không bao giờ tin rằng có một cái tài nào đó chỉ nhờ biết đặt câu, dùng từ cho khéo, biến quan sát và mô tả sự vật cho tinh mà có

thể tạo nên được những tác phẩm có giá trị thật sự. Văn học là tâm huyết, là thứ tư tưởng - nhiệt tình tự nó hiện hình thành những nhân vật đầy sức sống, tự nó đẻ ra những chữ có góc có cạnh, có hình, có khối, có hơi thở phập phồng trên trang giấy.

Ồ Vũ Trọng Phụng, cái tư tưởng - nhiệt tình ấy là gì?

Ấy là cái niềm căm thù mãnh liệt đối với xã hội độc ác, bất công, vô lý và “chó đẩu” thời thuộc Pháp và khát vọng muốn đập phá tan tành nó đi để xây dựng một xã hội công bằng hơn, có nghĩa lý hơn.

Muốn đánh giá được niềm căm thù này cần tìm hiểu tình hình tâm lý xã hội của tầng lớp thanh niên trí thức tiểu tư sản những năm 30 và số phận bế tắc đến bi thảm của Vũ Trọng Phụng, đồng thời đặt nhà văn vào cái môi trường sống cụ thể của ông, một trong những trung tâm buôn bán và ăn chơi trụy lạc của Hà Nội cũ (phố Hàng Bạc kề bên Sầm Công, Mã Mây, Hàng Buồm...). Người thanh niên ấy, đúng vào lúc ý thức được giá trị và vai trò của cá nhân mình trong cuộc đời nhờ ảnh hưởng của văn hóa phương Tây, thì đồng thời cũng nhận ra rằng mọi ngã đường sự nghiệp, công danh đều bị chặn lại một cách tàn nhẫn. Sức mạnh thô bỉ của tầng thực dân và cũng đồng tiền làm chủ tất cả.

Nếu không thể lao vào bão táp cách mạng thì mọi con đường của người thanh niên muốn tìm đến vinh quang bằng đạo đức, tài năng và lao động đều không được chấp nhận. Một xã hội như vậy đẻ ra vô vàn những kẻ thờ bạo lực và đồng tiền, chúng biến xã hội thành một thứ sân khấu đại hài kịch để đóng những vai thật là nhố nhăng, bỉ ổi mà Vũ Trọng Phụng gọi là “chó đẩu”, hay “vô nghĩa lý”...

... Vâng, có thể nói như thế: niềm căm thù mãnh liệt đối với xã hội thực dân, tư sản tàn ác, lộ bịch, đẩu giả, thối nát, đó là tất cả tài năng của Vũ Trọng Phụng...”.

Nguyễn Đăng Mạnh

(Vũ Trọng Phụng và niềm căm uất không nguôi.

Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn, Sđd, tr.105-107)

2. Về tác phẩm

... "Muốn đánh giá đúng một tác phẩm nghệ thuật, phải nắm được đặc điểm thể loại và khuynh hướng, cảm hứng của nó. *Số đỏ* là một cuốn tiểu thuyết trào phúng được viết theo khuynh hướng hiện thực chủ nghĩa. Về mặt là một cuốn tiểu thuyết trào phúng, thành công của nó là đã gây được một tiếng cười, đúng hơn, một chuỗi cười ròn rã từ đầu đến cuối, thông qua một loạt tình tiết, tình huống hài hước và một loạt chân dung hí họa, biếm họa hết sức độc đáo và sinh động. Về mặt là một tác phẩm hiện thực chủ nghĩa, nó đã phát hiện được một cách chính xác và sâu sắc bản chất và quy luật khách quan của xã hội ở một phương diện quan trọng.

Đặc điểm ấy của tác phẩm đặt ra một mâu thuẫn mà tác giả đã giải quyết được một cách đầy tài nghệ. Mâu thuẫn ấy là, một mặt phải dùng lối cường điệu, phóng đại một cách thoải mái - điều mà bút pháp trào phúng đòi hỏi - để tạo nên những tình huống oái oăm vô lý, những tính cách quái thai, kỳ quặc; mặt khác lại không hề được nói oan nói ức cho bất kỳ cái gì, cho bất kỳ ai mà nó đề cập đến. Mâu thuẫn ấy giải quyết trong một truyện ngắn đã khó, trong một truyện dài càng khó hơn nhiều." .

Nguyễn Đăng Mạnh

(*Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*, Sdd, tr.119-120)

NGHỆ THUẬT BĂM THỊT GÀ

(Trích *Việc làng*)

Ngô Tất Tố

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Ngô Tất Tố (1894 - 1954) quê ở làng Lộc Hà, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh, nay là xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Ông học chữ Hán, chữ Nôm và cả tiếng Pháp. Ông là một trong những nhà nho đầu tiên viết báo rất nhiều và viết rất hiện đại. Gắn liền với tên tuổi của Ngô Tất Tố là hai tiểu thuyết *Tắt đèn* (1936), *Lều chõng* (1939) và hai phóng sự *Tập án cái đình* (1939), *Việc làng* (1940)...

Việc làng là thiên phóng sự dài 17 chương với nội dung ghi lại, phân tích và phơi bày những hủ tục nhiều khe và lạc hậu của ở nông thôn Việt Nam đầu thế kỉ XX. Những hủ tục ấy đã đẩy người dân quê vào cảnh cùng quẫn và tạo cơ hội để bọn cường hào, địa chủ những nhiều dân lành.

Đoạn trích *Nghệ thuật băm thịt gà* thuộc chương IV của phóng sự. Đoạn trích tả một cảnh chia thịt gà hiếm thấy ở một làng. Qua việc chia thịt gà ấy tác giả châm biếm bọn cường hào chức dịch tham lam, bản tiện trong làng. Chúng ngồi thật cao, ra vẻ cao sang nhưng thực chất là một lũ tham ăn, chia nhau 1/5 cái sỏ gà. Với cách kể nhẹ nhàng tự nhiên, Ngô Tất Tố đã châm biếm một cách rất sâu sắc những hủ tục quái gở, mọi rợ. Và miếng ăn đã trở thành miếng nhục với cái lệ làng nhiều khe ấy.

Nhà văn đã dùng lối ghi chép tại chỗ của phóng sự để ghi lại một cách chi tiết và khách quan cuộc chia thịt gà, trong đó đặc biệt miêu tả chi tiết cụ thể việc băm thịt gà của anh mõ làng.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Nhà văn xem “băm thịt gà” là một “nghệ thuật” và người băm thịt gà là một

người nghệ sĩ. Đây chỉ là cách nói châm biếm. Nhà văn thán phục tài băm thịt của anh Mối nhưng thán phục để nói lên cái sự chia phần khủng khiếp của làng nọ. Nghệ thuật băm thịt của anh Mối không thể hiện ở việc chặt đẹp, trình bày nghệ thuật mà ở việc chia nhỏ con gà tới hơn hai chục cổ đều nhau, mình con gà chặt thành 92 miếng. Cái tài năng đến trình độ “nghệ sĩ”, được coi là nghệ thuật ấy của anh Mối lại gắn với một mục đích dung tục. Cái tài của anh Mối chứng tỏ rằng việc băm một con gà to khoảng “một người ăn cổ mới hết” thành hơn một trăm miếng không thể là tài năng bẩm sinh. Nó là công việc phải rất quen làm, được tôi luyện nhiều lần. Anh Mối băm thịt gà vô cùng thành thạo và điêu luyện. Nó chứng tỏ đây là công việc rất quen thuộc của anh. Đó chính là công việc quen thuộc ở làng. Và ở đây miếng ăn đã trở thành một cái gì vô cùng quan trọng. Và nó đã trở thành một tệ nạn.

2. Nghệ thuật băm thịt gà của anh Mối được tập trung ở đoạn 3. Người ghi chép lại sự việc lần lượt tường thuật các bước thực hiện công việc của anh Mối.

- Phân chuẩn bị dụng cụ, bát đĩa, mâm, dao, thớt, tính toán. Anh ta chia mâm xôi rồi thử dao, đổi thớt, liếc dao. Công việc chuẩn bị rất cẩn thận và kì công.

- Thực hiện công việc: người quan sát miêu tả tỉ mỉ từng hành động, và cách băm thịt gà. Anh Mối lần lượt:

+ Chia bộ lòng gà đều cho mười đĩa, “không đĩa nào thiếu một thứ nào”.

+ Chặt sỏ và phao câu rồi đứng lên hỏi “sỏ gà pha mấy?”. Sỏ gà pha năm. Phao câu pha bốn. Người chứng kiến tả lại việc làm của anh mỗ và nhận xét về kết quả chia phần tài tình của anh ta.

+ Chặt cánh gà, chân gà.

+ Băm mình con gà là việc kì công nhất. Mình con gà được chia làm 92 miếng *“Không dập, không nát, không hong da, nó giống như tập cánh con bướm bướm. Nếu để trước mũi mà thổi, có thể bay được mười thước.”*

+ Chia thịt gà vào các mâm xôi.

Tài băm thịt gà của anh Mối đúng là có một không hai.

Nếu chỉ có đoạn 3 thì thiên phóng sự này sẽ mất đi giá trị hiện thực, giảm giá trị phê phán và tính hấp dẫn, kịch tính. Ở đoạn 1 và 2 tác giả đã giới thiệu về hoàn cảnh, tình huống dẫn đến việc băm thịt gà. Phần này giúp người đọc hình dung được lệ làng ở đây. Nếu không có hai đoạn này, việc băm thịt gà của anh Mối có vẻ giống một nghi lễ.

Đoạn 4 là lời nhận xét của Lăng Văn và tác giả về tài của anh Mối. Tuy ngắn gọn nhưng đã thể hiện được thái độ của tác giả, đó là thái độ châm biếm, phê phán một cách kín đáo cái lệ làng nhiều khe này.

3. Tác giả tập trung theo dõi và miêu tả rất tỉ mỉ việc băm thịt gà của anh mõ làng. Từ công việc chuẩn bị đến hành động nhỏ là thử thớt, liếc dao của anh ta. Nhân vật tôi cũng quan sát từng miếng sỏ gà, phao câu và cách chia phần của anh mõ, cách anh lách lưỡi dao rồi chia mình con gà, âm thanh tiếng dao thớt, khoảng cách lưỡi dao, tay người chặt và những miếng thịt gà... Người kể chuyện đã không bỏ qua bất cứ một chi tiết nhỏ nào trong chuỗi hành động băm thịt gà của anh Mối. Quan sát tỉ mỉ và miêu tả chi tiết như người ta tường thuật một cuộc biểu diễn nghệ thuật.

Nhưng điều tác giả muốn nói chắc chắn không phải là ca ngợi tài băm thịt gà của anh Mối. Tác giả đã vô cùng ngạc nhiên và ra vẻ thán phục: *“Tôi chịu lắm. Và tôi muốn dâng cho anh Mối ấy cái chức nghệ sĩ”*. Sản phẩm của cái “nghệ thuật băm thịt gà” của anh Mối được người kể chuyện nhận xét: *“Trông những miếng thịt của hắn bốc ra góc mâm, mới đẹp làm sao ! Không dập, không nát, không hong da, nó giống như tập cánh con bướm bướm. Nếu để trước mũi mà thổi, có thể bay được mười thước.”* Lời nhận xét ấy không chỉ là lời thán phục tài nghệ của anh Mối. Đó là lời châm biếm cái sự chia phần khủng khiếp ở làng này.

Đã đành việc chia phần công bằng giữa làng là vô cùng quan trọng, nhưng chia cái lễ thành 23 phần như thế thì quả là khủng khiếp. Đến việc băm cái sỏ gà thành mấy phần anh mõ làng cũng phải đứng lên để hỏi ý kiến các cụ. Không trực tiếp thể hiện thái độ những qua giọng điệu và cách miêu tả rất chi tiết việc băm thịt gà của anh Mối, người kể chuyện đã thể hiện thái độ phê phán của mình đối với một cái “việc làng” nhiều khê và lạ lẫm ở làng quê.

4. Câu chuyện được ghi lại qua cái nhìn của nhân vật tôi, một người lạ, lần đầu tiên được chứng kiến. Nên vừa ghi chép, người kể vừa thể hiện sự ngạc nhiên, tò mò của mình trước những chuyện được chứng kiến. Điều đó làm người đọc cũng bị cuốn hút vào câu chuyện. Tác giả đã dùng một biện pháp đặc trưng của nghiệp vụ báo chí là ghi chép tại chỗ và ghi rất tỉ mỉ bằng cái nhìn khách quan của người ngoài cuộc. Người đọc bị thu hút vào câu chuyện và được dẫn dắt từ bất ngờ này đến bất ngờ khác. Chọn hình thức này tác giả đã tạo nên tính xác thực của câu chuyện được kể, nhờ đó giá trị phê phán càng thêm sâu sắc. Không gay gắt, cay nghiệt như Vũ Trọng Phụng viết *Kĩ nghệ lấy Tây, Com thấy com cô*, phóng sự của Ngô Tất Tố thiên về phê phán một cách thâm thúy, nhẹ nhàng nhưng sâu sắc. Đó là phong cách của một nhà nho viết báo.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khái quát về phong cách báo chí

a) Khái niệm: Là kiểu diễn đạt dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực truyền thông đại chúng báo in, đài phát thanh, đài truyền hình, internet... như tin tức, phóng sự, bình luận, tiểu phẩm, diễn đàn, thông tin quảng cáo...

b) Đặc điểm: tính thông tin sự kiện; tính ngắn gọn; tính hấp dẫn.

2. Cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ báo chí

a) *Ngữ âm - chữ viết*: Người nói phát âm chuẩn, đọc rõ ràng, tôn trọng người nghe; Người viết viết đúng quy cách.

b) *Từ ngữ*: Dùng vốn từ toàn dân, đa phong cách, tùy thuộc nội dung bài viết có thể dùng các vốn từ chuyên môn của các ngành.

c) *Ngữ pháp*: Câu văn rõ ràng, chính xác; thường dùng một số khuôn mẫu cú pháp nhất định.

d) *Biện pháp tu từ*: Sử dụng phù hợp với từng thể loại.

e) *Bố cục trình bày*: Rõ ràng, hợp logic, dễ tiếp thu. Một số thể loại có bố cục tương đối ổn định.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Hãy phân tích đặc điểm chung và cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ báo chí được thể hiện trên trang nhất của một tờ báo mà anh (chị) đọc hàng ngày.

Gợi ý: Tùy thuộc vào tờ báo thường hay đọc, khi phân tích chú ý nêu rõ:

- Tên báo, ngày xuất bản, báo thường dành cho đối tượng nào?
- Trang nhất đề cập đến những vấn đề gì?
- Phong chữ của mỗi phần? Những từ nào được viết tắt, viết hoa? Cách viết từ nước ngoài như thế nào? Sử dụng từ toàn dân không? Sử dụng từ chuyên ngành không, của ngành nào, có phù hợp nội dung bài viết không?...
- Câu văn có rõ ràng chính xác không? Tên bài báo được đặt bằng cụm từ hay câu? Có ngắn gọn không? Các bản tin được mở đầu như thế nào?
- Lời dẫn gián tiếp, trực tiếp được sử dụng, trình bày như thế nào?
- Có sử dụng biện pháp tu từ không?
- Bố cục, cách trình bày của trang báo? Ý nghĩa của việc trình bày? (Nhằm nhấn mạnh điều gì?...)

- Những đặc điểm trên có được sử dụng tương đối ổn định trong các số báo không hay chỉ mang tính nhất thời?

2. Sắp đến, mỗi tháng, lớp anh (chị) sẽ ra một tờ báo tường phản ánh các mặt sinh hoạt, học tập của lớp. Hãy viết một bài giới thiệu (như là thư ngỏ) đăng vào số đầu tiên, cổ động cho tờ báo.

Gợi ý:

- Đặt tên cho bài viết (chẳng hạn: “Thư ngỏ”, “Lời muốn nói”, “Cùng chia sẻ”...)

- Hồ ngữ (“Các bạn thân mến!”, “Tập thể 11...yêu quý!”, “Thưa các bạn”...).

- Lí do ra đời của tờ báo, xuất phát từ nhu cầu - yêu cầu thực tế của tập thể (chẳng hạn: “Chia sẻ là một điều không thể thiếu trong đời sống tinh thần của chúng ta. Hơn thế, chúng ta còn cần học tập, trao đổi với nhau trong học tập, cuộc sống... Để tăng thêm tình đoàn kết, gắn bó của mỗi thành viên trong tập thể, BCH Chi đoàn 11... quyết định cho ra đời tờ Nguyệt san của lớp.”)

- Nội dung dự kiến của báo? (báo sẽ viết về những vấn đề gì?)

- Lời mời gọi tham gia ủng hộ cho báo (chẳng hạn: tờ Nguyệt san sẽ là cây cầu nối những bờ tâm tư của thành viên trong tập thể 11...yêu quý. Vậy rất mong các bạn sẽ cùng đọc, cùng gửi bài chia sẻ những suy nghĩ, tình cảm, những kinh nghiệm học tập, những kiến nghị đề xuất, ... Mọi thư từ, bài vở xin gửi về...).

- Có thể dùng một câu khẩu hiệu để cổ vũ (chẳng hạn: Hãy sẻ chia để đón nhận”, “Hãy nói bờ yêu thương”...)

- Lời cảm ơn.

3. Đặt tên cho tin ngắn.

Có thể đặt một số tên như sau cho tin ngắn: Hiến máu nhân đạo dự trữ cho SEA Games 22, Hiến máu nhân đạo vì SEA Games 22, Hiến máu - tiếp sức SEA Games 22, ...

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 3

(Xem bài *Trả bài viết số 1 và số 2*)

TUẦN 13

CHÍ PHEO

Nam Cao

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Nam Cao (1915 - 1951) là một trong những cây bút viết truyện ngắn rất thành công của dòng văn học hiện thực phê phán thời kì trước Cách mạng.

Chí Phèo là tác phẩm thành công của Nam Cao viết về đề tài người nông dân. Nhân vật Chí Phèo thể hiện tấn bi kịch tinh thần lớn nhất của con người, đó là bi kịch bị tha hoá. Những thế lực tàn bạo đã tước đoạt của người nông dân chất phác hiền lành những khát vọng và ước mơ về một cuộc sống lương thiện, biến họ thành kẻ lưu manh. Và khi lương tâm thức tỉnh, họ đã phải tự kết thúc đời mình khi nhận ra rằng mình không còn con đường trở về với cuộc sống lương thiện. Giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của tác phẩm đều được tập trung ở nhân vật Chí Phèo. Tác phẩm phản ánh hai mâu thuẫn gay gắt và tiêu biểu nhất trong xã hội nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám là: Mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị với nhau và mâu thuẫn giữa bọn cường hào ác bá và người nông dân. Nhân vật đều đạt đến trình độ điển hình.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt đoạn trích

Chí Phèo vốn không cha không mẹ, được dân làng truyền tay nhau nuôi lớn. Rồi đến làm canh điền cho nhà Bá Kiến. Bá Kiến ghen tuông nên đã đẩy anh vào tù. Bảy tám năm sau, Chí ra tù và trở về làng với bộ dạng của một tên lưu manh. Hắn chuyên uống rượu, rạch mặt ăn vạ. Cả làng lánh xa hắn, Chí bị Bá Kiến lợi dụng thành công cụ cho hắn.

Chí gặp Thị Nở, hai người ăn nằm với nhau. Chí tỉnh rượu rồi ốm, được Thị Nở chăm sóc. Bát cháo hành và những cử chỉ chân thật của Thị Nở đã làm sống dậy khát vọng sống cuộc đời lương thiện của Chí. Nhưng bà cô Thị Nở ngăn cấm. Chí tuyệt vọng khi bị Thị Nở từ chối. Anh xách dao đến nhà Bá Kiến đòi lương thiện. Anh đâm chết Bá Kiến và tự vẫn.

2. Ý nghĩa tiếng chửi của Chí Phèo ở đoạn mở đầu tác phẩm

Tác phẩm được mở đầu bằng tiếng chửi với nội dung có vẻ bất thường nhưng rất tinh táo đã tạo nên sức hấp dẫn cho câu chuyện. Đây cũng là một thủ pháp nghệ thuật

trong cách viết của Nam Cao. Nhà văn để nhân vật xuất hiện trong tâm trạng điển hình nhất. Vừa gây sự tò mò cho người đọc, vừa làm nổi bật tư tưởng của tác phẩm.

Nội dung của lời chửi có lớp lang, chứng tỏ người chửi vẫn đang rất có ý thức về việc làm của mình. Chửi từ đối tượng lớn nhất, chung nhất và trừu tượng nhất (trời, đời, cả làng Vũ Đại) đến cụ thể nhất xác định rõ nhất (đứa nào không chửi nhau với hần, đứa chết mẹ nào đẻ ra hần). Tiếng chửi thể hiện sự bức bối, tâm trạng đầy bi kịch của Chí. Chí cất tiếng chửi để người ta đáp lại mình nhưng không ai đáp lại cả, bởi họ không chấp hoặc không muốn dây với một thằng say rượu, một kẻ lưu manh, một thằng cố cùng liều thân như anh. Tiếng chửi là khao khát được giao tiếp với con người dù là hình thức giao tiếp hạ đẳng nhất. Nhưng cũng không được đáp lại. Không có ai đáp lời nên Chí càng uất ức. Lời chửi vừa thể hiện được đỉnh cao tấn bi kịch cô đơn, bị từ chối quyền làm người của Chí vừa dẫn dắt câu chuyện đến tình huống giới thiệu về hoàn cảnh xuất thân và số phận bất hạnh của Chí.

3. Các nhân vật Bá Kiến, Thị Nở đều có ý nghĩa đặc biệt đối với số phận và tính cách của Chí Phèo.

Mối quan hệ Chí Phèo - Bá Kiến thể hiện quá trình bị tha hóa của Chí Phèo. Từ anh canh điền khỏe mạnh, hiền lành Chí bị Bá Kiến đẩy vào tù và khi trở về thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại.

Mối quan hệ Chí Phèo - Thị Nở thể hiện quá trình hoàn lương của Chí. Sự chăm sóc của Thị Nở đánh thức bản chất lương thiện vốn có trong Chí. Nó cũng chứng minh rằng những bản chất tốt đẹp của người lao động trong con người Chí không thể bị hủy diệt mà nó chỉ bị khuất lấp đi đằng sau cái vẻ bất cần đời của một con người bị xã hội dón vào bước đường cùng mà thôi. Sau khi bị Thị Nở từ chối, Chí thà chết chứ không chịu quay lại cuộc sống của một kẻ lưu manh.

4. Tâm trạng của Chí Phèo sau cuộc gặp với Thị Nở

Sau cuộc gặp gỡ, Chí bị ốm rồi được Thị Nở chăm sóc. Lần đầu tiên, từ những ngày ở tù về, Chí thấy mình hoàn toàn tỉnh táo và lần đầu tiên sau những cơn say triền miên, kể từ ngày ở tù về hần nghe được những âm thanh quen thuộc của cuộc sống đời thường. Và khao khát được sống lương thiện đã trở dậy trong anh. Chí bắt đầu nghĩ về đời mình, về những ngày đã qua và những ngày sắp tới. Anh cảm nhận rõ sự cô độc và bất hạnh của đời mình. Chí mong ngóng Thị Nở, khao khát được cùng thị xây dựng một gia đình. Bát cháo hành đã đánh thức phần người tốt đẹp còn sót lại trong Chí. Chí ngạc nhiên rồi cảm động (thấy mắt hình như ươn ướt), rồi băng khuâng, vui buồn lẫn lộn. Và nhất là anh thấy ăn năn. Chí háo hức, sốt ruột, cuống cuống khi thấy Thị Nở về nhà quá lâu. Tâm trạng chờ đợi ấy thể hiện khao khát mãnh liệt được trở về cuộc sống lương thiện của người bình thường. Nhưng tất cả đã sụp đổ với sự trở lại và lời từ chối của Thị Nở.

Nhà văn đã nhập thân vào nhân vật, sử dụng nhiều kiểu giọng điệu trần thuật khác nhau để miêu tả diễn biến nội tâm phức tạp của Chí. Nhưng giây phút hạnh phúc và đầy hy vọng của Chí rất ngắn ngủi. Vì thành kiến mà bà cô Thị Nở không cho Thị Nở giao du và lấy Chí.

Nhà văn đã miêu tả một lần uống rượu đặc biệt nhất trong cuộc đời Chí, Chí lại lòi rượi ra uống nhưng càng uống hẩn lại càng tỉnh “hơi rượu không sặc sụa, hẩn cứ thoang thoảng thấy hơi cháo hành”. Đó là hương vị của tình yêu, của niềm hạnh phúc, niềm hạnh phúc ấy lần đầu tiên Chí được hưởng cho nên nó khó phai mờ trong tâm trí của anh. Sự tỉnh táo khiến cho Chí thấy tiếc hạnh phúc mà mình đã có và nhận ra sự thực cay đắng, chua chát trong lời bà cô Thị Nở. Phản ứng của bà cô Thị Nở là đại diện cho những định kiến xã hội đối với những con người đã vô tình hay cố ý gây là lỗi lầm. Chí đã bị lưu manh hoá và xã hội lương thiện đã không tiếp nhận anh. Cái chết của Chí một lần nữa chỉ ra con đường cùng và kết cục bi thảm của nhân vật.

Kh xách dao đến giết Bá Kiến và tự sát chứng tỏ anh hoàn toàn tỉnh táo. Đây là lời tố cáo quyết liệt của nhà văn đối với xã hội có những kẻ cầm quyền như Bá Kiến. Bọn người thâm hiểm, tham lam và tàn độc ấy đã cướp đi của con người bản chất lương thiện. Cướp đi của người khác bất cứ thứ gì cũng là tội ác, nhưng cướp đi của con người hạnh phúc, ước mơ, bản chất lương thiện là tội ác dã man nhất, nó dã man hơn cả tội giết người.

5. Đặc sắc trong ngôn ngữ kể chuyện của tác giả và ngôn ngữ nhân vật

Giọng điệu trần thuật có sự kết hợp hài hòa giữa đối thoại với độc thoại, giữa lời gián tiếp và lời nửa tiếp. Vì vậy, nhiều đoạn có sự lồng ghép giữa ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật. Ví dụ: đoạn kể về tiếng chửi của Chí, đoạn tả tâm trạng Chí sau cuộc gặp với Thị Nở và khi bị từ chối... Đối thoại Chí với Bá Kiến, Chí với Thị Nở... Giọng điệu trần thuật này là những đóng góp quan trọng của Nam Cao trong quá trình hiện đại hóa của thể loại truyện ngắn hiện đại Việt Nam.

6. So sánh hai truyện ngắn *Lão Hạc* và *Chí Phèo* để thấy nội dung hiện thực và nhân đạo trong tác phẩm của Nam Cao

Cả hai tác phẩm đều khai thác đề tài số phận người nông dân nghèo ở nông thôn Việt Nam dưới chế độ thực dân phong kiến. Qua số phận cùng cực của họ, nhà văn đã phản ánh một cách chân thực và sâu sắc xã hội nông thôn Việt Nam trước Cách mạng. Giá trị nhân đạo được thể hiện ở sự đồng cảm sâu sắc của nhà văn đối với bi kịch của người nghèo và phát hiện ngợi ca những phẩm chất tốt đẹp vững bền của người lương thiện trong mỗi nhân vật.

Soi ở mỗi tác phẩm nhà văn lại có những sáng tạo riêng trong việc thể hiện tư tưởng, nhân đạo. Với nhân vật lão Hạc, nhà văn để nhân vật của mình vào một

cuộc lựa chọn giữa cái chết và sống. Lão Hạc đã chọn cái chết để giữ được cho con trai mảnh vườn. Lão Hạc là một người nông dân có bản chất lương thiện và tấm lòng nhân hậu.

Chí Phèo khốn cùng hơn lão Hạc nhiều. Anh bất hạnh từ khi sinh ra cho đến lúc tự chấm dứt cuộc đời mình. Anh bị tha hóa, lưu manh hóa rồi bị từ chối quyền làm người. Cuộc đời của Chí là chuỗi bi kịch nhưng dù bị vùi dập tàn nhẫn đến đâu, bản chất lương thiện trong anh vẫn không hề bị huỷ diệt. Cuộc gặp gỡ, bất chao hành của Thị Nở và những thanh âm trong trẻo của cuộc sống đời thường đã đánh thức bản chất lương thiện trong Chí. Qua tấn bi kịch của Chí, nhà văn đã thể hiện niềm tin và tình yêu thương của mình đối với những người nông dân nghèo.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

"... Nam Cao đã diễn tả với một sức mạnh lạ thường quá trình lưu manh hóa của một số quần chúng cơ bản trong hoàn cảnh bị đè nén, áp bức, bóc lột của xã hội cũ. Nhân vật Nam Cao thường trải qua chuyển biến. Trong truyện *Tư cách mõ*, Nam Cao viết: "Người ta tưởng ông trời sinh hán ra như thế để mà làm mõ... Không!... Mới chỉ cách đây ba năm hán vẫn còn được gọi là anh cu Lộ. Anh cu Lộ hiền như đất. Cờ bạc không, rượu chè không. Anh chỉ chăm chăm chú chú làm để nuôi vợ nuôi con". Chí Phèo hiện ra chỉ biết chửi rủa, kêu làng, vu vạ, cướp bóc, đâm chém, nhưng có một thời hán là người "hiền lành như đất", lí Kiến phải lấy làm "tội nghiệp" thấy hán "vừa bóp đùi cho bà ba, vừa run run". Chí Phèo phá phách, hủy hoại chung quanh và tự hủy hoại mình, những hành động hầu như không tự giác, như sai khiến bởi một lực lượng vô hình. Thị Nở, tâm hồn vừa hé nở đón lấy hạnh phúc, đã vội cắt đứt với Chí Phèo: "Thị trút vào mặt hán tất cả lời bà cô". Mới thoáng yêu nhau, họ bỗng trở thành thù địch và cả thị lẫn Chí Phèo cũng chả hiểu ra làm sao cả.

Nhân vật của Nam Cao thường không làm được những điều mình muốn và bắt buộc phải làm những điều không muốn..."

Lê Đình Ky

(Nam Cao, con người và xã hội cũ

Theo Nam Cao, về tác giả và tác phẩm, Sđd, tr.58-59)

"Giữa lúc người ta đang đắm mình trong những truyện tình mơ mộng và hòa nhau "phụng sự" cái thị hiếu tầm thường của độc giả, ông Nam Cao đã mạnh bạo đi theo một lối riêng, nghĩa là ông đã không thèm đếm xỉa đến cái sở thích của độc giả. Những cạnh sắc của tài ông đã đem đến cho văn chương một lối văn mới, sâu xa, chua chát và tàn nhẫn, thứ tàn nhẫn của con người biết tin ở tài mình, ở thiên chức của mình.

Quyển *Đôi lứa xứng đôi* có được độc giả hoan nghênh hay không, đó là một điều tôi chưa cần biết, tôi chỉ biết rằng lúc viết nó, ông Nam Cao đã không hạ mình xuống bắt chước ai, không nói những cái người ta đã nói, không tả theo lối người ta đã tả. Ông đã dám bước chân vào làng văn với những cạnh sắc của riêng mình... Dám nói và dám viết những cái khác người, ông Nam Cao đã đem đến cho ta những khoái cảm mới mẻ và ông đã tỏ ra một người có can đảm...”.

Lê Văn Trương

Tựa *Đôi lứa xứng đôi*, 1941.

Theo Nam Cao, về tác giả và tác phẩm, Sđd, tr.108-112)

TINH THẦN THỂ DỤC

Nguyễn Công Hoan

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Nguyễn Công Hoan sinh ngày 6 tháng 3 năm 1903 tại làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Hưng Yên), trong một gia đình quan lại phong kiến xuất thân khoa bảng bắt đầu sa sút. Ông đặc biệt thành công với loại truyện ngắn trào phúng. Tác phẩm của Nguyễn Công Hoan tập trung phê phán những thói hư tật xấu trong xã hội cũ. Đối tượng phê phán của ông chủ yếu là bọn nhà giàu, quan lại, tư sản. Nguyễn Công Hoan là người có nhiều đóng góp vào sự phát triển của văn xuôi quốc ngữ.

Tác phẩm chính: *Lá ngọc cành vàng* (tiểu thuyết, 1935), *Cô giáo Minh* (tiểu thuyết, 1935), *Bước đường cùng* (tiểu thuyết, 1938)... *Kép Tư Bền* (truyện ngắn, 1935), *Đại thằng khôn nạn* (truyện ngắn, 1937), *Đào kép mới* (truyện ngắn, 1937)... *Đời viết văn của tôi* (hồi kí, 1971) và một số tập truyện ngắn...

Tinh thần thể dục là một truyện ngắn trào phúng của Nguyễn Công Hoan. Tác phẩm phê phán thói giả dối, chính sách lừa bịp mị dân của bọn cầm quyền thực dân phong kiến. Quan trên sức giấy xuống bắt người dân xã Ngũ Vọng phải tập trung lên sân vận động để xem bóng đá. Nhân dân trong xã không ai muốn đi. Người trốn chạy, người lo lót, người van xin để không phải đi xem bóng đá. Lý trưởng phải dè dặt, bắt bớ, lùng sục nhưng cuối cùng vẫn không đủ số người đi xem theo lệnh quan trên. Cuộc dẫn người đi xem bóng đá diễn ra giống như một cuộc bắt phu pheo vạy. Câu chuyện được chia thành 6 đoạn. Mỗi đoạn thể hiện một nội dung. Sáu nội dung ấy tạo thành một cốt truyện chặt chẽ, được phát triển theo trình tự logic rước sau của việc bắt người đi xem đá bóng.

Đây là tác phẩm tiêu biểu cho phong cách truyện ngắn Nguyễn Công Hoan

giai đoạn 1936 - 1939 về cả hai phương diện tư tưởng và nghệ thuật.

II. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Truyện ngắn được chia làm sáu đoạn, mỗi đoạn kể một nội dung.

2. Đoạn 1 có thể gọi tên là **Lệnh quan trên**. Đây là một cái lệnh khá đặc biệt, độc đáo, không giống những cái lệnh thông thường khác. Thường quan trên sức giấy bắt phu phen, thu thuế, bắt tội phạm... Còn ở đây quan trên sức giấy bắt người đi xem đá bóng. Tác giả không dùng ngôn ngữ kể chuyện mà dùng cách để nguyên văn bản lệnh quan trên. Lệnh quan rất đầy đủ, đúng nghi thức một văn bản hành chính quan trọng. Lệnh quy định rõ số lượng người phải có mặt, những việc người đi xem phải làm... Điều đó cho thấy quan trên rất coi trọng việc thể dục này.

Đoạn 2: **Van xin**. Anh Mịch van xin ông lí cho miễn cho việc đi xem bóng đá vì anh còn phải đi làm trừ nợ cho ông nghị. Nhưng lời van xin thống thiết của anh không làm ông lí động lòng.

Đoạn 3: **Nài nỉ**. Bác Phô gái xin ông lí cho chồng mình không phải đi xem bóng đá với lí do ốm đau. Bác Phô còn mang theo cả cành cau biếu ông lí. Lời van xin cũng không kém phần thống thiết nhưng ông lí cũng rất kiên quyết “ôm gân chết cũng phải đi. Lệnh quan như thế. Ai cũng lấy cớ ốm yếu mà không đi, thì người ta đá bóng cho chó xem à?”.

Đoạn 4: **Đút lót**. Bà cụ Phó Bính thúc thời hơn, cũng bởi bà có tiền hơn. Bà có ba hào để đút lót ông lí. Bà có tiền để thuê người đi thay. Vì vậy phản ứng của ông lí nhả nhận hơn. Ông không doạ nạt mà chỉ trách nhẹ “Làm việc mà cứ gặp phải những người như con bà, thì tôi đến chết mất”, sau khi đã bỏ ba hào vào túi.

Đoạn 5: **Lùng sục**. Người van xin, người nài nỉ, người chạy chọt, người trốn tránh khiến các ông lí dịch trong làng vô cùng vất vả với việc bắt người đi xem thể thao. Các nhà chức trách phải tróc nã, bắt bớ vất vả hơn cả bắt lính. Không khí trong làng như có trận càn. Đánh đập, quát tháo, chửi rủa. Cảnh tượng thương tâm nhất là ở nhà thằng Cò. Ôm con trốn ra đóng rơm mà cũng không thoát. Kết thúc đoạn kể về chuyện lùng sục người ấy là hình ảnh “Thằng bé con nhắm nghiền mắt, ôm chặt lấy bố. Nó sợ quá, không khóc được nữa. Thằng Cò chưa kịp trả lời, đã bị lôi xềnh xệch đi”.

Đoạn 6: **Lên đường**. Không khí của buổi lên đường cũng không vui vẻ gì. Những người không may mắn, không thể trốn thoát được phải tập trung xếp hàng năm để lên đường đi xem bóng đá. Họ bị giải đi như đoàn tù binh.

3. Các đoạn nối tiếp nhau thể hiện sự tăng tiến tính chất gay gắt của việc bắt người đi xem bóng đá. Tác giả đã tạo nên một mâu thuẫn trào phúng rất đặc sắc. Đi xem bóng đá là một hoạt động thể thao nhưng trong câu chuyện này, xem bóng

đá lại trở thành một tai hoạ với người dân.

Mỗi đoạn là một mâu thuẫn hỗ trợ làm nổi bật mâu thuẫn chung của toàn bộ tác phẩm.

Đoạn 1: Yêu cầu người dân đi xem bóng đá, một hoạt động thể thao bằng một cái lệnh.

Đoạn 2: Vận động người đi xem bóng đá bằng vũ lực, như đi bắt phu, anh Mịch van xin để không phải đi xem.

Đoạn 3: Bác Phô gái đến tận nhà lí trưởng để xin cho chồng không phải đi xem đá bóng...

4. Để làm nổi bật tính chất trào phúng của tác phẩm nhà văn đã dùng các thủ pháp nói giễu, cường điệu, giọng điệu kể chuyện tự nhiên hài hước. Nhà văn đã cường điệu hóa khi kể về phản ứng của người dân xã Ngũ Vọng trước việc phải đi xem đá bóng. Chắc chắn họ không cần phải trốn tránh đến mức đó chỉ vì một buổi đi xem đá bóng.

Giọng kể tự nhiên, pha tính chất hài hước để làm nên giá trị châm biếm của tác phẩm.

5. *Tinh thần thể dục* phê phán thói giả dối, chính sách lừa bịp mị dân của bọn cầm quyền thực dân phong kiến. Trong khi cuộc sống của dân chúng vô cùng khốn khổ thì chính quyền tay sai thực dân lại bày đặt những trò thể thao xa xỉ.

ĐỌC TIỂU THUYẾT VÀ TRUYỆN NGẮN

I. Những yêu cầu về đọc tiểu thuyết và truyện ngắn

Tiểu thuyết và truyện ngắn thuộc loại tác phẩm tự sự. Tác phẩm được cấu tạo bởi các yếu tố cốt truyện, nhân vật, lời kể của người kể chuyện, chi tiết, tình tiết, tình huống...

Khi đọc tiểu thuyết và truyện ngắn cần lưu ý:

1. Phân tích hình tượng nhân vật

Tư tưởng của nhà văn thể hiện ở hệ thống nhân vật, tập trung ở nhân vật chính.

Khi phân tích nhân vật chú ý:

+ Các chi tiết miêu tả ngoại hình, nội tâm, hành động, biến cố, ngôn ngữ. Các yếu tố này thể hiện tính cách, bản chất và số phận nhân vật.

+ Quan hệ giữa nhân vật này với nhân vật khác, với hoàn cảnh.

+ Nhân vật thể hiện tư tưởng gì của nhà văn?

2. Phân tích chi tiết, cốt truyện

Cốt truyện là hệ thống sự kiện xảy ra trong đời sống nhân vật, có tác dụng bộc lộ tính cách, số phận của nhân vật. Các chi tiết cho thấy tính cách nhân vật và diễn biến quan hệ của nhân vật này đối với nhân vật khác...

3. Phân tích sự miêu tả hoàn cảnh trong tác phẩm. Hoàn cảnh nghệ thuật biểu hiện tâm tình, địa vị của nhân vật và thể hiện tư tưởng của nhà văn.

4. Phân tích kết cấu để thấy được tính cách, quan hệ, số phận của nhân vật. Kết cấu tác phẩm là một yếu tố rất quan trọng tạo nên sức hấp dẫn của tác phẩm và thể hiện tư tưởng của tác giả. Kết cấu là cách tổ chức, sắp xếp các chi tiết, sự kiện, tình tiết trong tác phẩm.

5. Phân tích ngôn ngữ của tác phẩm. Trong đó có ngôn ngữ kể chuyện, ngôn ngữ của nhân vật, nội dung và hình thức của ngôn ngữ để từ đó phân tích nhân vật và tác phẩm.

LUYỆN TẬP KẾT HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Một bài văn phải là một chỉnh thể về hình thức và nội dung bao gồm kiến thức, các bước lập luận... Khi viết một bài văn nghị luận cần phải kết hợp nhiều thao tác nghị luận như so sánh, phân tích, chứng minh, giải thích, bình luận, suy luận...

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Luận điểm và các thao tác lập luận được sử dụng trong các đoạn trích (SGK trg. 177, 178)

a) Luận điểm: Tinh thần đoàn kết của người Việt Nam.

Thao tác lập luận: so sánh, giải thích, chứng minh.

b) Luận điểm: Việt Nam và con đường phát triển khoa học công nghệ.

Các thao tác lập luận: Phân tích, so sánh, suy luận.

c) Luận điểm: trăng trong thơ Nguyễn Du.

Các thao tác lập luận: chứng minh, bình luận.

d) Luận điểm: bàn về những thứ “rỗng”.

Các thao tác lập luận: phân tích, so sánh, bình luận.

2. Kết hợp các thao tác nghị luận thích hợp (phân tích, so sánh, giải thích, chứng minh, quy nạp, diễn dịch...) để viết đoạn văn thể hiện các ý sau:

a. Lí tưởng là nguồn sáng và sức mạnh trong đời.

- Lí tưởng là gì? (Là niềm tin, là điều con người tôn thờ... và luôn hướng tới).

- “Nguồn sáng” là gì? (là thứ soi rọi cho con người, lí tưởng là “nguồn sáng” vì nó chỉ cho con người con đường họ phải đi để đạt được lí tưởng).

- “Lí tưởng là nguồn sáng tạo ra sức mạnh” vì nó tạo ra động lực, thúc đẩy, động viên con người hành động để đạt được mục đích.

- Dẫn chứng: Lí tưởng cộng sản soi sáng con đường đấu tranh của biết bao anh hùng cách mạng, giúp họ vượt chông gai, thử thách...

- Liên hệ: Tự xây dựng một lí tưởng cao đẹp.

b. Nhà thơ Ấn Độ Ta-go nói: “Yêu là tên gọi khác của sự hiểu nhau”.

- Tình yêu là trạng thái tình cảm đặc biệt của con người, luôn được con người khát khao tìm kiếm.

- Đã có nhiều định nghĩa về tình yêu:

“Đố ai định nghĩa được tình yêu?”

Có khó gì đâu một buổi chiều...” (Xuân Diệu)

- Định nghĩa của nhà thơ Ta-go: “Yêu là tên gọi khác của sự hiểu nhau.

- Ý nghĩa câu nói: Tình yêu là sự đồng cảm.

- Tại sao như vậy? Đồng cảm là sự đồng điệu về tâm hồn, có đồng cảm mới có thể sẻ chia, cảm thông nhau.

- Mỗi người phải biết xây dựng một tình yêu đẹp cho riêng mình.

c. Nhà thơ Anh Brao-ninh nói: “Nếu tước bỏ tình yêu thì trái đất sẽ trở thành nắm mồ”

- Tình yêu là tình cảm yêu thương, quan tâm, chia sẻ... giữa con người với con người.

- “Nắm mồ” biểu tượng cho sự hoang tàn, chết chóc, tăm tối.

- Ý nghĩa câu nói: Không có tình yêu thế giới sẽ vô cùng tẻ nhạt, buồn thảm, tăm tối.

- Tại sao lại như vậy? Tình cảm, sự yêu thương là thứ gắn kết con người với con người; tình yêu là cơ sở vững chắc của đời sống tinh thần; không có tình yêu sẽ không còn tình người, chỉ còn sự lạnh nhạt, thờ ơ, buồn tẻ.

- Liên hệ: Rút ra bài học, cần biết yêu thương chia sẻ với người thân, bạn bè, đồng loại “Người với người sống để yêu nhau.” (Tố Hữu)

d. Con người không thể thiếu bạn.

- “Bạn” là những người như thế nào? Người cùng ta sẻ chia vui buồn, giúp đỡ động viên ta.

- Tại sao “Con người...bạn”? Vì con người không thể sống đơn độc, làm mọi thứ một mình; được lắng nghe và được chia sẻ trở thành một nhu cầu không thể thiếu.

- So sánh: Người không có bạn: tẻ nhạt, buồn bã, cô độc (Câu chuyện *Cô chủ không biết quý tình bạn*); Người có bạn, tình bạn đã giúp con người sống tốt hơn, làm tốt hơn “giàu vì bạn”, tình bạn Lưu Bình - Dương Lễ...

- Liên hệ: Chọn bạn mà chơi; tự xây dựng cho mình một tình bạn đẹp.

e. Tình cảm ruột thịt giữa cha mẹ và con cái là tình cảm tự nhiên nhất, chân thành nhất và thiêng liêng nhất.

- Quan hệ huyết thống giữa cha mẹ và con cái được hình thành như một lẽ tất yếu của đời sống con người. Cha mẹ mong chờ con cái với tất cả khát khao và mong ước.

- Tình cảm được hình thành tự nhiên, mang nhiều ân nghĩa: ơn mẹ mang nặng đẻ đau chín tháng mười ngày, ơn cha sinh thành dưỡng dục...

- Tình cảm giữa cha mẹ và con cái là tình cảm chân thành, tự nhiên, không hề vụ lợi, con lớn lên bằng tình yêu thương, sự hi sinh của cha mẹ; cha mẹ lấy con làm nguồn vui sống...

- Tình cảm cha mẹ với con cái vì vậy hết sức tự nhiên, chân thành, thiêng liêng.

- Liên hệ, rút ra bài học: Yêu quý, trân trọng cha mẹ, gia đình...

TUẦN 14

ĐỜI THỪA

Nam Cao

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Nam Cao (1915 - 1951) là một nhà văn lớn và tài năng của văn học Việt Nam. Cuộc đời ông điển hình cho cuộc đời của những trí thức tiểu tư sản những năm trước Cách mạng tháng Tám. Vật lộn với gánh nặng cơm áo để giữ mình và rồi được đến với cách mạng, cống hiến hết mình cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Sáng tác của Nam Cao chủ yếu thể hiện tấn bi kịch của con người bị tha hoá, ông chú ý đến hai đối tượng rất gần gũi với cuộc đời ông là người nông dân và người trí thức nghèo.

Đời thừa thể hiện tấn bi kịch tinh thần của người trí thức tiểu tư sản, nguyên nhân của tấn bi kịch ấy là gánh nặng cơm áo. Hộ đồng thời rơi vào hai tấn bi kịch: bi kịch của người nghệ sĩ phải đang tâm chà đạp lên nguyên tắc sáng tạo của nghệ thuật chân chính, bi kịch của người cha người chồng phải chà đạp lên nguyên tắc

tình thương do chính mình đề ra.

Qua bi kịch của nhà văn Hộ, Nam Cao thể hiện một tư tưởng nhân văn đẹp đẽ: tố cáo hiện thực, lên án sự tha hoá, cảm thông với những con người bất hạnh và khẳng định những quan điểm nghệ thuật chân chính...

II. TÓM TẮT TÁC PHẨM

Hộ là một văn sĩ nghèo mang trong mình nhiều hoài bão ước mơ. Anh là người có lí tưởng sống rất cao đẹp. Là một nhà văn, anh đã từng ước mơ có những tác phẩm lớn, có giá trị vượt thời gian. Nhưng từ khi cứu vớt cuộc đời Từ, cưới Từ về làm vợ, anh phải lo cho cuộc sống của cả gia đình chỉ với những đồng tiền ít ỏi của nghề viết văn. Hộ đã rơi vào tình trạng khốn khổ. Tạm gác ước mơ hoài bão để nuôi gia đình, nhưng rồi nỗi lo cơm áo và những dằn vặt lương tâm của một nhà văn đã biến anh thành một người đàn ông vũ phu. Anh uống say rồi hành hạ, đánh đập vợ con, rồi lại ân hận. Hộ rơi vào cái vòng luẩn quẩn, không lối thoát.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. “Đời thừa” có nghĩa là sống vô ích, sống vô tích sự, không có ý nghĩa gì cho cuộc đời. Với cả hai tư cách người trí thức và người chồng, nhà văn Hộ đều rơi vào bi kịch “đời thừa”.

Việc tự ý thức được tình trạng sống “thừa” của những người trí thức nghèo trong sáng tác của Nam Cao khiến họ rơi vào tấn bi kịch tinh thần vô cùng bi đát. Nhưng chính tấn bi kịch tinh thần ấy thể hiện khao khát sống có ích, sống có nghĩa cho đời. Họ không muốn phải sống kiếp sống thừa, sống vô ích.

2. Mâu thuẫn không thể giải quyết được, cứ trở đi trở lại giằng xé nội tâm nhân vật là những mâu thuẫn:

+ Khát vọng sống có ích, có ý nghĩa, vẻ vang và trách nhiệm chăm lo cuộc sống gia đình. Mâu thuẫn này là mâu thuẫn không thể giải quyết nên đã đẩy nhân vật vào bi kịch tinh thần. Càng cố gắng, Hộ càng chìm sâu hơn vào bi kịch. Là nhà văn có hoài bão, ước mơ, Hộ phải gác lại tất cả để kiếm tiền nuôi vợ con. Hy sinh sự nghiệp Hộ vẫn chẳng cứu được gia đình. Hộ viết những thứ văn rẻ tiền để bị dằn vặt, để phải tự nguyện rửa mình nhưng vợ con anh vẫn nheo nhóc. Người đàn ông tốt bụng, cao thượng, người chồng người cha đầy trách nhiệm đã trở thành người chồng vũ phu.

+ Cái hay, cái đẹp và tình thương. Hộ phải viết những trang viết rẻ tiền, nhạt nhẽo để kiếm tiền nuôi vợ con. Nên anh luôn bị dằn vặt. Luôn tự mắng chửi mình.

+ Lý tưởng và hiện thực. Hộ có nhiều mơ ước, có lý tưởng hoài bão đẹp nhưng thực tế cuộc sống khổ cực đã vùi dập, đè nén. Hộ phải vật lộn với cuộc sống nghèo túng nên không thể thực hiện được những hoài bão cao đẹp. Hộ tự dằn vặt mình

khiến ngày càng chìm sâu vào bi kịch.

Là nhà văn, Hộ trở thành kẻ vô tích sự. Hoài bão tiêu tan, phải viết một cách vô trách nhiệm. Hộ viết rồi lại tự dần vật mình. Hộ là điển hình cho số phận những người trí thức tiểu tư sản nghèo trước Cách mạng. Họ là những con người chân chính, có hoài bão, ước mơ, có nhân cách nhưng xã hội đã đối xử tàn nhẫn với những người trí thức ấy. Xã hội đã lưu manh hoá những con người có nhân cách ấy.

3. Nỗi đau của Hộ là nỗi đau của một người trí thức không được sống cho ra sống. Với cả hai tư cách nhà văn và một người cha, một người chồng, Hộ đều không hoàn thành được trách nhiệm của mình. Anh không thể toàn tâm toàn ý cho nghệ thuật cũng không thể hết mình với gia đình. Vì thế anh tự dần vật mình, tự trách mình là kẻ vô tích sự với cả nghệ thuật và gia đình. Anh không thể là một người nghệ sĩ chân chính sáng tạo được những tác phẩm như mong ước nhưng cũng chẳng thể là một con người sống đúng với nguyên tắc tình thương cao cả mà anh tôn thờ. Nỗi đau của Hộ là nỗi đau của con người tự nhận ra sự bất lực của mình mà không thể thoát ra được.

4. Nam Cao là nhà văn có biệt tài trong việc miêu tả tâm lí nhân vật. Trong đoạn 4, nhà văn tập trung miêu tả tâm trạng ăn năn hối hận của Hộ khi tỉnh rượu. Trong lúc say, tinh thần bị ức chế, Hộ đã đánh đuổi vợ con. Khi tỉnh lại, Hộ lại tự dần vật, tự trách mình là thằng khốn nạn. Nhà văn đã miêu tả rất thành công tâm trạng này của nhân vật Hộ bằng cách kết hợp giọng kể gián tiếp với ngôn ngữ nửa trực tiếp. Độc thoại nội tâm của nhân vật lồng ghép với ngôn ngữ kể chuyện. Nhà văn hóa thân vào nhân vật để diễn tả những diễn biến tâm lí của Hộ. Hộ tỉnh rượu, cảm giác mệt mỏi, khát nước, nao nao lòng khi nhận ra sự ân cần của vợ, lờ mờ hiểu ra sự tình, hoảng sợ, nhìn đáng vẻ vất vả tội nghiệp của Từ, Hộ ăn năn và tự mắng mình. Hộ đã khóc và tự trách mình... Những sắc thái tình cảm của nhân vật đã được nhà văn thể hiện một cách tinh tế và sâu sắc.

5. Thời gian trần thuật của câu chuyện kéo dài trong khoảng một ngày: bắt đầu từ buổi sáng Hộ đọc sách rồi đi ra phố, uống say trở về đến buổi sáng hôm sau khi Hộ tỉnh rượu. Nhà văn đã sử dụng xen kẽ các đoạn hồi ức nên câu chuyện được kể kéo dài cả một quãng đời của Hộ. Điều đó đã làm nên tính hàm súc cho thiên truyện. Một truyện ngắn truyền tải được nội dung của cả một tiểu thuyết. Đây là một thành công của Nam Cao trong sáng tác truyện ngắn nhờ nhà văn biết cách kết hợp khéo léo các đoạn kể, hồi tưởng, độc thoại nội tâm.

6. *Đời thừa* là truyện ngắn có ý nghĩa tuyên ngôn nghệ thuật sáng tác của Nam Cao. Nhà văn đã gửi gắm quan niệm của mình về nhà văn, nghề văn, tác phẩm nghệ thuật qua nhân vật Hộ.

Nhà văn phải có hoài bão ước mơ, phải viết được những tác phẩm có giá trị, “làm mờ các tác phẩm cùng thời”... Nhà văn phải có trách nhiệm với ngòi bút của

mình, phải tự biết xấu hổ khi viết ra những thứ không phải là nghệ thuật.

Nghề văn là một nghề lao động sáng tạo, yêu cầu nhà văn phải lao động nghiêm túc, “Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay... sáng tạo những gì chưa có”...,

Tác phẩm văn chương có giá trị là “vượt lên trên tất cả các bờ cõi và giới hạn, phải là một tác phẩm chung cho tất cả loài người. Nó phải chứa đựng được một cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng tình thương, tình bác ái, sự công bình,... Nó làm cho người gần người hơn”. Theo nhà văn, tác phẩm văn chương đích thực là tác phẩm có giá trị nhân đạo sâu sắc.

Với quan điểm sáng tạo nghệ thuật đúng đắn ấy, Nam Cao đã để lại cho văn học Việt Nam những tác phẩm có giá trị nhân đạo sâu sắc.

NAM CAO

I. TIỂU SỬ

1. Cuộc đời

Nam Cao (1915 - 1951) tên khai sinh là Trần Hữu Tri. Ông sinh ra trong một gia đình trung nông, đông con tại làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Nam Sang, phủ Lí Nhân, tỉnh Hà Nam. Nam Cao là người con duy nhất được ăn học tử tế. Sau khi học hết bậc Thành chung, ông bôn ba kiếm sống nhiều nơi. Nhưng do sức khỏe yếu, ông phải trở về quê kiếm sống bằng nghề dạy học và viết văn. Nam Cao đã phải trải qua những ngày chật vật vì miếng cơm manh áo như những nhân vật trí thức tiểu tư sản trong các tác phẩm của ông. Năm 1943, Nam Cao tham gia nhóm Văn hoá cứu quốc. Năm 1948 ông có mặt trong đoàn quân Nam tiến. Ông nhiệt tình tham gia các hoạt động văn hoá phục vụ kháng chiến. Tháng 11 - 1951, ông đã hy sinh trên đường đi công tác vùng địch hậu Liên khu III khi tài năng đang ở độ chín. Năm 1996, Nam Cao được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật.

2. Con người

- Nam Cao là một người có đời sống nội tâm vô cùng phong phú. Đằng sau cái bề ngoài vụng về, hiền lành, ít nói là một tâm hồn nóng bỏng, luôn diễn ra cuộc đấu tranh giữa cái tốt và cái xấu.

- Ông là người có tấm lòng nhân hậu, có tấm lòng thương yêu đối với những con người nghèo khổ bị áp bức. Mỗi tác phẩm của ông là sự đồng cảm sâu sắc, là sự chia sẻ đầy ân tình đối với những số phận bất hạnh và là sự khẳng định bản chất tốt đẹp bất diệt của người lao động.

- Luôn suy tư về bản thân, cuộc sống, đồng loại, từ kinh nghiệm thực tế đưa ra

những triết lí sâu sắc về lẽ sống.

II. SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

1. Quan điểm nghệ thuật

Nam Cao là một trong những nhà văn có nguyên tắc sáng tác nghệ thuật rất rõ ràng. Những nguyên tắc ấy được ông thể hiện trong mỗi tác phẩm của mình.

- Ông đánh giá cao văn chương, xem đó là một hình thái lao động cao quý, đầy trách nhiệm xã hội. Văn chương là một hoạt động sáng tạo, nó chỉ “đưng nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi, và sáng tạo ra những gì chưa có”. Văn học phải phản ánh hiện thực, phê phán cái xấu xa, phản nhân văn.

- Nhà văn phải có trách nhiệm với ngòi bút của mình. Trung thực, thận trọng trong khi viết, không dối trá, cầu thả.

- Ông nhìn nhận hiện thực với con mắt cảm thông chia sẻ. Ông quan niệm con người là sản phẩm của hoàn cảnh (*Tư cách mõ*) song con người cũng có khả năng cải tạo hoàn cảnh (*Đôi mắt*). Mỗi tác phẩm của Nam Cao đều thể hiện những triết lí sâu sắc về cuộc sống, về nghệ thuật.

2. Tác phẩm của Nam Cao xoay quanh hai mảng đề tài chính: người trí thức nghèo và người nông dân nghèo. Với cả hai đề tài, nhà văn đều chú ý đến việc thể hiện tấn bi kịch tinh thần của con người, đó là tấn bi kịch bị tha hoá. Nhân vật của Nam Cao dù là ai cũng đều rơi vào tình trạng bị tha hoá, tất cả vì miếng cơm manh áo, vì bị áp bức, dồn ép đến đường cùng. Nhà văn luôn trần trụi day dứt đến đau đớn trước tình trạng con người bị tha hoá.

3. Nghệ thuật viết truyện của Nam Cao

- Nam Cao có tài đặc biệt trong việc phân tích và diễn tả tâm lí nhân vật. Nhà văn thường chú ý khai thác những biến đổi trong thế giới nội tâm nhân vật, vì vậy sáng tác của ông có chiều sâu và rất hiện đại.

- Tác phẩm của Nam Cao có tính triết lí sâu sắc. Triết lí ấy được thể hiện một cách rất giản dị qua hình tượng nhân vật.

- Giọng điệu kể chuyện rất hiện đại. Giọng điệu luôn thay đổi rất linh hoạt, khi dửng dưng lạnh nhạt đến tàn nhẫn, khi bản khoăn day dứt. Tác phẩm của Nam Cao luôn có sự đan cài nhiều giọng điệu.

- Nhân vật của Nam Cao đều đạt đến trình độ diễn hình, giọng điệu kể chuyện đạt trình độ cao của ngôn ngữ văn xuôi hiện đại.

Nam Cao là nhà văn có tâm huyết và tài năng. Ông đã đưa văn học hiện thực phê phán Việt Nam đến trình độ phát triển mới, góp phần hoàn thiện thể truyện ngắn và tiểu thuyết Việt Nam trên con đường hiện đại hoá.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

“Những người bạn mới gặp Nam Cao thường nói: anh ta lạnh lùng quá. Kéo mép lên mới nể được một nụ cười khó nhọc. Chính Nam Cao cũng đã tả mặt mình trong một truyện ngắn *Cái mặt không chơi được*. Và tự giấu một cách mỉa mai là “chẳng may trời chỉ phú cho mình cái mặt không chơi được ấy thì mình phải chu”. Thật ra thì, mặt anh ta lạnh, nhưng lòng anh rất sôi nổi. Sự trái ngược trong con người Nam Cao, thể hiện ở cả những việc nhỏ bé như vậy. Vốn là một người yếu đuối (cả người và tâm tính), sợ thay đổi, sợ cái gì khỏe quá, nhưng chống những cái sợ đó, bao giờ Nam Cao cũng tìm cách tạo cho mình một tính nết ngược lại, một thói quen mới. Trong nền nếp cải tạo tư tưởng, nhân tố cường lại ấy, tôi cho là một quan điểm đặc biệt, đáng chú ý nhất ở cuộc sống tư tưởng và nghệ thuật của Nam Cao.”

Tô Hoài

(Người và tác phẩm Nam Cao (1956)

Theo Nam Cao, về tác giả và tác phẩm.

NXB Văn học, Hà Nội, tr.52-53)

... 'Chật vật, gian khổ và cố gắng không ngừng, ngòi bút Nam Cao đã đem lại một nét thật đặc sắc. Có lẽ trong văn hóa Việt Nam, với ngòi bút Nam Cao ta bắt đầu được thấy thật có sự sống, thật có con người trong truyện ngắn, cùng với một số tác phẩm chân thực của một số ngòi bút dũng cảm khác. Tuy ta đã được đọc không ít những truyện viết về sự đói khổ, bóc lột, áp bức, về những cảnh thương tâm, đen tối của một xã hội đầy rẫy những bất công, nhưng qua Nam Cao ta được nghe thấy cất lên thật là những tiếng nói, ta được thấy lung linh thấm thía thật là những tâm hồn, ta được chứng kiến thật là những cuộc đời, những tiếng nói, những tâm hồn, ta được chứng kiến thật là những cuộc đời mờ mịt, ngói ngóp, xơ xác ở nông thôn mà từ trước đến giờ ta rõ ràng đã trông, đã nghĩ mà gần như không hiểu, không thấy gì hết!

Mà sao heo hút, sao ngột ngạt đời những con người nông dân nghèo túng, tro trọi kia! Đọc Nam Cao, cười với Nam Cao xong, ta thấy tâm trí nghẹn lại, ngực ta tức tởm, ý thức ta có một cái gì nhấp nháy như ánh sáng chỉ chờ bắt cháy, được thêm một sức mạnh gì đấy có thể nổ bùng lên.

A! Cái cười làm thêm cay đắng, xót xa, không có Nam Cao làm sao ta được cười một cái cười đặc biệt như thế! Không có Nam Cao làm sao ta có được những hình ảnh như thị Nở, lão Hạc... cùng với bao nhiêu hình ảnh sáng tạo khác để cho ta thương yêu thêm và hiểu sâu sắc thêm cuộc sống của con người trên mặt đất này? Và cái thế giới của những bá Kiến, đội Tảo, của cái làng Vũ Đại hẻo lánh dưới một quyền hành cho ai sống được sống, bắt ai chết phải chết kia, càng làm

ta thêm suy nghĩ và thấy phải có một trách nhiệm gì trước những con người bị đè nén, bóc lột ở trong đó...”.

Nguyễn Hồng

(Đọc những truyện ngắn của Nam Cao.

Theo Nam Cao, về tác giả và tác phẩm. Sdd, tr.81-82)

... “Trong quan điểm nghệ thuật của Nam Cao, ngay từ trước Cách mạng tháng Tám, phải nói là có những điểm không thể xem thường. Người ta hay nói đến truyện ngắn *Trăng sáng*. Tôi lại nghĩ nhiều hơn đến cái truyện *Đời thừa*. Thật ra, cùng một quan điểm thống nhất cả thôi, *Đời thừa* nói tâm trạng uất ức của một anh văn sĩ nghèo, có thể diễn tả bằng câu thơ Tàn Đà “Tài cao, phận thấp, chí khí uất”. Nhưng tôi cho rằng nỗi đau đớn nhất của anh ta không phải ở đấy. Cái lý do khiến anh ta đã phải đổ ra hàng suối nước mắt hối hận là đã vi phạm vào chính cái lẽ sống thiêng liêng nhất của mình. Tác phẩm đã để lại cho chúng ta một câu nói bất hủ: “Kẻ mạnh không phải là kẻ giẫm lên vai kẻ khác để thỏa mãn lòng ích kỷ. Kẻ mạnh chính là kẻ giúp đỡ kẻ khác giẫm lên trên đôi vai mình”. Lý tưởng của văn sĩ Hộ là thế: ao ước viết được một tác phẩm lớn mang tính nhân đạo bao la. Vậy mà chỉ vì một chút hơi men và một cơn chệnh choáng bởi toàn những danh vọng hão, anh ta đã hành động như một con người tàn nhẫn, thô lỗ với người vợ hiền lành tội nghiệp của mình. Qua tấn bi hài kịch này, Nam Cao muốn nói một lời nghiêm chỉnh: nhà văn muốn viết cho nhân đạo, trước hết hãy sống cho nhân đạo...”.

Nguyễn Đăng Mạnh

(Nhớ Nam Cao và những bài học của ông. Sdd, tr.117-178)

... “Văn Nam Cao, ngay trong những tác phẩm đầu, đã thực sắc sảo. Anh nhìn sâu vào sự thật một cách sắc cạnh, nhiều khi mỉa mai. Không ve vuốt ngay bản thân mình và giai cấp mình như một vài nhà văn tiểu tư sản tìm an ủi trong một triết lý hàng phục chế độ đương thời, anh tạo được những điển hình giai cấp thật sống và cảm động. Trong lúc văn lãng mạn tư sản đã xa rời lời ăn tiếng nói của nhân dân, viết lai Tây như văn dịch, càng ngày càng trống rỗng, hình thức, anh đã tạo cho mình một lối văn mới, đậm đà bản sắc bình dân, nhưng không rơi vào chỗ thô tục. Và qua những phần uất, cũng đồng thời thấy biết bao thương yêu. Nam Cao yêu triu mến cái làng khổ sở của anh, anh yêu những bến đò hiền lành, những buổi sáng, buổi trưa ở thôn quê Việt Nam. Mỗi khi nói đến những cái gốc đại quanh quẩn của những người đau khổ quần quai, biết bao nhiêu xót xa độ lượng trong câu văn anh.

Trong những tâm hồn chất phác, bị nghèo khổ làm cho mù mịt căn cỗi, ngay trong một con người u mê cục súc như Chí Phèo, Nam Cao tìm ra những rung

động trong sáng của tình yêu, của niềm khát khao được sống cho ra người, những rung động ấy đột ngột hé lên từng lúc rồi lại bị đời sống vùi dập. Đó là chất thơ quý báu nhất, cảm động nhất trong các truyện tả thực của anh. Đó cũng là cái làm chung ta cảm thấy thấm thía sự tàn bạo của chế độ cũ. Nam Cao chưa hiểu, sức mạnh bị cùm trói của những con người cùng khổ, nhưng chính những ánh ý thức đó làm cho truyện của anh không đến tối, tuyệt vọng và vượt qua cả ý định của người viết mà hứa hẹn một sự thay đổi tương lai như một ánh bình minh còn xa mờ. Nhờ biết quý trọng đời sống làm lụng vất vả, nên biết nhìn rõ những chuyện nhỏ mọn hàng ngày trong cuộc đời đấu tất mạt tối của bao nhiêu người chung cuanh và làm nổi rõ lên cho ta thấy tất cả những sự vô lý của một chế độ thối nát trong những truyện tâm thường lặng lẽ nhất...”.

Nguyễn Đình Thi

(*Nam Cao*, 1952. Theo *Nam Cao*, về tác giả và tác phẩm. Sdd, tr.108-112)

LUYỆN TẬP

VỀ PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

(Xem bài trước)

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

a. Nhận xét về cách sử dụng ngôn ngữ trong những câu (đoạn) sau (tr. 237 SGK). Viết lại những câu (đoạn) ấy theo hiểu biết của anh (chị).

Nhìn xét chung: Cách sử dụng ngôn ngữ của các văn bản trên gây khó khăn cho người đọc trong việc hiểu nội dung văn bản.

a)

- Nhận xét: Quá lạm dụng tiếng Anh, đây là hiện tượng thường gặp trên những văn bản báo chí viết về tin học và ca nhạc, đặc biệt là ca nhạc quốc tế.

- Vết lại: Có nhiều cách để viết lại những câu văn đó nhưng dù viết bằng cách nào thì cũng phải thích rõ nghĩa của các từ tiếng Anh và các chữ viết tắt:

+ "uperstar": ngôi sao.

+ "How are you?": Bạn khỏe không?

+ "overnight": qua đêm.

b)

- Nhận xét: Sử dụng việc viết tắt quá tùy tiện.

- Vết lại: Giải thích rõ các chữ viết tắt:

+ CVPM: Công viên phần mềm.

+ CNSH: Công nghệ sinh học.

+ KPVH: Khu phố văn hoá.

c)

- Nhận xét: Sử dụng biệt ngữ xã hội một cách thiếu chọn lọc.

- Viết lại: Chú thích rõ nghĩa của các biệt ngữ:

+ Bánh tòn: Bánh bao, lịch sự.

+ Vé: tương đương 100 đôla Mỹ.

+ “Dân biểu”: Dân (người) đập xích lô.

+ Chảnh: Ra bộ làm sang.

TUẦN 15

VĨNH BIỆT CỬU TRÙNG ĐÀI

(Trích kịch *Vũ Như Tô*)

Nguyễn Huy Tưởng

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Nguyễn Huy Tưởng (1912 - 1960) là một nhà văn, nhà viết kịch tài năng. Ông sinh ra trong một gia đình nhà nho khá giả có tinh thần yêu nước ở xã Dục Tú, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Đông Anh, Hà Nội). Nhà văn đặc biệt thành công với đề tài lịch sử ở cả hai thể loại tiểu thuyết và kịch. Tác phẩm chính: *Vũ Như Tô* (kịch, 1941), *Bắc Sơn* (kịch, 1946), *Những người ở lại* (kịch, 1948), *Đêm hội Long Trì* (tiểu thuyết, 1942), *An Tư* (tiểu thuyết, 1945), *Sống mãi với thủ đô* (tiểu thuyết, 1961), *Kí sự Cao Lạng* (kí, 1951)...

Vũ Như Tô là một vở kịch lịch sử. Qua tác phẩm này, nhà văn thể hiện quan điểm của mình về mối quan hệ giữa nghệ thuật và cường quyền, giữa nghệ sĩ và nhân dân và có thể là cả vấn đề về văn hoá dân tộc. Đây là một tác phẩm thành công của Nguyễn Huy Tưởng.

II. TÓM TẮT VỞ KỊCH

Vở kịch gồm năm hồi, viết về một sự kiện xảy ra ở Thăng Long khoảng năm 1516 - 1517.

Nhân vật chính của vở kịch là Vũ Như Tô, là một nhà kiến trúc tài giỏi, một nghệ sĩ có chí lớn, tính tình cương trực, trọng nghĩa khinh tài. Lê Tương Dục, một

hôn quân bạo chúa, sai Vũ Như Tô xây dựng Cửu Trùng Đài để làm nơi ăn chơi với đám cung nữ. Vũ đã từ chối dù bị đe dọa kết tội tử hình. Song Đan Thiềm, một cung nữ tài sắc nhưng đã bị ruồng bỏ, đã khuyên Vũ nên nhận lời xây dựng Cửu Trùng Đài vì đây là cơ hội để Vũ đem tài ra phục vụ đất nước, “Ông cứ xây lấy một toà đài cao cả. Vua Hồng Thuận và lũ cung nữ kia rồi mất đi, nhưng sự nghiệp của ông còn lại về muôn đời. Dân ta nghìn thu được hãnh diện...”. Vũ đã nhận lời và dồn hết sức xây Cửu Trùng Đài. Nhưng Cửu Trùng Đài đã làm cho dân chúng thêm cực khổ. Họ đã nổi dậy. Vũ Như Tô bị giết, Cửu Trùng Đài bị thiêu trụi.

III. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Đoạn trích thuộc hồi V của vở kịch, cảnh diễn ra trong cung cấm. Vũ Như Tô xây Cửu Trùng Đài theo lời khuyên của Đan Thiềm với mục đích xây dựng cho đất nước một công trình nghệ thuật. Đó là mục đích nghệ thuật của người nghệ sĩ. Còn điều mà nhân dân và binh lính trông thấy ngay trước mắt là Vũ Như Tô đang dùng công sức và xương máu của nhân dân để phục vụ mục đích ăn chơi sa đoạ của tên hôn quân Lê Tương Dực. Việc xây dựng Cửu Trùng Đài đã khiến cho nhân dân vô cùng cực khổ. Trịnh Duy Sản đã lợi dụng tình hình dấy binh nổi loạn. Nhân dân, binh lính và thợ xây dựng Cửu Trùng Đài đã nổi dậy. Chúng bắt giết Vũ Như Tô, Đan Thiềm và huỷ diệt Cửu Trùng Đài.

2. Mâu thuẫn của vở kịch được thể hiện trong hồi V

Mâu thuẫn trực tiếp thể hiện ở cuộc nổi dậy của binh lính và nhân dân chống lại triều đình. Đó là mâu thuẫn giữa đời sống xa hoa trụy lạc của Lê Tương Dực với đời sống cơ cực thống khổ của nhân dân lao động. Cao trào của mâu thuẫn này được thể hiện và được giải quyết ở hồi kịch này.

Mâu thuẫn thứ hai là mâu thuẫn giữa quan niệm nghệ thuật thuần tuý của muôn đời và lợi ích thiết thực của nhân dân thể hiện ở hai mục đích xây dựng Cửu Trùng Đài của Vũ Như Tô và của triều đình Lê Tương Dực. Mâu thuẫn này đã dẫn đến cái chết của Vũ Như Tô và sự ra đi của Cửu Trùng Đài. Vũ Như Tô là một tài năng nhưng chính vì không giải quyết được mâu thuẫn giữa nghệ thuật và cuộc sống mà ông đã thất bại.

Cuộc đối thoại giữa Đan Thiềm và Vũ Như Tô ở lớp I của hồi kịch cho thấy Vũ Như Tô là một người nghệ sĩ chỉ biết vì nghệ thuật. Trông coi việc xây Cửu Trùng Đài mà ông không biết rằng tác phẩm nghệ thuật của ông đã gây ra bao nhiêu lầm than cực khổ cho dân chúng. Mục đích nghệ thuật của ông mâu thuẫn với quyền lợi thiết thực của dân chúng mà ông lại không nhận ra. Ông là người nghệ sĩ quá quan tâm đến nghệ thuật mà quên đi quan hệ của nghệ thuật với đời sống. Vì thế ông không thể hiểu điều Đan Thiềm nói. Cuộc nổi loạn của binh lính, thợ thuyền là tất yếu. Với họ, Cửu Trùng Đài đơn giản là nguyên nhân gây nên lầm

than cực khổ, là biểu hiện của sự ăn chơi sa đoạ của tên hôn quân. Giữa Vũ Như Tô, người nghệ sĩ có mục đích nghệ thuật tốt đẹp và nhân dân lao động đã không có tiếng nói chung bởi người nghệ sĩ như ông Vũ không hiểu và không giải quyết được mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống.

3. Phân tích tính cách và diễn biến tâm trạng của hai nhân vật Đan Thiềm và Vũ Như Tô

Vũ Như Tô là một người nghệ sĩ chân chính, một người có tài và có tâm với nghệ thuật. Ông nghe theo lời khuyên của Đan Thiềm, nhận xây dựng Cửu Trùng Đài là vì mục đích nghệ thuật rất cao cả. Ông Vũ là người nghệ sĩ chỉ quan tâm đến nghệ thuật. Trong hồi kịch này, khi binh lính nổi dậy, kết tội ông và đòi hủy diệt Cửu Trùng Đài ông vẫn không thể hiểu nổi tại sao lại như vậy. Vũ quá chú ý đến nghệ thuật mà quên đi quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống. Ông luôn ở trong tâm trạng mơ màng, ảo vọng. Ông không thể hiểu và không tin tâm huyết của mình đối với đất nước lại bị coi thường.

Đan Thiềm là một người có tâm, biết trọng người tài, tôn trọng nghệ thuật. Bà kính trọng tài năng của Vũ Như Tô, bà hiểu công việc sáng tạo nghệ thuật của Vũ. Nhưng chính Đan Thiềm đã sai lầm và cuối cùng bà cũng nhận ra sai lầm của mình khi khuyên Vũ nhận lời xây dựng Cửu Trùng Đài. Trước khi chết bà đã nhận ra sự thất bại của giấc mộng lớn mà bà và Vũ mong mỏi thực hiện. Nhìn cảnh Cửu Trùng Đài bị đốt, Vũ Như Tô bị giết, bà đã đau đớn cất lên “Đài lớn tan tành. Ông Cả ơi! Xin cùng ông vĩnh biệt!”.

Đan Thiềm và Vũ là hai kẻ tri âm, tri kỉ, cùng có một mục đích nghệ thuật tốt đẹp nhưng cuối cùng đều thất bại. Và cả Cửu Trùng Đài, tâm huyết của hai người cũng bị phá hủy. Hai người đáng thương, đáng trọng hơn là đáng trách. Nhà văn đã bộc lộ sự cảm thông và trân trọng của ông đối với hai con người tri âm tri kỉ và bất hạnh này.

4. Mâu thuẫn giữa quan niệm nghệ thuật thuần túy và lợi ích thiết thực của nhân dân là mâu thuẫn không dễ giải quyết. Vì thế, việc Nguyễn Huy Tưởng chưa giải quyết triệt để được mâu thuẫn này là điều dễ hiểu. Nhà văn để cho Vũ Như Tô bị giết mà không hiểu tại sao. Đan Thiềm, Vũ Như Tô cùng Cửu Trùng Đài bị hủy diệt đã đặt ra một vấn đề lớn, vấn đề quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống. Với đoạn trích này, Nguyễn Huy Tưởng đã giải quyết được phần nào mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống. Nghệ thuật đích thực phải thống nhất với quyền lợi của con người. Nghệ thuật chân chính là nghệ thuật vì con người. Người nghệ sĩ khi làm nghệ thuật phải chú ý đến điều đó.

5. Đoạn trích có đủ các yếu tố của một vở kịch: biến cố, xung đột và giải quyết xung đột, sự kiện. Không khí, nhịp điệu của sự việc được diễn tả theo chiều tăng tiến mức độ dồn dập đã thể hiện được tính chất gay gắt của mâu thuẫn và dần đẩy xung đột kịch lên cao trào. Cửu Trùng Đài và Vũ Như Tô là cái nút của mâu

thuần. Xung đột đã được giải quyết bằng sự ra đi vĩnh viễn của cả hai. Nhà văn đã tạo nên không khí kịch thông qua lời nói - hành động và sự ra, vào liên tiếp của các nhân vật. Không khí nhốn nháo, hỗn loạn của cuộc nổi dậy đã được tái hiện qua nghệ thuật tạo tình huống và ngôn ngữ đầy kịch tính của đoạn trích.

6. Các chú thích nghệ thuật được in nghiêng và đặt trong dấu ngoặc đơn được sử dụng để tạo tình huống, bối cảnh cho diễn xuất. Chú thích cảnh Cửu Trùng Đài bị đốt: (*chợt có ánh lửa sáng rực, cả tàn than, bụi khói bay vào*); Vũ Như Tô (*nhìn ra, rú lên*): Đốt thực rồi... Kịch bản văn học không thể thiếu những chú thích này.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Về tác giả

Với lứa tuổi thiếu niên học sinh trong trường phổ thông, nhà văn Nguyễn Huy Tưởng đã dành nhiều tình cảm mến yêu và sự quan tâm sâu sắc. Ông đã góp phần quan trọng sáng lập Nhà xuất bản Kim Đồng và sáng tác nhiều tác phẩm đặc sắc cho thiếu nhi. Tiêu biểu nhất là cuốn truyện lịch sử *Lá cờ thêu sáu chữ vàng*.

Ông luôn luôn trăn trở tìm cho mình một con đường chân chính và không bao giờ bằng lòng với những gì mình đã viết ra. Đối với Nguyễn Huy Tưởng... “Có cái nghề nào thú vị hơn nghề văn. Nó lấy nguyên liệu chính là con người, một cái gì đẹp nhất, kỳ diệu nhất của sự sáng tạo... Đừng viết cái gì sai trái với sự thực của con người. Người là thật. Phải thật với người... Phải tự nâng mình lên. Tự vượt mình lên. Và cải tạo xã hội...”

(Trích *Nhật ký* của Nguyễn Huy Tưởng
ngày 16-6 và ngày 15-7-1956)

2. Về tác phẩm

Về truyền thống văn hóa dân tộc, vở kịch như ngầm nêu một nhật xét: Xây dựng những công trình lớn lao, diện đài tráng lệ đồ sộ, tốn kém, đâu có phải là truyền thống kiến trúc của dân tộc ta. Chính nhân vật Thái tử Chiêm Thành đã nói với một người thợ Chiêm Thành: “Nước ta (nước Chiêm Thành) bại chỉ vì nay làm đền, mai đẽo tượng, rút cục cả vua lẫn dân chết vì đền đài. Còn họ (nước Việt) chỉ nai lưng khơi sông, đắp đê, khai khẩn ruộng hoang, cho nên dân họ đông, nước họ mạnh, người họ hùng cường...”, đó mới chính là mục tiêu mà cha ông ta hướng tới.

Cái bi kịch của nhà nghệ sĩ tài hoa Vũ Như Tô không chỉ vì chỗ đứng. Trong vở kịch, Vũ bị trừng phạt vì đã đi ngược lại quyền lợi của nhân dân, vì đã dựa vào quyền uy bạo lực của tên vua độc ác Lê Tương Dục. Điều đó dễ hiểu. Song, nếu bấy giờ Vũ được một minh quân giúp đỡ thì, biết đâu nhà nghệ sĩ chả thực hiện được khát vọng cao đẹp “xây cho nòi giống tòa đài hoa lệ, thách cả những công trình sau trước, tranh tình xảo với hóa công... để dân ta nghìn thu được hãnh diện”.

Như vậy bi kịch của Vũ Như Tô phải chăng còn là bi kịch của sự “bất phù hợp thời”, bi kịch của những anh hùng không có đất dụng võ. Do đó, đối với những người như Vũ Như Tô, ta không thể chê trách, trái lại ta vừa kính phục vừa xót thương thông cảm. Cuộc đời nhà nghệ sĩ khác nào một định mệnh khắc nghiệt.

LUYỆN TẬP VỀ TÁCH CÂU

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Tách câu là tách một bộ phận của câu thành câu riêng nhằm mục đích tu từ (nhấn mạnh nội dung thông tin) hoặc để chuyển nội dung. Việc đặt dấu câu bất thường như vậy thường chỉ gặp trong văn học nghệ thuật.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc các câu sau:

- a. Ông già không nói. Đang nhấp ngụm trà thơm phức mùi ngâu.
- b. Cô hàng xóm vừa du học ở Ô-xtrây-li-a về. Cho một đĩa ổi chín.
- c. Bà đẹp lắm. Đẹp lạ lùng.
- d. Tôi cắn trái ổi đầu mùa. Và mời cha một trái.
- e. Chẳng sợ hãi gì trước con mèo nanh ác, con chim khuyên bé tẹo. Sà xuống. Xù lông.
- g. Trước những lời đe dọa trắng trợn như vậy, người đàn ông gầy mà cao. Chỉ mỉm cười.

Trả lời câu hỏi

a. Các câu a, b, c, d chấp nhận được, câu e, g đều dùng dấu chấm sai ngữ pháp. Sửa lại:

- Chẳng sợ hãi gì trước con mèo nanh ác, con chim khuyên bé tẹo sà xuống, xù lông.

- Trước những lời đe dọa trắng trợn như vậy, người đàn ông gầy và cao chỉ mỉm cười.

b. Có thể dùng dấu chấm để tách câu trong những trường hợp sau:

- Khi câu đã có đủ chủ ngữ vị ngữ, rõ nghĩa, truyền tải một nội dung thông tin nào đó.

- Dùng dấu chấm để tách câu ở phần vị ngữ khi có nhiều vị ngữ.

c. Bốn câu:

- Ông già không nói. Đang nhấp ngụm trà thơm phức mùi ngâu.

- Cô hàng xóm vừa du học ở Ô-trây-li-a về. Cho một đĩa ổi chín.
- Bà đẹp lắm. Đẹp lạ lùng.
- Tôi cần trái ổi đầu mùa. Và mời cha một trái.

Bốn câu trên có dùng dấu chấm một cách bất thường nhưng vẫn chuẩn ngữ pháp. Đây chính là hiện tượng tách câu. Cách đặt dấu chấm như vậy làm tăng hiệu quả biểu đạt của câu, nhấn mạnh nội dung thông tin chính (phần in nghiêng). Nếu thay dấu phẩy vào dấu chấm, câu vẫn đúng về ngữ pháp nhưng giảm hiệu quả diễn đạt, câu văn chỉ là một câu kể bình thường.

2. So sánh các cặp (a), (b) với nhau, và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới:

- *Tối về, tôi không sao ngủ được, cứ nghĩ mãi đến chuyện đã xảy ra. Cả chuyện sắp xảy ra. (1a)*

- *Tối về, tôi không sao ngủ được, cứ nghĩ mãi. Đến chuyện đã xảy ra. Cả chuyện sắp xảy ra. (1b)*

- *Đó là một cuốn sách hay. Và gợi nhiều suy nghĩ. (2a)*

- *Đó là một cuốn sách. Hay và gợi nhiều suy nghĩ. (2b)*

- *Sừng sừng đứng trước ông là chàng trai khoẻ mạnh, vạm vỡ. Cái cậu bé ngày xưa gầy gò, oặt oẹo tưởng như không nuôi nổi ấy. (3a)*

- *Chàng trai khoẻ mạnh, vạm vỡ. Cái cậu bé ngày xưa gầy gò, oặt oẹo tưởng như không nuôi nổi ấy. Sừng sừng đứng trước ông. (3b)*

- *Rồi đột ngột, một cái đầu ló lên. Từ dưới gầm bàn. (4a)*

- *Rồi đột ngột, từ dưới gầm bàn. Một cái đầu ló lên. (4b)*

- *Anh cứ giữ cuốn sách ấy đi. Nếu cần. (5a)*

- *Nếu cần. Anh cứ giữ cuốn sách ấy đi. (5b)*

a. Các trường hợp tách câu có thể chấp nhận được: 1a, 2a, 3a, 4a, 5a.

- Các câu b đều sai.

b. Điều kiện của việc dùng dấu để tách câu:

- Chỉ dùng dấu chấm để tách khi câu thứ nhất đã có đủ thành phần nòng cốt.

- Đặt dấu chấm để tách câu khi cần nhấn mạnh một nội dung nào đó và chỉ tách thành phần phụ:

+ Chỉ tách một phần bổ ngữ thành câu riêng khi câu có nhiều bổ ngữ.

+ Chỉ tách một phần của định ngữ thành câu riêng khi câu có nhiều định ngữ.

+ Chỉ tách thành phần chú giải thành câu riêng khi thành phần này đứng ở cuối câu.

+ Chỉ tách thành phần trạng ngữ thành câu riêng khi thành phần này đứng ở cuối câu.

+ Chỉ tách vế phụ của câu ghép thành câu riêng khi vế phụ này đứng ở cuối câu.

3. Đọc các câu sau:

- *Thậm chí, chẳng đợi phải có các tổ chức thơ văn như thế, khi bằng hữu gặp nhau, các cụ vẫn bình văn bên kỉ trà, cùng rượu, dưới trăng, cốt là có bạn hiền và thơ hay.*

- *Bà Hà ghét vợ chồng anh xe ra mặt, nhất là chị vợ.*

- *Đó là một nghề đi nhiều, thấy rộng, gần gũi với thiên nhiên.*

- *Bóng họ ngã vào nhau, ở cuối đường.*

- *Tôi nghĩ đến sức mạnh của thơ, chức năng và vinh dự của thơ.*

- *Bốn người lính đều cúi đầu, tóc xoã gối trong lúc tiếng đồn vẫn khắc khoải văng lên những chữ đồn li biệt, bốn chôn.*

Tách câu:

- *Thậm chí, chẳng đợi phải có các tổ chức thơ văn như thế, khi bằng hữu gặp nhau, các cụ vẫn bình văn bên kỉ trà. Cùng rượu. Dưới trăng. Cốt là có bạn hiền và thơ hay.*

- *Bà Hà ghét vợ chồng anh xe ra mặt. Nhất là chị vợ.*

- *Đó là một nghề đi nhiều, thấy rộng. Gần gũi với thiên nhiên.*

- *Bóng họ ngã vào nhau. Ở cuối đường.*

- *Tôi nghĩ đến sức mạnh của thơ. Chức năng và vinh dự của thơ.*

- *Bốn người lính đều cúi đầu, tóc xoã gối trong lúc tiếng đồn vẫn khắc khoải văng lên. Những chữ đồn li biệt, bốn chôn.*

4. Đọc các câu:

- *Dung là cô gái rượu bà béo chủ nhà. Chẳng đẹp gì nhưng mũm mĩm và trắng trẻo. Mà lại diện. Cô diện nhất vùng này.*

(Nam Cao)

- *Tôi phải bày ra nhiều trò khác, để thấy mình có ích. Như đọc sách. Tôi nghĩ trong kháng chiến mình không có nhiều thì giờ, lại thiếu sách thì nay cố mà đọc.*

(Nguyễn Văn Bổng)

Phần được tách “Mà lại diện”, “Như đọc sách” trong các ví dụ là nội dung thông tin chính mà người viết muốn nhấn mạnh, đồng thời, việc tách các yếu tố này ra như vậy còn có tác dụng để dẫn dắt mở rộng nội dung sang một vấn đề khác (Cô diện nhất vùng này; Tôi nghĩ. .. thì nay cố mà đọc.)

PHỎNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHỎNG VẤN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khái niệm

Phỏng vấn là phương thức *hỏi đáp* trong hội thoại nhằm thu nhận thông tin trực tiếp từ một đối tượng, đối tượng đó thường là người nổi tiếng hoặc một người liên quan đến sự việc mang tính chất thời sự, người làm chứng, ... Có thể *phỏng vấn trực tiếp*, *phỏng vấn bằng phiếu hỏi*, *phỏng vấn qua điện thoại*, *qua mạng Internet*... hình thức thường gặp là phỏng vấn trực tiếp.

Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn đang được sử dụng khá *phổ biến* trên báo chí và đời sống xã hội; có *tác dụng* tốt giúp lứa tuổi thanh niên học sinh rèn luyện khả năng quan sát, phân tích và thái độ chủ động tự tin trong giao tiếp.

2. Yêu cầu

- *Đối với người phỏng vấn*: với mục đích khai thác, thu nhận thông tin, người phỏng vấn cần chuẩn bị thật chu đáo cho cuộc phỏng vấn. *Trước khi phỏng vấn*, xác định mục đích phỏng vấn, có hiểu biết về vấn đề và đối tượng phỏng vấn, xây dựng đề cương phỏng vấn với hệ thống câu hỏi phù hợp; *khi phỏng vấn* cần có thái độ tôn trọng người được phỏng vấn và tôn trọng các quy tắc giao tiếp, biết cách hỏi, khéo léo, biết lái nội dung câu chuyện sao cho suôn sẻ và đạt hiệu quả phỏng vấn.... *Sau khi phỏng vấn*, sửa chữa và sử dụng một cách trung thực nội dung thông tin đã thu nhận được có sự đồng ý của người được phỏng vấn, trình bày dưới hình thức hỏi đáp trực tiếp hoặc theo lối tường thuật.

- *Đối với người được phỏng vấn*: cần có trách nhiệm với thông tin mà mình cung cấp, chỉ nên trả lời những gì mình đã nắm bắt rõ ràng. Có thể trả lời hoặc không trả lời câu hỏi nhưng nên có thái độ cởi mở, hợp tác trong đối thoại; cần tự tin, phản xạ nhanh trước các câu hỏi, trả lời ngắn gọn, súc tích và dễ hiểu.

3. Một số lưu ý

Khi xây dựng đề cương phỏng vấn cần:

- Định hướng cụ thể, rõ ràng nội dung phỏng vấn.
- Câu hỏi đặt ra phải tập hợp được các ý tưởng của người phỏng vấn về một vấn đề nhất định, đồng thời có những câu hỏi then chốt để phát triển mạch phỏng vấn.
- Phán đoán trước các phương án trả lời của đối tượng để có những phản ứng phù hợp, đặt thêm câu hỏi phụ để có thông tin cần thiết.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Vấn đề dự định phỏng vấn đối với mỗi đối tượng

a. Đối tượng phỏng vấn là thầy (cô) hiệu trưởng

Vấn đề dự định phỏng vấn: lịch sử truyền thống, thành tích giáo dục, đội ngũ

cán bộ công nhân viên của nhà trường; sự quan tâm của các ban ngành đoàn thể địa phương...

b. Đối tượng phỏng vấn là một thầy (cô) giáo đã dạy học lâu năm tại trường

Vấn đề dự định phỏng vấn: tình cảm nghề nghiệp, những học sinh, đồng nghiệp để lại ấn tượng sâu đậm cho thầy cô; những kỉ niệm sâu sắc, khó phai trong sự nghiệp dạy học, những thành tích nổi bật, ...

c. Đối tượng phỏng vấn là bác lao công, người có nhiều năm làm việc tại trường

Vấn đề dự định phỏng vấn: về sự thay đổi của nhà trường; những kỉ niệm, những tình cảm, những suy nghĩ về các cháu học sinh, công việc,...

2+4. Hệ thống câu hỏi cho từng đối tượng và dự kiến nội dung trả lời)

- *Thầy (cô) hiệu trưởng:*

+ Thừa thầy (cô), thầy (cô) có thể kể cho chúng em nghe những chặng đường lịch sử truyền thống của nhà trường được không ạ?

(Dự kiến thông tin có được từ câu trả lời: ngày thành lập trường, lịch sử phát triển (các mốc lịch sử quan trọng đối với nhà trường, những biến đổi về quy mô, cơ sở vật chất, số lượng giáo viên, học sinh..., một vài kỉ niệm những năm đầu thành lập trường...)

+ Trong những năm học qua, trường ta đã đạt được rất nhiều những thành tích đáng ghi nhận, thầy (cô) có thể điểm qua những thành tích nổi bật nhất được không ạ?

(Dự kiến thông tin có được: một số thành tích giáo dục của nhà trường về thi học sinh giỏi, thi giáo viên dạy giỏi, các danh hiệu nhà trường đã đạt được, các hoạt động TDTT, tấm gương GV và HS...).

+ Giáo dục là sự nghiệp của toàn xã hội, vậy trong những năm qua nhà trường đã nhận được sự quan tâm như thế nào từ phía các ban ngành đoàn thể của địa phương ạ?

(Dự kiến thông tin có được: Sự quan tâm, giúp đỡ phối hợp hoạt động của chính quyền địa phương, Đoàn thanh niên... các hoạt động cụ thể)

- *Một thầy (cô) giáo đã dạy học lâu năm tại trường:*

+ Thừa thầy (cô), là một người đã công tác rất lâu năm tại trường, hôm nay trong không khí kỉ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam, thầy (cô) có thể chia sẻ với chúng em những tình cảm nghề nghiệp, những suy nghĩ của thầy (cô) về các thế hệ học sinh mà thầy (cô) từng dạy dỗ được không ạ?

(Dự kiến thông tin có được: Lòng yêu nghề, sự tin tưởng, tự hào; những nhận xét và tình cảm của mình đối với học sinh; một vài kỉ niệm về học sinh.)

+ Thừa thầy (cô), tâm trạng của cô trong những đầu tiên đến dạy tại trường và hiện giờ có gì khác nhau không ạ? Và bây giờ thầy (cô) nghĩ gì về thế hệ học sinh chúng em?

(Dự kiến thông tin có được: Kể về những ngày đầu đến dạy tại trường, nói về điểm giống và khác nhau giữa hai thời gian công tác; lòng yêu quý, sự tin tưởng đối với học sinh...).

- *Bác lao công, người đã có nhiều năm làm việc tại trường:*

+ Nêu lí do phỏng vấn, cảm ơn bác. người đã ba ngày tháng không biết mệt mỏi để giữ cho ngôi trường luôn xanh, sạch, đẹp.

+ Bác đã gắn bó với nhà trường bao nhiêu năm rồi ạ? Trong thời gian qua bác thấy nhà trường có những biến đổi như thế nào ạ?

(Dự kiến thông tin có được: Số năm công tác, những thay đổi của nhà trường, khang trang, sạch đẹp hơn...)

+ Sau nhiều năm gắn bó với nhà trường, bác hãy chia sẻ cùng chúng cháu một vài kỉ niệm đáng nhớ giữa bác và nhà trường? Bác nghĩ gì về những học sinh như chúng cháu?

(Dự kiến thông tin có được: một vài kỉ niệm, lòng yêu mến học sinh...)

3. Dự kiến lời mở đầu và kết thúc với mỗi đối tượng

- *Tiầy (cô) hiệu trưởng:*

+ *Lời mở đầu:* Thừa thầy (cô), sắp đến ngày 20 -11, chúng em mong muốn có thêm hiểu biết về truyền thống dạy và học của nhà trường để đưa vào “Trang vàng truyền thống” trong tờ báo của lớp em. Vậy, mong thầy (cô) chia sẻ với chúng em một số thông tin về truyền thống dạy và học rất đáng tự hào của trường.

+ *Lời kết thúc:* Chúng em xin cảm ơn thầy (cô) rất nhiều. Thầy (cô) đã giúp chúng em thêm tự hào về ngôi trường yêu quý của mình! Chúng em kính chúc thầy (cô) mạnh khỏe tiếp tục thúc đẩy nhà trường đi lên trong sự nghiệp trồng người.

- *Một thầy (cô) giáo đã dạy học lâu năm tại trường:*

+ *Lời mở đầu:* Thừa thầy (cô), sắp đến ngày Nhà giáo Việt Nam, ngày mà cả đất nước tôn vinh nghề giáo, chắc hẳn thầy (cô) đang có rất nhiều tâm sự, cảm xúc. Vậy chúng em rất mong thầy (cô) sẽ chia sẻ với chuyên mục “Trang vàng truyền thống” trong tờ báo của lớp chúng em những suy nghĩ về nghề nghiệp, về tình cảm đối với học sinh chúng em.

+ *Lời kết thúc:* Chúng em xin cảm ơn thầy (cô) rất nhiều. Qua những lời chia sẻ của thầy (cô) chúng em thêm biết ơn những tình cảm và công lao dạy dỗ của các thầy, các cô đối với chúng em; chúng em thêm tự hào về mái trường THPT... của mình. Chúng em xin kính chúc thầy (cô) dồi dào sức khỏe để tiếp tục đón nhận

nhiều hơn nữa những tình cảm chân thành sâu sắc của học sinh chúng em!

- *Bác lao công, người đã có nhiều năm làm việc tại trường:*

+ *Lời mở đầu:* Thưa bác, bác là một người thầy (người cô) thứ hai dạy chúng cháu những bài học rất thực tế về giữ gìn vệ sinh trường, lớp. Hôm nay trong không khí chào mừng ngày 20/11 chúng cháu rất mong bác sẽ chia sẻ đôi điều tâm sự với chuyên mục “Trang vàng truyền thống” trong tờ báo của lớp cháu. Bác đồng ý bác nhé!

+ *Lời kết thúc:* Chúng cháu cảm ơn bác rất nhiều, chúng cháu hứa sẽ giữ gìn vệ sinh thật sạch sẽ để được bác tiếp tục yêu quý! Chúng cháu chúc bác mạnh khỏe và càng ngày càng thu được ít rác ạ!

5. Trình bày bài phỏng vấn

Tham khảo bài “*Thăm nhà bác “Dế Mèn”*” (SGK, tr. 225) và dựa vào các nội dung trên để trình bày các bài phỏng vấn.

TUẦN 16

TÌNH YÊU VÀ THÙ HẬN

(Trích *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*)

W. Sếch-xpia

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Sếch-xpia (1564 - 1616) là nhà soạn kịch Anh nổi tiếng cuối thời đại Phục hưng ở Tây Âu. Quê ông là thị trấn Xtrơ-rét-phốt Ê-vơ, miền Tây nam nước Anh. Cha ông là một thương gia. Sếch-xpia sớm phải vất vả kiếm sống. Từ một chân giữ ngựa ở rạp hát đến người nhắc vở rồi diễn viên và cuối cùng trở thành nhà viết kịch nổi tiếng.

Sếch-xpia để lại 37 vở kịch bao gồm cả ba thể loại: kịch lịch sử (*Vua Hen-ri VI, Vua Giôn,...*); hài kịch (*Chàng thương gia thành Vơ-ni-dơ, Đêm thứ mười hai,...*); bi kịch (*Rô-mê-ô và Giu-li-ét, Vua Lia, Hăm-let,...*). Ông còn viết truyện thơ và làm thơ.

II. TÓM TẮT VỞ KỊCH

Rô-mê-ô và Giu-li-ét là vở bi kịch nổi tiếng gắn liền với tên tuổi của U. Sếch-xpia. ở thành Vê-rô-na nước Ý có hai dòng họ phong kiến vốn có mối thù truyền kiếp với nhau là Mông-ta-ghiu và Ca-piu-let. Chàng Rô-mê-ô là con trai họ Mông-ta-ghiu yêu Giu-li-ét, con gái họ Ca-piu-let. Họ là một đôi trai tài gái sắc. Hai

người làm lễ thành hôn thâm kín. Nhưng cùng trong ngày hôm đó, do một cuộc cãi lộn, Rô-mê-ô đâm chết Ti-bân, anh họ Giu-li-ét và bị kết tội biệt xứ. Gia đình Giu-li-ét ép nàng phải lấy bá tước Pa-rix. Nàng định tự sát, nhưng được tu sĩ Lô-rân giúp kế tránh cuộc hôn nhân đó: tu sĩ cho nàng một liều thuốc ngủ, uống vào sẽ như người đã chết; sau khi gia đình đặt thi thể nàng vào hầm mộ, tu sĩ sẽ báo cho Rô-mê-ô đến cứu nàng trốn khỏi thành Vê-rô-na. Nhưng người của tu sĩ chưa kịp báo tin thì người nhà Mông-ta-ghiu lại đến trước báo cho Rô-mê-ô tin nàng Giu-li-ét đã tự sát. Rô-mê-ô tưởng nàng đã chết, nên đã tự sát bên nàng. Giu-li-ét tỉnh dậy, cũng tự sát theo. Và trước cái chết của hai người, hai họ đã quên mối thù truyền kiếp.

Tác phẩm kết thúc bằng cái chết của hai nhân vật chính và sự hoà giải của hai dòng họ. Một kết thúc đầy bi kịch nhưng âm hưởng chung của tác phẩm lại thể hiện cái nhìn lạc quan của tác giả đối với sự chiến thắng của lí tưởng nhân văn chủ nghĩa. Tình yêu say đắm thuỷ chung của hai người trẻ tuổi đã xoá bỏ những tập tục thành kiến và thù địch của hai dòng họ suốt hàng trăm năm.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cuộc thể hẹn giữa Rô-mê-ô và Giu-li-ét đã được Sếch-xpia tái hiện bằng những đoạn đối thoại và độc thoại đầy chất thơ.

Từ lời thoại 1 đến lời thoại 7 là độc thoại của hai nhân vật. Tác giả để hai nhân vật tự nhiên bộc lộ tình cảm của mình, qua đó thể hiện mối tình say đắm của hai người.

Từ lời thoại 8 đến lời thoại 16 là lời đối thoại giữa hai người. Những lời đối thoại ấy vẫn là lời trực tiếp thể hiện tình cảm. Ngôn ngữ đối thoại của nhân vật cũng đầy chất thơ. Rô-mê-ô đã dùng một loạt hình ảnh so sánh tuyệt vời nhất để miêu tả vẻ đẹp của nàng Giu-li-ét. “Nguyên là hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời có việc phải đi vắng đã tha thiết nhờ mắt nàng lấp lánh chờ đến lúc sao về”.

Vượt lên mọi ràng buộc, mọi quy định của gia đình quý tộc, nàng Giu-li-ét dám nói lên một cách thành thực tình yêu chân thành say đắm của mình, “Chàng Rô-mê-ô tuần tú ơi, em yêu chàng say đắm; ... ngờ em là kẻ trăng hoa”. Lời nói của Giu-li-ét cũng là lời tuyên ngôn của những người trẻ tuổi.

Lời thể hẹn của họ đã chứng tỏ những thế lực và xiềng xích của những hủ tục, thành kiến của mối quan hệ phong kiến đã dần mất tác dụng. Nó đang bị phá bỏ hoặc tự tan rã. Thời đại trung cổ đã qua đi, con người đã được giải phóng khỏi những quy tắc hà khắc vô lí. Bút pháp lãng mạn và chất liệu hiện thực đã tạo nên một mối tình đẹp và Rô-mê-ô và Giu-li-ét.

2. Sau cuộc gặp Giu-li-ét tại dạ hội, Rô-mê-ô đã yêu nàng say đắm. Chàng đã lên vào vườn nhà Ca-piu-let. Nhìn thấy nàng bên cửa sổ và chàng vô cùng hạnh

phúc. Nhà văn đã miêu tả niềm hạnh phúc và tình yêu tha thiết của Rô-mê-ô qua lời độc thoại nội tâm của chính nhân vật. Độc thoại ấy thể hiện mạch suy nghĩ của nhân vật.

Nhìn thấy Giu-li-ét xuất hiện bên cửa sổ, Rô-mê-ô choáng ngợp. Chàng so sánh nàng với chị Hằng rồi phủ định, so sánh nàng với vàng dương. Sau đó chàng tập trung miêu tả vẻ đẹp của đôi mắt. Trời đêm nên chàng nghĩ ngay đến những ngôi sao và có liên tưởng độc đáo “Chẳng qua là hai ngôi sao đẹp nhất ... chờ đến lúc sao về”. Sau đôi mắt, chàng lại tập trung ca ngợi gò má rục rờ của người yêu, chàng thốt lên rất tự nhiên “Kìa, nàng tì má lên bàn tay...”.

Dưới ánh trăng đẹp trong vườn nhà Ca-piu-let những liên tưởng và so sánh của Rô-mê-ô rất lãng mạn và phù hợp với khung cảnh. Nó thể hiện tình yêu mãnh liệt của đôi trai gái này.

3. Diễn biến tâm trạng của Giu-li-ét

Tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét nảy sinh trong một hoàn cảnh rất éo le, đó là mối hận thù truyền kiếp của hai dòng họ. Vì thế tâm trạng của Giu-li-ét sau buổi gặp gỡ diễn biến rất phức tạp. Nó diễn biến qua các chặng sau:

- + Thở lộ tình yêu mãnh liệt với Rô-mê-ô và những lo lắng tình yêu của mình sẽ gặp trở ngại.

- + Vô tình thở lộ tình yêu của mình vì không biết Rô-mê-ô đang đứng trong vườn. Nàng lo lắng cho người yêu.

- + Nàng tin tưởng vào tình yêu của Rô-mê-ô và luôn lo lắng cho sự an nguy của chàng.

Giu-li-ét cũng yêu Rô-mê-ô tha thiết, nhưng với trái tim phụ nữ nhạy cảm nàng lo lắng cho mối tình đầy ngang trái của mình. Song tâm trạng của Giu-li-ét cho thấy nàng là một cô gái có trái tim biết yêu say đắm, nàng sẵn sàng vượt qua mọi khó khăn để giành lấy tình yêu cho mình.

4. Trong đoạn trích không có sự xuất hiện của bất cứ xung đột nào mà chỉ là câu chuyện tình yêu trong sáng diễn ra trên cái nền của một mối hận thù. Trong nội tâm của cả hai nhân vật không hề có sự mâu thuẫn giữa yêu và thù hận. Không hề có sự đắn đo giữa yêu hay không yêu mà chỉ có sự băn khoăn lo lắng về những trở ngại mà tình yêu của họ phải đối diện.

Cuộc độc thoại và đối thoại của đôi trai gái đã thể hiện tình yêu trong sáng và mãnh liệt của họ. Đó là một mối tình đẹp, say đắm và dũng cảm. Đó là mối tình thể hiện tư tưởng nhân văn cao cả của văn học phương Tây thời Phục hưng.

IV. TƯ LIỆU THAM KHẢO

Rô-mê-ô và Giu-li-ét là vở bi kịch tình huống (ở đó nhân vật do hoàn cảnh éo le, ngang trái, run rủi sa vào nỗi đau và cái chết) ra đời vào giai đoạn sáng tác đầu tiên (1590 - 1600) của Sếch-xpia - giai đoạn mà cảm quan hiện thực của ông đang

còn tươi sáng, lạc quan. Tuy Sếch-xpia có cảm nhận về cái bóng mây u ám trên bầu trời Phục hưng của nước Anh - cái tàn dư của thành kiến và luân lý lễ giáo phong kiến - nhưng ông chưa hề sa vào một cảm quan đen tối, bi quan về hiện thực như ta sẽ thấy trong giai đoạn sáng tác thứ hai (1601 - 1608) - giai đoạn xuất hiện hàng loạt những bi kịch tính cách (ở đó nhân vật mang một nỗi đau giằng xé, phân xé tâm hồn trong cuộc đấu tranh nội tại cũng như cuộc đấu tranh với thế giới bên ngoài). Vì vậy, trong *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*, tuy Sếch-xpia đã để cho các nhân vật chính sa vào cái chết, song bởi ông còn tin vào chủ nghĩa nhân văn nên ông đã làm cho vở bi kịch này trở thành một bi kịch lạc quan.

Mối tình của đôi nam nữ ở đây tự nó hoàn toàn không có tính bi kịch, vì trong quan hệ của hai người có sự hài hoà tuyệt đối, có sự thông cảm trọn vẹn. Sự bất hoà và thù địch của hai dòng họ, sự khắc nghiệt của luân lý phong kiến đã ngăn trở mối tình của họ và làm cho số phận của họ trở thành bi kịch.

Tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét là một tình yêu thơ mộng, đắm say, chân thành và chung thuỷ. Tình yêu đó rất trần thế, rất con người, nhưng cũng rất trong sạch, rất cao thượng; nó xa lạ với những ảo mộng viển vông hay những dục vọng thấp hèn. Trên đôi cánh của tình yêu, chàng trai đã bất chấp mối thù truyền kiếp, vượt bức tường thành lễ giáo phong kiến để đến với người yêu. Và cô gái cũng không để cho những hận thù vô nghĩa lý ngăn cản, đã dám thẳng thắn bộc lộ tình yêu, mãnh liệt mà duyên dáng, táo bạo mà ngây thơ. Họ biết trân trọng từng khoảnh khắc ngắn ngủi quý giá khi gặp nhau và cũng sẵn sàng hy sinh để bảo vệ lời thề chung thuỷ.

Vở kịch đã cho thấy cuộc đấu tranh cho hạnh phúc tình yêu chống lại thành kiến và uy quyền của lễ giáo phong kiến là cuộc đấu tranh một mất một còn. Rô-mê-ô và Giu-li-ét chết, nhưng chúng ta không hề cảm thấy cái ý tưởng về sự đầu hàng của những con người hiến thân cho lý tưởng nhân văn đẹp đẽ này. Họ đã chết, nhưng chủ nghĩa nhân văn đã thắng ở cả hai phương diện: lễ giáo và thành kiến phong kiến. Điều đó được thể hiện trong cái bắt tay của Mông-ta-ghiu và Ca-piu-lét để đời đời ghi nhớ câu chuyện tình yêu bất tử của hai người.

Về nghệ thuật, *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* đã vươn đến cái tuyệt mỹ. Tính đa dạng và biến hoá của hành động kịch, việc xen lẫn cái bi với cái hài, cái cao cả với cái thấp hèn, vui gần kề với buồn, hạnh phúc bên cạnh đau khổ làm cho kịch giống với cuộc đời: việc xây dựng những tính cách vô cùng sinh động và chân thực, việc cá thể hoá ngôn ngữ cao độ tạo nên sự hoà hợp tuyệt vời giữa ngôn ngữ và tính cách nhân vật, việc sử dụng những ẩn dụ, so sánh, những hình ảnh đẹp... đã làm nên chất trữ tình thi vị, chất men say ngất ngây có sức cuốn hút kỳ diệu của *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*.

Nguyễn Hoàng Tuyên

ĐỌC KỊCH BẢN VĂN HỌC

I. NHỮNG YÊU CẦU VỀ ĐỌC KỊCH BẢN VĂN HỌC

1. Trong kịch có nhân vật, cốt truyện, lời trữ tình và đặc biệt là xung đột gay gắt. Vì thế, đọc kịch cần chú ý: phân tích cốt truyện, nhân vật, ngôn ngữ, xung đột kịch.

2. Kịch ít lời kể, chủ yếu là lời thoại nên đọc kịch phải chú ý đến lời thoại của nhân vật. Lời thoại biểu hiện xung đột kịch và tính cách nhân vật. Qua lời đối thoại (hoặc độc thoại), nhân vật bộc lộ tính cách và tâm trạng. Cùng với hành động, lời thoại của nhân vật cũng là nơi thể hiện tư tưởng của vở kịch.

3. Đọc kịch bản văn học cần phải đặc biệt chú ý đến ngôn ngữ kịch. Ngôn ngữ kịch biểu đạt hành động thực tế và hành động nội tâm của nhân vật. Ngôn ngữ thúc đẩy hành động, khắc sâu mâu thuẫn và xung đột giữa các nhân vật. Ngôn ngữ kịch có những đặc trưng riêng nên cần phải chú ý phân tích.

4. Lời thoại của nhân vật kịch chứa đựng nhiều cảm xúc, thường có tính chất triết lí và thể hiện rất rõ mức độ gay gắt của xung đột kịch. Khi phân tích cần chú ý đến đặc điểm này của lời thoại trong kịch.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đoạn trích *Vĩnh hiệt Cửu Trùng Đài* có 9 cảnh. Mỗi cảnh được phân biệt bởi sự thay đổi hoặc thêm, bớt nhân vật tham gia câu chuyện. Sự phân cảnh như vậy thể hiện được sự thay đổi (tăng hoặc giảm sự gay gắt của xung đột kịch). Trong đoạn trích, mỗi lớp kịch các nhân vật lại xuất hiện đông hơn, nhốn nháo hơn, xung đột kịch lại gay gắt thêm một bậc. Sự xuất hiện của các nhân vật mới cùng với hành động, lời thoại của họ đã đẩy xung đột dần tới cao trào.

2. Đọc đoạn trích hồi V kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* của Sếch-xpia.

- Đoạn trích có một hồi, chia là ba cảnh:

+ Cảnh I: Rô-mê-ô và Ban-tơ-da đến hầm mộ. Rô-mê-ô bầy cửa hầm mộ.

+ Cảnh II: Pa-rix xuất hiện, Rô-mê-ô và Pa-rix đánh nhau, Pa-rix chết.

+ Cảnh III: Rô-mê-ô đưa Pa-rix vào hầm mộ, chàng uống thuốc độc và chết bên Giu-li-ét.

- Rô-mê-ô được người nhà báo tin Giu-li-ét chết, chàng tưởng Giu-li-ét chết thật nên đã đến hầm mộ nhà Ca-piu-let để được chết bên người yêu. Xung đột xảy ra khi Pa-rix hiểu lầm Rô-mê-ô đến để trả thù. Họ đánh nhau và Rô-mê-ô giết chết Pa-rix. Xung đột được giải quyết mang đầy màu sắc bi kịch. Rô-mê-ô chết lại mở ra một tình huống mới cho hồi kịch sau.

- Đoạn trích thuộc hồi gần cuối của vở kịch. Sau hàng loạt xung đột gay gắt xảy ra, tu sĩ Lô-rân phải để Giu-li-ét giả chết để Rô-mê-ô về đưa nàng đi trốn. Nhưng một tình huống mới lại xảy ra: người nhà của Rô-mê-ô lại đến báo tin Giu-li-ét chết trước người báo tin lành của tu sĩ. Chính tình huống này đã đẩy cao trào của vở kịch lên đỉnh điểm và dẫn đến kết cục bi thảm: Rô-mê-ô và Giu-li-ét cùng chết.

- Trong đoạn trích này có cả đối thoại và độc thoại. Những đối thoại và độc thoại này đã thể hiện tính cách nhân vật.

Lời của Rô-mê-ô thể hiện tâm trạng đau đớn tột cùng. Tâm trạng ấy dẫn đến hành động tiếp theo của chàng. Hành động và lời nói thể hiện tình yêu tha thiết và say đắm của chàng đối với Giu-li-ét. Nó giải thích hàng động tự vẫn của chàng.

Pa-rix xuất hiện bằng lời độc thoại, đoạn độc thoại này cho thấy Pa-rix đã hiểu lầm Rô-mê-ô. Mâu thuẫn của hồi kịch bắt đầu xuất hiện. Lời của Pa-rix đối với Rô-mê-ô đã đẩy mâu thuẫn đến cao trào và dẫn đến hành động của Rô-mê-ô.

- Phân loại lời độc thoại và đối thoại trong đoạn kịch:

Độc thoại: Lời thoại thứ 5(Rô-mê-ô), thứ 6 (Pa-rix), lời thoại cuối cùng (Rô-mê-ô).

Đối thoại: các lời thoại còn lại

Các đối thoại bộc lộ vấn đề và mâu thuẫn của các nhân vật. Các đoạn độc thoại thể hiện tâm trạng của nhân vật.

Độc thoại của Rô-mê-ô ở phần cuối đoạn trích là đoạn độc thoại giàu chất thơ. Nhân vật giải bày tâm trạng của mình trước khi tự vẫn nên lời thoại thể hiện cảm xúc, những xúc động và nỗi đau của nhân vật.

ÔN TẬP VỀ LÀM VĂN

1. Dựa vào SGK thống kê các nội dung lí thuyết

Chương trình Ngữ văn 11 Nâng cao tập trung chủ yếu vào văn nghị luận, ngoài ra còn có văn bản ứng dụng về phong cách ngôn ngữ báo chí, phỏng vấn, bản tin.

Văn nghị luận đã được học ở các lớp dưới, nay được tiếp tục phát triển thêm vấn đề mới là thao tác phân tích, thao tác so sánh.

2. Các câu 2, 3, 4, 6, 7 tham khảo phần lí thuyết SGK và các phần “Kiến thức cơ bản” trong sách này.

Câu 5. Một vài đoạn văn phân tích và so sánh hay, độc đáo

“Nhân vật trong *Tắt đèn*, đậm nét nhất vẫn là chị Dậu. Trong *Tắt đèn*, lũ người ác đại biểu cho các kiểu bất nghĩa bất lương, cũng khá đông đấy. Những cái mồm cái giọng điệu phản diện cũng khá ồn ào. Nhưng chúng vẫn không bịt được mồm

chị Dậu. Tiếng nói của chị Dậu vẫn nhiều dư vang. Qua lời qua việc người đàn bà nhân vật chính, thấy cái ý chính của người đàn ông Ngô Tất Tố. Chị Dậu đây, nếu tôi không sai lầm, đích là tác giả Ngô Tất Tố hoá thân ra mà thôi. Và sự phân thân ấy có tính tư tưởng, có tính nghệ thuật.

(...) Chị Dậu là cái đốm sáng đặc biệt của *Tắt đèn*. Nếu ví toàn truyện *Tắt đèn* là một khóm cây, thì chị Dậu là cả gốc, cả ngọn, cả cành, và chính chị Dậu đã nổi gió lên mà rung cho cả cái cây dạ hương *Tắt đèn* đó lên”.

(Nguyễn Tuân)

“Bài thơ kết thúc bằng nỗi nhớ quê hương da diết. Tôi nói khác ý thơ của Thôi Hiệu:

“Quê hương khuất bóng hoàng hôn

Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai”.

Vì lúc đó (1939) tôi buồn hơn Thôi Hiệu đời nhà Đường.

Tôi thường nói vui rằng cảnh trên sông nước có khói sóng làm cho Thôi Hiệu buồn, nhớ quê; còn tôi thì không có khói sóng cũng da diết nhớ quê hương. Bài *Tràng giang* đã kết hợp được thơ ca truyền thống, những nét cổ điển của thơ Đường với những nét hiện đại...”

(Huy Cận)

Câu 8. Thống kê, phân loại và nhận xét các đề văn từ bài viết số 1 đến bài viết số 3.

- Tổng số có 14 đề
- 4 đề trong *Bài viết số 1* (nghị luận xã hội) tập trung vào những vấn đề và hiện tượng có thật trong cuộc sống;
- 5 đề của *Bài viết số 2* (nghị luận xã hội) tập trung bàn về một vấn đề tư tưởng đạo lý;
- Năm đề về nghị luận văn học trong *Bài viết số 3* bàn về một số tác phẩm văn học trung đại: *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu), *Vịnh khoa thi Hương* (Tú Xương)...

Đa số các đề đều ra theo hướng mở, cho phép người viết phát huy sự sáng tạo, đa dạng trong cách viết, cách trình bày...

Câu 9. Mục đích, nội dung, yêu cầu và những lưu ý cần thiết về bài kiểm tra tổng hợp cuối học kì I.

(Có thể tham khảo phần **Kiến thức cơ bản** của *Bài viết số 4* sách này).

ÔN TẬP VỀ VĂN HỌC

1. Văn học trung đại

Tiểu thuyết trung đại Việt Nam thường vay mượn đề tài, cốt truyện của văn học Trung Quốc; tập trung vào việc xây dựng cốt truyện li kì, hấp dẫn; kết cấu theo kiểu chương hồi và theo công thức; kết thúc có hậu. Truyện được thuật theo trình tự thời gian; nhân vật thường phân tuyến rạch ròi; câu văn theo lối biên ngẫu,...

Trong khi đó, tiểu thuyết hiện đại xoá bỏ những đặc điểm trên. Tiểu thuyết hiện đại lấy tính cách nhân vật làm trung tâm, chú trọng tính cách hơn là cốt truyện, đi sâu vào thế giới nội tâm nhân vật. Tiểu thuyết trần thuật theo thời gian tự nhiên mà rất linh hoạt; kết thúc thường không có hậu; bỏ những ước lệ, dùng bút pháp tả thực; lời văn tự nhiên gần với lời ăn tiếng nói hàng ngày,...

Trước năm 1930, tiểu thuyết văn xuôi quốc ngữ xuất hiện chưa nhiều. Hồ Biểu Chánh là nhà tiểu thuyết đầu tiên khẳng định được chỗ đứng của mình với hàng chục tác phẩm dày dặn, dựng lên được bức tranh hiện thực xã hội Nam Bộ đầu thế kỉ XX với các nhân vật dường như thuộc đủ các tầng lớp xã hội. Tuy nhiên tác phẩm của ông còn mô phỏng cốt truyện của phương Tây nhiều, đặc biệt còn nhiều dấu hiệu chưa "thoát thai" hết của văn học thời trung đại: chưa thoát khỏi kiểu kết cấu chương hồi, cách kết thúc có hậu, nhân vật có tính chất minh hoạ cho những quan điểm đạo đức, lối văn biên ngẫu,... Các đặc điểm này đều được thể hiện rõ trong tiểu thuyết *Cha con nghĩa nặng* của Hồ Biểu Chánh.

2. Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 hình thành theo hai bộ phận và phân hoá thành nhiều dòng, vừa đấu tranh với nhau, vừa bổ sung cho nhau để cùng phát triển.

Do đặc điểm của một nước thuộc địa, chịu sự chi phối mạnh mẽ và sâu sắc của quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, căn cứ vào thái độ chính trị của người cầm bút (trực tiếp hay không trực tiếp chống Pháp), người ta nhận thấy văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 hình thành hai bộ phận: văn học công khai và văn học không công khai.

Văn học công khai là văn học hợp pháp, tồn tại trong vòng pháp luật của chính quyền thực dân phong kiến. Văn học không công khai bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, phải lưu hành bí mật. Do khác nhau về đặc điểm nghệ thuật, về khuynh hướng thẩm mĩ, nên văn học công khai lại phân hoá thành nhiều dòng, trong đó nổi lên hai dòng chính: văn học lãng mạn và văn học hiện thực.

Dòng văn học lãng mạn là tiếng nói của các nhân tràn đầy cảm xúc, đồng thời phát huy cao độ trí tưởng tượng để diễn tả những khát vọng, ước mơ. Nó coi con người là trung tâm của vũ trụ, khẳng định "cái tôi" cá nhân, đề cao con người thể tục, quan tâm đến những số phận cá nhân và những quan hệ riêng tư. Dòng văn học

này thường tìm đến các đề tài về tình yêu, về thiên nhiên và quá khứ, thể hiện khát vọng vượt lên trên cuộc sống hiện tại chật chội, tù túng, dung tục, tầm thường. Văn học lãng mạn thường thích thú với những cảm xúc mạnh mẽ, những tương phản gay gắt, những biến thái tinh vi trong tâm hồn con người.

Dòng văn học hiện thực tập trung vào việc phơi bày thực trạng bất công, thói nát của xã hội đương thời, đồng thời đi sâu phản ánh tình cảnh khốn khổ của các tầng lớp nhân dân bị áp bức bóc lột với thái độ cảm thông sâu sắc. Nó lên tiếng đấu tranh chống áp bức giai cấp, phản ánh mâu thuẫn, xung đột giữa người giàu với kẻ nghèo, giữa người dân lao động với tầng lớp thống trị. Các nhà văn hiện thực thường đề cập tới chủ đề thể sự với thái độ phê phán xã hội trên tinh thần dân chủ và nhân đạo, chú trọng miêu tả, phân tích và lí giải một cách chân thực, chính xác quá trình khách quan của hiện thực xã hội thông qua những hình ảnh điển hình. Nhìn chung, những sáng tác của dòng văn học này có tính chân thực cao và thấm đượm tinh thần nhân đạo.

Bộ phận văn học không công khai có thơ văn cách mạng bí mật, đặc biệt là thơ của các chí sĩ và các chiến sĩ cách mạng sáng tác trong tù. Văn học cách mạng đã đánh thẳng vào bọn thống trị thực dân cùng bè lũ tay sai, nói lên khát vọng độc lập, đấu tranh để giải phóng dân tộc, thể hiện tinh thần yêu nước nồng nàn và niềm tin không gì lay chuyển nổi vào tương lai tất thắng của cách mạng.

b) Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 phát triển với nhịp độ hết sức nhanh chóng. Sự phát triển này thể hiện rất rõ ở sự phát triển của thơ trong phong trào Thơ mới, ở các thể loại như truyện ngắn, tiểu thuyết, phóng sự, lí luận và phê bình văn học,...

Những nguyên nhân làm cho văn học thời kì này phát triển nhanh chóng là do sự thúc bách của yêu cầu thời đại. Xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX đến năm 1945 đã đặt ra bao vấn đề về đất nước, về cuộc sống, con người và nghệ thuật mà ở những thời kì trước đó chưa từng có, đòi hỏi thời kì mới phải giải quyết. Tuy nhiên, nhân tố quyết định là ở bản thân chủ quan của nền văn học dân tộc. Từ xa xưa, dân tộc ta đã có một sức sống mãnh liệt mà hạt nhân là chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc. Giờ đây, sức sống đó được tiếp sức bởi các phong trào yêu nước và cách mạng suốt nửa thế kỉ. Sự phát triển của văn học thời kì này còn do sự thức tỉnh, trỗi dậy mạnh mẽ của cái tôi cá nhân sau hàng nghìn năm bị kìm hãm. Chính "cái tôi" cá nhân này là một trong những động lực tạo nên sự phát triển với nhịp độ hết sức nhanh chóng và những thành tựu rực rỡ của văn học Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX theo hướng hiện đại hoá. Ngoài ra, cũng cần phải nhận thấy rằng, thời kì này, văn chương đã trở thành một thứ hàng hoá, viết văn trở thành một nghề để kiếm sống. Đây là lí do thiết thực, một nhân tố kích thích người cầm bút.

3. Những nét tiêu biểu về nội dung và nghệ thuật ở một số tác phẩm:

- Ở *Vi hành* của Nguyễn Ái Quốc, nó là tình huống nhăm lẩn của đôi trai gái người Pháp trong chuyến tàu điện ngầm: nhìn người An Nam (nhân vật tôi) và cho

đó là Khải Định.

Tình huống nhảm lẫn tưởng như vô lí nhưng lại rất có lí, vì người Tây rất khó phân biệt được bộ mặt khác nhau của người da vàng (mắt xếch, mặt búng như vỏ chanh có gì khác nhau đâu) cũng như người châu Âu, da trắng mũi lõ mắt xanh như nhai cả. Nhờ sự nhảm lẫn mà hình ảnh Khải Định được miêu tả vừa rất khách quan lại vừa thật hài hước.

- Trong *Tình thân thế dục* của Nguyễn Công Hoan là tình huống trào phúng: mâu thuẫn giữa mục đích có vẻ tốt đẹp và thực chất là tai hoạ. Mâu thuẫn trào phúng cơ bản của truyện là mâu thuẫn giữa chính quyền với người dân nghèo, giữa sự khước từ của bọn quan lại thực dân phong kiến với ước mong xin được ở nhà của người dân, giữa việc đi cổ vũ với việc tìm mọi cách chạy chọt để được ở nhà thậm chí trốn tránh. Trên cơ sở những mâu thuẫn đó, mỗi cảnh tình riêng lại có những nét hài hước riêng.

- Trong truyện ngắn *Chữ người tử tù*, Nguyễn Tuân đã xây dựng được một tình huống truyện độc đáo. Hai nhân vật Huân Cao và quản ngục, trên bình diện xã hội, họ hoàn toàn đối lập nhau. Một người là tên "đại nghịch", cầm đầu cuộc nổi loạn nay bị bắt giam, đang chờ ngày ra pháp trường để chịu tội; còn một người là quản ngục, kẻ đại diện cho cái trật tự xã hội đương thời. Nhưng họ đều có tâm hồn nghệ sĩ. Trên bình diện nghệ thuật, họ là tri âm, tri kỉ với nhau. Tạo dựng tình thế như vậy, đồng thời cho họ gặp nhau giữa chốn ngục tù, tối tăm nhơ bẩn, tạo nên một cuộc kì ngộ đáng nhớ và kì lạ.

Tình huống truyện độc đáo thể hiện ở mối quan hệ éo le, đầy trở trêu giữa những tâm hồn tri kỉ. Hai nhân vật được đặt trong một tình thế đối địch: tử tù và quản ngục. Chính tình huống độc đáo này đã giúp làm nổi bật trọn vẹn vẻ đẹp của hình tượng Huân Cao, đồng thời cũng làm sáng tỏ tấm lòng biệt nhỡn liên tài của viên quản ngục. Từ đó mà chủ đề của tác phẩm cũng được thể hiện sâu sắc.

- Trong *Chí Phèo* là tình huống bi kịch thể hiện mâu thuẫn giữa khát vọng sống lương thiện, khát vọng làm người và tình trạng bị cự tuyệt làm người. *

- *Hai đứa trẻ* là một trong những truyện ngắn đặc sắc nhất của Thạch Lam. Tác phẩm vừa có giá trị hiện thực cao vừa thấm đượm một tinh thần nhân đạo sâu sắc. Qua truyện ngắn này, Thạch Lam cũng thể hiện một tài năng viết truyện ngắn bậc thầy

Cũng như nhiều truyện ngắn khác của Thạch Lam, *Hai đứa trẻ* cũng là một truyện không có cốt truyện. Nó giống như một bài thơ. Toàn bộ câu chuyện chỉ kể về tâm trạng thao thức của Liên và An, mong mỏi chờ đợi một chuyến tàu đêm đi ngang qua.

Trong truyện ngắn này, Thạch chú trọng đi sâu vào nội tâm nhân vật với những cảm xúc, cảm giác mơ hồ, mong manh. Những trang viết miêu tả tâm trạng nhân vật rất sâu sắc và tinh tế.

Thạch Lam cũng sử dụng rất thành công thủ pháp nghệ thuật đối lập, tương phản (giữa một bên là ánh sáng từ mù, nhạt nhoà của ngọn đèn dầu nơi hàng nước của chị Tí và bên kia là ánh sáng cực mạnh như xuyên thủng màn đêm của đoàn tàu...), qua đó nhấn mạnh, làm nổi bật khung cảnh nghèo nàn, vắng lặng của phố huyện nhỏ.

Truyện còn đặc sắc ở lối kể chuyện thủ thi, tâm tình thấm đượm chất thơ của Thạch Lam. Ấn hiện kín đáo, lặng lẽ sau những hình ảnh và ngôn từ là một tâm hồn đơn hậu, tinh tế, hết sức nhạy cảm với mọi biến thái của lòng người và tạo vật.

- Đặc sắc nghệ thuật truyện ngắn *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân:

Truyện thể hiện tài năng nghệ thuật đặc sắc của Nguyễn Tuân trong việc tạo dựng tình huống truyện độc đáo, trong nghệ thuật dựng cảnh, dựng người, tạo không khí cổ kính, trang trọng; trong việc sử dụng thủ pháp đối lập và ngôn ngữ rất giàu tính tạo hình.

Các nhân vật của Nguyễn Tuân tuy chỉ được miêu tả trong những khoảnh khắc nhưng đó là những khoảnh khắc đặc biệt, bởi thế mà họ đều rất ấn tượng. Nhân vật rất giàu tính cách, rất ngang tàng, rất tài năng nhưng cái tâm cũng luôn trong sáng. Đó là những biểu tượng về cái đẹp, là những con người hoàn mỹ.

Trong truyện, đáng chú ý nhất là đoạn miêu tả cảnh vật và không khí thiêng liêng, cổ kính của cảnh cho chữ. Đoạn văn này thể hiện tài năng sắc sảo của Nguyễn Tuân không chỉ trong việc sử dụng ngôn ngữ một cách điêu luyện mà còn ở khả năng sử dụng bút pháp đối lập trong tạo dựng cảnh. Chính nhờ thủ pháp đối lập (một thủ pháp đặc trưng của văn học lãng mạn) mà cảnh tượng này hiện lên với đầy đủ vẻ đẹp trang trọng, uy nghi, rực rỡ của nó.

- Đặc sắc nghệ thuật truyện ngắn *Chí phèo* của Nam Cao:

Ngôn ngữ trong tác phẩm rất sống động, vừa điêu luyện, nghệ thuật, vừa rất gần với lời ăn tiếng nói hàng ngày. Giọng điệu của nhà văn phong phú và biến hoá, có sự đan xen lẫn nhau. Cách trần thuật cũng rất linh hoạt. Nhà văn có khả năng nhập vào các vai, chuyển từ vai này sang vai khác một cách tự nhiên, linh hoạt, gây hấp dẫn cho người đọc. Lúc thì trần thuật theo điểm nhìn của tác giả, lúc thì trần thuật theo điểm nhìn của nhân vật Chí Phèo, khi lại trần thuật theo điểm nhìn của nhân vật Bá Kiến, Thị Nở,... Cũng nhờ đó mà tạo nên giọng điệu đan xen độc đáo.

- Những nét chính về nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng thể hiện qua đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia*:

Số đỏ của Vũ Trọng Phụng là một cuốn tiểu thuyết hiện thực trào phúng, dùng hình thức giễu nhại để lật tẩy tính chất giả dối, bịp bợm, chỉ biết chạy theo đồng tiền của xã hội trưởng giả những năm trước Cách mạng. Đối tượng của chương truyện là cái xã hội thượng lưu trí thức ấy, tự bản thân nó chứa đầy mâu thuẫn trào phúng. Nghệ thuật trào phúng ở chương truyện thể hiện ở:

+ Nhan đề chương đã hàm chứa tính chất hài hước.

+ Từ một tình huống trào phúng cơ bản (hạnh phúc của một gia đình có tang), nhà văn triển khai mâu thuẫn theo nhiều tình huống khác nhau tạo nên một màn đại hài kịch phong phú và rất biến hoá.

+ Một trong những thủ pháp quen thuộc được Vũ Trọng Phụng sử dụng là phát hiện những chi tiết đối lập nhau gay gắt nhưng cùng tồn tại trong một sự vật, một con người, để từ đó làm bật lên tiếng cười.

+ Nghệ thuật miêu tả đám tang.

+ Ngôn ngữ mang giọng mỉa mai, giễu nhại.

+ Ngoài ra, các thủ pháp cường điệu, nói ngược, nói mỉa, những cách chơi chữ, so sánh bất ngờ, độc đáo,... đều được sử dụng một cách đan xen linh hoạt. Và tất cả đều đem lại hiệu quả nghệ thuật đáng kể. Chẳng hạn, cụ cố tổ chết khiến cho cái đại gia đình bất hiếu này đều hạnh phúc, nhưng mỗi người lại có niềm hạnh phúc riêng, tùy theo hoàn cảnh của từng người, rất phong phú và đa dạng, từ con cháu trong nhà tới bạn bè của cụ, thậm chí đến cả bọn cảnh sát. Đặc biệt, đám ma được tổ chức rất nhớ nhăng, lỗ bịch và cái đám ma này thực chất là một đám rước; đi đưa ra là cơ hội để mọi người gặp gỡ, trò chuyện, đùa cợt nhau, tán tỉnh nhau.

- Bằng nghệ thuật trào phúng sắc bén, qua chương *Hạnh phúc của một tang gia*, Vũ Trọng Phụng đã phê phán mãnh liệt bản chất giả dối và sự lố lăng, đồi bại của xã hội "thượng lưu" ở thành thị ngày ấy.

- Trong hai mâu thuẫn của vở kịch và cũng là của đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*, mâu thuẫn giữa nhân dân khốn khổ lầm than với bọn hôn quân bạo chúa cùng phe cánh của chúng đã được giải quyết dứt khoát theo quan điểm của nhân dân. Bạo chúa Lê Tương Dực bị giết; Nguyễn Vũ - đại thần của y - tự sát; đám cung nữ bị những kẻ nổi loạn nhục mạ, bắt bớ.

Thế nhưng mâu thuẫn thứ hai giữa *quan điểm nghệ thuật cao siêu, thuần túy của muôn đời với lợi ích thiết thực của quần chúng nhân dân* chưa được tác giả giải quyết một cách dứt khoát. Điều đó được thể hiện ở chỗ Vũ Như Tô cho đến lúc chết vẫn không nhận ra sai lầm của mình, vẫn đinh ninh là mình vô tội. Vũ Như Tô không đứng về phía hôn quân Lê Tương Dực nhưng lại muốn mượn uy quyền và tiền bạc của hắn để thực hiện hoài bão nghệ thuật của mình, trong thực tế, đã vô tình gây thêm nỗi khổ cho nhân dân. Vũ Như Tô có tội hay có công? Vũ Như Tô đúng hay những người giết Vũ Như Tô đúng? Đó là những câu hỏi day dứt mà chính tác giả cũng không thể giải quyết một cách rạch ròi, dứt khoát được. Chính tác giả đã bày tỏ nỗi băn khoăn của mình qua lời đề từ: "*Đài Trùng không thành, nên mừng hay nên tiếc?*", chẳng biết "*Như Tô phải hay những người giết Như Tô phải? Tôi chẳng biết. Cảm hút chẳng qua là cùng một bệnh với Đan Thiềm*". Cách nêu vấn đề của tác giả như vậy là hợp lí. Bởi lẽ, chân lí chỉ thuộc về Vũ Như Tô một nửa còn nửa kia lại thuộc về quần chúng nhân dân.

Tác giả đã giải quyết mâu thuẫn thứ nhất theo quan điểm nhân dân, nhưng

không phê phán, quy tội cho Vũ Như Tô. Còn cách giải quyết thứ hai như thế cũng là thoả đáng.

- Trong *Đời thừa*, Nam Cao phát biểu: "Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, biết khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có".

Quan điểm của Nam Cao thể hiện sự ý thức sâu sắc và đòi hỏi rất cao sự tìm tòi sáng tạo của nhà văn trong nghề văn.

Ý kiến nêu trên khẳng định yêu cầu hết sức quan trọng đối với tác phẩm văn chương và nói rộng ra là đối với tác phẩm nghệ thuật và người nghệ sĩ đó là phải sáng tạo, phải phát hiện ra những cái mới.

Đây là ý kiến hoàn toàn đúng, phản ánh bản chất của nghệ thuật, đã được nhiều người thừa nhận và khẳng định theo những cách diễn đạt khác nhau. ở đây, Nam Cao đã diễn đạt điều đó một cách ngắn gọn bằng những liên tưởng hàm súc và giàu hình ảnh. Soi tỏ vào sự nghiệp sáng tác của Nam Cao, chúng ta có thể thấy nhà văn thực hiện một cách nghiêm túc điều này. Trong cả hai mảng sáng tác của ông giai đoạn trước Cách mạng, hình ảnh những người nông dân và người trí thức đều mang những nét riêng không lẫn với các tác giả khác. Đơn cử như ở mảng đề tài về người nông dân chẳng hạn, Nam Cao cũng viết về người nông dân nhưng không đi lại con đường của Nguyễn Công Hoan hay Ngô Tất Tố, ông tìm cách khám phá quá trình con người bị tha hóa, bị đè nén đến mức trở thành lưu manh, từ đó ông đặt ra các vấn đề có ý nghĩa xã hội và nhân sinh. Con đường sáng tạo nghệ thuật của Nam Cao là con đường của con người không bao giờ muốn lặp lại mình. Đó là con người luôn muốn làm mới mình.

- Tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét diễn ra trong hoàn cảnh hai dòng họ có mối hận thù truyền kiếp. Tính chất thù hận của hai dòng họ được phản ánh trong lời thoại của Giu-li-ét năm lần ("Chàng hãy khước từ cha chàng và từ chối dòng họ của chàng đi...", "chỉ có tên họ chàng là thù địch của em thôi"; "nơi tử địa"; "họ mà bắt gặp anh..."; "Em chẳng đời nào muốn họ bắt gặp anh ở nơi đây"...) và trong lời thoại của Rô-mê-ô ba lần ("Từ nay, tôi sẽ không bao giờ còn là Rô-mê-ô nữa"; "tôi thù ghét cái tên tôi..."; "chẳng phải Rô-mê-ô cũng chẳng phải Môn-ta-ghiu...").

Nỗi ám ảnh về hận thù giữa hai dòng họ xuất hiện ở Giu-li-ét nhiều hơn. Điều đó cho thấy nỗi lo kèm theo sự ái ngại về hoàn cảnh của Giu-li-ét. Song Giu-li-ét không chỉ lo cho mình mà còn lo cho cả người mình yêu.

Thái độ của Rô-mê-ô đối với hận thù giữa hai dòng họ quyết liệt hơn. Chàng sẵn sàng từ bỏ dòng họ của mình, thể hiện sự dũng cảm để đến với tình yêu. Điều mà Rô-mê-ô sợ là sợ không có được, không chiếm được tình yêu của Giu-li-ét, sợ nàng nhìn mình bằng ánh mắt của sự hận thù ("ánh mắt của em còn nguy hiểm cho tôi hơn hai chục lưỡi kiếm của họ; em hãy nhìn tôi âu yếm là tôi chẳng ngại gì lòng hận thù của họ nữa đâu").

Cả Rô-mê-ô và Giu-li-ét đều ý thức được sự thù hận đó, song nỗi lo chung của hai người là lo họ không được yêu nhau, họ không có được tình yêu của nhau. Chính vì thế, cả hai đều nhắc tới hận thù song không nhằm khơi dậy, khoét sâu hận thù mà chỉ để hướng tới vượt lên trên hận thù, bất chấp hận thù. Sự thù hận của hai dòng họ tuy là cái nền nhưng tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét không xung đột với hận thù ấy. Đây là sự khẳng định quyết tâm xây đắp tình yêu của hai người.

So sánh tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét với tình yêu của Kim Trọng và Thuý Kiều, ta thấy:

+ Cả hai mối tình đều rất đẹp, rất trong sáng, nồng nàn mà chân thành, hồn nhiên, không vụ lợi.

+ Tuy thế, điểm khác nhau là tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét ngay từ lúc nảy sinh, nó đã là một cuộc vật lộn đầy căng thẳng với những gian nan, thử thách (sự hận thù của hai dòng họ) và cuộc "chiến đấu" ấy đã theo họ cho tận đến khi họ tình nguyện chết vì nhau. Trong khi đó, dữ dội phong ba thực sự chỉ đến với Kim Trọng và Thuý Kiều sau khi họ đã có những khoảng thời gian tươi đẹp. Tình yêu của Kim Trọng và Thuý Kiều là thứ tình yêu được thử lửa qua thời gian và qua nhiều biến cố. Nó có một kết thúc "có hậu" hơn.

BÀI VIẾT SỐ 4

(Kiểm tra cuối học kì I)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Về nội dung

- **Phân Đọc** - hiểu tác phẩm văn học: Nắm vững tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm, thể loại, đề tài, cốt truyện, nhân vật, phương thức biểu đạt, ngôn ngữ, các yếu tố nghệ thuật nổi bật... thuộc lòng các tác phẩm thơ. Chú ý thực hành đọc - hiểu, phân tích, bình giá các văn bản tác phẩm.

- **Phân Tiếng Việt và Làm văn**: Nắm vững tất cả các nội dung lí thuyết đồng thời chú ý phần Thực hành và Rèn luyện kĩ năng.

2. Về hình thức

- Cần thấy được yêu cầu của tính chất tích hợp của ba phân môn Đọc - hiểu, Tiếng Việt và Làm văn. Điều đó được thể hiện rất rõ trong các phần Thực hành, Rèn luyện kĩ năng của cả ba phân môn.

- Cấu trúc một bài Kiểm tra - Đánh giá cuối học kì gồm hai phần: Trắc nghiệm và Tự luận với tỉ lệ thông thường 3/7 hoặc 4/6.

Phần trắc nghiệm kiểm tra kiến thức cả ba phân môn.

Phần tự luận sẽ được chia nhỏ và khuyến khích sự sáng tạo của học sinh.

II. GỢI Ý LÀM ĐỀ LUYỆN TẬP CUỐI HỌC KÌ

Phần I. Trắc nghiệm

Đọc đoạn văn (trang 274 - 275 SGK)

Trả lời các câu hỏi bằng cách chọn đáp án đúng (phương án in đậm là đáp án đúng)

1. Vì sao đoạn văn trên được coi là một đoạn văn nghị luận?

- A. Vì có luận điểm mới mẻ, sắc sảo và có luận cứ giàu sức thuyết phục.
- B. Vì có luận cứ giàu sức thuyết phục và cách lập luận chặt chẽ.
- C. Vì có lập luận chặt chẽ và có luận điểm mới mẻ, sắc sảo.
- D. Vì có đầy đủ các yếu tố luận điểm, luận cứ và luận chứng.**

2. Tiêu đề nào sau đây phù hợp nhất với đoạn trích trên?

- A. Thơ Nôm Hồ Xuân Hương
- B. Hồ Xuân Hương - "Bà chúa thơ Nôm"
- C. Tính dân tộc trong thơ Hồ Xuân Hương**
- D. Nội dung thơ Hồ Xuân Hương

3. Ý nào sau đây có thể xem là luận điểm của đoạn văn?

- A. Xuân Hương cũng là một "nhà nho", cũng giỏi chữ Hán.
- B. Nhìn chung trong thơ cổ điển của ta, bao gồm từ Chu Mạnh Trinh trở lên, thơ Hồ Xuân Hương có tính dân tộc hơn cả.**
- C. Nội dung thơ Hồ Xuân Hương toát lên từ đời sống bình dân, hằng ngày.
- D. Xuân Hương nói ngay những cảnh có thực của núi sông ta, vớt hết sách vở khuôn sáo, lấy hai con mắt của mình mà nhìn.

4. "Cái đèo Ba Dội của Xuân Hương rõ là đèo Ba Dội (...), phong cảnh sống cứ cuộn lên, chứ chẳng phải chiếu lệ như cái Đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan, tuy có thanh nhã, đẹp xinh nhưng bị đập bẹp cho vào đúng im như trong một bức tranh in ở ẩm chén hay lọ cổ".

Ý chính mà câu văn trên muốn biểu đạt là?

- A. Thơ Bà Huyện Thanh Quan không hay.
- B. Thơ Hồ Xuân Hương hay hơn thơ Bà Huyện Thanh Quan.
- C. Thơ Bà Huyện Thanh Quan thanh nhã hơn thơ Hồ Xuân Hương.
- D. Thơ Bà Huyện Thanh Quan thanh nhã, sống động nhưng không sống động bằng thơ Hồ Xuân Hương.**

5. *"Để ít thi sĩ nào để lại dấu ấn thơ trên nước ta nhiều như Hồ Xuân Hương".*

Câu văn trên nên hiểu theo nghĩa nào?

- A. Không có thi sĩ nào ở nước ta làm nhiều thơ như Hồ Xuân Hương.
- B. Ít nhà thơ nào ở nước ta để lại nhiều thơ như Hồ Xuân Hương.
- C. Ít có nhà thơ nào viết nhiều về phong cảnh nước ta như Hồ Xuân Hương.
- D. Trên đất nước ta đâu cũng thấy hình bóng Xuân Hương.

6. *"... khi cần cũng ra được câu đối "mặc áo giáp dài cài chữ đinh", cũng giỏi chiết tự "duyên thiên đầu dọc, phận liễu nét ngang", và dùng tên các vị thuốc bắc một cách tài tình".*

Các chi tiết trên nhằm chứng minh Xuân Hương là người như thế nào?

- A. Giỏi chơi chữ
- B. Giỏi chữ Hán
- C. Giỏi thuốc bắc
- D. Giỏi câu đối

7. *Trong đoạn văn trên, thơ Hồ Xuân Hương được so sánh với thơ của ai?*

- A. Chu Mạnh Trinh và Bà Huyện Thanh Quan
- B. Ôn Như Hầu và Chu Mạnh Trinh
- C. Bà Huyện Thanh Quan và Ôn Như Hầu
- D. Bà Huyện Thanh Quan

8. *"Một khi Xuân Hương đi dạo cảnh Hồ Tây, ghé chơi chùa Trấn Quốc, hoài cổ trước cung Thái Hòa nhà Lí, tới thăm đài Khán Xuân."*

Câu văn trên mắc lỗi nào?

- A. Dùng sai nghĩa của từ
- B. Câu thiếu bộ phận vị ngữ
- C. Câu thiếu chủ ngữ
- D. Câu thiếu cả chủ ngữ và vị ngữ.

9. *Thay cụm từ nào cho đúng và hay vào chỗ trống trong câu văn sau:*

"Nhìn chung trong thơ cổ điển của ta, bao gồm từ Chu Mạnh Trinh trở lên, có lẽ thơ Hồ Xuân Hương ..."

- A. luôn đi trước
- B. luôn tiêu biểu
- C. giành giải nhất
- D. hay tuyệt vời

10. "Để ít thi sĩ nào để lại dấu ấn thơ trên nước ta nhiều như Hồ Xuân Hương".

Cách diễn đạt nào dưới đây tương đương với câu trên?

- A. Không thể có thi sĩ nào để lại dấu ấn thơ trên nước ta nhiều như Xuân Hương.
- B. Để không ít thi sĩ đã để lại dấu ấn thơ trên đất nước ta nhiều như Xuân Hương.
- C. Kể sao được những thi sĩ đã để lại dấu ấn thơ trên nước ta nhiều như Xuân Hương.
- D. Thật ít có thi sĩ nào đã để lại dấu ấn thơ trên nước ta nhiều như Xuân Hương.

11. "Xuân Hương cũng là một "nhà nho" chẳng kém ai, cũng giỏi chữ Hán, khi cần cũng ra được câu đối "mặc áo giáp dài cài chữ đinh", cũng giỏi chiết tự "duyên thiên đầu dọc, phận liễu nét ngang", và dùng tên các vị thuốc bắc một cách tài tình".

Trong câu văn trên đây, tác giả chủ yếu sử dụng biện pháp tu từ nào?

- A. So sánh
- B. Liệt kê
- C. Điệp ngữ
- D. Phóng đại

12. Nội dung chính Xuân Diệu muốn làm nổi bật trong đoạn trích là gì?

- A. Thơ Hồ Xuân Hương đậm đà tính dân tộc
- B. Thơ Hồ Xuân Hương rất tài hoa, uyên bác
- C. Thơ Hồ Xuân Hương rất phong phú, sống động
- D. Thơ Hồ Xuân Hương tràn đầy tinh thần yêu nước

Đáp án:

- | | | |
|------|------|-------|
| 1. D | 5. C | 9. C |
| 2. C | 6. B | 10. D |
| 3. B | 7. C | 11. B |
| 4. D | 8. D | 12. A |

Phần II. Tự luận

Câu 1. Nhà triết học Hi Lạp, Đê-nông (346 - 264 TCN) nói với một người bẻm mép: "Chúng ta có hai tai và một miệng để nghe nhiều hơn và nói ít hơn".

Bằng một đoạn văn ngắn, giải thích ý nghĩa câu nói trên.

Mở đoạn:

- Trích dẫn câu nói của Đê-nông "Chúng ta có hai tai và một miệng để nghe nhiều hơn và nói ít hơn"

Thân đoạn:

- Giải thích

+ Nghĩa đen: Con người “có hai tai” nhưng chỉ có “một miệng”. Vậy nên cần “nghe nhiều hơn” và “nói ít hơn”.

+ Nghĩa bóng: Con người phải biết lắng nghe và chỉ nói những điều cần thiết.

- Tại sao lại như vậy?

+ Cuộc sống cần sự đồng cảm. Con người phải biết lắng nghe tiếng nói của đồng loại.

+ “Im lặng là vàng” chỉ nói những điều cần thiết và phải suy nghĩ trước khi nói.

+ Phê phán những biểu hiện xấu, chỉ nói mà không làm, không chịu lắng nghe ý kiến của người khác.

Kết đoạn:

- Rút ra bài học cho bản thân.

Câu 2. Chọn một trong các đề sau để viết thành bài văn ngắn trọn vẹn.

a) Bút pháp lãng mạn trong truyện *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

Mở bài

- Giới thiệu về nhà văn Nguyễn Tuân và bút pháp lãng mạn trong văn Nguyễn Tuân.

- Giới thiệu bút pháp lãng mạn trong truyện *Chữ người tử tù*.

Thân bài

- Bút pháp lãng mạn qua thủ pháp cường điệu hoá:

+ Nhân vật Huấn Cao văn võ toàn tài như một huyền thoại.

+ Tù nhân ung dung rất mực, quản ngục khúm núm quá mức.

- Bút pháp lãng mạn qua thủ pháp đối lập:

+ Người tài cao (Huấn Cao) nhưng số phận éo le, trắc trở.

+ Người tù ung dung tự tại, người quản ngục khúm núm cúi mình.

+ Cảnh tượng cho chữ thiêng liêng diễn ra trong chốn tù ngục tối tăm ảm thấp.

- Đánh giá bút pháp lãng mạn trong tác phẩm: góp phần khắc hoạ thành công hình tượng nhân vật chính.

Kết bài

- Khẳng định vai trò của bút pháp lãng mạn trong tác phẩm và giá trị của tác phẩm.

- Khẳng định vị trí của Nguyễn Tuân trong nền văn học Việt Nam.

b) Chí Phèo của Nam Cao - một nhân vật điển hình.

Mở bài

- Đề tài người nông dân trong văn học trước Cách mạng tháng Tám - 1945.
- Giới thiệu nhân vật Chí Phèo của Nam Cao, một nhân vật điển hình cho số phận người nông dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám - 1945.

Thân bài

- Khái niệm nhân vật điển hình:
- Thời đại, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm: Chế độ nửa thực dân nửa phong kiến.
- Chí Phèo điển hình cho người nông dân Việt Nam trước Cách mạng về thân phận bọt bèo, nghèo khó (xuất thân, nguồn gốc của Chí...), số phận lên đênh trôi nổi nhưng bản chất vô cùng lương thiện, khát khao cuộc sống yên bình (Chí Phèo từ chối bà Ba nhà lí Kiến, ước mơ thời trẻ, buổi sáng sau khi gặp thị Nở...).
- Số phận Chí Phèo cũng điển hình cho con đường dẫn đến lưu manh hoá, tha hoá về nhân phẩm của người nông dân trước Cách mạng (Bản chất lương thiện - bị chế độ cường hào lí trưởng của xã hội thực dân nửa phong kiến vùi dập, bóp nghẹt + bị nhà tù thực dân dày ải, làm hoen ố nhân phẩm - trượt dài trên con đường tội lỗi, trở thành “con quỷ làng Vũ Đại”).
- Nghệ thuật xây dựng nhân vật.
- Giá trị của nhân vật: Giá trị nhân đạo (đồng cảm với người nông dân) và giá trị hiện thực (tố cáo xã hội thực dân nửa phong kiến)

Kết bài

- Khái quát hình tượng Chí Phèo và giá trị nhân vật.
- Khẳng định tài năng và vị trí của nhà văn Nam Cao trong nền văn học Việt Nam.

c) Nghệ thuật châm biếm sắc sảo của Vũ Trọng Phụng qua đoạn *Hạnh phúc của một tang gia* (trích *Số đỏ*)

Mở bài

- Giới thiệu về Vũ Trọng Phụng và bút pháp châm biếm.
- Giới thiệu bút pháp châm biếm trong đoạn trích.

Thân bài

- Mâu thuẫn trào phúng: Tiêu đề “Tang gia” - “Hạnh phúc”.
- Cái chết của cha, ông, cụ (cha cụ cố Hồng) - Niềm hạnh phúc, vui sướng của một đám con, cháu, chắt...
 - + Hạnh phúc của cụ cố Hồng: được chống gậy, ho khạc... giả tạo, sĩ diện.
 - + Hạnh phúc của ôn Phán mọc sùng: được chí thêm tiền... vụ lợi.

+ Hạnh phúc của cô Tuyết, cậu tú Tân...

-> Tất cả phơi bày bộ mặt đều giả, tàn nhẫn, lộ bịch của tầng lớp thượng lưu rơm một cách sâu cay, mai mỉa.

- Cách miêu tả đám tang: miêu tả toàn cảnh “Đám cứ đi”; miêu tả cận cảnh, những câu chuyện phiếm, chim chuột bên lề... -> mỉa mai, phơi bày bộ mặt xã hội.

- Lời văn, ngôn ngữ: hài hước, trào phúng “chết hần”, “cả chữ trình”, “Thật là một đám ma to tát....nếu không gặt gù cái đầu”.

- Giá trị nghệ thuật bút pháp châm biếm: góp phần lớn vào thành công tác phẩm, tăng giá trị tố cáo.

Kết bài

- Khẳng định thành công và giá trị của tác phẩm.

- Khẳng định tài năng và vị trí nhà văn Vũ Trọng Phụng.

LUYỆN TẬP PHỎNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHỎNG VẤN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

- Tham khảo phần Kiến thức cơ bản của bài *Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn*.

- Khi xây dựng đề cương phỏng vấn, chú ý nên:

+ Đặt vào tình huống cụ thể để việc luyện tập được tiến hành một cách tự nhiên.

+ Hỏi ý kiến nhận xét của người được phỏng vấn. (Thấy vấn đề như thế nào? Nhận xét gì về vấn đề này hiện nay?...)

+ Hỏi về qua điểm riêng. (Nghĩ gì? Quan niệm thế nào về vấn đề?...)

+ Liên hệ cá nhân người được phỏng vấn. (Họ đã như thế nào trong vấn đề này?..).

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

a. Vấn đề trang phục của học sinh trong học tập và sinh hoạt:

(Đối tượng phỏng vấn và trả lời phỏng vấn: Học sinh)

+ Bạn nghĩ thế nào là một bộ trang phục đẹp?

+ Giới trẻ hiện giờ đang rất sôi động với nhiều trào lưu mới. Vậy bạn nghĩ gì về mới?

+ Theo bạn có cần thiết phải phân biệt trang phục đi học và trang phục tham gia các sinh hoạt khác không?

+ Bạn nghĩ sao về việc học sinh mặc đồng phục đến trường?

+ Bạn thường sử dụng trang phục như thế nào trong các dịp dã ngoại, đi học?

b. Tình bạn, tình yêu tuổi học đường.

(Đối tượng phỏng vấn: học sinh; đối tượng trả lời phỏng vấn: phụ huynh học sinh)

+ Thưa bác, bác nghĩ sao về tình yêu tuổi học trò ạ? Bác đồng tình hay phản đối ạ?

+ Cho cháu hỏi một ý hơi riêng tư một chút: Anh, chị nhà bác có hay xin đi chơi cùng bạn bè không? Bác có cho rằng đi chơi cùng bạn bè nhiều là a dua đàn dúm không ạ?

+ Bác nghĩ sao về bạn bè của con cái mình? Bác có tin tưởng vào sự lựa chọn bạn của con cái không?

+ Theo bác, phụ huynh có nên can thiệp vào các mối quan hệ riêng tư như tình bạn, tình yêu của con cái không?

+ Theo bác, phụ huynh có nên đọc nhật kí của con cái không?

c. Ước mơ, hoài bão của tuổi trẻ.

(Đối tượng phỏng vấn: học sinh; đối tượng trả lời phỏng vấn: một Đoàn viên ưu tú)

+ Bạn quan niệm thế nào về ước mơ, hoài bão của tuổi trẻ? Theo bạn ước mơ, hoài bão có vai trò như thế nào đối với sự rèn luyện, phấn đấu của tuổi trẻ?

+ Bạn nghĩ gì về một bộ phận thanh niên hiện nay đang sống không ước mơ, hoài bão?

+ Bạn nghĩ gì về trách nhiệm của cán bộ Đoàn trong việc khơi dậy những ước mơ, hoài bão cho Đoàn viên trong cơ sở Đoàn của mình?

+ Cơ sở Đoàn của bạn đã có những hoạt động gì để xây dựng ý thức tạo dựng ước mơ, hoài bão của Đoàn viên?

+ Ước mơ, hoài bão của bạn là gì?

d. Lễ hội văn hoá của quê hương.

(Đối tượng phỏng vấn: học sinh; đối tượng trả lời phỏng vấn: một du khách trẻ tuổi)

+ Chào bạn! Bạn từ đâu đến?

+ Đây là lần thứ mấy bạn đến đây?

+ Bạn thấy không khí Lễ hội năm nay thế nào? Có khác gì mọi năm không? Bạn nghĩ gì về sự khác biệt ấy?

+ Bạn có hay đi tham quan các Lễ hội Văn hoá không? Quê bạn có Lễ hội Văn hoá nào?

+ Bạn nghĩ gì về vai trò, trách nhiệm của thế hệ trẻ chúng ta trong việc giữ gìn

và phát huy vốn truyền thống Văn hoá dân tộc?

e. Thanh niên Việt Nam trong dịp giao lưu với bạn bè quốc tế.

(Đối tượng phỏng vấn: học sinh; đối tượng trả lời phỏng vấn: một thanh niên Việt Nam trực tiếp tham gia giao lưu với bạn bè quốc tế)

+ Chào bạn! Là người may mắn được đại diện cho hàng nghìn thanh niên Việt Nam tham dự cuộc giao lưu, cảm xúc của bạn thế nào?

+ Bạn bè quốc tế nghĩ gì về Việt Nam?

+ Đến với buổi giao lưu, các bạn đã giới thiệu điều gì của Việt Nam với bạn bè thế giới?

+ Bạn nghĩ gì về trách nhiệm của thế hệ thanh niên chúng ta sau buổi giao lưu này?

+ Còn với riêng bạn thì sao, có lẽ bạn đã thu hoạch được rất nhiều điều bổ ích, bạn có thể chia sẻ được chứ?

TUẦN 18

LUYỆN TẬP VỀ TỪ HÁN VIỆT

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Sử dụng từ Hán Việt hợp lí, đúng ngữ cảnh sẽ khiến cho câu văn hàm súc, trang trọng. Nhưng cần tránh các trường hợp lạm dụng từ Hán Việt.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc câu thơ sau và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới:

Trời nghe hạ giới ai ngâm nga

Tiếng ngâm vang cả sông Ngân Hà

(Tản Đà - Hầu Trời)

a. Nghĩa của tiếng, từ:

- Hạ: ở dưới

- Giới: phạm vi, danh giới, một vùng đất.

- Hạ giới: thế giới của người trần trên mặt đất.

b. Nghĩa của hai từ *cảnh giới*:

- Vẫn là một người sống xuất thân trong một *cảnh giới*(1) khác với vạn vật khác còn nguyên hình tướng.

(Bửu Ý - Đam mê)

- Hổ đã khôn ngoan chọn hướng ngược gió để tiến lại gần, nhưng vẫn không thoát khỏi đôi mắt tinh tường của con khỉ đang làm nhiệm vụ **cảnh giới** (2).

+ **Cảnh giới** (1): bờ cõi.

+ **Cảnh giới** (2): trông chừng, canh gác để báo động kịp thời.

c. Chỉ ra nghĩa của tiếng **giới** trong những từ Hán Việt:

- "Giới" nghĩa là "phạm vi, ranh giới" trong các từ: Biên giới, địa giới, giới hạn, phân giới, giới tính, nam giới, thế giới.

- "Giới" nghĩa là "vũ khí" trong các từ: khí giới, quân giới.

- "Giới" nghĩa là "phòng tránh, cấm" trong các từ: giới nghiêm, giới luật.

- "Giới" nghĩa là "ở giữa hai bên" trong các từ: giới thiệu, giới từ.

d. Những từ Hán Việt khác có tiếng **hạ** với nghĩa như trong từ **hạ giới**: **hạ tiện**, **hạ thần**, **hạ dân**...

đ. Nghĩa của từ **hạ giới** là "cõi trần", đối lập với "thượng giới" là "cõi tiên"; nghĩa của từ "trần giới" cũng là "cõi trần" nhưng đối lập với nó là "tiên giới".

2. Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật

Không cho dài thời trẻ của **nhân gian**.

(Xuân Diệu)

a. Nghĩa của tiếng, từ:

+ **Nhân**: loài người.

+ **Gian**: khoảng giữa, một căn nhà.

+ **Nhân gian**: chỗ người ở, cõi đời.

b. Nghĩa của tiếng **nhân** trong các từ:

+ "Nhân" nghĩa là "hạt giống" trong các từ: nguyên nhân, nhân quả, nhân tố

+ "Nhân" nghĩa là "người" trong các từ: nhân ái, danh nhân, nhân cách, nhân dân, nhân đạo, nhân hậu, nhân loại, nhân khẩu, nhân sâm, nhân sinh, nhân tài, nhân tạo, nhân thọ, nhân văn

c. Nghĩa của tiếng **gian** trong các từ:

+ "Gian" nghĩa là "khoảng giữa" trong các từ: dân gian, không gian, thế gian, trung gian, dương gian.

+ "Gian" nghĩa là "dối trá" trong các từ: gian hiểm, gian hùng, gian tà, gian tặc, gian thần.

+ "Gian" nghĩa là "khó khăn" trong các từ: gian lao, gian nan, gian nguy, gian truân.

3. **Tương tư** thức mấy đêm rồi,
Biết cho ai, hỏi ai người biết cho

(Nguyễn Bính - *Tương tư*)

a. Nghĩa của tiếng, từ:

- Tương: nhau
- Tư: nhớ
- Tương tư: nhớ nhau (giữa nam và nữ)

b. Những từ Hán Việt khác có tiếng **tương** với nghĩa như trong từ *tương tư*: *tương phùng*, *tương tri*.

c. Phân biệt nghĩa của các từ *tương tư*, *tương tri* (Từ rằng: “*Tâm phúc tương tri / Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình*, (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*), *tương tàn* (“*Xin quy thuận Tạ thành / Miễn tương tàn cốt nhục*” - Sơn Hậu).

- + *Tri* là biết, *tương tri* là hiểu nhau
- + *Tàn* là làm hại, *tương tàn* là làm hại nhau

Điểm khác biệt giữa hai từ là: *tương tri* là sự hiểu nhau, xuất phát từ hai phía, còn *tương tư* và *tương tàn* có thể chỉ xuất phát từ một phía.

d. Nghĩa của tiếng **tư** trong những từ Hán Việt sau:

- + **Tư** nghĩa là **tiền của**, **địa vị** trong các từ: *tư sản*, *đầu tư*, *tư bản*, *tư cách*, *tư liệu* có.
- + **Tư** có nghĩa là **bẩm sinh** trong từ *tư chất*.
- + **Tư** có nghĩa là **có tính chất cá nhân** trong các từ: *tư hữu*, *tư doanh*.
- + **Tư** có nghĩa là **quản lý**, **chủ trì** trong các từ: *tư lệnh*, *tư pháp*.
- + **Tư** có nghĩa là **suy nghĩ**, **nhớ** trong các từ: *tư tưởng*, *tư duy*, *tư biện*.
- + **Tư** có nghĩa là **hỏi thăm**, **mưu kế** trong từ *tư vấn*.

4. **Chong đèn**, **huyền trưởng** lo công việc

Trời đất Lai Tân vẫn thái bình.

a. Nghĩa của tiếng, từ:

- + **Thái** (trong *thái bình*): an vui.
- + **Bình** (trong *thái bình*): yên ổn.

b. Nghĩa của tiếng **thái** trong những từ sau:

- “**Thái**” nghĩa là “rất, lớn” trong các từ: *thái giám*, *thái hậu*, *thái sư*, *thái tử*, *thái cực*, *thái dương*, *thái cổ*.
- “**Thái**” nghĩa là “màu mỡ”: *thái ấp*

- "Thái" nghĩa là "tình trạng bề ngoài": thái độ

c. Nghĩa của tiếng *hình* trong những từ sau đây

+ **Bình** trong các từ *hình dân, hình dị*: chỉ mức độ giữa tốt và xấu, thường.

+ **Bình** trong các từ *hình diện, hình dáng, hình định, hình nguyên, hình quân, hình phương, trung bình* có nghĩa là: bằng phẳng, ngang hàng, đều nhau.

+ **Bình** trong các từ *hình luận, phê bình*: tỏ ý khen chê nhằm đánh giá, nghị luận.

+ **Bình** trong các từ *hình phong, hình đồ* có nghĩa là: ngăn che.

+ **Bình** trong các từ *hình tĩnh, hình phục* có nghĩa là: yên ổn.

BẢN TIN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khái niệm

Bản tin là đơn vị cơ sở của thông tin báo chí nhằm truyền đạt, phản ánh "về một sự kiện mới xảy ra được mọi người hoặc một số người quan tâm. Tin thường được thông báo nhanh và ngắn gọn trên báo chí, đặc biệt báo ngày, báo điện tử, đài phát thanh và truyền hình".

Trong thời đại ngày nay, do nhu cầu nắm bắt, trao đổi thông tin của xã hội là hết sức cấp thiết nên bản tin có vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống hàng ngày.

2. Phân loại và yêu cầu đối với bản tin

a) Phân loại

- Bản tin có nhiều loại: tin ảnh (bao gồm ảnh tĩnh và ảnh động), tin chữ...

Trong phạm vi chương trình, chủ yếu làm quen với tin chữ.

- Tin chữ gồm:

+ Tin vắn: tin không có đầu đề, dài dưới 100 chữ.

+ Tin thường: độ dài từ 100 chữ đến 350 chữ, chiếm tỉ lệ cao nhất trong phần tin chữ.

+ Tin tường thuật: tin phản ánh từ đầu đến cuối một sự kiện nào đó.

+ Tin tổng hợp: tin phản ánh nhiều sự kiện từ nhiều nguồn khác nhau thành một hiện tượng đáng quan tâm.

b) Yêu cầu đối với bản tin

- Mới mẻ, giàu tính thời sự.

- Các sự kiện được nêu chân thực, chính xác.

- Ngắn gọn, cô đọng, gây chú ý.

3. Cấu trúc của bản tin

Ở dạng đầy đủ nhất, bản tin thường có cấu trúc hai phần

- *Đầu đề* (tít bài, tiêu đề, tên tin): Ngắn gọn, gây tò mò, hấp dẫn, hé lộ lượng thông tin quan trọng nhất.

- *Nội dung*: Chính xác về thời gian, địa điểm, diễn biến, kết quả của các sự kiện, hiện tượng đã xảy ra. Các sự kiện quan trọng hơn được nêu trước.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Câu hỏi

1. Theo anh (chị), các bản tin sau đây thuộc loại bản tin nào? Phân tích đặc điểm, cấu trúc của bản tin để khẳng định ý kiến của mình:

a. Theo *Business Review Weekly* với tổng trị giá khoảng 200 triệu USD, nữ diễn viên tóc vàng Ni-câu Kít-man đã trở thành người giàu thứ tư Au-xtra-li-a và là phụ nữ giàu nhất nước này năm 2006.

(Báo *Người đại biểu nhân dân*, 20 - 9 - 2006)

b. THÊM MỘT BẢN DỊCH TRUYỆN KIỀU SANG TIẾNG NHẬT

Ngày 17 - 3 - 2005 vừa qua tại thành phố Ô-ka-y-a-ma, Nhật Bản, ông Sây-ghi Sa-tô và nữ thi sĩ Y-ô-si-cô Ku-rô-da, đồng dịch giả, đã tổ chức giới thiệu quyển *Truyện Kiều* của Việt Nam đã được ông, bà dịch sang tiếng Nhật. Gần một trăm vị khách, gồm các quan chức, đại diện các cơ quan văn hoá, văn nghệ sĩ, nhà báo, bạn đọc Nhật Bản và thực tập sinh, lưu học sinh Việt Nam đã đến dự. Đại diện của Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản đã giới thiệu với độc giả về thân thế, sự nghiệp văn học của thi hào Nguyễn Du và chúc mừng thành công của hai dịch giả người Nhật. Đây là lần thứ tư *Truyện Kiều* được các dịch giả Nhật Bản dịch sang tiếng Nhật từ các bản tiến Việt, tiếng Pháp, tiếng Anh. Bản dịch lần này của ông Sây-ghi Sa-tô và bà Y-ô-si-cô Ku-rô-da dịch từ cuốn *Truyện Kiều* song ngữ Việt - Anh do nhà xuất bản Văn học ấn hành.

(Báo *Văn nghệ*, ngày 15 - 5 - 2005)

Gợi ý trả lời

- a là tin vắn: có ít hơn 100 chữ, không có phần tiêu đề (và kết luận), chỉ có phần nội dung.

- b là tin thường: có nhiều hơn 100 chữ nhưng ít hơn 350 chữ, có phần tiêu đề, có phần nội dung.

2. Hãy sắp xếp lại cấu trúc và đặt đầu đề cho bản tin sau đây sao cho hợp lí.

a. Dự kiến sau khi hoàn thành, chiếc đèn kéo quân này sẽ được đưa đến Cung Văn hoá Thiếu nhi Hà Nội vào đúng tối rằm Trung thu để chung vui với thiếu nhi

Hà Nội trong chương trình Cầu truyền hình trực tiếp Hà Nội - Huế - Thành phố Hồ Chí Minh.

b. Chiếc đèn cao 6m, đường kính 2,5m, và mặt đáy rộng 9m², có cấu tạo gồm ba phần rời nhau là hai thân đèn và đế đèn nên có thể tháo lắp dễ dàng khi di chuyển.

c. Ngày 18 - 9, chiếc đèn kéo quân lớn nhất từ trước tới nay đã được nghệ nhân Vũ Văn Sinh ở xã Cao Viên, Thanh Oai, Hà Tây cùng với một số nghệ nhân khởi dựng.

Gợi ý trả lời

- Sắp xếp theo cấu trúc c - b - a: Nguồn gốc chiếc đèn đặc biệt - Đặc điểm chiếc đèn - Dự kiến mục đích sử dụng.

- Đặt tiêu đề: “Chiếc đèn Trung thu khổng lồ”.

LUYỆN TẬP VIẾT BẢN TIN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Khi viết bản tin về các hoạt động cần chú ý đến các nội dung sau:

- Xác định loại bản tin.
- Tên của bản tin (nếu cần thiết).
- Mục đích của hoạt động.
- Thời gian, địa điểm của hoạt động.
- Các nội dung, diễn biến của hoạt động.
- Ý nghĩa của các hoạt động (Nếu cần).
- Mục đích của bản tin (Nếu cần).

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. *Đội tuyển trường anh (chị) sắp có trận giao hữu bóng đá với trường bạn vào chiều chủ nhật (12 - 11 - 2006).*

Bản tin: Nằm trong khuôn khổ các hoạt động chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, chiều chủ nhật ngày 12/11/2006, đội tuyển bóng đá nam của trường sẽ có trận đấu giao hữu với trường THPT... tại sân vận động của trường. (Rất mong các bạn đến dự và cổ vũ cho trận đấu).

2. *Nhân ngày Nhà giáo Việt Nam, trường của anh (chị) đã tổ chức rất nhiều hoạt động có ý nghĩa cần được thông báo rộng rãi.*

Bản tin: THÀNH CÔNG CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG

KỈ NIỆM NGÀY NHÀ GIÁO VIỆT NAM

Trường THPT...

Thiết thực kỉ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, trong thời gian qua, nhà trường đã tổ chức rất nhiều hoạt động chào mừng: cắm trại, viết tập san, thi đấu TPTT với nhiều nội dung: câu lông, bóng bàn, bóng đá... giao lưu với trường bạn. Qua đây đã tạo được không khí thi đua sôi nổi, tạo ra sân chơi bổ ích hấp dẫn tăng thêm tình đoàn kết cho học sinh, tạo điều kiện để các em học sinh bày tỏ tình cảm chân thành với các thầy cô giáo. Thông qua các hoạt động, nhà trường cũng đã phát hiện nhiều tài năng về thiết kế, hội họa, làm thơ, viết văn, câu lông, bóng bàn... Nhà trường đã trao các giải thưởng lớn cho các tập thể lớp 10A, 11I, 11C, 12M...

3. Nhiều hoạt động quyên góp giúp đỡ những trẻ em nghèo học giỏi cần được phản ánh biểu dương.

(Tham khảo cấu trúc phần bản tin trên).

4. Tường thuật lễ Khai giảng năm học mới.

Cấu trúc

LỄ KHAI GIẢNG NĂM HỌC MỚI

Trường THPT...

- Trong không khí cả nước đang vui mừng chào đón năm học mới, ngày..... trường THPT..... đã long trọng tổ chức Lễ khai giảng năm học mới. Đến dự có đại diện của chính quyền địa phương, của Hội cha mẹ học sinh, của các trường THPT trong cụm.

- Diễn biến lễ khai giảng theo trình tự thời gian: Vào mấy giờ? Sự kiện gì diễn ra? (Ví dụ: Đúng 8 giờ, trong không khí trang nghiêm của buổi lễ, thầy Hiệu trưởng đọc thư chúc mừng của bác Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết gửi các thầy cô giáo và học sinh nhân ngày khai giảng năm học mới).

- Ý nghĩa của buổi lễ: Lễ khai giảng trang trọng đây ý nghĩa đã động viên tinh thần dạy và học của giáo viên và học sinh trong toàn trường, hứa hẹn một năm học mới đạt được nhiều thành tích đáng khích lệ...

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 4

I. CHUẨN BỊ Ở NHÀ

1. Chép lại đề bài đã làm trên lớp.

2. Đọc kĩ đề bài và tìm hiểu:

- Phân loại đề trắc nghiệm và đề tự luận.

- Với đề trắc nghiệm, sử dụng tài liệu tự kiểm tra lại.

- Phân tích đề tự luận: Kiểu văn bản, đề tài, vấn đề trọng tâm và mục đích của bài viết?

- Phạm vi kiến thức, những thao tác nghị luận cơ bản và phương thức biểu đạt của bài viết?

- Nhớ lại bài làm và tự đánh giá.

II. CÔNG VIỆC TRÊN LỚP

1. Chú ý lắng nghe, ghi chép những nhận định của thầy cô về đề bài bao gồm phân tích đề, đáp án và biểu điểm.

- Chú ý lắng nghe, ghi chép đánh giá, nhận xét của thầy cô về kết quả chung của lớp.

- Chú ý lắng nghe, ghi chép những thành công của các bài được đánh giá tốt cũng như những lỗi bị lặp nhiều. Nếu có thể, mượn các bài tốt để tham khảo.

4. Tự kiểm tra lại và đánh giá bài viết của mình:

Đọc lại bài viết.

- Đọc kĩ lời phê của thầy cô, đối chiếu những ưu điểm và hạn chế, đánh dấu lại.

- Tự kiểm tra lại bài của mình trên cơ sở định hướng của thầy cô:

+ Phân trắc nghiệm đã làm đúng chưa (về cả nội dung và cách thức làm bài)?

+ Đã đúng về kiểu văn bản, đề tài, mục đích, phương thức biểu đạt, phạm vi dẫn chứng... chưa?

+ Các dẫn chứng sử dụng đã chính xác chưa? Nội dung có thiếu phần nào không?

+ Bố cục của bài viết đã chặt chẽ chưa? Triển khai luận đề, luận điểm, luận chứng... đã rõ ràng, đầy đủ, chặt chẽ chưa?...

+ Kỹ năng viết đoạn có sai sót gì không? Mắc những lỗi chính tả, ngữ pháp, dùng từ, đặt câu nào?

+ Thống kê và ghi lại những ưu, nhược điểm của bài văn.

- Tự bổ sung, chỉnh sửa những phần kiến thức còn thiếu, sai trong phần trắc nghiệm.

- Viết lại những đoạn văn, những ý văn chưa đạt; nếu có thể, viết lại bài tự luận.

MỤC LỤC

Tuần	Tên bài	Trang
1	- Vào phủ chúa Trịnh (trích <i>Thượng kinh kí sự</i>) của Lê Hữu Trác	5
	- Cha tôi (trích <i>Đặng Dịch Trai ngôn hành lục</i>) của Đặng Huy Trứ	8
	- Luyện tập về hiện tượng tách từ	9
	- Luyện tập phân tích đề, lập dàn ý cho bài văn nghị luận xã hội	11
2	- <i>Lẽ ghét thương</i> (trích <i>Truyện Lục Vân Tiên</i>) của Nguyễn Đình Chiểu	17
	- <i>Chạy giặc</i> của Nguyễn Đình Chiểu	20
	- Luyện tập về ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân.	22
	- Bài viết số 1	25
3	- <i>Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i> của Nguyễn Đình Chiểu	29
	- Nguyễn Đình Chiểu	34
	- Luyện tập về hiện tượng tách từ	39
4	- <i>Tự tình</i> của Hồ Xuân Hương	41
	- <i>Bài ca ngắn đi trên bãi cát</i> (Sa hành đoản ca) của Cao Bá Quát	44
	- Trả bài viết số 1	47
	- Bài viết số 2	48
5	- <i>Câu cá mùa thu</i> (Thu điếu) của Nguyễn Khuyến	54
	- <i>Tiến sĩ giấy</i> của Nguyễn Khuyến	56
	- <i>Khóc Dương Khuê</i> của Nguyễn Khuyến	60
	- Luyện tập về trường từ vựng và từ trái nghĩa	62
6	- Nguyễn Khuyến	65
	- <i>Thương vợ</i> của Trần Tế Xương	67
	- <i>Vinh khoa thi Hương</i> của Trần Tế Xương	72
	- Thao tác lập luận phân tích	74
	- Luyện tập về thao tác lập luận phân tích (Về xã hội)	76
7	- <i>Bài ca ngắn ngửa</i> của Nguyễn Công Trứ	77
	- <i>Bài ca phong cảnh Hương Sơn</i> (Hương Sơn phong cảnh ca) của Chu Mạnh Trinh	80
	- Luyện tập về thao tác lập luận phân tích (Về tác phẩm thơ)	82
	- Trả bài viết số 2	84

8	- <i>Chiếu cầu hiền</i>	85
	- <i>Xin lập khoa luật</i> (Trích từ bản điều trần số 27: <i>Tể cấp bát điều</i>) của Nguyễn Trường Tộ	87
	- <i>Đồng Mẫu</i> (trích <i>Sơn Hậu</i>)	88
	- Ôn tập văn học trung đại Việt Nam	90
	- Ngữ cảnh	94
9	- Khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945	96
	- Bài viết số 3: Nghị luận văn học	100
10	- <i>Hai đứa trẻ</i> của Thạch Lam	104
	- <i>Cha con nghĩa nặng</i> của Hồ Biểu Chánh	111
	- Ngữ cảnh (tiếp theo)	114
	- Luyện tập về lập luận phân tích (Về tác phẩm văn xuôi)	116
11	- <i>Chữ người tử tù</i> của Nguyễn Tuân	118
	- <i>Vi hành</i> của Nguyễn Ái Quốc	124
	- Thao tác lập luận so sánh	127
	- Luyện tập về thao tác lập luận so sánh	128
12	- <i>Hạnh phúc của một tang gia</i> (trích <i>Số đỏ</i>) của Vũ Trọng Phụng	131
	- <i>Nghệ thuật băm thịt gà</i> (trích <i>Việc làng</i>) của Ngô Tất Tố	136
	- Phong cách ngôn ngữ báo chí	139
	- Luyện tập kết hợp các thao tác lập luận	141
13	- <i>Chí Phèo</i> của Nam Cao (Phần tác giả)	141
	- <i>Tinh thần thể dục</i> của Nguyễn Công Hoan	145
	- Đọc tiểu thuyết và truyện ngắn	147
	- Luyện tập kết hợp các thao tác lập luận	148
14	- <i>Đời thừa</i> của Nam Cao	150
	- Nam Cao	153
	- Luyện tập về phong cách ngôn ngữ báo chí	157
15	- <i>Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài</i> (trích kịch <i>Vũ Như Tô</i>) của Nguyễn Huy Tưởng	158
	- Luyện tập về tách câu	162
	- Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn	165

16	- <i>Tình yêu và thù hận</i> (trích lớp 2, hồi II kịch <i>Rô-mê-ô và Giu-li-ét</i>) của Sếch-xpia	168
	- Đọc kịch bản văn học	172
	- Ôn tập về Làm văn	173
17	- Ôn tập về văn học	175
	- Bài viết số 4	181
	- Luyện tập phỏng vấn và trả lời phỏng vấn	187
18	- Luyện tập về từ Hán Việt	189
	- Bản tin	192
	- Luyện tập viết bản tin	194
	- Trả bài viết số 4	196

HỌC TỐT NGŨ VĂN 11 - TẬP 1

(Chương trình nâng cao)

Lê Anh Xuân – Phương Mai – Ngô Thanh

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: (04) 39714896; (04) 39724770; Fax: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

***Giám đốc:* PHÙNG QUỐC BẢO**

***Tổng biên tập:* PHẠM THỊ TRÂM**

Chịu trách nhiệm nội dung

***Biên tập:* PHAN HẢI NHƯ**

***Trình bày bìa:* QUỐC VIỆT**

Đối tác liên kết xuất bản:

CÔNG TY SÁCH - THIẾT BỊ GIÁO DỤC ĐỨC TRÍ

Mã số: 2L - 138 ĐH2009

In 3.000 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Trung tâm Mỹ thuật ứng dụng

Số xuất bản: 212-2009/CXB/34-35/ĐHQGHN, ngày 11/03/2009

Quyết định xuất bản số: 138 LK-XH/XB ngày 15/05/2009

In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2009.